

# PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO • SỐ 14 - THÁNG 7 NĂM 2007

## *Nội dung số này:*

CUỘC CHIẾN THÂM LẶNG | 2 – *Vĩnh Hảo* • GIẢI THOÁT LUẬN | 5 - Kimura Taiken – *HT Thích Quảng Độ* dịch • NỘI DUNG TƯ TƯỞNG LỤC ĐỘ TẬP KINH | 11 – *Trí Siêu Lê Mạnh Thát* • TUỒNG NIỆM NỮ SĨ MỘNG TUYẾT | 19 thơ *Mộng Tuyết* • SỨC MẠNH CỦA LÒNG TỬ | 20 – Michael Toms phỏng vấn Đức Dalai Lama – *Thích Nguyên Tạng* dịch • NHỮNG LỜI VĨNH BIỆT CỦA NÀNG, CÚC HOA | 23 – thơ *Viên Linh* • THEO DẤU CHÂN HẠNH NGUYỄN PHỔ HIỀN | 24 – *Ht. Thích Bảo Lạc* • ĐẠO PHẬT VÀ CHÍNH TRỊ | 28 – Ht. K. Sri Dhammananda / *Binh Anson* dịch • TRƯA Ở VIRGINIA, TIẾNG GỌI | 31 – thơ *Vi Khuê* • ĐÔI ĐIỀU CẢM NGHĨ VỀ BÀI THƠ “VỊNH PHẬT” CỦA NGUYỄN CÔNG TRÚ | 32 – *Thích Hạnh Đức* • ĐỔI TÔI MỘT NHÁNH SÔNG | 33 – thơ *Phan Nhật Tân* • TÌNH YÊU VÔ ĐIỀU KIỆN (VÔ DUYÊN TỬ) | 34 – *Thúy Nga* • NGÔI CHÙA ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM | 36 – *Kiểm Đạt* • LÊN NÚI, XUỐNG NÚI | 40 – thơ *Vĩnh Hảo* • MỘNG TUYẾT THẮT TIỂU MUỘI VỚI TÙY BÚT “DUỐI MÁI TRẮNG NON” | 41 – *Hồ Trường An* • MƠ NGÀY EM VỀ, NHÌN EM TA MUỐN THÀNH PHẬT, PHÓNG THÍCH | 53 – thơ *Tử Tâm* • TUỆ SỸ, VIỄN MỘNG MÁY KHUNG TRỜI | 54 – *Nguyễn Mạnh Trinh* • CHO NGƯỜI TÌNH PHỤ | 57 – thơ *Phan Xuân Sinh* • MỘT ĐỐM LỬA THỎ | 58 – *Trần Kiêm Đoàn* • BẤT NHI, ĐỐC ĐÁ NGÀY XƯA | 60 – thơ *Bạch Xuân Phê* • TỪ BI LÀ VŨ KHÍ HÀNG PHỤC SẠCH MA QUÂN | 61 – *Tịnh Minh* soạn dịch • XA LẠ BƯỚC CHÂN VỀ | 62 – thơ *Nguyễn Thanh Huy* • GHI LẠI MỘT GIÁC MỘNG | 63 – tùy bút *Hạnh Cơ* • GỬI VỀ NGƯỜI | 64 – thơ *Minh Nguyệt* • CHUYỆN QUÊ NHÀ | 65 – truyện ngắn *Trần Huy Sao* • CHÍNH DANH | 70 – truyện ngắn *Võ Doãn Nhân* • GIỌT LỆ TỬ BI | 72 – thơ *Chiêu Hoàng* • ĐIỂM CỎ CẦU SƯƠNG | 73 - truyện ngắn *Toại Khanh* • HẠNH PHÚC THẮT TÌNH | 75 – tùy bút *Hàn Tâm* • HÀN SƠN TỰ | 76 – ký sự của *Diêu Linh* • BUỔI SÁNG TRÀM TỈNH | 77 – tùy bút *Trần Huệ Ân* • GIỮ HÌNH ẢNH VĂN HÓA | 79 - *Trần Khải* • MỘNG NHẦU, KIẾP SAU, TÌNH SAY, HỒ NHƯ | 81 – thơ *Từ Tú Trinh* • TU BỤI | 82 – truyện dài *Trần Kiêm Đoàn* • TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI | 91 • CÁC THÔNG BÁO... |

Hình bìa: ĐẶNG THỊ QUẾ PHƯƠNG



Chủ nhiệm / Chủ bút: **VĨNH HẢO**

Địa chỉ liên lạc: P.O. Box 374 - Midway City, CA 92655 – USA

Telephone: (714) 623-4285

E-mail: [vinhhao@vinhhao.net](mailto:vinhhao@vinhhao.net) hoặc [phuongtroicaorong@vinhhao.net](mailto:phuongtroicaorong@vinhhao.net) • Website: [www.vinhhao.net](http://www.vinhhao.net)

*Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail với attachments, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”*

*Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ánh quan điểm và chủ trương của tạp chí.*

# CUỘC CHIẾN THẦM LẶNG

(THƯ SỐ 14 của NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG)

## Vĩnh Hảo

Đây là khu phố sầm uất nhất của người Việt di dân tại quận Cam, tiểu bang California. Từ thành phố Midway, trên đường Bolsa, đi về hướng đông chừng nửa cây số đã thấy khu chợ của người Việt phía bên phải. Khu này tập trung nhiều hàng quán, nhà hàng, siêu thị, chợ trái cây tươi, nhà băng, cây xăng, v.v... lại có bãi đậu xe khá rộng, thuận tiện để làm bến đỗ cho một công ty xe đồ xuôi ngược Nam - Bắc California. Vượt qua ngã tư, đi thêm một khoảng đường, sẽ đến khu thương xá Phước Lộc Thọ. Bên trái bên phải đều là khu thương mại của người Việt. Thế nên, không khí quanh đây vẫn mang một vẻ gì rất là Việt Nam, dù rằng các tiện nghi về giao thông, truyền thông, kiến trúc, hệ thống điện, nước, ga, v.v... đều ở tiêu chuẩn một quốc gia thịnh vượng bậc nhất thế giới. Phải chăng vì tất cả bảng hiệu của các cửa tiệm đều mang tiếng Việt? hay vì ở một vài thương xá có làm mái cong? hay vì cổng của một thương xá nó giống như một tam quan vào chùa? hay vì người trên những xe cộ qua lại cũng như khách bộ hành chung quanh đa phần là người Việt Nam? hay vì đâu đó trong đám đông qua đường, văng lên những tiếng, những câu, những từ đầy ắp tình tự “mấy nghìn năm tiếng nước tôi”? Có thể là tất cả những thứ trên hợp lại. Nhưng cũng không thể nào bỏ sót nét đặc trưng này: nỗi buồn câm lặng.

Hãy quan sát kỹ những khuôn mặt Việt Nam trên phố Bolsa. Họ thuộc nhiều thế hệ khác nhau đến định cư nơi đất này. Có những người đã trên tám mươi, và có những người còn trẻ, từ sơ sinh cho đến ba mươi, được sinh ra và trưởng thành trên đất nước này. Kẻ già thì rừ người xuống với gánh nặng của thân phận và một quá khứ vàng son đã mất, hoặc vì nỗi bơ vơ lạc lõng ở chốn tha hương, nơi ấy mất dấu những hình bóng thân quen ngày cũ; người trẻ thì vươn mình lên với hứa hẹn tương lai tưởng chừng không có gì ngăn trở trong đời sống phồn thịnh văn minh và đầy đủ những cơ hội tiến thân, đầy đủ những thứ quyền để tự vệ, tự tồn. Nhưng trên những khuôn mặt bị quan hay lạc quan ấy vẫn vương vất một nỗi buồn nào đó. Có thể không phải là nỗi buồn, mà là sự biểu hiện một cách vô thức những phản ứng, tập

quán và tập khí với bề dày thời gian mấy nghìn năm của một cộng đồng dân tộc phải đấu tranh, chiến đấu, với thiên nhiên khắc nghiệt, với sự nghèo cùng triền miên, với giặc ngoại xâm, và với những chế độ chính trị tàn độc, phi nhân.

Hãy cứ gọi đó là nỗi buồn. Vâng, nỗi buồn thầm lặng của một đại khối dân tộc đã nhiều năm trôi qua, chưa bao giờ thực sự hoan hỷ, hạnh phúc, vừa lòng với đời sống hiện tại, dù là ở bên bờ này hoặc bờ kia của đại dương Thái Bình. Nỗi buồn ấy được truyền trao từ thế hệ này đến thế hệ kia, như một thứ dưỡng khí mà thiếu nó, dường như sẽ không giữ được vẻ đặc trưng của người Việt. Nỗi buồn ấy có một vẻ câm lặng, sâu hút đến nỗi không thể nói ra được, không thể diễn tả hết được. Nó mờ nhạt, phảng phất, như có như không...

Cũng trên đường Bolsa, nơi cù lao phân chia đại lộ thành hai chiều xe qua lại, người ta trồng một số cây cảnh và sắp một vài tảng đá tạo thành một hòn giả sơn nho nhỏ. Ngay chỗ đó, khách qua lại vẫn thường trông thấy một nhà sư ôm bình bát đứng yên. Đầu đội trời, chân đạp đất. Trời nắng chang chang những ngày vào hạ. Trong các văn phòng, và trên xe, mọi người đều mở máy lạnh. Riêng một nhà sư tuổi trẻ, trang nghiêm đứng ôm bình bát, mắt nhắm lim dim, dáng thẳng, bất động, như một pho tượng. Nơi vị trí của nhà sư, nếu thí chủ phát tâm cúng dường thức ăn hoặc tịnh tài, cũng chẳng làm sao mà thực hiện được, vì chỗ đó không thuận cho người ngồi trên xe, và cũng không tiện cho những khách bộ hành hai bên đường nếu phải băng qua dòng xe cộ nườm nượp. Người ta hoan hỷ cúng dường một vài đồng bạc cho nhà sư chứ chẳng ai vui vẻ chịu bố thí mấy chục (cho đến cả trăm) đồng cho cảnh sát làm biên bản phạt vạ (về tội băng qua đường không an toàn ở quãng đường chỉ dành cho xe cộ). Thế nên, ai cũng thắc mắc, tại sao nhà sư không hóa duyên bằng cách đi từng nhà, từng cửa tiệm mà lại đứng một chỗ như pho tượng ở một nơi mà khó có ai đến gần được! Mấy tháng trước, khi đoạn đường này đang được sửa chữa, người ta thấy nhà sư cũng đứng im bất động như thế trên một tảng đá phía

*sau thương xá Phước Lộc Thọ. Lúc đó, ông đứng xoay lưng ra ngoài, mặt hướng vào một góc cây, chung quanh không thấy thùng phước sương hay bình bát gì để tín chủ có thể đặt lễ phẩm cúng dường. Như vậy, rõ ràng là nhà sư đứng mỗi ngày nhiều giờ đồng hồ nơi phố thị xô bồ lao xao với hạnh nguyện nào đó, chứ không phải để hóa duyên.*

Đã hơn hai nghìn năm trăm năm trôi qua, có một phần nhân loại tự nguyện chọn lựa đi theo con đường giải thoát giác ngộ của đức Phật. Trong số những người đi theo, cũng có rất nhiều người chỉ nối tiếp con đường mà tổ tiên, ông bà, cha mẹ của họ đã đi; nhưng họ luôn luôn có được sự tự do để quyết định tiếp tục hoặc từ bỏ con đường ấy. Ngược lại, cũng có vô số người, nhất là những người phương tây, đa phần là những người trí thức, có danh vọng hoặc địa vị trong xã hội, đã từ bỏ tôn giáo truyền thống của họ để đi theo con đường của Phật. Sở dĩ phải nêu những cụm từ “trí thức, danh vọng, địa vị” ở đây là để muốn nhấn mạnh rằng, không phải họ đi theo Phật giáo để tìm kiếm những thứ ấy. Chính đức Phật là người từ bỏ vương quyền, sống hạnh khát sĩ, thành lập một cộng đồng tăng-già và môn đồ không phân biệt giai cấp, địa vị xã hội, cho nên con đường của Phật là con đường vượt trên tất cả những gì mà người thế tục trọng vọng, sùng bái. Trong một lúc khốn cùng nào đó, người ta có thể đi theo những tôn giáo khác vì bản thân và gia đình nghèo đói, cần được sự trợ giúp về vật chất, hoặc bị bắt buộc phải theo để bảo vệ mạng sống, bảo vệ tình yêu; nhưng để chọn lựa con đường giải thoát giác ngộ, rất nhiều người đã phải gạt bỏ những gì họ có, để đi theo đức Phật. Từ nội dung giáo lý đến hình thức truyền bá, đạo Phật đã đến với con người ở mọi xứ sở, mọi thời đại, bằng những bước chân trần trụi, nhẹ nhàng, khiêm cung. Đạo Phật chưa hề cưỡng bức, tổn hại ai để phát huy tổ chức hoặc nâng cao nhân số tín đồ; trái lại, chính những người con Phật, trong nhiều thời đại và xứ sở, đã từng là nạn nhân bị thảm của những cuộc xâm lăng tôn giáo, hoặc những cuộc chiến nhân danh thượng đế toàn năng. Đọc lại lịch sử Phật giáo tại Ấn-độ, không ai có thể quên rằng nhiều chùa chiền bị đốt phá, nhiều tăng sĩ và tín đồ bị sát hại. Một số phải cải đạo để sống còn; một số phải sống đời lưu vong. Ấn-độ chỉ là một thí dụ điển hình của lịch sử. Còn nhiều trường hợp ở những quốc gia khác, có ghi hay chưa hề ghi vào sử sách: hoặc bằng hình thức này, hoặc bằng hình thức kia, những người con Phật luôn chịu thiệt thòi về đức tin, mạng sống, tài sản, cơ sở, và ngay cả tình yêu hôn nhân, để cải đạo hay giữ đạo.

Trên bề mặt đời sống và trên mặt phẳng lịch sử ghi bằng giấy mực, người ta sẽ hỏi hột không nhìn thấy

những cố gắng phi thường của người con Phật để sống còn và phát huy đạo vàng cho đến ngày hôm nay. Nhưng thế giới ngày nay, với kỹ thuật truyền thông rộng mở, và trong nhu cầu bức thiết tìm kiếm một giải pháp hòa bình và ổn định toàn cầu, nhân loại không thể không nhìn ra đâu là sức mạnh dị thường của Phật giáo để tồn tại đến thiên kỷ này mà không cần phải dùng đến bạo lực hoặc sự mua chuộc bằng vật chất trong việc truyền bá.

Sức mạnh ấy, chính là lòng từ bi và đức khiêm nhường. Phật giáo tồn tại qua bao biến thiên lịch sử, đổi thay chính trị, là nhờ ở những đức tính ấy.

Nhà Phật thường nêu châm ngôn “Bi – Trí – Dũng” để khuyến khích hành giả vận dụng đầy đủ ba đức tính này trong đời sống, không để khiêm khuyết mặt nào. Nhưng tự thâm sâu mà xét, một kẻ có đại bi thì không thể thiếu trí và dũng, một kẻ đại trí thì không thể thiếu dũng và bi, và một kẻ đại hùng thì không thể thiếu bi và trí. Cho nên, khi hành giả vận dụng lòng từ bi đến mức tuyệt đỉnh thì cũng đồng thời thể hiện cả trí tuệ siêu việt và dũng lực vô biên. Đây là điểm mà người con Phật trao đổi với nhau trong sở hạnh tu tập; còn người bên ngoài, khi nhìn vào Phật giáo, họ chỉ thấy lòng từ bi, đức khiêm nhường, và con đường hòa bình bất bạo động.

Điều mà người khác có thể thấy được, cảm được từ những gì người con Phật thực hành, chính là chỗ sở trường của người con Phật. Nhưng vận dụng và phát triển lòng từ bi ấy như thế nào là điều khó nhọc, lắm công phu, chứ không đơn giản là một thứ tình cảm được dạy dỗ, truyền trao hoặc được phát khởi từ sự kêu gọi tương thân tương ái đối với hiện tượng bất toàn của nhân quần và xã hội.

Người ta không thể thấy được là để thể hiện lòng từ bi—hay nói cho đủ là ba đức tính bi, trí, dũng—của người con Phật đối với tha nhân, với muôn loài, trước hết người con Phật phải tự thắng mình, vượt qua bản ngã của mình. Đây là điều đức Phật từng nói “*Thắng vạn quân không bằng tự thắng mình. Tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất.*” Một lời dạy ấy thôi, có thể phải thực hành nhiều đời kiếp để thành tựu. Nhưng ít ra trong đời sống thường nhật, người con Phật có thể ứng dụng và biểu hiện ít nhiều về khả năng tự thắng mình, cũng đủ mang lại niềm an lạc hạnh phúc chân thật cho mình, cho người; hay ít ra, về mặt xã hội, cũng chuyển hóa phần nào để dân tộc và nhân loại bớt cuồng si, bạo động.

Dùng từ nhân (đôi mắt từ bi) để nhìn con người và cuộc đời, người con Phật không sinh niềm oán hận, thù ghét, khinh rẻ đối với kẻ khác, cũng không hành động hoặc buông lời mạ lỵ làm tổn thương kẻ khác (bất kể họ là người ác hay người hiền). Kẻ ác không bao giờ sợ hãi sự thù hận và bạo lực. Nếu người con Phật dùng hận thù

và bạo lực để đối đầu với kẻ ác, trước hết sẽ không còn là người con Phật; thứ nữa, sẽ hoàn toàn thất bại, bởi vì niềm thù hận và bạo lực mà họ dùng đến chính là sở trường của kẻ ác. Dùng sở trường của kẻ ác để đối đầu kẻ ác chẳng khác gì tiêu yêu dùng xảo thuật để chống chọi với quyền phép vô song của ma vương.

Kẻ ác chỉ sợ và kính những người có lòng từ bi. Ma vương kính quý và cuối cùng quy y đức Phật là vì lòng từ bi của ngài chứ không phải vì ngài có thần thông và năng lực. Kẻ ác chỉ thắng được người hiền trong nhất thời, bằng bạo lực và niềm thù hận; nhưng không thể thắng được mãi mãi. Bởi vậy, khi vận dụng lòng từ bi để cảm hóa kẻ ác, hành giả đạo Phật đồng thời vận dụng đức khiêm nhẫn (dũng) để chịu đựng, đón nhận và chờ đợi, dù trải trăm kiếp ngàn đời, cũng phải giữ tâm bình lặng như thế, tuyệt đối không khởi niệm ác, nhất nhất phải giữ trọn niềm thương yêu không bờ bến của mình đối với tha nhân, dù là những tha nhân đã giết hại thầy-bạn, thân bằng quyến thuộc của mình, dù là những tha nhân đầy đọa, bức hại, vu khống, xuyên tạc, giam cầm mình và đồng loại... Khi lòng từ bi được vận dụng đúng mức, nó sinh ra vô số thuộc tính của thiện tâm như sự khoan dung, khiêm nhường, tha thứ, nhẫn nại, hòa hợp, từ tốn, bất bạo động, vô chấp... và ngay cả: có thể cùng lúc tỏa sáng trí tuệ và hùng lực.

Để làm được điều trên là cả một nỗ lực phi thường. Đó là cuộc chiến nội tâm thâm lặng nhưng cam go nhất mà mỗi người con Phật chúng ta phải vượt qua, phải thành tựu, phải tự thắng, trước khi trải lòng mình đến với muôn loài.

Trong cuộc khủng hoảng của thế giới ngày nay với viễn ảnh không mấy lạc quan về chiến tranh tôn giáo (ẩn nấp dưới danh nghĩa chúng tộc hoặc chống khủng bố), về sự hâm nóng trái đất (global warming) như là mối đe dọa hủy diệt cả hành tinh, nhân loại đang cần một tiếng nói, một triết thuyết, hay cụ thể là một phong trào có tầm ảnh hưởng quốc tế, có thể làm trung gian cho những đối thoại cảm thông và hợp tác hòa bình giữa các thế lực đang đối đầu nhau bằng bạo lực và thù hận, chặn đứng hoặc làm giảm thiểu những sinh hoạt và hành động gián tiếp hay trực tiếp tàn phá thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tác động đến sự tồn tại của địa cầu. Phật giáo qua lịch sử truyền bá một cách hòa bình và thâm lặng hơn hai nghìn năm trăm năm, có thể đóng góp rất nhiều cho sứ mệnh thời đại của thiên niên kỷ này đối với các nan đề nói trên. Lòng từ bi khoan dung, chủ trương hòa bình, bất hại và bất bạo động là chất liệu không cùng tận mà người con Phật có thể vừa ứng dụng vừa trang trải đến với người khác.

Người con Phật không tự hào với tài sản vật chất,

điện đài nguy nga; không tự hào với quyền lực chính trị quốc gia hay quốc tế và nhân số tín đồ đông đảo năm châu. Nhưng có thể hãnh diện về kho tàng từ bi khoan dung vô cùng vô tận của mình. Với vốn liếng vô cùng tận ấy, người con Phật phải là đội ngũ tiên phong cho sứ mệnh hòa bình và bảo vệ thiên nhiên của nhân loại. Sứ mệnh ấy, thực ra không cần phải kêu gọi, vì đó chính là một phần nhỏ trong bi nguyện vô biên của người con Phật từ hơn hai thiên kỷ trước rồi.

Với bi nguyện độ sanh, người con Phật tiếp tục những bước đi thâm lặng mà cao cả của mình để cảm hóa, cứu độ bao kẻ ác, thế lực ác. Cuộc chiến thâm lặng của họ, thực ra không thể gọi là “cuộc chiến” như là một trận thư hùng giữa hai đối lực thù nghịch. Đó là nỗ lực để tự thắng mình—một nỗ lực phi thường một cách thâm lặng, kiên cường, với sự ngợi sáng của trí tuệ.

Đối với họ, không có kẻ thù: chỉ có kẻ ác, như là những nạn nhân của tham, sân, si, cần được cảm hóa.

Đối với họ, không cần chiến công hay chiến lợi phẩm nào. Nếu miến cưỡng mà dùng những từ ngữ này, có thể nói rằng chiến công của họ là sự tự thắng và chiến lợi phẩm của họ là niềm an lạc hạnh phúc thật sự cho mình, cho tha nhân.

Để nuôi dưỡng, bảo vệ lòng từ bi của mình, họ có thể trả giá bằng sự hy sinh cả thân mệnh; mà sự hy sinh vô giá ấy, không có giải thưởng hay lời khen tặng nào của thế gian có thể với tới được.

Mỗi người chúng ta, khơi dậy ánh lửa của từ bi kham nhẫn, dù công khai hay thâm lặng, cũng sẽ thấp sáng được cho vòm trời u tối mê vọng của trần gian.

*Bạn tôi, một người năng động, xông xáo, thỉnh thoảng đi ngang thương xá Phước Lộc Thọ, trông thấy vị sư đứng bất động dưới nắng, kể rằng “tôi có đến gần ông ấy để cúng dường ít tịnh tài, nhưng không có cách nào vì bình bát che kín, không mở nắp. Ông ấy đứng im, mắt nhắm, không hay biết những gì xảy ra chung quanh. Có vẻ như đang thiền định. Mồ hôi chảy ướt cả lưng và vai áo. Hai bàn chân ông sưng vù, có lẽ bị bỏng vì đứng chân trần trên tầng đá nóng... Tôi không bằng lòng với hình thức khổ hạnh này. Thấy tội nghiệp quá mà không biết phải làm gì!... Dù sao, hình ảnh ông ấy đứng im như thế cũng làm cho những lãng xãng rộn ràng ở chốn này lắng dịu xuống, phải không?” Tôi gật đầu tán đồng.*

*Khi chia tay ra về, đi ngang khu thương xá Phước Lộc Thọ, thấy vị sư đứng im nơi ấy, tôi nghĩ thêm: “Lòng từ bi kham nhẫn đã được đúc thành một pho tượng sống để an trí nơi phố thị phù hoa này.”*

*Westminster, 15 tháng 7, 2007.*



# GIẢI THOÁT LUẬN

(trích từ Chương Hai, Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận)

Bác sĩ Kimura Taiken

*HT. Thích Quảng Độ* dịch

## TIẾT THỨ NHẤT GỢI Ý

Tất cả tôn giáo, bất luận thuộc hình thái nào, đều lấy yêu cầu giải thoát làm bối cảnh. Dĩ nhiên không phải tôn giáo nào cũng chủ trương hết thảy là ý thức. Nếu chủ trương yêu cầu giải thoát xuất phát từ ý thức thì sinh hoạt quan của nhân loại sẽ trở thành một vấn đề hết sức phức tạp và nan giải. Tư tưởng giải thoát là đặc trưng của nền tôn giáo cao đẳng, bởi lẽ thời thái sơ những tôn giáo tự nhiên mà loài người sản sinh ra chỉ là những tôn giáo tự nhiên nên chưa có được tư tưởng đó. Song đứng về mặt biểu tượng mà nói, có phải tất cả tôn giáo đều đồng nhất về giải thoát và nội dung của giải thoát không? Trên căn bản, tuy cũng có điểm cộng thông, nhưng về mặt hình thức biểu tượng, giữa các tôn giáo có nhiều điểm bất đồng. Nghĩa là các tôn giáo tuy cũng chủ trương chủ nghĩa giải thoát, nhưng phần nhiều đứng trên các lập trường khác nhau: đó là điều rất rõ ràng. Xa hơn nữa, cũng có tôn giáo tuy chủ trương chủ nghĩa giải thoát, nhưng khi khảo sát người ta không hiểu rõ nội dung của giải thoát đó là gì, nó chỉ là một danh từ suông không thôi.

Bên Tây phương cũng có những tôn giáo hay triết học chủ trương giải thoát. Điển hình là các nhà triết học Hy Lạp như Pythagoras và Plato. Cơ Đốc giáo dĩ nhiên là xây dựng trên nền tảng giải thoát chủ nghĩa. Trong số các tư tưởng gia người Đức, trước hết phải kể đến Tiêu Bá Nội, cũng có rất nhiều người chủ trương thuyết giải thoát. Nói tóm lại, chủ nghĩa giải thoát và yêu cầu giải thoát ta có thể thấy nó biểu hiện dưới nhiều hình thái và khắp nơi trên thế giới, nhưng nếu muốn tìm đến chỗ xuất phát của tư tưởng giải thoát thì ta không thể không tìm đến Ấn Độ từ thời đại Áo Nghĩa Thư (Triết học Upanishads) trở về sau, tất cả tư tưởng Ấn Độ, không những chỉ đứng trên lập trường giải thoát chủ nghĩa mà còn tận tâm tận lực phấn đấu để giải thoát, ta có thể nói điều đó ngoài Ấn Độ ra ta không thể tìm thấy ở một nơi

nào khác. Do đó, nếu muốn hiểu rõ chủ nghĩa giải thoát trên toàn thế giới, ta không thể không tìm hiểu giải thoát quan của Ấn Độ.

Ở đây chúng tôi gọi là Giải thoát luận là có ý muốn tìm hiểu tất cả các loại giải thoát quan của Ấn Độ để có được một khái niệm đầy đủ, đồng thời mong tìm ra cái ý nghĩa cộng thông giữa các giải thoát quan đó. Đương nhiên, nếu khảo sát cho tường tận, thì đây là một vấn đề vô cùng phức tạp và khó khăn, không thể một sớm một chiều có thể nói hết, cho nên ở đây chúng tôi cũng xin thanh minh trước là chỉ có thể cố gắng trình bày vấn đề một cách khái quát và đơn giản mà thôi, và trước tiên chúng tôi xin trình bày toàn bộ tư tưởng Ấn Độ về giải thoát quan. Sau đó ở Tiết thứ ba, chúng tôi sẽ đặc biệt đề cập đến nội dung của giải thoát quan Phật giáo.



## TIẾT THỨ HAI Ý NGHĨA VÀ CÁC LOẠI GIẢI THOÁT QUAN ẤN ĐỘ

### 1- Nguồn gốc của Tư tưởng Giải thoát:

Trước đây, trong cuốn sách nổi tiếng của mình, cuốn “Phật giáo Nguyên lý luận” bác sĩ Muraue đã nhận định

rằng các tông phái Phật giáo đều nhất quán về lý tưởng Niết bàn, do đó mà thảo luận về khả năng thống nhất Phật giáo. Quan điểm này rất đúng, song nói đúng ra lý tưởng đó không phải chỉ hạn cục trong các tông phái Phật giáo, mà nói rộng ra nó là toàn bộ tư tưởng của các giáo phái Ấn Độ nữa, vì cái gọi là Niết bàn (Nirvana) hay Giải thoát (Moksa) thật ra cũng chỉ cùng một ý nghĩa là đã giải phóng được sinh hoạt cá thể mà lập dựng nên cuộc sinh hoạt tinh thần tự chủ và độc lập.

Nhưng cái tư tưởng giải thoát đó đã phát xuất ở Ấn Độ từ thời kỳ nào? Dĩ nhiên nó đã ngấm ngấm manh nha từ rất sớm rồi, nhưng thật sự trở thành một tư trào rõ rệt thì đại khái vào thời kỳ mà các tư trào Ấn Độ đang dần dần tiến đến chỗ giác ngộ Tự Ngã trở về trước. Nếu chiếu theo văn hiến, theo chỗ tôi tận lực nghiên cứu, thì vào thời đại Lê Câu Vệ Đà (Rig-Veda), đại biểu tư tưởng tối cổ của Ấn Độ, nghĩa là vào khoảng 1500-1000 năm trước Công nguyên, tư tưởng giải thoát hầu như vẫn chưa biểu hiện một cách rõ ràng. Vào thời đại đó, người Ấn Độ cổ đại (nếu có) định cư tại khu vực Ngũ Hà, tính tình còn thuần phác và thanh thản, về mặt ý thức, vẫn chưa cảm thấy những mâu thuẫn khổ đau của cuộc sống, nhưng từ khu dân tộc Aryan di chuyển về phía Đông Nam thượng lưu sông Hằng Hà, khai thác nền văn minh tại đây, đồng thời cũng dần dần tiến đến bản chất sinh hoạt trầm mặc, do đó tư tưởng giải thoát cũng đã dần dần nảy nở. Tư tưởng này đã thấy tán mác trong Phạm Thư (Brāhmanas), tức từ khoảng 1000-800 trước Công nguyên, vậy ta có thể coi là tư tưởng giải thoát đã manh nha bắt đầu từ thời kỳ đó, và đặc biệt đến cuối thời kỳ này đã trở nên rất rõ rệt. Bắt đầu từ thời kỳ đó, các nhà tư tưởng Ấn Độ dần dần đi tìm bản chất của Tự Ngã và cho bản chất đó là một linh thể bất diệt, và lấy việc phát hiện cái linh thể đó làm lý tưởng cứu kính của con người. Ô Da Bái Lỗ nói: “Nguồn gốc của tư tưởng giải thoát và tư tưởng luân hồi đều phát xuất song song với nhau”. Rồi đến ông Đốc Y Tác Âm nói: “Do sự hình thành tư tưởng Tự Ngã mà đã phát sinh ra tư tưởng luân hồi,” nhưng theo chỗ tôi hiểu thì tư tưởng luân hồi vẫn là kết quả của tư tưởng giải thoát, cho nên ý kiến của hai ông nói trên có điểm đồng nhất. Nghĩa là đối với vạn hữu, đặc biệt là tự thân con người, người ta cảm thấy cần phải so sánh đối chiếu giữa cái chân tướng và giả tướng của vạn vật, và do cái ý hướng muốn xa lìa giả tướng để trở về với chân tướng mà đã phát sinh ra tư tưởng giải thoát. Song, tại Ấn Độ cái thời đại mà sự đối chiếu giữa chân tướng và giả tướng được bộc lộ một cách rõ ràng, đồng thời, vấn đề giải thoát được luận cứ rộng rãi, dĩ nhiên là thuộc thời đại U Ba Ni Sát Đàm (Upanishads). Do đó, vấn đề giải thoát được thiên hạ đặc biệt chú ý và đưa ra thảo luận vẫn là thuộc thời đại Upanishads (800-500

trước Kỷ nguyên). Đến thời kỳ này giải thoát quan mới thật sự được quy định thành hình. Upanishads nói: “Cái bản tính của Tự Ngã cùng với thật tại của vũ trụ tức Phạm Thiên là đồng nhất, bản lai thanh tịnh, không nhơ nhớp, là cảnh giới diệu lạc, vĩnh viễn bất biến, nhưng vì mê mờ không thấy được cái chân tướng ấy nên con người đã bị tách khỏi cái tính đồng nhất kia để rồi phải lăn lộn trôi dạt trong bể khổ sinh tử, bị đắm chìm và trôi buộc mất hết tự do.” Cũng vì thế mà cái lý tưởng cứu kính của con người là làm thế nào để thoát ly được cảnh giới sinh tử trôi buộc này để trở về với bản tính đồng nhất của Phạm Thiên. Nền giáo lý của Upanishads tuy rất mông mênh, nhưng cái quy kết tối hậu thì không ngoài tư tưởng này, mà một khi đã tin như thế rồi thì một mặt miêu tả cái cảnh giới lý tưởng đó càng tốt đẹp và sung sướng bao nhiêu, thì nhìn lại hiện thực giới người ta càng cảm thấy mất sinh thú bấy nhiêu. Do đó mà tư tưởng yếm thế cũng dần dần nảy mầm và yêu cầu giải thoát cũng mỗi ngày một tăng. Như vậy là tư tưởng triết học của Upanishads dù có không thừa nhận học phái A Đốc Ma đi nữa, cũng đã lấy giải thoát làm lý tưởng tối cao, và như đã nói ở trên kia, nguồn gốc và sự thành lập tư tưởng giải thoát là cái lý tưởng đích thực cộng đồng của mọi học phái.

## 2- Các loại giải thoát quan:

Như vừa được lần lượt trình bày ở trên, các phái từ thời đại Upanishads trở về sau, vì tất cả đều lấy giải thoát quan làm trung tâm, nên giải thoát quan cũng trở về sau khi giải thoát và phương pháp thực hiện giải thoát, do chỗ nhận xét bất đồng của các học phái mà cũng có những sự trình bày khác nhau. Nếu nói một cách cực đoan thì mặc dầu các phái đều lấy giải thoát làm trung tâm, nhưng chỉ vì giáo lý của các phái bất đồng cho nên giải thoát quan dĩ nhiên cũng có những điểm sai biệt. Song, muốn cho tiện lợi, và nếu phân loại một cách đơn giản những tính chất hay khuynh hướng giải thoát thì đại khái có bốn loại có thể thu tóm toàn bộ. Thứ nhất, giải thoát do nhờ nơi Nhân cách thần; thứ hai giải thoát do nơi tinh thần độc lập cá nhân; thứ ba, giải thoát do sự phủ định ý chí sinh tồn và thứ tư, giải thoát do tự kỷ thể hiện thực tại của vũ trụ, Phật tức tâm.

Thứ nhất giải thoát nhờ nơi nhân cách thần. Người gây nghiệp thiện, sau khi chết được sinh lên cõi trời Dạ Ma mà hưởng mọi phúc báo: đó là tín ngưỡng đã có từ thời đại Lê Câu Vệ Đà (Rig-Veda). Đến thời đại Upanishads, tín ngưỡng đó được coi là chưa cứu kính, hơn nữa còn cho rằng cõi trời vẫn chưa là cảnh giới giải thoát. Tuy nhiên, tín ngưỡng đó vẫn được một thế lực phi thường vì nó đã được phổ biến rộng rãi trong xã hội.

Chẳng hạn, khi nói về sự luân hồi của linh hồn thì Upanishads nói nó đi trong Tổ đạo, Thiên đạo thì Thiên đạo đây cũng có nghĩa là cõi Trời. Thế nhưng, tại nơi này tuy coi đó là một cảnh giới luân hồi, song tại nơi khác lại vẫn chưa có là cảnh giới cứu kính. Đến thời đại học phái, thuyết hữu thần của Nhất Thần giáo nảy nở và tín ngưỡng đó càng ngày càng thịnh đạt thì người ta coi vị Thần duy nhất ấy là lý tưởng giải thoát. Giải thoát quan của các phái Tỳ Nữu Noa và Thập Bà hoàn toàn xây dựng trên lòng tin đó. Hình như tín ngưỡng Vãng sinh Phật quốc của Phật giáo cũng thuộc hệ thống này, vì giải thoát quan này có tính cách phổ thông và đầy hương vị tôn giáo nên đã được đón nhận một cách rộng rãi trong xã hội, mà đặc trưng của giải thoát quan này là ở phương diện tha lực. Người ta có thể thoát khỏi sự ràng buộc của hiện thế mà đạt đến cảnh giới tự do nếu người ta được Thần ban cho ân sủng đó. Nếu giải thoát quan của Tây phương được nói đến ở đây thì lập trường của Cơ Đốc giáo có thể nói cũng thuộc loại này.

Thứ hai, giải thoát quan do tinh thần độc lập cá nhân. Tinh thần của mọi người là cái linh thể tự thân vốn thuần khiết bất hoại, nhưng vì sự chướng ngại của vật chất nên linh thể đó trở thành mất tự do không trong sạch. Bởi vậy, nếu muốn đạt đến cảnh giải thoát, người ta chỉ cần xóa bỏ những chướng ngại vật chất đó để tinh thần cá nhân ra không có thật tại vũ trụ hoặc một vị Thần biệt lập, do đó, ngoài bản tính của chính mình ra không cần có một trạng thái nào khác để chuyển hướng, cũng như lau sạch bụi trên một tấm gương, chỉ cần tẩy trừ những lớp bụi vật chất che lấp tâm tính là tức khắc cảnh giới lý tưởng sẽ hiển hiện. Giải thoát quan này đã tìm tòi trong Upanishads, nhưng thật sự được biểu hiện rõ ràng thì phải chờ đến phái Số luận và phái Du già. Vạn hữu sở dĩ có là do sự kết hợp giữa tinh thần tính của Tự ngã và tự tính của vật chất tính, và đó chính là cái nguyên lý trói buộc, vậy đoạn tuyệt được sự cấu kết giữa những yếu tố đó tức là đã đạt đến giải thoát, giải thoát quan của Kỳ Na giáo cũng gần tương tự như lập trường của phái Số luận, nghĩa là lấy việc diệt trừ những ràng buộc vật chất khỏi tinh thần làm lý tưởng tối hậu. Trong Phật giáo, từ khi các học giả thuộc Đại chúng bộ hệ xướng thuyết Tâm tính Bản Tịnh đến Đại thừa chủ trương thuyết Tất Hữu Phật Tính tức là cái Linh thể của các phái kể trên, cho đến lập trường diệt trừ khách trần phiền não để đạt giải thoát Niết bàn, thì chủ trương đó cũng có thể được coi là thuộc hệ thống này. Tóm lại, giải thoát quan thuộc bộ loại này là sản phẩm của tư tưởng triết học có khuynh hướng Nhị nguyên luận, vì nó lấy sự đối lập giữa tự ngã và phi ngã làm điều kiện và cái phương pháp thực hiện giải thoát không phải dựa vào tín

ngưỡng mà xây dựng trên trí tuệ, lấy sự tự lực tu hành làm thông lệ. Quan niệm của Plato cho rằng nhục thể là nhà tù giam hãm tinh thần và muốn được giải thoát, người ta phải phá vỡ ngục tù nhục thể: quan niệm đó cũng có thể được liệt vào bộ loại giải thoát quan này.

Thứ ba, giải thoát quan do phủ định ý chí sinh tồn.

Giải thoát quan trên đây thuộc Nhị nguyên luận, một mặt bảo tồn bản tính bất động, một mặt diệt trừ yếu tố bất định, nhưng quan niệm giải thoát thứ ba này lại cho sinh hoạt hiện thực là mê vọng và muốn được tự do giải thoát, người ta phải hoàn toàn chối bỏ sự sống mê vọng đó: đây là lý tưởng của Tiểu thừa Phật giáo. Tiểu thừa Phật giáo đại biểu của chủ nghĩa vô thần, vô ngã, lấy vô thường và khổ làm cương yếu của nhân sinh quan. Do đó lý tưởng cứu kính của con người không thể thấy ở những cái vô thường, những cái khô, mà trái lại phải hoàn toàn chối bỏ những cái đó, nghĩa là phải diệt cho tuyệt cái ý muốn sinh tồn mới hy vọng đạt đến cảnh giới giải thoát yên vui, và cảnh giới đó được mệnh danh là Niết bàn (Nirvana). Dĩ nhiên danh từ Niết bàn, theo cách dùng ở thời đại Phật giáo Nguyên thủy, tuy có bao hàm ý nghĩa tích cực, nhưng nếu theo ý nghĩa “dập tắt”, “tiêu diệt” thì trong trường hợp này nó đã được dùng đúng với ý nghĩa của nó. Theo chủ nghĩa này, ít ra về mặt biểu tượng giải thoát có nghĩa là tiêu diệt hoàn toàn sự sinh tồn hiện thực, cũng vì thế mà nhiều người đã cho Niết bàn là một cảnh giới tuyệt diệu hư vô. Trong các phái Tiểu thừa, như kinh Lượng Bộ chẳng hạn, đại khái đã theo giải thích đó. Dĩ nhiên trên thực tế, cõi tuyệt đối hư vô ấy không thể là lý tưởng của người ta được, cho nên tuy các học giả Tiểu thừa nhận đó là hư vô, người sau Niết bàn họ vẫn thừa nhận một cảnh giới quang minh vĩ đại và thường còn, đó là một sự thật, mà cảnh giới này chỉ khi nào phủ định hoàn toàn ý chí sinh tồn mới có thể đạt đến được. Bên Tây phương, giải thoát quan của Schopenhauer cũng rất tương tự với quan niệm giải thoát trên đây, có lẽ đã chịu ảnh hưởng của hệ thống tư tưởng đó chăng?

Thứ tư, giải thoát quan do tự mình thể hiện thực tại.

Trong ba bộ loại giải thoát quan kể trên, loại thứ nhất, thứ nhì có thể nói là thuộc khuynh hướng Nhị Nguyên hoặc Đa Nguyên, loại thứ ba có khuynh hướng hư vô, còn loại thứ tư này có thể nói giải thoát quan Nhất Nguyên tích cực. Quan niệm này cho rằng bản thể của vũ trụ và tự ngã của con người vốn là đồng nhất, chỉ vì vô minh nên thấy như có cách biệt, nhưng nếu diệt trừ được vô minh thì tức khắc con người sẽ trở thành bản thể toàn diện. Vậy từ cái thân nhỏ bé cách biệt, giả tạm và bất định, bị phiền não trói buộc này mà vận dụng để đạt

đến cảnh giới phổ biến, vĩnh hằng, thanh tịnh và tự do, tức là đã đạt đến cảnh giới giải thoát. Chủ thuyết này đã được đề xướng bởi các học phái Upanishads, Vedanta, và Phật giáo Đại thừa. Lập trường hình nhi thượng của giải thoát quan này là chủ nghĩa thực thể nhất nguyên của Quan niệm luận, hay là vạn hữu thần giáo, lấy bản thể của vũ trụ làm sự tồn tại duy nhất của tinh thần, vạn hữu đều do tinh thần đó khai triển hoặc hiển hiện. Phái Vedanta gọi là Phạm hay Đại Ngã, Đại thừa Phật giáo mệnh danh là Chân như, Pháp Thân v.v... tức là tinh thần đó, vì vậy mà cảnh giới giải thoát theo quan niệm này, về mặt biểu tượng cũng rất phong phú, hơn nữa, rất hoạt động, không cần phải chối bỏ hiện thực, mà trái lại hiện thực tức là bản thể, vậy hiện thực tức cũng là giải thoát. Trong Upanishads nói: “Tất cả đều là Phạm.” Thiên Thai Tông nói: “Nhất sắc, nhất hương đều là Trung Đạo.” Đứng trên lập trường giải thoát mà nói thì vạn hữu đều biểu hiện cái tướng vĩnh hằng, tất cả đều tự do, vô ngại. Hoa Nghiêm Tông lập thế giới quan Sự Sự Vô Ngại, Thiên Tông nói Sinh Tử tức Niết bàn, Chân Ngôn Tông nói Tứ Thân thành Phật v.v... đều căn cứ trên lập trường đó phát triển cả. Đến đây, giải thoát quan của Ấn Độ, ít ra là về mặt lý luận, có thể nói đã đạt đến chỗ điều hòa giữa quan niệm yếm thế và quan niệm lạc thiên, đã đến điểm dung thông giữa thủ ngạn và bị ngạn, giữa động và tịnh, giữa thực tại và hiện tượng để mà khoáng đại cái phạm vi tự tại.

Trở lên, chúng tôi đã tạm chia giải thoát quan của Ấn Độ thành bốn bộ loại. Nói đúng ra, trong các học phái dĩ nhiên cũng còn nhiều phái chủ trương giải thoát quan khác nữa, nhưng bất luận là chủ trương khuynh hướng nào đi nữa, trên đại thể, vẫn không ngoài bốn bộ loại trên đây. Nói cách khác, bốn bộ loại trên đây có thể bao gồm tất cả khuynh hướng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ.



### 3- Ý nghĩa của sự thể nghiệm giải thoát:

Tuy cùng lấy giải thoát làm lý tưởng, người vì sự

tranh luận về những điểm chân, nguy, ưu, liệt cho nên giữa các học phái cũng có nhiều điểm bất đồng điều đó không có gì là lạ cả. Song theo chỗ chúng tôi nhận xét thì đó chỉ là trên vấn đề lý luận mà thôi, chứ về ý nghĩa sự giải thoát thì đại khái các học phái đều có những điểm tương đồng. Bất cứ biện luận theo chiều hướng nào, cái ý nghĩa chân chính của sự giải thoát là phải làm sao cho tinh thần thanh thản trước mọi cảnh khổ, vui, thật, giả, động, tĩnh: tóm lại đưa ý chí đạt đến một cảnh giới tuyệt đối giải phóng. Nói theo lý luận hình nhi thượng thì chẳng qua lấy sự đưa ý chí đến cảnh giới tuyệt đối giải thoát làm mục tiêu vậy, và dĩ nhiên do cái mục tiêu đó ra sao mà có sự bất đồng về tính cách và phong thái của sự giải thoát. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường thể nghiệm để luận xem loại giải thoát nào là thật, loại nào là giả thì e rằng ta sẽ làm một việc không đâu, vì lẽ bất luận theo phương pháp nào, hễ đã đưa tinh thần đến được một cảnh giới tuyệt đối giải phóng thì đều có thể được coi là sự giải thoát chân thực. Nếu nhận xét theo lý luận và thực tế thì chỗ kiến giải có những điểm bất đồng. Chẳng hạn, về lý luận thì có Nhất nguyên luận, Nhị nguyên luận, Hữu thần thuyết, Vô thần thuyết, không dung hòa được nhau. Song nếu xét theo sự thể nghiệm thực tế về giải thoát thì trong những thuyết mâu thuẫn đó người ta vẫn thấy có điểm cộng thông. Do đó, bất luận là Nhất nguyên, Nhị nguyên hoặc Hữu thần, Vô thần chủ trương khác nhau, nhưng khi ý chí đã đạt đến cảnh giới tuyệt đối giải thoát thì quan điểm ở đây không còn dị biệt nữa. Đó cũng là cách giải thích chung của các nhà sáng lập tôn giáo, các bậc hiền triết cổ, kim, đông, tây, tuy có những giáo lý khác nhau, ở vào những bối cảnh bất đồng, nhưng vẫn có những điểm cộng thông, điều này thiết tưởng không phải một sự ngẫu nhiên vậy.

## TIẾT THỨ BA ĐẶC CHẤT CỦA GIẢI THOÁT QUAN PHẬT GIÁO

Phạm vi của Phật giáo quá rộng cho nên về giải thoát quan cũng có những chủ trương khác nhau. Nói một cách tổng quát thì như chúng tôi đã trình bày ở tiết trước toàn bộ bốn loại giải thoát quan. Để khỏi phải nhắc đi nhắc lại, ở đây chúng tôi chỉ đặc biệt đề cập đến loại thứ ba mà thôi, theo tôi có thể đại biểu cho đặc chất của giải thoát quan Phật giáo, mà trong lịch trình phát triển của Phật giáo, thế giới quan “không” của Bát Nhã có thể bảo tồn được hệ thống đó, nhưng cũng đã bị coi như tư tưởng được triển khai. Cho nên, ở đây, một mặt phải đi sâu vào ý nghĩa đó, mặt khác phải luận qua về chân nghĩa của Niết bàn.



Lập trường chủ yếu của giải thoát quan Phật giáo là vượt ra ngoài cõi Dục (Dục giới). Phật giáo không thừa nhận thế giới quan thần quyền lại cũng không thừa nhận cái “Ngã” cá nhân bất biến, mà chủ trương hết thảy đều do nhân duyên hòa hợp mà hiển hiện, và sở cứ của nhân duyên là ý chí của chúng ta. Do đó, nếu muốn được giải thoát, con người phải cắt đứt mọi nhân duyên, nghĩa là diệt hết dục vọng của ý chí. Theo các học phái khác, giải thoát tức là đưa cái tiêu ngã của cá nhân trở về với Đại ngã của một đấng sáng tạo ra vũ trụ. Nhưng Phật giáo vì không thừa nhận thần quyền, nên gọi giải thoát là Niết bàn, mà Niết bàn theo nghĩa đen là “dập tắt”, nghĩa là dập tắt hết dục vọng tồn tại và lấy đó làm lý tưởng cứu kính. Các kinh điển Đại thừa, nhất là kinh Bát Nhã, đặc biệt thuyết minh về điểm này và mệnh danh là “không”, “không không” rõ ràng là “không”. Đó là chân tướng của vũ trụ, và khi đã đạt được chân tướng ấy tức là đạt đến giải thoát, đến Niết bàn.

Trong các giải thoát quan Ấn Độ, giải thoát quan của Áo Nghĩa Thư cao siêu hơn cả, xây dựng trên lòng tin: Tiểu Ngã và Đại Ngã là đồng nhất. Tiểu Ngã là sự thể hiện của Đại Ngã muốn giải thoát người ta phải hủy bỏ Tiểu Ngã để về Đại Ngã. Bởi vậy người ta thường có khuynh hướng “tuần thế”, nghĩa là xa lánh hẳn cuộc sống hoạt động ồn ào, ở những nơi tham sơn cùng cốc, cố giữ cho tâm hồn vắng lặng. Giải thoát quan của phái Số luận cũng vô cùng tinh diệu. Họ lấy cái Chân Ngã bất biến bất động làm giải thoát, lấy sự thoát ly hết thảy mọi sự ràng buộc vật chất, chỉ sống với tinh thần luôn luôn thanh thản làm giải thoát. Nếu đứng trên lập trường hoạt động mà nhận xét thì quan niệm giải thoát này mang nặng tính chất tiêu cực, hành giả chỉ là một vị tiên xa lạ hẳn với đời sống thực tế. Trong thời kỳ Đức Phật tại thế cũng vậy, tuy có những quan niệm giải thoát khác nhau, nhưng tựu trung, người ta cũng đều lấy sự xa lánh xã hội, sống trong cảnh tịch mịch của núi rừng làm phương châm để tự thể nghiệm cảnh giải thoát cho chính mình. Do đó mà tất cả các bậc hiền triết đương thời đều được kêu là Mâu Ni, nghĩa là những bậc ưa sự vắng lặng, chính Đức Phật cũng được gọi là Mâu Ni sống cuộc đời tịch mịch trong rừng sâu núi thẳm.

Sáu năm khổ hạnh, Đức Phật cũng đã từng sống cuộc đời vắng lặng đượm màu tiêu cực ấy; nhưng sau khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đã bắt đầu sống cuộc đời cực kỳ hoạt động. Lấy các đô thị lớn thời bấy giờ làm trung tâm, Đức Phật đã đi khắp nơi để giáo hóa độ sinh, và cứ như thế, nay đây mai đó, ròng rã bốn mươi lăm năm trời, ta có thể coi là tấm gương hoạt động chói lọi vậy.

Các học phái khác lấy siêu nhân làm chủ nên không quá coi trọng đạo đức thế gian, nhưng Phật thì lấy từ bi

làm chủ, chuyên đứng về phương diện đạo đức để giáo hóa người đời, đó là tiếng nói giải thoát. Tại Ấn Độ có nhiều tôn giáo, nhưng chỉ có Phật giáo là lấy toàn thể nhân loại làm đối tượng để truyền giáo, và cũng chỉ có Phật giáo mới có những giáo lý làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mọi hạng người. Nguyên nhân tại sao Phật giáo được bành trướng khắp toàn cầu cũng chính là ở điểm đó.

Tiến thêm một bước nữa mà khảo sát thì Phật theo một ý nghĩa nào đó, có thể được coi là một nhà đề xướng hiện thực chủ nghĩa. Cái gọi là “giải thoát”, là “Niết bàn”, nếu không có ích lợi gì đối với cuộc sống thực tế, thì tự nó cũng không có một ý nghĩa nào cả. Giải thoát hay Niết bàn, theo Phật, không phải chỉ có thể đạt được sau khi chết, mà trái lại, có thể có thể được những chứng nghiệm ngay ở hiện tại, ngay trong giây phút. Nghĩa là bất cứ trong giờ phút nào ta cắt đứt được mọi môi ràng buộc của tham lam, của dục vọng, khiến cho tâm hồn thanh thản, lâng lâng, tự tại, tự do, thì ngay giờ phút ấy ta đã đến cảnh giải thoát chân thực rồi. Các nhà học phái khác chủ trương chỉ khi nào con người hòa đồng được Tiểu ngã của mình với Đại Ngã của vũ trụ thì lúc ấy mới có giải thoát, chứ không thể có giải thoát trong thế giới hiện thực. Đó là điểm sai khác giữa giải thoát quan của các phái và giải thoát quan Phật giáo và cũng là đặc trưng của giải thoát quan Phật giáo.

Do đó trong Phật giáo, nếu nói đến giải thoát mà phủ nhận giá trị của thế giới hiện thực thì không những trái với đạo lý mà còn làm hại cho chính pháp rất nhiều; nhưng đây cũng lại là điểm vô cùng khó khăn, bởi lẽ vẫn sống trong thế giới hiện thực mà làm cách nào để đừng bị mê hoặc, lôi cuốn theo, để tìm cầu giải thoát khỏi hiện thực là một việc mà có lẽ không ai dám tự phụ làm một cách dễ dàng. Trong hàng ngũ đệ tử Phật, có những người chỉ muốn xa lìa cuộc đời để được giải thoát, những người này đại biểu cho khuynh hướng Nam Tông hay Tiểu thừa Phật giáo, nhưng vì khuynh hướng đó không đúng với chân lý của Phật nên lại có một số đứng lên vận động phản kháng, và số này đại biểu cho khuynh hướng Bắc Tông hay Đại thừa Phật giáo, và trong số này, Bát Nhã giáo thuộc thời kỳ đầu và cũng là thuần túy nhất, mà lập trường của Bát Nhã là chủ trương diện nào đó mà nhận xét thì có vẻ như thanh thản, lâng lâng, phủ định hết thảy, Phật cũng không, chúng sinh cũng không, thế giới không, mê không, mà ngộ cũng không: tất cả đều là không, nhưng khi đã đến tuyệt đỉnh của cái “không không”, rồi trở lại khẳng định tất cả để thích ứng với hoàn cảnh thiên sai vạn biệt mà hoạt động một cách tự do, tự tại, không chấp trước, không đắm mê, thái nhiên tự nhiên.

Coi đó ta thấy chủ nghĩa giải thoát của Phật giáo,

nếu chỉ nhìn bề ngoài, có vẻ như một chủ nghĩa “không tịch”, nhưng nếu căn cứ vào nhân cách hoạt động của Đức Phật, do nhân cách đó mà tìm hiểu ý nghĩa chân thực của giáo lý Ngài, ta thấy Phật giáo quyết không phải lấy hư vô làm lý tưởng, đó là điều không một nhà học Phật chân chính nào phủ nhận.

Trái lại, đặc chất của chủ nghĩa giải thoát của Phật giáo có thể nói là một chủ nghĩa hoạt động cụ thể nhất. Trong số các học giả Tây phương một thiểu số khi nghiên cứu đạo Phật thường cho Phật giáo là tiêu cực, đó chẳng qua chỉ phê bình một mặt mà không lý giải được cái tinh thần căn bản của đạo Phật. Đại thừa Phật giáo lập nên nhiều nguyên lý tích cực, hoặc nói là Phật, là Chân như, là Như lai tạng v.v... nhưng đến mục tiêu giải thoát thì tuyệt nhiên không thêm một nguyên lý nào. Thăng hoặc trong lịch trình phát triển tư tưởng, đời sau có thêm thắt điều gì chẳng nữa thì chẳng qua cũng không ngoài cái chân tinh thần của Đức Phật. Đây là điểm chúng ta không nên bỏ qua khi nghiên cứu về lịch sử của Phật giáo.

Tóm lại, đứng về một phương diện nào đó mà nhận xét thì Phật giáo là chủ nghĩa phủ định. Thế giới hiện thực chỉ là cái thực ngã là thân, hoặc là thực thể của lý niệm. Phủ định tất cả để đi đến: “không”, nhưng đặc chất của Phật giáo là một khi đã đạt đến cái không tuyệt đối hay Niết bàn vắng lặng rồi, thì lại trở về mà khẳng định tất cả để tạo thành Phiếm thân quan của Đại thừa Phật giáo. Song điểm khế cơ này chưa chắc đã được Đức Phật thuyết minh trong lúc Ngài còn tại thế. Căn cứ trên lịch sử, điểm Đức Phật đã chỉ rõ là: vượt thế giới hiện thực để đến cái không rồi từ không trở lại hiện thực giới hoạt động, chỉ bày phương châm đi đến không. Kế thừa phương châm đó để lập nên các thuyết về giải thoát, tuy cũng xây dựng trên căn bản không, song tiến thêm một bước nữa mà khẳng định hết thảy: đó là Phật giáo Đại thừa.

Như thế chung cục nhận Phật là vị Nhân cách thần, nhận Như lai tạng là Chân ngã, rồi từ lập trường hiện tượng tức thật tại mà xướng lên thuyết “tức thân thành Phật,” cứ như thế giáo lý Phật giáo bắt đầu triển khai, mà cái đặc trưng nhất quán của chủ nghĩa giải thoát của Phật giáo ở chỗ tự mình tuyệt đối mãn túc, rồi vì hạnh phúc của thế giới, vì sự tiến bộ của nhân loại, đem hết sức mình ra làm việc với một tâm hồn thái nhiên tự nhiên, nghĩa là không đam mê, không cố chấp, luôn luôn thanh thản tự do trước mọi hoàn cảnh.



## THÀNH KÍNH PHÂN ƯU

Được tin thân mẫu của giáo sư Quảng Thành - Bùi Ngọc Đường là cụ bà:

**HỒ THỊ BÁ**

Pháp danh *Nguyên Tịnh*

Sinh năm Tân Dậu

Từ trần ngày 12 tháng 7 năm 2007  
(nhằm ngày 28 tháng 5 Đinh Hợi)

tại Bình Thuận, Việt Nam

Hưởng thọ 87 tuổi

Chúng tôi xin thành kính chia buồn cùng giáo sư và tang môn quyến thuộc, đồng thời hướng tâm nguyện cầu hương linh cụ bà tiêu điều Cực Lạc quốc.

- Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam
- Chư Tăng và Phật tử Chùa Cổ Lâm, Chùa Phật Đà, Chùa Quang Thiện, Tu viện Pháp Vương, Chùa Pháp Vũ (Hoa Kỳ), Trung Tâm Văn Hóa Chùa Pháp Vân, Chùa Phổ Đà (Canada)
- Trang lưới Pháp Vân, Buddhahome
- Tạp chí Phương Trời Cao Rộng

# NỘI DUNG TƯ TƯỞNG LỤC ĐỘ TẬP KINH

## *Lê Mạnh Thát*

*Lục độ tập kinh* như nhan đề chỉ ra, là một tập kinh trình bày sáu hạnh vượt bờ của Bồ tát, tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Lý tưởng Bồ tát trong thời kỳ đầu của Phật giáo ở nước ta, do thế, đã được xiển dương mạnh mẽ, đề cao những con người có lòng thương rộng lớn đối với tất cả người vật (bồ thí), tự mình kiểm soát lấy mình (trì giới), kiên trì chịu đựng gian khổ khó khăn (nhẫn nhục), năng động phấn đấu hoàn thành mục tiêu đã định (tinh tấn), bình tĩnh (thiền định) và sáng suốt (trí tuệ). Mẫu người lý tưởng của Phật giáo, mẫu người có lòng thương, có kỷ luật, kiên trì, năng động, bình tĩnh và sáng suốt, được định hình, và kế hoạch thể hiện mẫu người này trong cuộc sống được vạch ra thông qua khuôn khổ các câu chuyện tiên thân của đức Phật, cho các Phật tử Việt Nam thời Khương Tăng Hội và trước đó.

Trong sáu phẩm chất của mẫu người lý tưởng vừa nêu, thì hai phẩm chất được đề cao nổi bật lên thành những nhân tố chủ đạo, đó là lòng thương và trí sáng suốt. Truyện 17 xác định lòng thương quan trọng hơn cả trì giới, còn truyện 89 nói thẳng ra "chỉ giữ giới thì chưa phải là trí tuệ." Con người lý tưởng, như thế, luôn luôn và trước hết phải là những con người có tình và có lý. Có tình, để có thể sống nhân đạo hòa bình với đồng loại của mình, với cả động vật và cỏ cây, trời đất quanh mình. Có lý để hướng dẫn, nhận định và hiểu biết cuộc sống của mình cũng như của những gì giúp tạo cho cuộc sống ấy ổn định và hạnh phúc. Châm ngôn "bi trí song tu" đã trở thành khẩu hiệu hiện thực của con tàu Phật giáo thời *Lục độ tập kinh*, là tín niệm thoát đầu của giới Phật tử thời bấy giờ, trong đó bi hay tình thương là nền tảng, như truyện 31 xác định: "chư Phật cho lòng nhân là món quý nhất của ba cõi, ta thà bỏ thân này, chứ không bỏ đạo nhân."

Xác định này thể hiện ngay trong tổ chức của bản kinh. Với 8 quyển 91 truyện, *Lục độ tập kinh* dành hẳn 3 quyển và 26 truyện đầu, nghĩa là chiếm 1/3 số quyển và truyện của nó, để trình bày những biểu hiện cụ thể của lòng nhân, của tình thương, đó là bồ thí. *Lục độ tập kinh* cũng không quên qui định rõ ràng nội dung bồ thí gồm

những gì. Nó viết: "Bồ thí vượt bờ là gì? là yêu nuôi người vật, thương xót lũ tà, vui kẻ hiền lành, giúp người độ lượng, (...) đói cho ăn, khát cho uống, lạnh cho mặc, nóng cho mát, bệnh cho thuốc, xe ngựa thuyền bè, các thứ trân báu, vợ con đất nước, ai xin liền cho, như thái tử Tu Đại Noa cho người nghèo thiếu, giống cha mẹ nuôi con..."

Vậy ngay từ đầu bản văn, *Lục độ tập kinh* đã xác định trọng tâm chính yếu của mình, đối tượng quan tâm bức thiết của mình là những người nghèo thiếu, đói khát, bệnh tật, là những kẻ lầm đường lạc lối, nói chung là những ai đang có những khó khăn về vật chất và tinh thần cần giúp đỡ. Lòng thương đã được đề cao. Những cụm từ "nhân ái" (truyện 68 từ 36 c 20), "nhân nghĩa" (truyện 48 từ 27c13), "nhân từ" (truyện 91 từ 52c16) "nhân đạo" (truyện 31 từ 18c18) v.v... lần đầu tiên bằng mình văn đã được ghi lại, thể hiện không những giáo lý tình thương của Phật giáo, mà còn truyền thống nhân đạo của Việt Nam. Nhưng không chỉ truyền thống nhân đạo, không chỉ giáo lý tình thương, dù cơ bản đến đâu, cũng chưa đủ để hình thành được những mẫu người lý tưởng, mẫu người có thể được "thiên sứ" trên trời xuống mời lên trên, như truyện 87 của vua Ma Đều. Cần phải có một số phẩm chất khác, cụ thể là ngoài bồ thí, còn phải có trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Cho nên, dù "có muốn lên trời, thì cũng phải qui y Tam bảo, biết bốn vô thường, dứt tuyệt xan tham, gây lòng trong sạch, quên mình cứu người, ơn tới chúng sinh, đó là một. Thương xót mạng sống, quên mình cứu nó, lòng hằng biết đủ, chẳng phải của mình thì không lấy, giữ trinh không dâm, giữ tín không dối, rượu làm độc loạn đạo hiểu khô nát, tuân giữ mười đức, dùng chính dẫn dắt bà con, đó là hai. Chịu nhục chúng sinh, xót thương lũ say điên, độc đến, thương đi, cứu giúp mà không làm hại, đem Tam bảo mà dẫn dụ, hiểu rồi thì vui giúp, thương nuôi che chở như nhau, ơn sánh đất trời, đó là ba. Rèn chí siêng năng, trong nhìn hạnh cao, đó là bốn. Bỏ tà, trừ dữ, lòng vắng như không, đó là năm. Học rộng không bờ, cầu trí tất cả, đó là sáu." (Truyện 83)

Sáu phẩm chất của mẫu người lý tưởng thời *Lục độ*

*tập kinh*, như thế, được truyền 83 định nghĩa một cách gãy gọn rõ ràng, dù bản thân sáu chương của kinh này, trừ chương về trí tuệ, đều có phần dẫn nhập giới thiệu nội dung cụ thể và chi tiết từng phẩm chất. Vậy thì, cơ sở lý luận của việc xây dựng mẫu người lý tưởng là gì? Tại sao phải có "lòng nhân sánh với đất trời" làm nền tảng cho sáu phẩm chất ấy?

Truyện 25 đặt câu hỏi: “Hiền giả đọc sách gì, giữ đạo gì, mà có lòng nhân như đất trời, ơn thấm tới chúng sanh?”, nhân đó trình bày bốn yếu quyết của Phật giáo làm cơ sở. Thứ nhất là vô thường: “Vũ trụ đến lúc kết thúc, bầy mặt trời bùng cháy, biển lớn rút khô, trời đất đỏ rực, tu di băng hoại, trời người qui rỗng, thân mạng chúng sanh, phút chốc thiêu sạch, trước thịnh sau suy, đó gọi là vô thường. Kẻ sĩ sáng suốt giữ niệm vô thường rằng: ‘Trời đất còn vậy, quan tước đất nước, há được lâu dài! Đạt được niệm ấy, mới có lòng thương khắp cả.’ Tiếp đến là yếu quyết về khổ: “Thức linh chúng sinh vi diệu khó biết, thấy thì không hình, nghe thì không tiếng, rộng cả thiên hạ, cao không ngăn che, mệnh mỏng không bờ, trôi nổi chẳng mé, đói khát sáu dục, như sông không đủ đổ biển, từ đó có bao đời thay, hoặc chịu núi Thái cắt độc, chúng khổ thiêu nấu, hoặc làm quỷ đói miệng uống đồng sôi, làm việc núi Thái, hoặc làm súc sinh bị mổ cắt, lóc, xé, chết lại bị rạch, đau đớn không lường. Nếu được làm người ở thai mười tháng, đến sinh chật hẹp, như giấy siết thân, nổi đau sinh ra, như cao rút thấp bị gió thổi tới, như lửa đốt mình, nước ấm tắm rửa còn hơn tự ngâm đồng sôi, tay thô xoa mình như dao sắc tự róc. Đau đớn như thế rất khổ không nói. Sau khi lớn lên, các căn chín muối. Đầu bạc răng rụng, trong ngoài hư hao. Nghĩ tới lòng buồn, trở nên bệnh nặng, bốn đại muốn rời, gân cốt đều đau, ngồi nằm chờ người, thuốc đến càng rầu. Mạng sắp muốn hết, các gió nổi lên, cắt gân nghiền xương, lỗ huyết đều bít, hết thở hồn đi, theo nghiệp mà chuyển. Nếu được lên trời, trời cũng có giàu nghèo sang hèn, thọ mạng dài ngắn, phước hết tội đến, lại đọa xuống núi Thái, quỷ đói, súc sinh. Đó gọi là khổ”. Thứ ba yếu quyết về không: “Hễ có ắt không, giống như hai cây, cọ nhau sinh lửa, lửa lại đốt cây, lửa cây cùng hết, cả hai đều không. Tiên vương cung điện, thần dân ngày xưa, nay đều tan nát không thấy chỗ nào, đó cũng là không.” Cuối cùng là yếu quyết về vô ngã: “Thân này đất nước, gió, lửa. Cứng là đất, mềm là nước, nóng là lửa, hơi là gió. Mạng hết, hồn đi, bốn đại tách rời, không thể giữ trọn nên gọi vô ngã.”

Trình bày bốn yếu quyết của Phật giáo như thế, *Lục độ tập kinh* quả đã tóm tắt được hết tất cả tinh hoa của giáo lý đạo Phật, soi rọi cho thấy tại sao mẫu người lý tưởng Phật giáo phải đặt nền tảng trên lòng thương, trên đạo nhân. Từ một thế giới vô thường đầy đau khổ tạm bợ

và vô ngã, con người phải vươn lên bằng tình thương, bằng lòng "phổ từ", "phổ ái", để kiến tạo một thế giới an lạc, hạnh phúc. Nhưng đó mới là những nguyên lý chung chung có thể phát biểu bất cứ ở đâu và thời đại nào. Trong trường hợp người Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội và trước đó, đã nổi lên những vấn đề đặc thù lôi kéo sự quan tâm và những nỗ lực đặc thù, mà ở một địa phương khác vào một thời đại khác chưa chắc đã có. Nói thẳng ra, người Việt Nam vào thời *Lục độ tập kinh* đang đứng trước một thực tế đau thương, là đất nước đang mất vào tay ngoại bang, hay nếu không, thì cũng đang đứng trước nguy cơ có thể bị mất vào bất cứ lúc nào. Do đó, mối quan tâm thường trực cũng như nỗi lo lắng triền miên là làm sao giữ nước, và nếu đã mất nước, làm sao lấy lại và bảo vệ. Ý niệm đất nước là ý niệm thường trực nổi cộm trong tâm khảm người Việt, là đầu mối suy tư chiêm niệm của họ; đặc biệt sau cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng đã thất bại. Cho nên, cũng bốn yếu quyết trên, *Lục độ tập kinh* ở truyện 41 bấy giờ trình bày dưới một dạng mới trong liên hệ với ý niệm đất nước vừa nêu qua bốn bài kệ khác với bốn bài kệ trong truyền thống Pali *Mahasutasomajataka* (Jat. 537) và truyền thống Phạn văn của *Jatakamala* (truyện 31), mà nội dung chủ yếu nói tới việc gần gũi với các bậc thánh tốt hơn là thân cận với kẻ ác, chứ không phải bốn yếu quyết và bốn yếu quyết được cột chặt với ý niệm nước và đất nước. Bốn bài kệ này do thế có thể là một sáng tác của tác giả *Lục độ tập kinh* bản tiếng Việt, biểu thị nỗ lực Việt hóa giáo lý Phật giáo, nhằm đáp ứng yêu cầu chiêm niệm học tập và hành động của Phật tử Việt Nam thời nó ra đời. Bốn bài kệ ấy là:

1. *Kiếp số hết rồi  
Vũ trụ cháy trôi  
Tu di biển cả  
Đều thành tro rơi  
Trời rỗng phước hết  
Chết trong nổi trôi  
Đất trời còn mất  
Sao nước vững ngôi?*
2. *Sanh già bệnh chết  
Trôi nổi không bờ  
Việc cùng lòng trải  
Thêm hại buồn lo  
Dục sâu họa cả  
Không thoát ung đơ  
Ba cõi đều khổ  
Sao nước có nhờ?*
3. *Có gốc tự không  
Nhân duyên nên ấy*



*Thịnh ắt phải suy  
Thật ắt có quấy  
Chúng sinh xuân ngu  
Nhờ huyển ở thầy  
Tiếng vang cùng không  
Đất nước cũng vậy*

4. *Thân thức vô hình  
Cõi bốn rấn ra  
Vô minh quý dưỡng  
Xe sướng cho là  
Thân không thường chủ  
Hồn không thường nhà  
Ba cõi đều huyển  
Há có nước a?*

Rõ ràng bốn bài kệ này diễn tả lại bốn yếu quyết mà truyện 25 đã trình bày ở trên. Điểm đặc biệt ở đây là trong bốn yếu quyết ấy, yếu quyết nào cũng xuất hiện ý niệm nước và đất nước (quốc và quốc độ). Việc cột chặt tinh hoa giáo lý với khái niệm đất nước biểu thị khuynh hướng suy niệm học tập giáo lý Phật giáo thời *Lục độ tập kinh* không thể phân ly khỏi ý niệm đất nước. Ý niệm đất nước đã bao trùm mọi sinh hoạt tinh thần của người Việt thời bấy giờ, thậm chí cho đến việc chiêm niệm học tập giáo lý cũng không thể thoát ly khỏi ý niệm bao trùm ấy. Và điều này cũng dễ hiểu thôi. Sau cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng (năm 42) thất bại, dân tộc ta đang đứng trước một nguy cơ là có thể mất nước vĩnh viễn. Cho nên, họ không thể khoanh tay ngồi yên, mà phải làm một cái gì đó. Hàng lớp người đã đứng lên đối diện với kẻ thù, đọ sức với nó để giành giật lại tổ quốc yêu thương. Và ngay khi Khương Tăng Hội đang phiên dịch *Lục độ tập kinh* ra tiếng Trung quốc thì những Sĩ Huy, Triệu Quốc Đạt, Triệu Thị Trinh, Lữ Hùng v.v... đã kẻ tọc nhau đứng lên cầm vũ khí giành lại tổ quốc đã mất. Trong cuộc đấu tranh sống còn này, Phật giáo thời đó đã đứng về phía dân tộc, thì làm sao ý niệm đất nước lại có thể thoát ly khỏi những suy niệm giáo lý của Phật giáo cũng như những người Việt Phật giáo.

Trong quá trình suy niệm này, Phật giáo thông qua *Lục độ tập kinh* đã chỉ ra cho họ thấy những kẻ cướp mất đất nước họ chả phải tốt lành gì. Chúng chỉ là một lũ "bạo ngược tham tàn" (truyện 10), "Vô đạo giết người có lòng nhân như trời" (truyện 11) "có tính tham không biết hổ thẹn, dùng hung tàn làm sức mạnh" (truyện 46). Và khi cướp được nước rồi, thì chúng "dùng tham tàn làm chính sách, giết người trung trinh, trọng kẻ xiêm nịnh, chính sách hà khắc, dân chúng khốn đốn, oan khóc với nhau" (Truyện 46). Mà đã tham tàn vô đạo thì nhất định phải diệt vong, bởi vì "nếu bỏ rời lòng nhân mà đi theo hung tàn, tức là loài sài lang", và "sài lang thì không thể

nuôi, vô đạo thì không thể làm vua" (truyện 41). Khẳng định như thế tức cũng muốn ám chỉ bọn tham tàn bạo ngược mới đi cướp nước, mà đã cướp nước người khác thì không tồn tại lâu dài được, trước sau gì rồi cũng bị diệt vong.

Luận điểm này của *Lục độ tập kinh* thông qua ba truyện 10, 11 và 46 là một lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với kẻ thù trước mắt, và là một khẳng định tính tất thắng của phong trào giành độc lập của dân tộc ta về lâu về dài, củng cố niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng của dân tộc trong những giờ phút đầu tiên của cuộc đọ sức cam go khốc liệt, và không tương xứng giữa ta và kẻ thù. Cả ba truyện 10, 11 và 46 rốt cuộc cũng dành cho những người mất nước có lại đất nước mình, tuy xác nhận một sự thật là "nước mất rồi thì khó lấy lại" (quốc vong nan phục), và dành cho những kẻ cướp nước sự thất bại tất yếu và vĩnh viễn. Chính nghĩa, dù trước mắt có gặp khó khăn, vẫn nhất định thắng, và phi nghĩa, tuy có thắng lợi nhất thời, luôn luôn phải thất bại.

Nhưng không chỉ kẻ đi cướp nước, vì tham tàn phải diệt vong, mà nói chung, bất cứ nhà lãnh đạo nào, dân tộc nào, nếu tham tàn thì hậu quả cũng thế. Truyện 40 kể chuyện vua thánh Đảnh Sanh đi chiếm bốn thiên hạ, rồi còn muốn chiếm luôn cõi trời Đao lợi, để cuối cùng nhận ra một sự thật là "tham là lưỡi dao giết mạng, là nền tảng của việc mất nước," và dặn con cháu lấy đó làm răn. Cơ sở của chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, như vậy là lòng tham, mà trong thực tế trở thành tham tàn và bị lên án gay gắt không thương tiếc. Sự phê phán này phải chăng biểu thị chính sự phê phán của dân tộc ta đối với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán thời *Lục độ tập kinh*? Dầu sao đi nữa thì chủ nghĩa bành trướng cuối cùng cũng chỉ đưa tới sự mất nước của người chủ trương nó, dù người đó có được gọi là "vua thánh" như trường hợp thánh vương Đảnh Sanh ở đây.

Truyện 84 còn nói rõ hơn: "Làm trời chấn dân, phải dùng nhân đạo, mà nay nổi giận, giận lớn thì họa to, họa to thì táng thân. Nên táng thân mất nước đều do danh và sắc ư?" Nói khác đi, do tham danh lợi sắc đẹp, mà bỏ nhân đạo, thì dẫn đến mất nước. Mà nhân đạo, truyện 31 xác định Phật giáo cho là "tam giới thượng bảo" (món báu quý nhất của ba cõi). Cho nên, bỏ nhân đạo tức bỏ lời dạy sáng suốt của Phật giáo. Vì thế, chuyện 27 mới viết: "Hễ bỏ nét hạnh của Phật pháp, mà đi làm điều tà nguy của quỷ yêu, thì chuyện mất nước nhất định xảy ra." Và truyện 20 khẳng định thêm: "Bỏ lời răn chỉ thành của Phật, mà tin lời dụ yêu quái quỷ mị của dâm phụ kia, thì chuyện mất nước nguy thân không thể không đến." Còn truyện 83 nói trắng ra: "Hễ làm vua lại bỏ sự giáo hóa chân chính của Phật, mà đi tôn sùng yêu quỷ, thì đó là nền tảng của sự mất nước." Mà sự giáo hóa chân chính

của Phật không gì hơn là “chịu đựng gian khổ để thể hiện lòng thương” (hoài nhẫn hành từ), bởi vì, như lời giới thiệu ở chương năm về nhân nhục đã viết: “Chúng sanh sở dĩ có sự mất nước tan nhà, nguy thân diệt tộc... ấy là do không chịu đựng gian khổ để thể hiện lòng thương.”

Khái niệm đất nước, như thế, xuất hiện khá thường xuyên trong *Lục độ tập kinh*, phản ánh một phần nào thực trạng đất nước ta ở thời điểm nó ra đời, và biểu thị nỗi lo lắng thường trực trong tâm thức người Việt lúc đó. Nhưng đồng thời *Lục độ tập kinh* cũng chỉ ra lý do mất nước, mà chủ yếu là tham tàn, là không nhân đạo, tức là “tham tàn, chuộng sắc, bạc hiền, khinh dân” (truyện 68), “bỏ mất hạnh của Phật pháp, mà làm điều tà ngụy của quỷ yêu” (truyện 27). Do đó, để không mất nước, “việc trị nước phải dùng lòng thương vô bờ bến bốn bậc, chuyên giữ năm giới, vâng đội mười lành” (truyện 82), “lấy năm giáo làm trị chính, không hại nhân dân: một là nhân từ không giết, ơn tới quần sinh; hai là thanh nhường không trộm, quên mình cứu người; ba là tinh khiết không dâm, không phạm các dục; bốn là thành tín không dối, lời không hoa sức; năm là giữ hiếu không say, nét không dơ dáy” (truyện 91). Chủ trương xây dựng một nhà nước dựa trên lòng thương về năm giới mười lành, được lặp đi lặp lại liên tục trong *Lục độ tập kinh*, từ truyện 3, 8, 9, 11, 12, 15, 23, 30, 31, 38, 40, 43, 53, 57, 67, 70, 81, 84, 87, cho đến truyện 91. Sự lặp đi lặp lại liên tục này phải nói là khá bất bình thường đối với một bản kinh tôn giáo. Tự bản thân nó thể hiện một mối quan tâm đặc biệt không chỉ của tác giả *Lục độ tập kinh*, mà còn của cả một thế hệ người Việt Nam thời *Lục độ tập kinh* ra đời, đối với vấn đề xây dựng một nhà nước bền vững có khả năng giữ nước, không còn để cho mất nước nữa. Và thực tế, đây là vấn đề nóng bỏng, bởi vì hệ thống nhà nước được xây dựng từ thời Hùng Vương đều bị đánh tan, khi cuộc kháng chiến vệ quốc của Hai Bà Trưng thất bại, biểu lộ tất cả nhược điểm cũng như tính bất lực của nó trong nhiệm vụ chính yếu và đầu tiên của mình là duy trì và bảo vệ một đất nước độc lập. Sự sụp đổ của hệ thống nhà nước Hùng Vương với bộ máy hành chính Lạc hầu lạc tướng, với cơ cấu luật pháp hoàn chỉnh, đã đặt dân tộc ta trước một nhiệm vụ mới. Đó là không chỉ đấu tranh giành lại đất nước đã mất, mà còn phải tìm kiếm những nguyên tắc chỉ đạo, để kiến tạo một hệ thống nhà nước mới, có khả năng thực hiện được chức năng giữ nước lẫn phục vụ dân. Trong nỗ lực tìm kiếm đó, *Lục độ tập kinh* đã đề xuất quan điểm xây dựng nhà nước của mình, phê phán nghiêm khắc những chủ trương xây dựng nhà nước của cái mà *Lục độ tập kinh* gọi là quỷ yêu, chỉ dẫn đến sự tán tận mất nước.

Hoài bão xây dựng một nhà nước lý tưởng “lấy nhân trị quốc” (truyện 11) “lấy năm giới mười lành làm quốc chính” (truyện 9) như thế cũng là ước mơ, nguyện vọng chính đáng, thiết thân của dân tộc ta thời *Lục độ tập kinh*, thời mà nhà nước Hùng Vương cũ đã biểu lộ sự quá tải, tính bất lực không còn thích hợp với yêu cầu của thời đại nữa, nên đã sụp đổ, trong khi một nhà nước chưa hình thành và ra đời, hay chỉ hình thành và ra đời trong một thời gian ngắn ngủi kiểu nhà nước Sĩ Nhiếp, nên chưa chứng tỏ sức chịu đựng trước thử thách của thực tế chính trị đất nước. Nhà nước lý tưởng này, do những hạn chế của thời đại, không mong mỏi gì lớn hơn là có được “vua nhân, tôi trung, cha nghĩa, con hiếu, chồng tín, vợ trinh” (truyện 70), “theo trời làm điều nhân, không giết dân mạng, không tham bậy làm khổ dân đen, kính già như cha mẹ, thương dân như con, cẩn thận thực hành giới răn của Phật, giữ đạo cho đến chết” (truyện 30). Đạo lý tam cương của truyền thống chính trị Trung quốc, từ đó, được Phật giáo hóa và dân tộc hóa, được phân tích và lý giải theo lăng kính Phật giáo và dân tộc. Quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng và đạo lý nhân nghĩa, trung hiếu, trinh tiết, thành tín tiếp thu từ nền văn hóa truyền thống Hùng Vương bây giờ được xây dựng trên đạo lý năm giới và mười lành của Phật giáo và được đánh giá trên cơ sở đó. Nội dung tam cương do thế hoàn toàn mang tính dân tộc và Phật giáo chứ không còn hiểu theo nghĩa tiêu chuẩn Trung quốc của nó nữa.

Điều này ta có thể thấy dễ dàng, khi đọc lại chính các tư liệu Trung quốc. Lấy thiên Lễ vận của *Lễ ký chính nghĩa* 22 từ 2b8 chẳng hạn. Nói về các quan hệ cha con, vợ chồng, vua tôi, nó viết: “Cha từ con hiếu, chồng nghĩa vợ nghe theo (thính), vua nhân thần trung.” Viết thế này là chưa phản ánh hết đặc tính của các mối quan hệ ấy, nên về sau Khổng Dĩnh Đạt, lúc chú thích câu vừa dẫn, đã cho trích quan điểm của Tả truyện. Dưới điều Chiên công năm thứ 26, Tả Khưu Minh đã ghi: “Vua lệnh, tôi cũng làm, cha từ con hiếu, (...) chồng hòa vợ nhu.” Rồi điều Ân công năm thứ 3 ta đọc: “Vua nghĩa tôi làm, cha từ con hiếu.” Như vậy, rõ ràng qui định các phẩm chất của quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng đã không thống nhất với qui định của *Lục độ tập kinh* dẫn trên.

Không những không thống nhất về mặt qui định, mà về nội dung thì khác biệt hoàn toàn. Thí dụ, cả *Lục độ tập kinh* lẫn *Tả truyện* và *Lễ ký* đều nhất trí qui định phận làm con là phải hiếu. Tuy nhiên, nếu hỏi hiếu là gì, ta sẽ có hai câu trả lời với nội dung khác nhau. Phía *Tả truyện* và *Lễ ký* không có định nghĩa nào rõ ràng và khúc chiết hơn là câu mở đầu *Hiếu kinh* về hiếu: “Thân thể tóc da nhận từ cha mẹ, không dám hủy thương, đó là bắt đầu của hiếu, lập thân hành đạo, nêu danh với đời sau, đó là

kết thúc của hiếu.” Trong khi ấy truyện 91 của *Lục độ tập kinh* xác định: “Vâng đạo hiếu thì không say sưa, nết đùng dơ dáy điếm nhục”, còn truyện 83 nói: “Rượu làm độc loạn, khô hư đạo hiếu.” Ngay cả lúc *Lục độ tập kinh* và *Lễ ký* đều qui định làm vua phải nhân, thì nội dung chữ nhân theo truyện 10 là “giữ nhân không giết” và truyện 91 là “từ nhân không giết, ơn đến quân sinh” không thể nào có trong *Lễ ký*. Không những thế, *Lục độ tập kinh* còn đưa ra một quan niệm về vua khá đặc biệt và tiến bộ, so với thời bấy giờ.

Vua ở đây không còn là một thứ con trời có quyền uy tuyệt đối, muốn làm gì thì làm, muốn giết ai thì giết, không chịu trách nhiệm trước bất cứ ai, muốn sống ra sao thì sống, mà là một người được quần thần và dân chúng... trao cho ngôi vua. Vì chúng tỏ có khả năng làm một vị vua có đạo, có thể vì muôn dân đem lòng nhân như trời mà che chở (truyện 31). Một vị vua như thế phải thấy “dân đói tức ta đói, dân lạnh tức ta ở trần... ta ở vị thế có thể làm cho nước không còn người nghèo, nên sự sướng khổ của dân đều do ta cả” (truyện 15). Truyện 53 cũng xác nhận: “Ta làm vua, dân đói tức ta đói, dân lạnh tức ta mặc áo đơn.” Truyện 6 nói thêm: “Vua nghèo đức nên dân nghèo, vua giàu đức nhà dân đủ, nay dân nghèo tức ta nghèo.” Vì thế, “vua phải đem lòng thương con mình ra mà nuôi dân, dân đem lòng biết ơn cha mẹ mình ra mà thương vua. Nên đạo làm vua há có thể là bất nhân sao?” (truyện 57). Quyền lợi của vua và dân, như vậy, là một thể thống nhất, và nhiệm vụ của vua là phải làm cho “nước giàu dân mạnh” (quốc phong dân Khang. Truyện 8 và 43). Chính vì những trách nhiệm nặng nề như thế nên việc làm vua không “sướng” tí nào, như ông già vá giày của truyện 90 đã nhận ra.

Từ đó, nếu gặp phải một vị vua “vô đạo, tham tài, chuộng sắc, bạc hiền, khinh dân” (truyện 68) “bỏ nhân nghĩa đi theo tham tàn thì tức là loài lang sói” và “lang sói thì không thể nuôi, vô đạo thì không thể làm vua, nên quần thần và dân chúng một lòng đồng thanh đuổi đi,” như trường hợp A Quân của truyện 41. Do vậy, “Ta làm vua, ngày giết mạng chúng sanh, để nuôi thân mình, tức thích sự hung ngược, chuộng thói sài lang” (truyện 18). Khi “lòng sài lang đã nổi lên” thì “đạo nhân sẽ mỏng” (truyện 41), mà đạo nhân mỏng thì làm sao “làm trời chặn dân”, vì “làm trời chặn dân phải dùng nhân đạo” (truyện 84).

Vua của *Lục độ tập kinh*, như thế, không phải là một thứ quyền uy tuyệt đối được thần thánh hóa, mà một người có thể được tôn lên vì có khả năng và có thể bị trục đuổi đi vì thiếu phẩm chất. Quan niệm vua, vì vậy, còn ít nhiều mang tính nguyên thủy. Còn đối với bề tôi, *Lục độ tập kinh* nói thẳng ra: “Phụ thần thì dùng người hiền, chứ không dùng quý tộc” (truyện 87). Luận điểm

này khá lôi cuốn, bởi vì vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời, bộ phận quý tộc trong xã hội Trung quốc, tuy có tiêu vong phần nào qua cuộc cải cách và thống nhất của Tần Thủy Hoàng trước đó, vẫn còn đóng một vai trò then chốt. Thế nhưng ở nước ta luận điểm “bề tôi phụ giúp, thì dùng người hiền, mà không dùng quý tộc” được nêu lên, hẳn phản ánh thực trạng đất nước ta lúc bấy giờ, khi tầng lớp lạc hậu lạc tướng cùng các “cừ soái” đại diện cho quý tộc Việt Nam, đã bị quân Mã Viện càn quét và đập tan. Một nhà nước Việt Nam mới, do vậy, được xây dựng trên cơ sở lựa chọn những người có khả năng, có tư cách phẩm chất để làm vua và bề tôi, chứ không còn dựa vào dòng dõi thế gia.

Tuy nhiên, vì vị vua lý tưởng là một “nhân vương” hay nhân quân “lấy nhân trị quốc,” mà đã “tuân nhân thì không giết” (truyện 18), nên trong đấu tranh có khi phải giết hại, vấn đề sẽ được giải quyết ra sao? Cả ba truyện 10, 11 và 46 đều nhất trí giải quyết vấn đề này bằng cách cho các vị vua của nước bị tấn công trước mắt trốn đi, để tránh một cuộc đổ máu phải xảy ra, rồi sau đó qua một thời gian mới phục quốc lại bằng chính vị vua đã trốn (truyện 46) hay con của họ (truyện 10) hay cả hai (truyện 11). Lý do cho việc làm này là “không vì thân một người ta mà giết hại mạng của dân” (truyện 10), là “không vì một người mà giết thân cả muôn dân, vì thương mạng một người mà hại mạng cả muôn dân” (truyện 11) và là không “vì ta một thân mà hủy mạng của muôn dân” (truyện 46). Song đó không phải là cách giải quyết duy nhất.

Còn một cách giải quyết khác tích cực hơn, mà truyện 70 đề ra khi bàn tới việc giết rồng để cứu một nước. Truyện kể hai anh em thấy nước láng giềng dân chúng bị rồng ăn thịt, bèn bàn nhau phải giết rồng để cứu dân. Nhưng “giới răn của Phật cho việc giết là việc hung ngược lớn nhất, và sự cứu sống người là đứng đầu của đạo nhân,” bây giờ làm sao? Người anh mới bàn: “Hễ giết một người thì tội trăm kiếp. Rồng nuốt một nước, tội sợ tội hàng sa kiếp nó chưa hết. Tham bậy một chút lợi trong chốc lát mà không thấy khổ nẫu đốt của núi Thái, lòng tôi thương xót...” Nên họ quyết định giết rồng.

Cách giải quyết tích cực cùng vấn đề nêu ra, sau này Toàn Nhật trong *Hứa sử truyện văn* đã lặp lại. Ta thấy ở đây một sự kế thừa liên tục những vấn đề truyền thống của Phật giáo Việt Nam, những vấn đề hết sức thiết thân đối với đời sống đạo của người Phật tử Việt Nam trong bối cảnh đất nước đang đứng trước những nguy cơ sống còn. Đất nước vào thời *Lục độ tập kinh* đòi hỏi ở Phật tử những hành động tích cực để cứu nước, thì họ sẵn sàng chấp nhận những quyền biến để vừa sống nếp sống đạo vừa hoàn thành nghĩa vụ đời một cách trọn vẹn viên mãn. Tuệ Trung Thượng Sĩ vừa là danh tướng Trần

Tung, Hải Lượng đại thiên sư vừa là nhà chiến lược thiên tài kiêm binh bộ thượng thư Ngô Thì Nhiệm. Lịch sử dân tộc ta đầy đầy những khuôn mặt anh tài như thế, vừa tô điểm thêm cho giang sơn gấm vóc, vừa làm rạng rỡ cho giáo lý vô ngã vị tha vĩ đại của Phật giáo. Họ đã thể hiện thành công tinh thần “bồ tát thấy dân kêu gào, gạt nước mắt, xông mình vào chính trị hà khắc cứu dân mắc nạn chôn lấp than”, mà truyện 68 đã nêu ra.

Tất nhiên cho rằng cách giải quyết của truyện 70 có tính tích cực không có nghĩa khẳng định cách giải quyết của các truyện 10, 11 và 46 là tiêu cực, thậm chí trốn tránh trách nhiệm hay là hèn nhát. Trong thời đại ngày nay, đã thành một chân lý hiển nhiên không thể chối cãi là phương thức đấu tranh không chỉ là bạo động và thuần túy giới hạn ở bạo động, nghĩa là công khai sử dụng bạo lực, để đối chọi lại với bạo lực, mà còn có một phương thức khác hữu hiệu không kém, đó là **phương thức đấu tranh bất bạo động**, huy động những biện pháp đề kháng chống lại kẻ thù, mà không cần phải đổ máu. Khi những tên vua tham tàn tấn công, quân thần ba nước của ba truyện 10, 11 và 46 đều nhất trí tiến hành chống cự: “Chúng thần xưa tập quân mưu binh pháp, xin cho phép tự mình đi diệt nó... rồi tự kiểm binh, đem đi chống giặc” (truyện 10) “quần thần tâu xin đi cự địch” (truyện 11) “tuyển chọn võ sĩ, dàn quân tiến đánh” (truyện 46). Nhưng “nếu cùng đánh nhau với chúng thì phải chết mạng dân; lợi mình hại dân là tham là bất nhơn” cho nên, các vị vua của cả ba truyện trên đều chọn con đường nửa đêm vượt thành trốn đi, coi như nhường nước lại cho đám vua tham tàn (tham vương). Họ trốn đi không phải vì đầu hàng hay chấp nhận sự thất bại trước kẻ thù, mà vì để giữ lấy lý tưởng niềm tin của mình, giữ lấy phẩm giá nhân cách con người, tức là giữ lấy những gì đã tạo nên “quả tim đích thực của văn hóa.” Chính vì quyết tâm giữ lấy lý tưởng và niềm tin, giữ lấy nhân cách và phẩm giá mà cuối cùng họ đã chiến thắng, họ đã lấy lại đất nước đã mất.

Sự thực mục đích đưa tình tiết “vượt thành trốn đi” trên là nhằm nêu lên một khẩu hiệu, mà vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời đã trở thành một đòi hỏi bức thiết, đó là “mất nước, chứ không mất hạnh” của truyện 10. “Hạnh” đây là lý tưởng, là niềm tin, là nhân cách, là phẩm giá, nghĩa là những gì làm cho con người là con người, là con người của dân tộc này, chứ không phải của dân tộc khác. Khi *Lục độ tập kinh* xuất hiện, dân tộc ta đang thực sự mất nước và đối đầu với thực trạng mất nước. Cho nên, để lấy lại đất nước, dứt khoát không thể để mất niềm tin, lý tưởng, nhân cách phẩm giá của mình. Phải có niềm tin vào thắng lợi tất yếu cuối cùng của mình. Phải có lý tưởng phục vụ đất nước, dân tộc mình mà không màng địa vị danh lợi. Phải giữ nhân cách, phẩm giá để xứng

đáng là những con người có lý tưởng có niềm tin, để kẻ thù trông vào phải run sợ. Phải có đủ nhân tố như thế mới mong phục hồi lại đất nước, mới giành đất nước lại trong tư thế chiến thắng từ tay kẻ thù. Bản thân mình đánh mất “hạnh” hay văn hóa dân tộc, thì không mong gì có ngày văn hồi đất nước, không mong gì có ngày độc lập. Đánh mất văn hóa dân tộc mình tức chấp nhận đồng hóa, chấp nhận diệt vong. Khẩu hiệu “mất nước chứ không mất hạnh” vì thế nêu lên thật đúng lúc, khi làn sóng văn hóa nô dịch Trung quốc với những tay cầm đầu sùng sồ hung hãn cỡ Lưu Hy đang ào ạt tràn qua biên giới như một cơn hồng thủy ác liệt với mục đích nhận chìm, hủy diệt nền văn hóa dân tộc, với mục đích xóa sổ dân tộc ta như một chủ đề độc lập. Nhưng với khẩu hiệu ấy, qua cơn hồng thủy ghê gớm, dân tộc ta, văn hóa dân tộc ta không những không bị nhận chìm, hủy diệt mà còn sinh sôi nảy nở gấp trăm ngàn lần nhờ vào lớp phù sa do cơn hồng thủy đó đem lại. Biến nguy thành an, biến diệt vong thành phát triển, dân tộc ta quả đã chứng tỏ sự trỗi nổi thiên tài của mình, đã thể hiện sự chịu đựng can trường trước những cam go thử thách.

Quá trình Phật giáo hóa và dân tộc hóa những tinh hoa thế giới, tuy diễn ra khốc liệt và đau thương, nhưng đã thành công rực rỡ, biểu thị khả năng tiếp thu và bản lĩnh sáng tạo mãnh liệt của nền văn hóa dân tộc. Những đạo lý “nhân nghĩa,” “trung hiếu,” “thành tín,” “trình tiêt” v.v... những quan hệ như vua tôi, cha con, vợ chồng v.v... được thiết định theo nhân quan dân tộc và lý giải theo lăng kính Phật giáo trên cơ sở những thành tựu văn hóa dân tộc đạt được vào thời *Lục độ tập kinh* ra đời. Chúng tôi đã thử nghiên cứu đạo lý nhân nghĩa, mà Nguyễn Trãi đã nêu lên như một khẩu hiệu, để đánh đuổi giặc Minh, theo hướng vừa nêu và đã có được những kết quả bất ngờ. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không còn là thứ tư tưởng nhân nghĩa mang màu sắc Trung quốc kiểu Không Mạnh với những hạn chế gò bó, mà có dấu ấn mạnh mẽ mới đặc biệt Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

Qua những phân tích trên, ta thấy tác giả *Lục độ tập kinh* tham gia tích cực vào không những sự nghiệp truyền bá giáo lý Phật giáo, mà còn vào trách nhiệm bảo vệ văn hóa dân tộc, thể hiện nguyện vọng chính đáng và những trăn trở đau thương của dân tộc ta vào thời điểm tác phẩm ấy ra đời. Hai nhiệm vụ được thống nhất lại thành một thể, để cho việc thực hiện nhiệm vụ này tức đồng thời hoàn thành nhiệm vụ kia. nếp sống đạo thống nhất với cuộc sống đời không có khoảng cách phân ly, không có màu sắc phân biệt. Sống đạo một cách trọn vẹn tức phục vụ đời một cách viên mãn, và sống đời một cách tốt đẹp là thể hiện đạo một cách cụ thể tròn đầy. Yêu cầu “ngôn hành tương phò” (truyện 21), đời đạo



hợp nhất, là một nét đặc trưng của Phật giáo thời *Lục độ tập kinh* cũng như của đời sống dân tộc lúc ấy do tình hình thực tế khách quan của đất nước đòi hỏi đặt ra. Chính yêu cầu này giải thích cho thấy tại sao có thực trạng các nhà tu đi mua bán, mà *Mâu Tử Lý hoặc luận* đã nói tới và phàn nàn, bởi vì chuyện buôn bán có gì là xấu xa, thậm chí truyện 22 còn ca ngợi: “Buôn bán mà dùng đạo đức thì phước và lời vô tận.” Quan điểm “trọng nông ức thương” chưa trở thành chính sách, và việc phân chia đẳng cấp “sĩ nông công thương” chưa xuất hiện, chứ khoan nói chi tới chuyện trở thành khắc nghiệt, như vào thế kỷ XIX của nước ta. Ngay cả một “quốc Nho sĩ” của truyện 72 cũng “vào biển tìm báu,” tức là đi buôn. Rồi đến tu thiền định cũng đem chuyện buôn bán ra thí dụ: “Như người nghèo mượn nợ đi buôn, có lời trả nợ, tiền dư sửa nhà, ngày có lời vào, người kia lòng vui.” (Truyện 75)

Cho nên, với cả một lối sống đạo hoàn toàn mang tính chất cá nhân và thuần túy cá thể là thiền định cũng phải đáp ứng yêu cầu tác động đến cuộc sống đời. Ngoài những kết quả đạt được như “bay bổng nhẹ nhàng, đập nước mà đi, phân thân tán thể, biến hóa muôn cách, vào ra không ngại, mắt còn tự do, mờ trời trăng, động thiên địa, thấy thông nghe suốt, không gì là không thấy nghe...” (truyện 74), việc thực hành thiền định còn nhằm, “thấy chư Phật đứng ở trước mình” (truyện 85). Việc thấy Phật này không chỉ thỏa mãn ước mong tu tập của mình, mà còn có một tác dụng xã hội. Tác dụng này, *Lục độ tập kinh* không nói rõ ra, nhưng hai trăm năm sau Lý Miểu đã nêu bật lên thành một đòi hỏi: “Ngày nay bọn Nho Mặc đang nổi lên, sao đức Phật tiếc gì một chút ánh thân mà không hiện ra.” Rõ ràng, việc thấy Phật còn là một biện cố tu tập cá nhân, một thành quả màu nhiệm cá thể, mà chỉ người trong cuộc biết và hưởng thụ. Nó đã trở thành một sự kiện mang tính xã hội, đáp ứng yêu cầu đấu tranh tư tưởng của xã hội và đất nước. Cuộc sống đạo do thế đã gắn bó chặt chẽ vào cuộc sống đời. Hai cuộc sống quyện chặt lấy nhau, hòa nhập lại thành một, để thể hiện trọn vẹn mẫu người lý tưởng, mà *Lục độ tập kinh* ca ngợi và nhắm tới.

Đến đây, ta thấy tại sao trong khi trình bày những giáo lý cơ bản của Phật giáo, mà chủ yếu là vô thường, khổ, không và vô ngã, *Lục độ tập kinh* đã kết liên với ý niệm “nước” và “đất nước”, tại sao con người lý tưởng của *Lục độ tập kinh* (Bồ tát) “thấy dân kêu gào, gạt nước mắt, xông mình vào lệ chính, cứu dân mắc nạn chốn lầm than.” Phật giáo truyền vào nước ta, như thế, đã tự đặt cho mình nhiệm vụ phải hội nhập vào đời sống dân tộc ta, nâng nó lên và đáp ứng những yêu cầu do đời sống đó

đặt ra. Mà đời sống dân tộc ta vào thời *Lục độ tập kinh* có những vấn đề bức thiết nổi bật, đó là vấn đề mất nước và những nguyên do, vấn đề xây dựng một nhà nước mới, những con người mới, vấn đề bảo vệ văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa khoa học thế giới, vấn đề sống đạo và liên hệ với đời. *Lục độ tập kinh* đã có những lý giải và đáp án cho các vấn đề ấy một cách sáng tạo và khởi sắc. Thông điệp nó gởi tới cho các thế hệ sau thật hàm súc và nhiều ý nghĩa.

Dĩ nhiên, mọi vật đều vô thường, chúng vận động một cách không ngừng nghỉ. Cho nên, những lý giải và đáp án của *Lục độ tập kinh* cũng chịu qui luật đó. Chúng phải vận động trong dòng chảy của lịch sử dân tộc và chịu sức ma sát của dòng chảy lịch sử ấy. Hai trăm năm sau, Lý Miểu đã đặt lại vấn đề thấy Phật, nghi ngờ những lý giải cùng hứa hẹn do *Lục độ tập kinh* đưa ra, và đặt nền móng cho việc mở đầu một giai đoạn Phật giáo mới trong một đất nước độc lập của nhà nước hùng cứ để vương đầu tiên sau kỷ nguyên Hùng Vương, đó là nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế với dòng thiền Pháp Vân lịch sử của Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền. Dầu thế, không phải tất cả lý giải và đáp án của *Lục độ tập kinh* đều bị dòng chảy lịch sử ma sát đến độ tiêu vong. Sự thật, các đạo lý nhân nghĩa, trung hiếu, lễ giáo, thành tín đã trở thành những chủ đề tư tưởng lớn xuyên suốt lịch sử dân tộc, và cho đến hôm nay vẫn còn mang tính thời đại và thời sự của chúng. Có thể nói chúng là cột sống của chủ nghĩa nhân đạo và nếp sống nhân bản Việt Nam.

Hệ tư tưởng của *Lục độ tập kinh*, như vậy, là một kết tinh những thành tựu cốt tủy của chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam thời Hùng Vương với những tinh hoa của giáo lý đạo Phật, một mặt sử dụng những thành tựu cốt tủy đó để thuyết minh và diễn giảng giáo lý Phật giáo cho dân tộc ta, mặt khác, huy động giáo lý Phật giáo để lý giải và bảo lưu những thành tựu đó, đặc biệt trong tình hình đất nước đang đứng trước một cuộc đấu tranh sống còn với kẻ thù có ưu thế về phương diện chính trị quân sự cũng như trên phương diện tư tưởng văn hóa. Nhận thức được điều này, ta mới thấy hết những đóng góp to lớn của *Lục độ tập kinh* đối với văn hóa và tư tưởng dân tộc, đối với lịch sử và văn học Việt Nam, trong suốt quá trình đấu tranh gian khổ nhưng hùng tráng cho độc lập dân tộc, cho việc hình thành một mẫu người Việt Nam lý tưởng.

Nội dung tư tưởng của *Lục độ tập kinh* vì thế, có những công hiến thật đặc sắc và kỳ thú cho việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng và lịch sử chính trị Việt Nam, chứ không phải chỉ giới hạn trong lĩnh vực lịch sử Phật giáo và văn học Việt Nam.

# TUỞNG NIỆM

## NỮ SĨ MỘNG TUYẾT - THẮT TIỂU MUỘI



Được tin Nữ sĩ Mộng Tuyết Thắt Tiểu Muội từ trần lúc 8 giờ 05 phút sáng ngày 01.7.2007 tại Kiên Giang, Việt Nam, xin thành tâm cầu nguyện hương linh tiêu diêu miền Cực lạc và gửi lời thương tiếc, chia buồn đến thân nhân của nữ sĩ và thông báo đến văn thi hữu và bạn đọc khắp nơi.

Lúc sinh tiền, nữ sĩ Mộng Tuyết (nhà thơ miền Nam), nữ sĩ Thụy An (nhà thơ miền Bắc) và mẹ tôi (Trinh Tiên – nhà thơ miền Trung) có giao tình như chị em văn nghệ kết nghĩa, nên anh chị em trong nhà chúng tôi vẫn thường gọi hai nữ sĩ ấy bằng “Dì.” Dì Thụy An đã qui tiên những năm trước, nay đến Dì Mộng Tuyết. Mẹ tôi vừa đi Phan Thiết để thăm mộ và cúng 49 ngày nhà thơ Từ Thê Mộng xong, trở về Nha Trang vào ngày 07.07.2007 mới nghe được tin về sự ra đi của người chị kết nghĩa này. Theo lời mẹ tôi kể lại từ nhiều năm trước, cả hai nữ sĩ đều có duyên lành hạnh ngộ và học đạo từ cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Thủ (Ôn Già Lam). Đặc biệt nữ sĩ Thụy An đã qui y hòa thượng Già Lam và được cho pháp danh là Nguyên Qui. Bản thân tôi chỉ gặp Dì Mộng Tuyết một lần vào năm 1979 tại biệt thự của Dì ở Sài-gòn. Lúc ấy, không nói chuyện văn chương, mà lại trao đổi khoảng hai tiếng đồng hồ về đạo Phật, dùng một bữa cơm trưa, rồi chia tay. Thấm thoát mà gần 30 năm trôi qua. Mẹ tôi có giữ nhiều tài liệu văn chương và kỷ niệm trao đổi giữa ba chị em kết nghĩa với nhau, đặc biệt về nhân duyên đối với Phật Pháp và Hòa thượng Chùa Già Lam; khi nào có cơ hội, tạp chí PTCR sẽ giới thiệu đến quý văn thi hữu và bạn đọc.

Di ảnh đăng ở trên được chụp lại từ trang bìa sau thi phẩm “Gầy Hoa Cúc” của nữ sĩ Mộng Tuyết, xuất bản năm 1996. Sau đây là tiểu sử của nữ sĩ, xin lược trích từ trang lưới “Văn học Quê nhà”:

*Nữ sĩ Mộng Tuyết tên thật là Thái Thị Sửu - còn có các bút danh Hà Tiên Cô, Thắt Tiểu Muội, Nàng Út, Bách Thảo Sương - sinh ngày 9/1/1914 ở làng Mỹ Đức, Hà Tiên, nay là tỉnh Kiên Giang.*

*Ngoài nhiều truyện ngắn, thơ, kịch, tùy bút đăng trên các báo, bà còn dịch thơ và viết khảo cứu văn học. Sau tập thơ Phần hương rừng (1939, được tặng giải “Khen tặng” của Tự Lực văn đoàn), Đường vào Hà Tiên (tùy bút, 1960), Nàng Ái Cơ trong chậu úp (tiểu thuyết lịch sử, 1961), Truyện cổ Đông Tây (1969), Dưới mái trắng non (thơ, 1969)... , năm 1998, Mộng Tuyết xuất bản cuốn hồi ký Núi mộng gương hồ (ba tập, NXB Trẻ) ghi lại cuộc đời, sự nghiệp, những hoạt động văn học, văn hóa của bà và chồng là thi sĩ Đông Hồ, cùng nhiều văn nghệ sĩ thân thiết khác.*

*Viết nhiều thể loại, nhưng Mộng Tuyết được biết chủ yếu như một nhà thơ. Thơ của bà, như Hoài Thanh từng nhận xét, “có một vẻ yêu kiều riêng” với rất nhiều cung bậc, lúc bằng bạc sương kính như trong Dương liễu tân thanh, khi hồn nhiên nhí nhảnh với Làm cô gái Huế, Em xấu hổ, Em trả thù...*

Cùng với chồng là thi sĩ Đông Hồ, bà là một trong những nhà thơ mới tiêu biểu của miền Nam, là báu vật không chỉ của Hà Tiên, Kiên Giang mà còn của cả Nam bộ. (TTO)

Và dưới đây là một số thơ tiêu biểu của nữ sĩ Mộng Tuyết, trích từ thi phẩm “Gầy Hoa Cúc” nói trên:

### VĂN TIẾT HƯƠNG

Tám hương mây giăng bảy sắc trời  
Màu quan san nhuộm tuyết sương rơi  
Ngân ngơ gió liễu chiều đi đứng  
Vắng vẻ chim hoa tiếng nói cười  
Người ngọc chìm trong trang sách nửa  
Gương nga nhòa giữa tháng thu mười  
Gió tây thổi mái lầu thơ lạnh  
Vườn cúc còn đâu nụ bán khai.

### HƯƠNG HOÀI NIỆM

Một nén nhang thơm mấy điệu đàn  
Lời thơ chân cảm ý miên man  
Tơ rung ngắt lộng khung trời nhớ  
Ngọc động ngân dài hướng trúc lan  
Khói biếc xông chia dòng mộng cũ  
Trầm lay gọi âm áng tro tàn  
Phương tâm đã gởi từng xanh thắm  
Cảm ứng lung linh vượt ngút ngàn.

8 tháng 2 Nhâm Tuất - 1982

### TRANG HOÀI NIỆM

(họa bài Thi Hội của Đông Hồ)

Nhạc thiếu nghe trời khúc âu ca  
Thao thức đèn khuya ngọt giọng trà  
Khung dệt đã vang câu nhĩ thuận  
Đường tu đâu cứ hội Long Hoa  
Đời như mở rộng trang hoài niệm  
Xuân cũng về theo nét lạc hà  
Minh kính tròn gương treo nhật nguyệt  
Đoàn đoàn ý niệm Phật trong ta.

Tết Ất Mão 1975

### BƯỚC ĐI TRONG GIÁC CHIÊM BAO

Hôm qua mưa gió ngoài trời  
Ngọc lan cánh cánh nhẹ rơi trắng thêm  
Nhớ hương lan ướp sương đêm  
Là hương hò hẹn cho đêm trăng thề  
Ngây thơ một tấm tình quê  
Hoa cài vách lá sao khuya mơ màng  
Cô em say giấc mộng vàng  
Bay bay cánh lụa tay chàng áo xanh  
Giọng ngâm se sẽ ân tình  
Bước đi nhẹ nhẹ hái quanh vườn nhà  
Vần thơ là một bông hoa  
Bao vần thơ rụng trắng ngà nghiêng theo  
Bước đi trong giấc chiêm bao  
Sáng ra còn thấy hoa nào cài quanh  
Còn thơm hương giấc mộng tình  
Còn bay cánh bướm Trang Sinh ngập ngừng.

### BÓNG HẠC

Chốc đà nghìn rười lè đêm ngày  
Mường tượng còn đây mỗi phút giây  
Mực vẫn nao nao dòng chữ viết  
Trầm dâng bảng lảng khói hương say  
Hồn thơm gợi quyến lời in bóng  
Tiếng ngọc gieo vần gió thoảng cây  
Một thoáng ghé chơi vòng đại mộng  
Rồi tung cánh hạc vút ngàn bay.

1974

(Họa bài ‘Quỳnh Hoa Công Chúa’ của Đông Hồ)



# SỨC MẠNH CỦA LÒNG TỪ

Michael Toms phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma

Thích Nguyên Tạng dịch

**Lời dẫn:** Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, Tenzin Gyatso, một dòng các vị quốc trưởng Phật Giáo hóa thân của Tây Tạng, có từ thế kỷ thứ 14, là một nhà lãnh đạo tinh thần hiện đại, người đã biểu lộ ý thức và sự quan tâm sâu xa đến những vấn đề xã hội ngày nay. Sinh ra trong một gia đình nông dân, vào năm lên hai tuổi, ngài được công nhận là hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13, vốn là vị tiền nhiệm của ngài, theo truyền thống Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma được xem là nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo và tâm linh của nhân dân Tây Tạng.

Không giống các vị tiền nhiệm của mình, ngài đã đi nhiều nơi ở thế giới Tây Phương, gặp các nhà lãnh đạo tôn giáo cũng như thế tục ở Tây Úc, Bắc Mỹ, Liên Xô và Á Châu. Trong những chuyến du hành ở các nước, ngài đã mạnh mẽ vận động sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các tôn giáo. Ngài đã tham dự vô số lần những buổi hội nghị liên tôn, chia sẻ thông điệp về bốn phận toàn cầu, tình yêu và lòng từ bi. Từ chuyến viếng thăm Tây Phương lần đầu tiên, tiếng tăm của ngài như một học giả và một sứ giả của hòa bình đã gia tăng đều đặn. Các đại học và học viện Tây Phương đã trao tặng ngài nhiều giải thưởng hòa bình và bằng tiến sĩ danh dự khi công nhận những cuốn sách xuất sắc và triết lý Phật Giáo của ngài, cũng như sự lãnh đạo của ngài trong việc phụng sự cho lý tưởng tự do và hòa bình.

Vào ngày 5 tháng mười năm 1989, ngài được trao giải Nobel về hòa bình. Ủy ban Nobel tuyên bố “Đức Đạt Lai Lạt Ma đã kiên định chống lại việc dùng võ lực. Ngài ủng hộ giải pháp không bạo động trên sự khoan dung và tôn trọng lẫn nhau”. Đối với người Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân tín ngưỡng của họ, là biểu tượng có tính cách quốc gia của họ, và là niềm hy vọng giành lại nền độc lập tự do của họ. Đối với thế giới, ngài là người được ủng hộ và kính trọng một cách thành tâm vì lòng từ bi, công lý và hòa bình thế giới của ngài.

Trước khi nhận giải Nobel hòa bình ít lâu, ngài đến thăm Trung Mỹ và Costa Rica lần đầu tiên và tham dự cuộc hội nghị liên tôn quan trọng lần đầu tiên được tổ chức ở Trung Mỹ. Tại hội nghị “Tìm ý nghĩa đích thực của hòa bình”, Ngài là một diễn giả chính cùng với Tổng Thống Oscar Aricas của Costa Rica, người cũng được tặng giải thưởng Nobel hòa bình. Trong hội nghị này Michael Toms (Sáng lập viên và giám đốc New Dimension Radio ở California, USA) đã phỏng vấn ngài tại một nữ tu viện Ky Tô Giáo, nơi ngài lưu trú, ngoại ô thủ đô San Jose, Costa Rica.



Michael Toms, người thực hiện cuộc phỏng vấn này

**Michael Toms:** Ngài có cảm tưởng gì về Costa Rica?

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Tôi thấy đất nước này rất đẹp. Người dân ở đây có vẻ không vội vã như ở New York và những nơi khác. Quốc gia này không có lực lượng quân sự, không sản xuất vũ khí. Tôi nghĩ rằng những điều này rất quan trọng, vì mọi người ở đây có đủ tư cách để nói về hòa bình, giải trừ quân bị, cố gắng giảm sản xuất vũ khí và ngừng thi đua võ trang. Tôi thực sự cảm phục vì họ đã có đường lối này từ thập niên bốn mươi. Lúc đó tôi không thấy ai thực hiện loại ý tưởng này. Như ông cũng biết, sự việc rất phức tạp vào lúc đó trong thập niên bốn mươi và thập niên năm mươi, trong thế chiến thứ hai. Vì vậy điều này gây nhiều ấn tượng cho tôi. Tôi cảm thấy chúng ta có thể học nhiều điều từ kinh nghiệm của quốc gia này.

**Michael Toms:** Ngài nghĩ gì về việc Phật Giáo cống hiến cho đời sống con người trong thời đại này? Phật Giáo mang lại những gì cho chúng ta ngày nay?

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Tôi nghĩ rằng Phật Giáo cũng như bất cứ tôn giáo nào khác, có những tiềm năng để đóng góp, chính yếu là qua an lạc nội tâm và bằng việc thay đổi quan niệm sống của chúng ta đối với người khác và



đối với môi trường. Tôi nghĩ đó là những gì mà Phật Giáo có thể đóng góp. Một điều đặc biệt quan trọng của Phật Giáo là lý thuyết giải thích về sự sống. Mọi sự vật có tính cách tương đối. Mọi sự vật đều tùy thuộc lẫn nhau. Đó là cách nhìn thế giới rất lợi ích cho chúng ta. Nền kinh tế hiện đại là một thí dụ rất điển hình về sự tùy thuộc vào nhau. Hôm nọ tôi ăn trưa với Đức Tổng Giám Mục của quốc gia này. Ngài nói rằng ở đây người ta trồng chuối để bán sang Hoa Kỳ, còn Hoa Kỳ thì xuất cảng lúa mì sang quốc gia này. Đó là một sự trao đổi với nhau và mọi thứ khác trên đời này cũng luôn tùy thuộc vào nhau như vậy đó.

Một phương diện khác của triết lý Phật Giáo mà tôi nghĩ có sự quan trọng đặc biệt là ý tưởng sự vật có tính chất tương đối. Thượng Đế luôn luôn được tìm thấy ở khoảng giữa trắng và đen hay ở giữa tốt và xấu. Người ta không thể nói: “Đây là kẻ thù của mình” và thấy kẻ thù đó xấu một trăm phần trăm. Người ta cũng không thể nói: “đây là bạn của mình” và thấy người bạn đó tốt một trăm phần trăm. Không thể có như vậy được. Về căn bản thì hai trường hợp này chỉ là một. Cách quán xét sự việc như vậy giúp rất nhiều cho người ta giảm bớt sân hận. Tôi luôn luôn nói “*hãy nói chuyện với mọi người.*” Các nhà tôn giáo không nên chỉ nghĩ đến việc truyền bá tôn giáo của mình mà nên nghĩ đến việc họ có thể đóng góp bao nhiêu cho loài người.

**Michael Toms:** *Ngài thấy thế nào về việc giao tiếp và mối liên hệ giữa Phật Giáo và Thiên Chúa Giáo ở xứ này và thế giới Tây Phương nói chung?*

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Có thể nói mối liên hệ giữa các tôn giáo trong mấy năm qua đã được cải thiện nhiều, đặc biệt là giữa Phật Giáo Tây Tạng và Thiên Chúa Giáo. Hai bên có mối liên hệ thân mật hơn nhiều. Hai bên đã có sự hiểu biết sâu xa hơn nhiều. Đức Giáo Hoàng John Paul Đệ nhị và tôi đã có dịp thảo luận với nhau về điều này. Tôi cũng đã thảo luận vấn đề này với nhiều nhân vật quan trọng khác trong cộng đồng Thiên Chúa và Tin Lành Giáo. Tôi nghĩ rằng chúng tôi đã gây dựng những mối liên hệ rất tốt và thân mật. Và như vậy rất hữu ích cho việc học hỏi lẫn nhau. Chúng tôi đã học được nhiều điều từ truyền thống Thiên Chúa Giáo, vốn rất có lợi ích và thực tế. Đồng thời, các huynh đệ bên Thiên Chúa Giáo cũng học được một vài pháp tu của Phật Giáo để sử dụng trong đời sống, như pháp từ bi và tha thứ, liên quan đến sự chú tâm và luyện tâm. Đó là Samatha hay thiền định, pháp trụ tâm. Pháp tu này trong Phật Giáo, trong triết lý Đông Phương, vẫn còn là một truyền thống sống động và hiệu quả. Tôi nghĩ rằng điều này có ích lợi cho một số hành giả Thiên Chúa Giáo của chúng ta.

**Michael Toms:** *Vào năm 1968, Thomas Merton đến thăm Á Châu, đó là chuyến viếng thăm đầu tiên của ông ở ngoài Hoa Kỳ. Ông ấy là một tu sĩ Thiên Chúa Giáo rất chú ý đến Phật Giáo Tây Tạng. Ngài nhớ điều gì về cuộc gặp gỡ của với Thomas Merton?*

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Đó là một cuộc gặp gỡ rất thú vị. Và cũng do gặp được ông ấy mà sự hiểu biết của tôi về Thiên Chúa Giáo đã mở rộng, tôi thực tâm kính trọng hơn nữa đối với các hành giả Thiên Chúa Giáo và sự đóng góp của họ cho nhân loại. Tôi xem Thomas Merton là chiếc cầu vững chắc nối liền Đông và Tây. Từ khi ông qua đời đột ngột, tôi cảm thấy mình phải chịu một sự mất mát lớn lao. Tôi nghĩ ông ta đã đóng góp nhiều cho sự hiểu biết và liên hệ thân mật giữa Phật Giáo Tây Tạng và Thiên Chúa Giáo.

**Michael Toms:** *Ngài đã nói về lòng từ bi sản sinh ra sự can đảm nội tâm và an lạc nội tâm. Ngài có thể giải thích thêm về điều này không?*

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Từ bi là quan tâm đến người khác, đến toàn thể chúng sanh. Và từ bi không phải chỉ là đồng cảm hay thương hại, mà là ý muốn làm một việc gì đó để giúp đỡ. Từ bi mở rộng tâm trí của chính bản thân và của người khác. Từ bi tự động phát sinh cảm giác thấy rằng người khác là một phần của chính mình. Tôi nghĩ rằng những điều này rất ích lợi cho chúng ta. Với lòng từ bi thì không có rào cản; sự lo sợ và nghi ngờ được giảm thiểu, chính vì thế mà bạn có thêm can đảm và ý chí.

**Michael Toms:** *Nhiều người cảm thấy hoang mang và như bị dồn ép khi họ nhìn ra thế giới bên ngoài với bao nhiêu vấn đề rắc rối. Họ cảm thấy rằng mình không thể làm gì được. Làm sao một cá nhân nhỏ bé có thể tạo một sự thay đổi trong một thế giới với quá nhiều rắc rối? Ngài có gì để nói về điều này chăng?*

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Những vấn đề của thế giới ngày nay không phải đột ngột phát sinh. Chúng có thể đã xuất hiện từ hai năm trước cho đến hai thế kỷ trước, và rồi ngày hôm nay nó đưa đến chỗ chúng ta. Vậy điều cần phải làm bây giờ là giảm thiểu hay giải trừ những vấn đề của chúng ta, và việc này có thể cũng mất khoảng một trăm năm. Cần phải có thời gian, vì tính chất của sự thay đổi là trải qua thời gian. Về căn bản thì nhiều chuyện xấu này chính yếu là do con người tạo ra. Nếu không muốn những vấn đề này tồn đọng, chúng ta phải cố gắng thay đổi chúng. Không có người nào khác ở đây để lo cho chúng, mà chính mỗi người chúng ta phải đối diện với vấn nạn ấy. Không có cách nào khác. Mỗi cá nhân phải khởi sự. Trước hết là một người, rồi những người khác tham dự, cho đến khi có hàng trăm, hàng ngàn người.

Sau cùng là xã hội loài người, cộng đồng nhân loại. Một sự thay đổi lớn sẽ không diễn ra vì nỗ lực của một cá nhân, mà chỉ có thể có được bằng nỗ lực phối hợp của nhiều cá nhân.

**Michael Toms:** Ngài thấy sao về những gì xảy ra ở Trung quốc vào tháng sáu năm 1989 có liên quan đến những gì xảy ra ở Tây Tạng? Ngài thấy sao về tương lai của Tây Tạng liên quan đến biến động đó.

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Trong lúc này chính phủ Trung quốc có chính sách cứng rắn nên chính sách của Tây Tạng cũng vậy. Nhưng có một cái gì khác so với những gì diễn ra ở Trung quốc. Tôi nghĩ đó là một sự kiện quan trọng trong lịch sử của chúng tôi. Một điều gây ấn tượng cho tôi là mặc dù nhân dân Trung quốc, đặc biệt là các sinh viên, đã được nuôi dưỡng và được giáo dục trong xã hội cộng sản, vốn có tính bạo động, nhưng họ đã thành tâm và nghiêm chỉnh làm theo chủ trương bất bạo động của Mahatma Gandhi. Đó là một điều rất đáng chú ý. Đối với tôi điều này đã chứng minh rằng bất bạo động gần với bản tính của con người, hay tinh thần con người hơn là những gì mà người ta thường nghĩ.

Sinh viên Trung quốc hoàn toàn bất bạo động trong khi đòi hỏi có thêm tự do dân chủ và bớt tham nhũng. Tôi thấy điều này quá đẹp. Và dù trong lúc này họ thua, nhưng tôi nghĩ rằng họ đã gây chấn động lớn lao trong lòng người dân Trung quốc. Với tinh thần mạnh mẽ và động lực thành tâm của họ, tôi nghĩ đây chỉ là vấn đề thời gian trước khi ý nguyện của họ thành tựu. Và tôi cầu nguyện cho mục tiêu của họ. Trung quốc là nước đông dân nhất thế giới. Là tu sĩ Phật Giáo, khi tôi cầu nguyện cho chúng sinh, như vậy, một phần lớn sự cầu nguyện của tôi bao gồm cả Trung quốc, và vì nước này có dân số lớn nhất. Ngay cả những chuyện nhỏ cũng có thể có hiệu ứng trong xứ đó, vì nó ảnh hưởng đến nhiều người như vậy – hơn một tỷ sinh linh.

**Michael Toms:** Trên đây là cuộc phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma được thực hiện ở Costa Rica vào tháng sáu năm 1989. Rồi đến tháng mười năm 1989 ngài đã dẫn đầu đoàn tụng niệm trong lễ Lhasang truyền thống của Tây Tạng có mục đích cầu phước cho địa phương. Lễ được cử hành trên núi Tamalpais, thị trấn Marin, thuộc miền bắc San Francisco, tiểu bang California, Hoa Kỳ. Có nhiều người nói rằng thiệt hại do động đất gây ra ở vùng vịnh San Francisco ít hơn đáng kể so với khả năng tàn phá của nó là vì có cuộc viếng thăm của ngài ngay trước khi vụ động đất xảy ra.

Tôi đã có cơ hội hỏi ngài một câu hỏi trong một cuộc họp báo được tổ chức ngay sau buổi lễ Lhasang. Tôi hỏi ngài về sự đến với nhau giữa Đông và Tây, và điều này

thực sự có ý nghĩa gì?

**Đức Đạt Lai Lạt Ma:** Như tôi đã nói trước đây, những việc này là một sự thay đổi rất tốt, một sự phát triển tích cực. Ở một giai đoạn nào đó trong sự phát triển của một xã hội, một chế độ độc đoán, cứng rắn, có thể hoạt động tốt. Một thí dụ về điều này là cuộc cách mạng Nga diễn ra và một cuộc cách mạng cộng sản Trung Hoa. Trong một thời gian nào đó nó vận hành tốt. Nhưng tôi nghĩ rằng dù chế độ hay lý tưởng này có tiềm năng xuyên phá chế độ trước nó, nhưng nó có rất ít để cống hiến như một lối sống mới có ý nghĩa. Đối với tôi, lý do rất rõ ràng. Những phong trào cách mạng này phát xuất chính yếu từ sự thù ghét chứ không phải từ tình yêu.

Cô nhiên, loài người ngày nay có những tiến bộ về tình thương đồng loại và quan tâm lẫn nhau. Đối với những người lao động và những người ít quyền lợi, những tiến bộ này có thể có vẻ rất tốt. Nhưng hãy so sánh sự thù ghét và quyền lực với tình thương yêu, so sánh lực thù ghét với sức mạnh của lòng từ bi. Tôi nghĩ rằng lực thù ghét có thể là sáu mươi, bảy mươi hay tám mươi phần trăm, còn lòng từ bi chỉ là hai mươi hoặc ba mươi phần trăm. Vì vậy sự việc không thể hoạt động bình thường được. Và bây giờ chúng ta thấy có những người đang nhận thức được tình trạng này. Người ta bắt buộc phải thay đổi hoặc bắt buộc phải chấp nhận thực tại theo tính chất như thật của nó. Đó là lịch sử loài người.

Tôi xem thế kỷ 20 là một trong những thế kỷ quan trọng nhất trong lịch sử loài người. Trong thế kỷ này chúng ta thu được nhiều kinh nghiệm, tốt cũng như xấu. Rốt cuộc, tôi nghĩ rằng loài người đã có nhiều đầu óc phân biệt hơn, biết nhận xét sự việc đúng hơn. Khi sự việc trở nên quá nguy hiểm, rắc rối và đáng sợ, điều này làm cho con người phát triển ý thức của mình. Vụ thả bom nguyên tử đã đánh thức ước vọng hòa bình thế giới của loài người. Sau thế chiến thứ hai nhiều người nghĩ rằng một thế chiến thứ ba sẽ xảy ra, không thể tránh được. Nhưng vì mối đe dọa của vũ khí hạt nhân nên người ta có ý thức nhiều hơn. Và đó là hy vọng của chúng ta.

Về môi trường thì cũng giống như vậy. Chúng ta thấy môi trường đang bị phá hủy. Dấu hiệu của sự phá hủy này đã xuất hiện. Điều này cũng giúp loài người phát triển ý thức. Đối với lãnh vực tôn giáo, tôi cũng cảm thấy ý thức con người đang gia tăng. Nhân danh những tôn giáo khác nhau, con người đã chịu đau khổ và gây nhiều đau khổ cho nhau. Bằng việc gây dựng ý thức về các tôn giáo khác, chúng ta có thể mở mắt và mở tâm của mình ra để khoan dung nhìn vào thông điệp của các tôn giáo khác nhau.

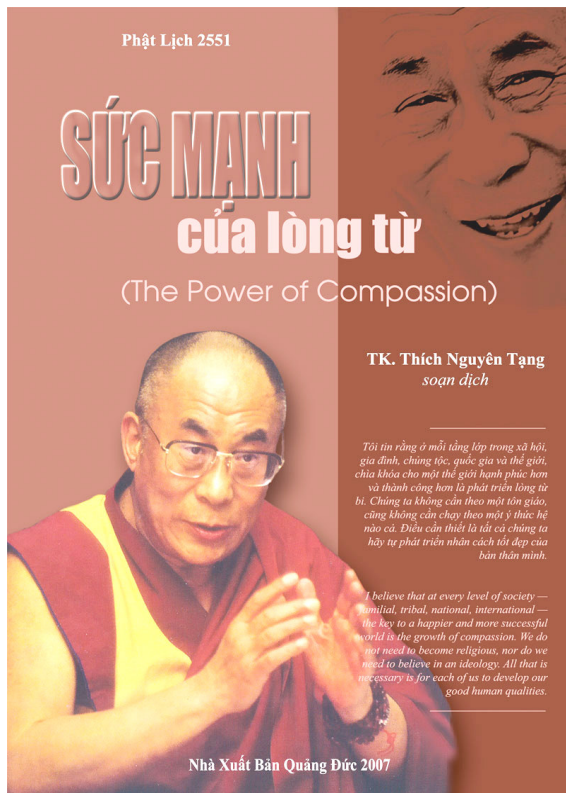
## Lời kết:

Đức Đạt Lai Lạt Ma là khuôn mẫu từ bi cho mỗi người chúng ta. Đây là một người đã mất gia đình, bạn bè và tổ quốc của mình – hơn một triệu người Tây Tạng đã mất mạng từ khi người Trung quốc chiếm đóng vào năm 1959 – và điều này đã xảy ra với một quốc gia chỉ có dưới năm triệu dân, nhưng ngài vẫn nêu gương những điều lý tưởng mà ngài vẫn nói với chúng ta.

Với một xã hội toàn cầu như ngày nay, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng nói về sự quan trọng của việc nhận ra tính đồng nhất ở bên trong tất cả mọi người, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc hay địa vị xã hội của họ. Rõ ràng là nhận thức này bắt đầu trở nên quen thuộc với mỗi chúng ta. Khi chúng ta biết thực hành tâm từ bi nhiều hơn trong đời sống hằng ngày của mình thì thế giới cũng sẽ đổi thay.

## Mời bạn tìm đọc:

Liên lạc ĐĐ Thích Nguyên Tạng  
[www.quangduc.com](http://www.quangduc.com)



THƠ

## VIÊN LINH

### Những lời vĩnh biệt của nàng

*Tôi ngỡ lời chào tất cả anh em  
Rồi trở về đêm đi rất muộn màng  
Một người con gái đứng trông thành phố  
Sợi tóc dài rơi xuống cánh tay*

*Tôi cúi lượm ngậm ngang môi rồi khóc  
Làm con chim tha cọng rác khô  
Rũ cánh tay về hiền ngôi xóm  
Đêm muộn màng đêm hãy xót thương*

*Tôi đi trên những bước chân buồn  
Qua tuổi đời rồi qua một bến kia  
Bóng cây xếp hàng coi cột điện  
Trong lòng khô từng miếng sắt non  
Mẫu than tro kẹt trong kẽ tay gầy nọ  
Là mặt trời cô đơn chết giữa hàng cây*

*Đóm thuốc lập lòe trên đôi môi buồn nọ  
Là lời ca em tôi vẫn kiếm tìm*

*Mây xuống thấp cây còn những tấm hương  
Trời rã thành bụi tàn rơi lặng lẽ*

*Rồi lụi dần trong đó cùng em.  
(Hóa Thân)*

### Cúc Hoa

*Ngồi ôm gối hạc canh dài  
Sáng hung ta thấy bụi ngoài xác khô  
Đừng ôm vóc hạc gãy gò  
Quanh ta bỗng lẫn sương mù nghìn năm.  
(Hóa Thân)*

# THEO DẤU CHÂN HẠNH NGUYỆN PHỔ HIỀN

*Tỳ kheo Thích Bảo Lạc*

Đang sống thời kỳ pháp nhược, ma cường, vàng thau lẫn lộn, tâm tánh con người ngày càng hung hiểm, ác độc, đa mưu, lăm trí, xảo quyệt khôn lường, dễ gây ác nghiệp. Văn minh hiện đại dù có tiến bộ đến mức nào, phương tiện đời sống vật chất cho dù cải thiện ra sao, một khi nhân ác chưa trừ diệt, nhân loại vẫn cứ phải thống khổ triền miên, thế giới vẫn không có hòa bình thật sự. Hiện tại, ngành truyền thông đã đạt đến đích điểm cao; việc toàn cầu hóa giữa các quốc gia để có sự hợp tác, hỗ trợ nhau trong các lãnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, quốc phòng, viễn thông, môi sinh, y tế v.v... trong ngắn hạn và dài hạn.

Đường hướng kế hoạch đề ra tuy có hay đẹp tuyệt vời, trên thực tế ta đang gặp vô số trở ngại khó khăn không ít, nên sự tấn thoái cũng khó thể định liệu. Tại sao lại xảy ra những việc mâu thuẫn ấy?

- Vì tâm con người lòng tham không đáy không lường trước được mọi hậu quả do ác nghiệp tạo ra.

- Do vô minh ta chỉ biết có một mà không biết được mười.

- Lòng nghi kỵ nhau khó mà san bằng hố ngăn cách.

- Sự khác biệt địa lý, lịch sử, văn minh, văn hóa, tôn giáo, phong tục, tập quán v.v... là rào cản chắn lối.

- Ta chưa tự kiểm soát được chính mình, nên dù tài giỏi tới đâu cũng chỉ được đón nhận có giới hạn.

Như lời đức Phật dạy: *“Chiến thắng muôn quân không bằng tự thắng mình; tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất”*. Những chi tiết sau đây giúp ta tự suy ngẫm, quán chiếu theo tinh thần tự giác của người học Phật.

## **I. Nhân duyên thù thắng:**

Hòa thượng Tịch Tràng viện chủ Tổ đình Linh Sơn-Vạn Giác (Vạn Ninh) tỉnh Khánh Hòa-Nha Trang, chuyên tu pháp môn Tịnh Độ, lay Ngũ Bách Danh mỗi lần 500 lay luôn một mạch không nghỉ. Mặc dù tuổi cao, Ngài chỉ ăn ngày một bữa và việc tu tập vẫn kiên định trong khi đối với chúng (Tăng sinh), Ngài cho lay mỗi lần một trăm lay mà chúng vẫn cảm thấy mệt mỏi không chịu

nổi. Hòa thượng hết lay Ngũ Bách Danh đến lay Tam Thiên Phật, Vạn Phật... rất tinh chuyên. Do tiền duyên, Ngài lập gia đình trước khi xuất gia. Việc xuất gia của Ngài cũng là điều hy hữu cần suy nghĩ, học hỏi như sau: Ngài là giáo sư dạy Pháp văn ở Đà Nẵng và thường lui tới khuôn hội An Lạc (Đà Nẵng) tụng kinh, lễ Phật trong vai trò chủ lễ hướng dẫn Phật tử. Sinh được hai người con: một trai và một gái; bé gái khi sanh ra đã ba ngày mà không khóc, lúc đó Ngài đang dạy học tại Đà Nẵng, được mẹ báo tin này, Ngài gấp về nhà tại Lỗ Giáng (Điện Bàn) cho hái một trái dừa xiêm, một nắm bông phượng và thiết bàn thờ giữa sân, thắp ba cây nhang rồi đứng khấn vái như sau: “Xin đức Quán Thế Âm có linh thiêng cho con nhỏ nó khóc.”

Ngài dùng một chén nước nhỏ sau khi đã chú nguyện và tụng xong kinh Phổ Môn và phát nguyện: “Nếu đứa bé khóc thì khuya nay lúc 4 giờ, con sẽ lên đường xuất gia.”

Đâu đó xong, Ngài đem chén nước nhỏ cho em bé ba giọt nước, bé gái chợt khóc ngay. Liền đêm đó, Ngài sắp đặt hành trang đi tu mà trước đó Ngài đã cho bằng hữu, đạo hữu hay tin này. Lúc 4 giờ sáng Ngài từ giã người thân ra Đà Nẵng đón tàu lửa vào Saigon đi biệt tích. Sáng ra gia đình đi tìm khắp vẫn không thấy Ngài đâu cả. Người thân mong nhớ và luôn trông đợi Ngài trở về nhưng càng ngày càng biệt vô âm tín. Tại Saigon, Ngài gặp được Hòa Thượng Nhân Tế và sau đó hai Ngài cùng đi Nam Vang (Campuchia). Hòa Thượng gọi Ngài tại một ngôi chùa nhỏ bên Nam Vang, rồi đi chiêm bái Phật tích Ấn Độ thời gian 6 tháng mới trở về. Trong lúc Hòa Thượng đi vắng, tại chùa có một nữ Phật tử công quả, cô ta cứ theo trêu chọc khuấy phá Ngài phá giới, nhưng Ngài vẫn quyết tâm tu không giải đãi. Sau khi Hòa Thượng Nhân Tế trở về mới dẫn Ngài đi chùa khác tu niệm. Ở Cao Miên một thời gian độ 3, 4 năm, hai Ngài trở về Saigon. Tại Saigon, Ngài Tâm Thanh-Tịch Tràng (1919-1976) ở chùa Thiên Chơn-Thủ Dầu Một-Bình Dương tu niệm, hành trì. Năm 1941, Hòa Thượng Thích Quảng Đức (1897-1963), trú trì cổ tự Linh Sơn (từ

1940-1944) Vạn Ninh, Khánh Hòa, vào tận Bình Dương thỉnh Hòa Thượng Tâm Thanh-Tịch Trùng về trú trì chùa Linh Sơn (từ năm 1944)-Khánh Hòa, còn Hòa Thượng Thích Quảng Đức rời Nha Trang vào Nam (1948) vân du hành đạo khắp các nơi Saigon, Gia Định đến các tỉnh Tây Ninh, Hà Tiên trong bước chân hoằng hóa của Ngài. Từ khi trụ trì Tổ đình Linh Sơn, Ngài nỗ lực tu trì. Hạnh tu của Ngài được chư tôn Tăng già và Phật tử khắp nơi hâm mộ, biết tiếng. Do đó, Thầy Thông Đạt từ chùa Non Nước tìm đến Tổ Đình Linh Sơn (1960) xin nương Ngài làm y chỉ sư. Noi gương Ngài, Thầy dốc lòng tu niệm, chẳng bao lâu cũng được nhiều người biết được hạnh tu của Thầy. Do vậy, Thầy được Phật tử mời về trụ trì chùa Long Hòa, Vạn Ninh, Khánh Hòa-Nha Trang từ năm 1973-1987 (trong đó có 2 năm tu núi năm 1975-1977) cho tới ngày vượt biên 1988. Trong khi ở chùa Linh Sơn, một hôm Hòa Thượng trụ trì hỏi Thầy Thông Đạt:

“Con có biết Lỗ Giáng không?”

“Bạch, con có biết.”

Ngài bảo:

“Con chịu khó tìm cách liên lạc gia đình Thầy ở đó!”

Vâng lời Thầy y chỉ, Thầy tìm ra Lỗ Giáng hỏi thăm và tìm được nhà. Thầy bước vô nhà liền thấy trên bàn thờ-ngăn kệ bên-thờ hình chân dung Hòa Thượng Linh Sơn. Thầy Thông Đạt bèn hỏi cụ bà thân sinh Hòa Thượng, hình đang thờ trên bàn thờ là chi của cụ? (liên hệ thế nào với cụ?)

Bà cụ trả lời:

“Người này là con tôi, đã mất tích mấy chục năm nay rồi! chú có biết tin tức không?”

Thầy Thông Đạt trả lời:

“Có biết, hiện Thầy đang trụ trì ngôi Tổ Đình Linh Sơn tại Khánh Hòa - Nha Trang.”

Nghe vậy, bà cụ mừng xúc động và tiếp:

“Mấy mươi năm nay tưởng chết rồi, nào ngờ nó lại còn sống, đi tu!”

Và bà cụ hỏi:

“Khi nào chú về lại Nha Trang, tôi cùng đi với!”

Hôm sau, bà cụ cùng với Thầy đi vào Nha Trang gặp được Ngài, bà ôm choàng lấy con khóc nức nở trông thật hết sức cảm động. Sau Hòa Thượng khuyến khích được mẹ ở luôn lại chùa Linh Sơn tu học cho tới ngày quá vãng.

## II. Những việc thoại ứng:

Trong khi trì tụng kinh thấy sự diệu dụng, cảm ứng của phẩm kinh. Điều này các bậc tiền bối từ ngàn năm trước đã thực hiện chứ không phải mới lạ gì. Như Ngài Bát Lặc Mật Đế đem kinh Thủ Lăng Nghiêm khỏi Ấn Độ, đã phải xẻ thịt đầu nơi hai bắp vế dùng lụa mỏng viết kinh nhét vào mới đem được đến Trung Hoa. Vì bộ

kinh quý này bị cấm không cho lưu hành ra nước ngoài. Khi bản kinh đến Trung Hoa, vì trải qua nhiều ngày nên bị máu mủ làm lem luot chữ không thể đọc được rõ khi mở ra, và được bà hoàng hậu Trung Hoa dùng chất nước tẩy đặc biệt tẩy sạch các vết bẩn mới có được bản kinh nguyên vẹn như bản ta đọc tụng, nghiên cứu ngày nay.

Do vậy, Hòa Thượng trả lời:

“Phát nguyện chép kinh không ai cản, nhưng phải quyết tâm thực hành cho được tín nguyện.”

Thầy trả lời:

“Con đã sẵn sàng phát tâm, xin Hòa Thượng cho con quyết định thực hành.”

Nhân kỳ kiết đông 3 tháng năm Tân Sửu (1961) vào dịp lễ vía Phật A-Di-Đà 17-11 âm lịch, Thầy phát nguyện đốt ngón tay út bàn tay phải để nhập thất niệm Phật, trì kinh Pháp Hoa. Đốt bằng ống trầm trong 2 tiếng đồng hồ hai ngón tay cháy rụi rơi rớt xuống thành tro. Nên nay ngón tay út bàn tay phải của Thầy chỉ còn lại một móng trong cùn. Trong lúc đang đốt tay sức nóng chạy về tim, và ngực cảm thấy phát lạnh một vùng lớn như đĩa bàn úp lại. Sau đó, sức nóng từ tim tỏa ra khắp toàn thân lên tới đỉnh đầu, ngón tay vẫn đang cháy xèo xèo. Khi ống trầm cháy hết thì 2 móng tay cũng vừa tiêu sạch, vết sém cháy còn dính mỗi giáp liền nơi đầu móng tay còn lại, Thầy dùng lưỡi dao lam gọt sạch, rồi lấy bột lóp thịt bên trong để lồi lóp da dư và lấy kim chỉ trong ống thuốc, miệng ngậm một đầu chỉ, dùng tay trái khâu da và miệng siết chặt sợi chỉ để khỏi nhiễm trùng, chảy máu. Lúc khâu chỉ may lại vết cắt Thầy cảm thấy bình thường như không có việc gì xảy ra, đoạn lấy bột cháy ấy rắc lên vết thương. (viết theo lời tường thuật lại của chính tác giả lúc 21 giờ ngày 22-2-06 tại chùa An Tường, Oakland, Cali-Hoa Kỳ)

Sau khi tả kinh A-Di-Đà cũng bằng máu của chính Thầy vào năm 1966 lúc ra thất sau thời gian 5 năm (1962-1966) mà Thầy phát nguyện thọ trì kinh Pháp Hoa, cũng như lạy kinh Pháp Hoa mỗi chữ một lạy xong, Thầy lại phát nguyện đốt tiếp ngón út bàn tay trái. Lần này đốt nguyên trọn ngón 3 móng tay cháy trong 3 tiếng đồng hồ, sau khi vừa tụng ba cuốn chót: 5, 6 và 7 bộ kinh Pháp Hoa để hồi hướng và ra thất. Thời gian ra khỏi thất, Thầy luôn khát ngưỡng giới Bồ tát và xin Ngài Linh Sơn truyền trao, nhưng Ngài khuyên nên lạy Tam Thiên đến khi nào có thoại ứng (ứng hiện điềm lành) là đắc giới. Thầy vâng lời Hòa Thượng và lạy tới bộ thứ bảy khoảng 21.000 lạy, ban đêm nằm mơ thấy chư Tăng hiện trước mặt rất đông. Trong đó có một vị chủ quản trông nghiêm khắc quở phạt đánh Thầy và bảo rằng: “tu hành sao miệng nói không đúng phép tắc.” Tiếp theo sau đó, Thầy lạy Phật từ bộ thứ 8 đến bộ 20 cũng thấy nhiều điềm lạ, và Thầy nhiều lần bị đánh đập dữ dội. Một hôm



vào giờ ngộ trai Thầy thấy mình đang đứng trước một ngôi chùa lạ, ở trước hàng ba ngôi chùa đó và nói lớn:

“Nam Mô A-Di-Đà Phật mời chư Tăng thọ trai,” liền bị vị chủ quản đánh thẳng tay, đuổi ra và nói: “tu hành sao không có lễ độ, vì chư tăng trong số có các bậc hiền thánh.”

Lúc đó toàn thể chư Tăng nói rằng: “xem vậy, nhưng từ từ nó sẽ học hỏi, xin Ngài đừng có nghiêm khắc quá!”

Lạy từ bộ 20 tới bộ 25 (từ 60,000-75,000 lạy) Thầy cảm thấy tâm tánh mình hiền hòa dễ thương. Riêng bộ 26 (76,000-78,000 lạy) Thầy cảm thấy chư Tăng và Phật tử cầm hoa sen, hoa huệ và nhiều loại hoa lạ đang đi trên đường. Thầy tới chận họ lại hỏi: “Quý vị đi đâu?” Họ trả lời: “Đi dự hội Linh Sơn.” Thầy nói: “Nếu đi hội Linh Sơn, xin cho tôi đi cùng!” Họ nói: “Một đời mới có một lần, ông có đi thì đi.” Lúc ấy Thầy thấy mình cũng cầm trên tay cành hoa lạ cùng đi đến hội Linh Sơn. Đến nơi, Thầy thấy Hòa Thượng Linh Sơn (H.T.Tịch Tràng) đã đứng sẵn tại đó và bảo: “Con đi vô bên trong để hành lý.”

Ở ngoài nhìn vào thấy trống trơn, nhưng bước vào trong thấy bốn vách và giày dép để có ngăn nắp thứ tự. Thầy bước lên bậc cấp tới một giảng đường to lớn, Ngài Linh Sơn chỉ vào trong và nói:

“Con vào Đại Giới đàn đó thọ giới.”

Thầy thấy ba vị ngồi giữa, vị chính giữa nói:

“Nay trao giới cho ông là giới của Bồ tát: 10 giới trọng và 48 giới khinh; nay chỉ nói lược, ông về thưa lại Ngài y chỉ mà học cho thông suốt để hành trì.”

Lúc bấy giờ Thầy chợt mở mắt lại không thấy gì hết.

Năm 1963, Thầy thọ Tỳ kheo giới, với pháp hiệu Thanh An, tại đại giới đàn chùa Giác Nguyên quận tư-Saigon do Hòa Thượng Thích Hành Trụ làm Đàn chủ, được sự giới thiệu của y chỉ sư cùng với 5 huynh đệ khác cũng từ chùa Linh Sơn-Vạn Giá, vô thọ Đại giới cùng một lúc. Hội đồng giới sư của Đại giới đàn này như sau:

- Đàn Đầu Hòa Thượng: Hòa Thượng Niết Bàn (hiệu chùa)

- Yết Ma A Xà Lê: Thượng Tọa Thích Thiện Hòa
- Giáo Thọ A Xà Lê: Thượng Tọa Thích Thiện Hoa
- Tuyên Luật Sư: Thượng Tọa Thích Trí Thủ.

Đại giới đàn trong ba ngày 17,18 và 19 tháng 6 năm Quý Mão (1963) nhân mùa an cư kiết hạ và nhằm lễ vía Quán Âm Bồ Tát. Tối hôm thọ giới Tỳ kheo là thọ giới Bồ tát; trong khi các giới từ Tỳ kheo khác đều thọ, riêng Thầy Thanh An không thọ, và đáp y thưa Hòa Thượng Hành Trụ rằng: “Con đã phát nguyện lạy Tam Thiên Phật được những thối ứng, và đã được Thầy y chỉ con trao giới Bồ Tát rồi.”

Hòa Thượng bảo: “Dù đã thọ giới, nhưng chưa có giới đàn hẳn hoi, nay nên thỉnh giới để được thanh tịnh.”

### III. Phát nguyện tả kinh (Hoa Nghiêm, Hạnh Nguyên Phổ Hiền)

Ảnh hưởng hạnh tu của bốn sư y chỉ và đại chúng chùa Linh Sơn, Thầy Thanh An (lúc bấy giờ là Đại Đức) phát nguyện tả (chép) phẩm kinh bằng máu của mình, đã được chấp thuận. Thầy viết liên tục trong 10 ngày đêm với 5,684 chữ Hán gồm các phần sau:

1- Tựa Kinh và Bài Kệ Khai Kinh 41 chữ

2- Phần Kinh Chánh: 5,521 chữ

3- Bồ Khuyết Chơn Ngôn: 113 chữ

4- Đề Bìa Kinh: 9 chữ

5- Một hoa sen vẽ ở đầu quyển Kinh và một lá sen ở cuối quyển cũng viết bằng máu. Hai hình này không thể tính ra bao nhiêu chữ chính xác.

Thầy phát nguyện chép phẩm kinh gần 6,000 chữ với tâm chí thành nên trong lúc tả kinh không có việc gì trở ngại, là nhờ lực gia trì của Tam Bảo, Long Thiên, Hộ pháp nên được thành tựu như ý nguyện. Dù vậy, lúc tả kinh xong do thiếu máu nên bị xây xẩm mặt mày, Thầy tâm thành cầu nguyện và uống nước chanh nên chẳng bao lâu sức khỏe hồi phục như cũ.

Đây là đại nguyện có thể nói thời đại khoa học ngày nay ít có ai theo kịp công hạnh nhẫn nhục tu trì của Thầy. Chúng ta đang sống trong thời đại nhiều nhung, tai ương, hoạn họa, khủng bố, dịch bệnh, ung thư, truyền nhiễm, động đất, sóng thần, bão lụt v.v... xảy ra khắp mọi nơi trên thế giới. Nói như nhà sư Mathieu Ricard người Pháp rằng: “Khoa học chỉ là một đóng góp lớn lao cho những nhu cầu thứ yếu. Con người tự hào về khoa học càng ngày càng phát triển, khám phá những hành tinh mới, nhưng nhìn lại cho kỹ, có đáng tự hào không, khi càng văn minh càng chém giết nhau dữ dội, tội ác càng gia tăng, tai họa càng khủng khiếp hơn bao giờ hết?...” (Nhà sư và Triết gia của Mathieu Ricard). Do những hào quang khoa học, có thể có người không tin nổi đây là việc có thật. Riêng tôi, nhìn nơi hai bàn tay mất một ngón út và một mắt 2 lông tay cũng ngón út của Thầy Thanh An, lòng dâng lên một tâm cảm xúc động, báỉ phục. Xúc động, vì lẽ Thầy Thanh An đã hy sinh thân thể một phần của mình cho hạnh nguyện cao đẹp mà một tăng sinh xuân trẻ như Thầy lúc đó quả thật có mấy người? Báỉ phục bởi sức chịu đựng dẻo dai của Thầy Thanh An quá siêu tuyệt! Nếu không do nguyện lực, ý chí và niềm tin kiên thật của một người, chắc gì chúng ta dám động tới sợi lông chân! Niềm tin vững mãnh như lửa thử vàng Thầy vượt qua tất cả mọi thử thách để hoàn thành tâm nguyện, sao không báỉ phục cho được? Phải nhìn nhận đây là nhân duyên hội ngộ Thầy Thanh An trong niềm hoan hỷ và tôi đã có đủ thời giờ trao đổi với Thầy nhiều Phật sự quan trọng, trong đó chúng tôi có bàn đến công cuộc hoằng pháp, việc duy trì

phát triển Phật giáo Việt Nam hải ngoại. Thay vì bay thẳng tới phi trường Los Angeles, tôi lại chọn chuyến bay tới San Francisco sáng ngày 22-2-06. Buổi chiều tôi bắt đầu ngồi lại với Thầy Thanh An và trao đổi nhau trong tình huynh đệ thật tâm đắc, trong đó có câu chuyện tả kinh này.

Trình bày được nửa câu chuyện tả kinh, Thầy đi vào bên trong lấy ra bản kinh ấy cho tôi xem, như Thầy đã hứa qua điện thoại viễn liên mấy tháng trước đó, kinh mang tặng cho tôi. Thật là cảm động, được sư huynh gởi trao món Pháp bảo như món quà thanh quý không còn gì quý bằng! Với tấm lòng trân quý tác phẩm vô giá ấy, tôi cố gắng bảo quản tốt để cho nhiều người sau này hiểu được thế nào là ý nghĩa “thọ trì” kinh theo lời Phật dạy. Nhìn qua hạnh tu, và công việc chép kinh của Hòa Thượng Thanh An để so sánh các bậc đạo sư tiền bối qua sự hy hiến cho tiền đồ đạo Pháp cả một gia tài đồ sộ vô giá mà hàng hậu bối như hờ hững vai trò và trách nhiệm trong sứ mệnh cao cả của mình.

#### IV. Pháp Bảo hằng sáng mãi:

Thật ra, phần này là của tác giả tả bộ kinh như tôi đề nghị rằng Thầy có ý kiến gì về quyển kinh nên ghi lại mấy lời thủ bút tâm đắc, cho người sau còn nhìn ra bút tích người viết. Thầy cho hay, “Thôi được rồi, tôi chỉ muốn tặng Thầy Bảo Lạc thôi, còn ghi thêm lời mà làm gì nữa.” Tôi liền nhắc lại, năm rồi Thầy tặng tôi bộ kinh A-Di-Đà nơi trang chót để tặng tôi, Thầy viết mà, sao lần này Thầy không sẵn sàng viết? Thầy cho hay rằng, càng đơn giản càng tốt, Tôi tặng Thầy là đủ rồi. Thế mà trước hôm tôi về, tôi đó (25-2-06) Thầy Thanh An bảo đưa cuốn kinh lại cho Thầy viết ngày tháng và ký tên lưu niệm.

Theo lời tác giả, bộ kinh đã được cất giữ kỹ nơi nhà thờ từ đường của cha mẹ tại làng Mỹ Khê-Sơn Trà-Đà Nẵng trong thời gian hơn 40 năm qua, cho đến năm 2005 Thầy Thanh An về quê mới đem kinh sang Mỹ. Tính tới nay bộ kinh có số tuổi 44 tính từ năm viết (1961-2005) theo chiều dài, nhưng ở Hoa Kỳ chưa đầy một năm và với Úc lại là thời gian mới bắt đầu. Dù thời gian tồn tại cuốn kinh lâu mau, ngắn dài không cần biết, tuy có điều là cả hai chúng tôi không ai sống thọ bằng khoảng thời gian cuốn kinh hiện hữu. Vì Thầy Thanh An tuổi Tân Sửu (70 tuổi), còn tôi tuổi Nhâm Ngọ (65 tuổi) cũng chỉ sống chừng mười 15 năm nữa là cùng mà không còn tồn tại lâu nơi cõi đời này.

Và tôi sẽ cố gắng giữ gìn kinh để khỏi phụ tấm lòng sư huynh đã ân cần trao gởi lại trong tình Linh Sơn cốt nhục. Nguyên Phật lực mười phương luôn gia bị Thầy thân tâm an tịnh, phước trí nhị nghiêm, Bồ Đề quả mãn,

Phật đạo viên thành.

#### V. Vài điều nhận xét:

Chắc hẳn một điều là chúng ta trong cuộc sống tương đối, cạnh tranh sinh tồn vì miếng ăn, chỗ ở ta không nương tay, nếu thấy người khác hơn mình về một khía cạnh nào đó, liền tìm mọi cách xô xiên, sát phạt, hạ bệ, hay nếu cần thủ tiêu cho bằng được mới thôi mà không cần biết luật tương tranh giữa trận thư hùng ác liệt giữa hai con mãnh thú. Kết quả thắng hay bại cả hai đều bị thương tổn không sao tránh khỏi. Ngay cả mặt tư tưởng, tôn giáo, triết học, khoa học... cũng vậy, không ai chịu yếu kém, thấp cơ hơn người khác. Do mặc cảm tự tôn hay lòng tự hào quá đáng, con người đã gây ra bao nhiêu tranh chấp, chung cục lại chỉ muốn độc thiên, độc tôn, độc tài, độc đảng, độc thần trong cái nghĩa hoàn bích (perfect). Việc tranh chấp về mặt tư tưởng và nhất là về tôn giáo biết đâu không là một điều may mà trước mắt có thể đó cũng là một hiểm họa cho nhân loại hiện nay. Con người nhân danh đảng tạo hóa sát hại nhau hàng loạt không chút nương tay qua những cuộc chiến tranh diệt chủng mà cuộc chiến Iraq vẫn đang còn tiếp diễn... Những cuộc đi đêm giữa các cường quốc, những trận đấm đá nhau trên chính trường của những tay chính trị hoạt đầu để lộ nguyên hình cái dã tâm ô trược của con người là một ví dụ điển hình. Con người dù hung bạo đến đâu cũng chỉ bằng con sư tử gầm mỗi là cùng! Nhưng rốt cuộc lại nó không địch nổi lại con vi trùng li ti nằm ngay trong thân xác nó.

Hỡi những con người tài ba, trí lực của nhân loại hãy tu tâm để những phát minh, khám phá mới của quý vị mới thật sự có giá trị để phục vụ nhân sinh, điều mà ta không thể phủ bác được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giáo chủ đạo Phật là một nhà đại khoa học siêu việt qua mọi lãnh vực vũ trụ, nhân sinh, khoa học, kỹ thuật, ngôn ngữ, văn minh qua không thời gian.

*(Viết tại chùa An Tường - Oakland - California, Hoa Kỳ,  
Ngày 24-2-2006 / 27-1-Bính Tuất)*



# ĐẠO PHẬT và CHÍNH TRỊ

*Hòa thượng K. Sri Dhammananda*

*Bình Anson dịch*

Đức Phật xuất thân từ giai cấp vương tướng, và do đó, Ngài đã có nhiều liên hệ với các vị quốc vương, hoàng tử, quan lại trong triều đình. Mặc dù có nhiều liên hệ như thế, Ngài không bao giờ dùng các thế lực chính trị để truyền đạo, và Ngài cũng không bao giờ cho phép giáo pháp của Ngài bị lợi dụng cho các ý đồ chính trị.

Thế nhưng ngày nay, đã có nhiều người cố ý gán ghép danh hiệu của Ngài với những chủ thuyết khác nhau. Tuy nhiên, các hệ thống chính trị mà chúng ta quen thuộc ngày nay là bắt nguồn từ phương Tây, xảy ra sau thời kỳ Đức Phật còn tại thế một thời gian rất lâu. Đối với những Phật tử chúng ta, Đức Phật là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vượt lên trên các chuyện lo âu, phiền muộn của thế gian.

Có một vấn đề cơ bản mà ta phải nhận định khi tôn giáo bị pha trộn với chính trị. Căn bản của tôn giáo là đạo đức, lòng trong sạch, và đức tin; trong khi đó, căn bản của chính trị là quyền lực. Trong tiến trình lịch sử, tôn giáo thường bị lạm dụng để hợp thức hóa những người cầm quyền và sự áp dụng của quyền lực. Tôn giáo đã bị lạm dụng để biện minh cho chiến tranh và thôn tính, đàn áp, chém giết tàn bạo, nổi loạn, tàn phá các công trình văn hóa và nghệ thuật.

Khi tôn giáo bị sử dụng để gia tăng thế lực chính trị thì tôn giáo sẽ phải hi sinh các lý tưởng đạo đức cao quý và trở nên mất gốc, nhượng bộ cho các thế lực chính trị trong thế gian.

Mục đích của Phật Pháp không phải nhằm đến việc thành lập các định chế và cơ cấu chính trị mới. Trên cơ bản, tôn giáo tìm cách giải quyết các vấn đề trong xã hội bằng cách giáo hóa mỗi cá nhân, vốn là thành viên của xã hội, và bằng cách đưa ra các nguyên tắc tổng quát để điều hướng xã hội tiến đến một phong thái nhân bản, cải thiện đời sống của mọi thành viên, và cổ động sự phân phối các nguồn vật lực một cách công bằng hơn.

Bất cứ một thể chế chính trị nào cũng có một giới hạn trong sự bảo vệ hạnh phúc và sung túc của người dân trong thể chế đó. Không một hệ thống chính trị nào, dù rằng có vẻ rất lý tưởng, có thể mang lại hạnh phúc và hòa bình nếu người dân trong thể chế đó còn bị bao trùm

bởi lòng tham lam, sân hận, và si mê. Thêm vào đó, còn có những nhân tố phổ quát mà từng cá nhân trong xã hội phải trực diện: kết quả của các nghiệp thiện và bất thiện của riêng mình, và sự khiêm khuyết và thiếu vắng của một nền an lạc trường cửu, vì bản chất của thế gian vốn là hoạn khổ, vô thường, và vô ngã. Đối với những người con Phật, không một nơi nào trong thế giới Ta Bà luân hồi này có được một tự do, giải thoát thật sự, kể cả các cõi trời lạc thú của chư thiên.

Một hệ thống chính trị tốt và công bằng - có những bảo đảm cho các quyền căn bản của con người, và có những định chế giám sát và cân bằng việc sử dụng quyền lực - là điều kiện quan trọng cho cuộc sống hạnh phúc trong xã hội. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên bỏ quá nhiều công sức và thì giờ để tìm kiếm đến vô tận một hệ thống chính trị toàn hảo để giúp con người được hoàn toàn tự do. Tự do tuyệt đối không thể nào có được trong các định chế chính trị, mà chỉ có được trong tâm thức khi nó được giải thoát. Để được giải thoát, chúng ta cần phải nhìn vào nội tâm của chính mình, và nỗ lực giải phóng nó ra khỏi các gông xiềng của *vô minh, hận thù và tham dục*. Tự do trong ý nghĩa đích thực tuyệt đối chỉ có được khi nào chúng ta dùng Chánh Pháp để phát triển tâm ý qua lời nói và hành động hướng thiện, và để huấn tập tâm ý, để phát triển tiềm năng tâm linh, đạt đến cứu cánh tuyệt đối của giác ngộ.

Mặc dù chúng ta công nhận về sự lợi ích trong việc tách rời tôn giáo và chính trị, và về các giới hạn an lạc và hạnh phúc mà hệ thống chính trị mang đến, nhưng cũng có nhiều khía cạnh trong các lời dạy của Đức Phật có những tương quan với các bố cục chính trị ngày nay.

Thứ nhất, Đức Phật đã giảng dạy về tính cách bình đẳng của con người - cả mấy ngàn năm trước tuyên ngôn của ông Abraham Lincoln (Tổng Thống Mỹ). Ngài dạy rằng các giai cấp, tầng lớp trong xã hội chỉ là những hàng rào nhân tạo do xã hội dựng ra. Việc sắp xếp thứ bậc của loài người, theo lời Ngài, chỉ có thể dựa trên phẩm chất giới hạnh của họ mà thôi.



Thứ hai, Đức Phật khuyến khích tinh thần hợp tác bình đẳng và tích cực tham gia đóng góp trong xã hội. Đây là một tinh thần đã được cổ võ trong tiến trình chính trị của các xã hội hiện nay.

Thứ ba, Ngài đã không chỉ định một người nào để kế thừa Ngài. Ngài chỉ dạy rằng, mọi người phải tự mình mà tu học, lấy Chánh Pháp làm nền tảng và làm nơi nương tựa. Các thành viên của Tăng Đoàn chỉ chịu sự hướng dẫn của Giáo Pháp và Giới Luật (*Dhamma-Vinaya*) - như là một bộ luật sinh hoạt. Cho đến ngày nay, mỗi tu sĩ của Tăng Đoàn đều phải tuân thủ bộ Giới Luật đó để làm kim chỉ nam hướng dẫn cho mọi sinh hoạt tu học của mình.

Thứ tư, Đức Phật đã khuyến khích tinh thần tham vấn và tiến trình dân chủ. Điều này được thể hiện qua cộng đồng tăng sĩ, trong đó mỗi thành viên đều có quyền quyết định về các vấn đề chung. Khi có một nghị vấn nghiêm trọng cần phải được giải quyết, các vấn đề có liên quan được đem ra giữa các tu sĩ để thảo luận trong một phương cách tương tự như trong hệ thống quốc hội ngày nay. Tiến trình tự quản trị này có lẽ sẽ làm nhiều

người ngạc nhiên vì nó đã được áp dụng trong các cộng đồng tăng sĩ Phật Giáo tại Ấn Độ trong 2.500 năm trước đây, và phương cách điều hành có rất nhiều điểm tương đồng với các thủ tục thảo luận trong quốc hội.

Một tu sĩ, tương tự như vị "phát ngôn nhân," được chỉ định để có một tiếng nói chung, đại diện cho cộng đồng. Một tu sĩ khác, tương tự như vị "chủ tịch," được bầu ra để điều hành diễn đàn. Các vấn đề được đưa ra như các nghị trình để được thảo luận công khai. Trong một vài trường hợp, khi vấn đề đó có tính cách nghiêm trọng và phổ quát, thì nó có thể được đem ra thảo luận nhiều lần, tương tự như các vòng thảo luận của quốc hội về các dự luật. Nếu qua các cuộc thảo luận mà vẫn còn nhiều ý kiến xung khắc, bất đồng, thì vấn đề sẽ được biểu quyết qua một cuộc bỏ phiếu để lấy quyết định theo đa số.

Đạo Phật khuyến khích nền tảng đạo đức và việc sử dụng quyền lực cộng đồng với ý thức trách nhiệm. Đức Phật tuyên giảng về hòa bình và bất bạo động như là một thông điệp phổ quát. Ngài không chấp nhận bạo lực và hủy hoại sinh mạng. Ngài tuyên bố rằng, không có một chiến tranh nào là chiến tranh của công lý. Ngài dạy: "*Người thắng tạo cảm thù, kẻ thua sống khổ sở. Người nào từ bỏ thắng và bại thì người đó sống an vui và hạnh phúc.*" Chẳng những Đức Phật dạy về hòa bình và bất bạo động, có lẽ Ngài cũng là vị giáo chủ đầu tiên và duy nhất đã ra tận chiến trường để tìm cách ngăn chặn chiến tranh. Ngài đã hóa giải sự xung đột giữa bộ tộc Sakya và bộ tộc Koliya khi họ muốn khởi sự đánh nhau vì tranh chấp nước sông Rohini. Ngài cũng đã thuyết phục vua Ajatasanu bỏ ý định tấn công vương quốc của bộ tộc Vaiji.

Đức Phật đã giảng dạy về sự quan trọng và về các điều kiện thiết yếu của một chính phủ tốt. Ngài dạy rằng khi người lãnh đạo chính phủ tham nhũng và bất công thì xứ sở trở nên tham nhũng, băng hoại, và đau khổ. Ngài chống lại sự tham nhũng và đã dạy rằng chính phủ phải biết quản trị dựa trên các nguyên tắc nhân ái.

Ngài nói: "*Khi người lãnh đạo xứ sở có tính công bình và thiện ái thì triều đình có tính công bình và thiện ái. Khi triều đình có tính công bình và thiện ái thì các quan chức có tính công bình và thiện ái. Khi các quan chức có tính công bình và thiện ái thì các cán bộ hạ tầng có tính công bình và thiện ái. Khi các cán bộ hạ tầng có tính công bình và thiện ái thì người dân có tính công bình và thiện ái.*" (Tăng Chi Bộ Kinh).

Trong Kinh *Cakkavatti Sihananda* (Chuyện Luân Thánh Vương Sư Tử Hồng, Trường Bộ), Đức Phật nói rằng các điều hung ác và tội phạm, như ăn cắp, lường

gạt, bạo lực, thù ghét, bạo tàn, v.v... đều bắt nguồn từ sự nghèo khó. Quốc vương và triều đình có thể dùng sự trừng phạt để kiềm chế tội phạm, nhưng không bao giờ có thể tiêu trừ các tội phạm bằng quyền lực của mình.

Trong Kinh *Kutadanta* (Cứu-la-đàn-đầu, Trường Bộ), Đức Phật chủ trương phát triển kinh tế, thay vì dùng quyền lực, để xóa giảm tội phạm. Triều đình phải biết sử dụng các nguồn tài nguyên để cải thiện điều kiện kinh tế trong nước. Họ phải biết phát triển nông nghiệp ở thôn quê, trợ giúp giới buôn bán, cung cấp lương bổng đầy đủ cho công nhân để bảo đảm một đời sống tốt có nhân phẩm.

Trong Kinh *Bôn Sanh* (*Jakata*), Đức Phật có đưa ra 10 nguyên tắc của một chính quyền tốt, gọi là "Thập Vương Pháp" (*Dasa Raja Dhamma*). Mười nguyên tắc này vẫn có thể áp dụng trong thời đại ngày nay cho bất cứ một chính quyền nào, để quản trị xứ sở một cách hài hòa. Đó là: 1- Phải cởi mở và không ích kỷ; 2- Duy trì đạo đức cao; 3- Sẵn sàng hi sinh lợi ích cá nhân để phục vụ cho an sinh của dân chúng; 4- Phải thành thật và ngay thẳng; 5- Phải dịu dàng và giàu lòng nhân ái; 6- Phải sống giản dị để làm gương cho dân chúng; 7- Phải vượt lên trên mọi hận thù; 8- Biết áp dụng tinh thần bất bạo động; 9- Biết nhẫn nại; 10- Tôn trọng ý kiến dân chúng, và biết phát triển sự hòa bình và hòa hợp.

Về cách hành xử của người lãnh đạo thì Ngài giảng thêm (Kinh *Cakkavatti Sihananda*): - Người lãnh đạo tốt phải biết cư xử công bình, không thiên vị bất cứ nhóm nào; - Người lãnh đạo tốt không bao giờ gieo lòng thù hận trong dân chúng; - Người lãnh đạo tốt không bao giờ ngần ngại áp dụng luật pháp khi cần thiết; - Người lãnh đạo tốt phải thông hiểu luật pháp rõ ràng mỗi khi áp dụng. Luật pháp không phải áp dụng chỉ vì người ấy có uy quyền, mà phải được áp dụng hợp tình và hợp lý.

Bộ *Mi-Lan-Đa Vấn Đạo* (*Milanda Panha*) có viết: "Nếu người nào không có tài năng, không đạo đức, không phạm hạnh, không xứng đáng là vua, mà lại tự mình tôn xưng là vua hay người lãnh đạo với nhiều quyền lực thì người ấy sẽ bị nguyên rủa và trừng phạt bởi dân chúng, bởi vì người ấy, vì không xứng đáng và không tài năng, đã tự đặt mình một cách vô lý vào vị trí của người lãnh đạo. Người lãnh đạo, cũng như những người đã vi phạm các nguyên tắc đạo đức và giới luật căn bản của xã hội loài người, sẽ bị trừng phạt như bao nhiêu người khác, nhất là đối với những người lãnh đạo ăn cắp tài sản của dân chúng."

Kinh *Bôn Sanh* cũng có đề cập đến người lãnh đạo nào mà chỉ trừng phạt người vô tội và không trừng phạt

người phạm tội thì người lãnh đạo ấy không xứng đáng lãnh đạo xứ sở.

Vì vậy, Trung Bộ Kinh cũng có nói về vị quốc vương biết tự thắng tiên và lúc nào cũng nỗ lực gìn giữ hành động, lời nói và tâm ý, lúc nào cũng biết lắng nghe ý kiến của dân chúng về sự cai trị của mình, để biết mình có phạm lỗi lầm nào không trong khi điều hành đất nước. Nếu vị quốc vương ấy cai trị xấu, người dân sẽ than phiền rằng họ đang bị phá hoại bởi một vị lãnh đạo xấu vì các chính sách hà khắc, những lạm, bất công, sưu cao thuế nặng, và do đó, dân chúng sẽ có phản ứng chống lại vị vua ấy. Ngược lại, nếu vị vua cai trị tốt, thì dân chúng sẽ chúc tụng: "Cầu xin cho quốc vương của chúng tôi được trường thọ."

Lời dạy của Đức Phật về các bổn phận đạo đức của vua chúa để sử dụng công quyền, bảo đảm an sinh người dân, đã giúp cho vua A Dục (*Asoka*), vào thế kỷ 3 trước Tây lịch, cai trị đất nước của ông. Hoàng Đế A Dục, là một thí dụ điển hình của nguyên tắc đạo đức này, đã sống và thực hành Chánh Pháp cho tất cả mọi người dân trong triều đại của ông. Ông quảng bá chính sách bất bạo động đến các vương quốc lân cận, cam đoan các thiện ý của ông, và gửi sứ giả đi khắp nơi để truyền bá thông điệp hòa bình và bất bạo động. Ông cổ vũ sự ứng dụng của các nguyên tắc đạo đức trong xã hội, như chân thật, từ bi, bác ái, bất bạo động, nhân từ, không hoang phí, không chiếm đoạt, và không gây sát hại cho mọi loài vật. Ông khuyến khích tự do tôn giáo và bình đẳng tương kính giữa mọi đức tin. Ông thường du hành thuyết giảng Đạo Pháp đến người dân ở tận thôn quê. Ông thiết lập các công trình công cộng như bệnh xá, cung cấp thuốc men, trồng cây gây rừng, đào giếng, các công trình thủy lợi, và nhà tạm trú. Ông cũng đặc biệt ngăn cấm việc đối xử tàn ác với các loài thú vật.

Có người cho rằng Đức Phật là một nhà cải cách xã hội. Trong các bài giảng, Ngài đã lên án hệ thống giai cấp và Ngài công nhận quyền bình đẳng của con người. Ngài giảng về nhu cầu cải thiện các điều kiện kinh tế xã hội, công nhận tầm quan trọng của việc phân bổ công bằng các của cải giữa người giàu và nghèo, nâng cao vị trí của phụ nữ, khuyến khích việc áp dụng tinh thần nhân bản trong guồng máy hành chính. Ngài dạy rằng xã hội phải được điều hành trên tinh thương và lòng từ bi, chứ không dựa vào lòng tham lam.

Hơn thế nữa, sự đóng góp của Ngài cho nhân loại còn cao quý hơn, vì Ngài còn đi xa hơn các nhà cải cách xã hội thời đó, vì không ai đã có thể chỉ thẳng vào cốt lõi của các cơn bệnh trong tâm thức của con người. Chỉ ở trong tâm thức thì sự cải cách mới thật sự có ý nghĩa. Các cải cách bên ngoài do các quyền lực áp đặt thì chỉ có



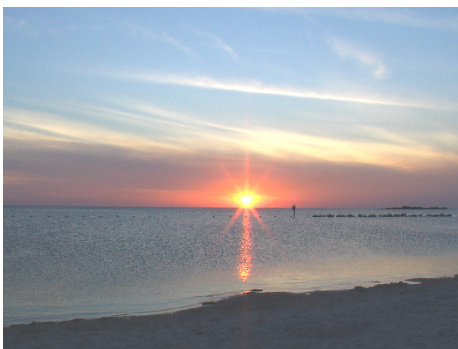
hiệu quả ngắn hạn vì nó không có cội rễ. Chỉ có cái cách nào dựa trên căn bản cải thiện tâm thức thì nó mới có cội rễ vững chắc. Có cội rễ vững chắc thì các cành nhánh của cái cách xã hội mới được phát triển tươi tốt, vì chúng được nuôi dưỡng bởi nguồn sinh lực liên tục, đó là nguồn tâm lực của dòng sinh hóa trong cuộc đời. Như thế, các cái cách xã hội chỉ có thể khả thi khi nào mà tâm ý của con người đã được sửa soạn sẵn sàng cho các việc đó. Các cái cách đó sẽ tiếp tục sống mạnh khi nào mà con người sẵn sàng nuôi dưỡng chúng qua sự chuyên cần và tôn trọng sự thật và công lý, tôn trọng đời sống đồng bào của họ.

Giáo thuyết của Đức Phật không dựa trên một "Triết lý Chính trị" nào cả. Giáo thuyết này không khuyến khích con người đi vào con đường hành lạc vật chất. Giáo thuyết này vạch ra con đường đưa đến giải thoát tối hậu, là Niết Bàn. Nói một cách khác, mục tiêu tối hậu của Giáo thuyết ấy là đoạn diệt lòng tham ái vốn đã cột chặt con người trong vòng trầm luân, khổ ải. Một câu kệ trong Kinh Pháp Cú (kệ 75) đã tóm tắt điều này: "*Con đường đưa đến thủ đắc vật chất là một con đường, còn con đường đưa đến Niết Bàn là một con đường khác.*"

Điều này không có nghĩa là các Phật tử không nên tham gia vào tiến trình chính trị, vốn là một thực tại xã hội. Đời sống của mọi người trong xã hội được uốn nắn bởi luật pháp và các qui định, bởi các bố trí kinh tế của quốc gia, bởi guồng máy quản trị hành chính, và như thế chịu ảnh hưởng của các bộ cục chính trị của quốc gia đó. Tuy nhiên, **nếu người cư sĩ Phật tử có ý muốn tham gia chính trị thì người đó không nên lạm dụng tôn giáo để mưu đồ các quyền lực chính trị cho mình.**

Tóm lại, Đức Phật là bậc Giác Ngộ, vượt lên trên mọi vấn đề của thế gian. Tuy nhiên, trong suốt cuộc đời hoằng dương Chánh Pháp, Ngài luôn luôn có những lời dạy quý báu cho các quốc vương và triều đình để quản trị tốt xứ sở của họ.

*(Bình Anson trích dịch từ  
"Gems of Buddhist Wisdom")*



## THƠ

# VI KHUÊ

## Trưa ở Virginia

*Giữa trưa nắng đỏ vàng sân  
Nhà ai ngồi đổ băng khuâng phượng về  
Võng dài kéo kẹt thân tre  
Sông chao thuyền lại, chèo nghe đã gần  
Ôi nàng sườn ảm lưng ong  
Ngồi chi dưới bụi trúc hồng ngần ngợ  
Kìa con sóc nhỏ, băng quơ  
Óng lưng mềm lụa nháy bờ cỏ thơm  
Vườn rau diếp cá xanh um  
Ốt-lên-trời rục cả khung cửa chùa  
Lần tràng hạt, niệm nam mô  
Sư lên cầu gỗ nhìn trưa dưới cầu...  
Nằm êm trong nắng trưa sâu  
Tưởng chiêm bao, những chuyện sâu đã qua.*

## Tiếng gọi

*Những tưởng âm thanh chẳng có hương  
Trưa nay nghe tiếng gọi bên tường  
Tiếng con chim vịt bên tường gọi  
Ngát cả trời đây hương cỏ hương.*

# ĐÔI ĐIỀU CẢM NGHĨ về BÀI THƠ “VỊNH PHẬT” của NGUYỄN CÔNG TRỨ

*Thích Hạnh Đức*

Triết học Phật giáo là một trong những cội rễ khơi nguồn tinh thần dân tộc-nhân văn của con người phương Đông. Vì thế mà nhiều nhà thơ đã tìm thấy nguồn cảm hứng sáng tác từ những quan điểm nhân sinh của đạo Phật. Trong đó có nhà thơ Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ (1778-1858) là một trong số cây bút thơ Nôm tiêu biểu của dòng văn học Việt Nam thời Trung đại. Tuy rằng tác phẩm viết về đạo Phật của ông chỉ duy nhất có bài “Vịnh Phật” nhưng đó là bài thơ mang tinh thần Phật giáo sâu sắc và thể hiện cảm quan tinh tế của nhà thơ đối với đạo Phật:

*“Thuyền từ một lá chơi voi  
Bể trần chở biết bao người trầm luân.”*

Con thuyền của lòng từ bi và bác ái, dẫu đang lưu lạc chơi voi trong biển khổ cuộc đời, vẫn miệt mài tìm bờ bình an và hạnh phúc để con người được cập bến. Đẹp biết bao hình ảnh chiếc thuyền từ bi cũng như chiếc lá bồ đề vẫn bập bềnh trên mênh mông sóng nước, bao nhiêu là gió mưa, bao nhiêu là bão tố. Vậy mà chiếc lá ấy vẫn muốn mình là một cánh buồm từ bi cứu vớt bao sinh linh bé bỏng đang trôi dạt giữa dòng nước cuộn sóng. Từ cõi mê đến cõi tỉnh, từ trầm luân đến Niết bàn quả là một sự hoán đổi kỳ diệu! Mấy câu thơ đầu với hình ảnh so sánh ví von đã thể hiện cảm tình đặc biệt của Uy Viễn tướng công đối với đạo pháp, có khác chi một người con đã quay về dưới bóng Cha lành để tìm lại một bờ vai yêu thương.

Nguyễn Công Trứ đã tán tụng đức Phật như một đấng tối cao có sức mạnh cảm hóa trời đất: *“Thiên thượng thiên hạ vô như Phật.”* Nguyễn Công Trứ đã nhận thức một cách sâu sắc như vậy bởi vì theo ông, cái rất nhỏ cũng như cái rất to đều ở trong đạo Phật: *“Nhỏ không trong mà lớn cũng không ngoài”*. Ông đã thấy được tầm bao quát rộng lớn của đạo Phật đối với con người và xã hội, cả thế giới vĩ mô, lẫn thế giới vi mô.

Thế giới rộng lớn như vậy, tầm bao quát thế giới của đạo Phật rộng lớn đến là vậy, nhưng không ít người vẫn còn nhìn đạo Phật qua một lăng kính quá nhỏ, với cách nhìn e còn nhiều thiên cận. Với cách nhìn nông cạn ấy,

không ít người đã từng kinh qua bao nhiêu là sách Nho, sách Phật, vẫn không thấy được những tương đồng cơ bản giữa đạo Phật và đạo Nho, cho rằng đạo Phật là hư vô, là không tồn tại. Là một nho sĩ tha thiết với lý tưởng trị - bình của Nho giáo, vậy mà trong những năm tháng cuối đời mình, ông đã nhận ra được chân giá trị đạo pháp của cuộc sống.

*“Chữ kiên tính cũng là xuất tính”*

Kiên tính là theo tính tự nhiên, là chữ dùng trong kinh Phật. Xuất tính cũng cùng một nghĩa, nhưng là chữ dùng trong sách đạo Nho. Sách Trung Dung có câu: *“Thiên mệnh chi vĩ tính, xuất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo,”* (có nghĩa là: mệnh trời phó cho gọi là tính, noi theo tính gọi là đạo, sửa cho hợp đạo gọi là giáo). Dù là đạo Phật hay là Nho thì quan điểm cơ bản vẫn là hướng thiện, vẫn là cố gắng làm cho con người và cuộc sống tốt đẹp hơn.

Triết lý của nhà Phật, vì vậy cũng là những tư tưởng diệu vợi, những quan điểm nhân sinh sâu sắc thấm nhuần tinh thần dung hợp dân tộc và đạo pháp. Vậy mà, vì ngu muội, vì mê lầm, trong lịch sử con người đã có những hành động chống phá và miệt thị kinh Phật, ấy là những người không nhìn hết được, không nghiệm hết ra những lời giáo huấn của Đức Phật.

Khác biệt với giáo chủ các tôn giáo khác, Đức Phật Thích Ca luôn khuyên mọi người hãy tin tưởng vào khả năng của chính mình để thành tựu giác ngộ và giải thoát. Ngài nói: *“Ta là Phật đã thành, các người là những vị Phật sẽ thành,”* (kinh Đại Bát Niết Bàn - Trường Bộ Kinh 1 và Kinh Du Hành- Trường A Hàm 1). Nói như vậy là Đức Phật đã đặt vị trí bình đẳng giữa ngài và chúng sanh, đặt niềm tin vào con người: *“Hãy tự mình thấp được lên mà đi.”*

Đạo Phật đã khơi dậy khả năng tiềm tàng trong con người của những thế kỷ mà bóng tối và sự u mê vẫn còn chế ngự ánh sáng và lòng tin. Lịch sử đã có những người muốn không chế sức mạnh của trí huệ và sức cảm hoá của lòng từ bi. Bài thơ nhắc đến tích vua Hàn Dũ (768-842), điên cuồng tiêu diệt đạo Phật, đốt hết kinh sách,

thieu trụy lòng tin của con người vào chánh đạo: “*Kể muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ hỏa, ly kỳ cư.*” Thế nhưng, giềng mối của đạo vẫn được mọi người noi theo, bởi lẽ cái thiện đâu gặp phải bao chông gai trên con đường đi tìm chân lý của mình thì cuối cùng vẫn chiến thắng trong vinh quang: “*Song đạo thống vẫn rành rành công cử.*”

Như một đóa sen tươi đằm trong bùn dơ vẫn tỏa hương thơm ngát. Đạo Phật sống giữa lòng dân tộc và thời đại vẫn luôn được nuôi dưỡng và lớn lên, bởi lẽ: đạo Phật theo lẽ trời mà có và cũng ở trong lòng người mà ra.

*“Bạng y thiên lý hành tương khứ  
Đô tự nhân tâm tố xuất lai.”*

Hai câu thơ tiếp sử dụng điển cố Hà Lạc, tức Hà đồ và Lạc thư, khởi nguyên của kinh Dịch. Phật giáo và kinh Dịch có những điểm giống nhau, đều là những lý tưởng tốt đẹp về cuộc sống. Vì thế mà con đường đạo vẫn thẳng tắp không chút quanh co, là kim chỉ nam của cuộc sống. Đạo Phật là của mọi người, từ người lao động bần hàn đến người giàu sang. Đạo Phật sinh ra từ cuộc sống, gắn liền với cuộc sống, đó là sự thật chẳng thể nào chuyển đổi được: “*Trong nhật dụng sao rằng đạo khác.*”

Con người thường luôn gắn liền mỗi khoảnh khắc trong cuộc đời mình với một quan niệm tâm linh nhất định. Có người vì lẽ hiếu mà sống, có người vì chữ tình chữ nghĩa mà sống, có người vì cái tôi mà sống và phân đấu. Bánh xe luân hồi cứ xoay vần con tạo, đến khi về già mới nhận ra được quy luật của cuộc sống:

*“Nghiep duyên vốn tự mình ra  
Roi vuông tác có thiên đường địa ngục.”*

Đức Phật dạy: vì cái nghiệp mà sinh ra cái duyên. Duyên hay nghiệp trong cuộc đời này đều khởi từ do tâm mà ra: “Tâm tạo nên nghiệp lành, hiện thành cảnh giới chư thiên tốt đẹp; tâm tạo nên nghiệp dữ, hiện thành cảnh giới địa ngục xấu xa. Tâm tu theo đạo bồ đề, gây nhân giải thoát thì được tự tại yên vui ngoài vòng luân hồi đau khổ.”

Tất cả mọi người, tất cả chúng sanh đều có bản tính giác ngộ ở trong người, bản tính đó là Phật tánh, là cái khả năng vốn có của con người có thể thành Phật trong tương lai. Có thể xem đây là những đức kết thể hiện tinh thần Phật học hết sức sâu sắc của Nguyễn Công Trứ. Phải là con người đã từng trải nghiệm bao cay đắng trầm luân của cuộc đời mới có thể hiểu được chân giá trị của Đạo Phật đến vậy. Chúng ta cũng hoan hỷ mong cho con người vẫn còn chút: “lòng trần mắt thịt” sớm tìm thấy bến đỗ của cuộc đời, để mà an lạc, để mà thanh thoi trong cảnh giới tâm từ.

## Đời Tôi Một Nhánh Sông

*chảy đi sông ơi chảy đi sông ơi từ nguồn hoang sơ  
ra đến chân trời chảy đi sông ơi chảy tràn ra biển  
từ trong ước mơ thành giấc mộng đời*

*chảy đi sông ơi chảy đi sông ơi chảy trong đam mê  
chảy trong mù quáng trần trụi yêu thương rồi tung  
hòn oán như cây khát gió như cỏ khát sương được  
khuya tìm lửa hôn hoang tìm đường người mất  
chân dung chẳng còn quá khứ chẳng còn tương lai  
trần đầy nỗi sợ hãi há tìm nhau chẳng nhận ra  
mình chảy đi sông ơi mãi miết bên trôi*

*chảy đi sông ơi chảy đi sông ơi chảy lên đồi cao  
cuốn thuyền trông đợi đá tượng đưa tay mắt người  
vời vơi chảy qua thang mây thành trận cuồng  
phong chảy về nhân gian nước mắt rờn rờn chảy  
về địa ngục hồn oan thương khóc chảy đỏ buồn  
đau còn mất được thua chảy qua bốn mùa vàng  
phai nắng cũ hồn nhiên xanh rêu bình yên sóng vỗ  
đá thành cuội cát đêm thờ than lời ni non than van  
dâu biển thay rồi*

*chảy đi sông ơi chảy đi sông ơi cho cây xanh lá  
cho nụ vàng hoa cho em tóc mượt soi đêm trăng  
ngà áo xanh thơ trẻ môi cười thướt tha da thơm  
màu lụa má thắm màu hoa tiếng lòng giục già chân  
guốc gần xa bước vào đời nhau hôn đau một thuở  
bước lên đời nhau tìm đàn đàn rạn vỡ mòn chân cuối  
đường ôm tim ngời thơ thương chi thương chi buồn  
chi buồn chi*

*chảy đi sông ơi chảy đi sông ơi tàn cuộc trần gian  
hết cuộc khóc cười vời tay hư ảo con mắt chơi vời  
còn gì mang theo còn gì để lại còn gì cho nhau một  
đời trót dại một đời si mê một đời lầm lạc một đời  
hoang mang một đời tan tác níu bóng thiên thu về  
vời câu hát sông chảy xa mù chảy đi sông ơi chảy  
đi sông ơi*

*Phan Nhật Tân*

# TÌNH YÊU VÔ ĐIỀU KIỆN

(Vô Duyên Từ - Unconditional Love)

*Thúy Nga*

Thưa Chị,

Có lần Chị nói với em: “làm sao cho thế giới hết chiến tranh? làm sao để đừng có khủng bố nữa? Có một người nào có thể nói cho mọi người nghe không em?” Em nghĩ rằng trong thời đại này chẳng ai nghe ai đâu chị! Ở đất nước tự do thì khỏi nói rồi, ở những nước độc tài người dân tuy “thấp cổ bé họng” không tranh đấu cho quyền tự do và quyền làm người của mình được nhưng có ai “tâm phục khẩu phục” chế độ độc tài đâu? Em nghĩ chỉ có tình yêu mới xóa tan thù hận, giết chóc, khủng bố v.v... thôi Chị ạ!

Em muốn được chia sẻ với Chị một vấn đề về Tình yêu, đó là Tình yêu vô điều kiện hay còn gọi là Vô Duyên Từ.

Chữ “Tình yêu” (Love) thường được dùng để chỉ sự luyện ái nam nữ, nhưng ở đây không phải như vậy. Tình yêu cũng được dùng trong những nghĩa rất rộng rãi như tình yêu tổ quốc, tình yêu quê hương, tình yêu thiên nhiên, tình yêu nhân loại v.v... (còn tình yêu nam nữ thì nhất định không thể nào vô điều kiện được rồi phải không Chị?)

Tại sao có sự khác nhau giữa tình yêu có điều kiện và vô điều kiện? – vì phần nhiều tình yêu đều là có điều kiện; ví dụ ngay cả tình yêu tổ quốc, yêu quê hương... là yêu cái gì của mình “nước tôi”, “dân tộc tôi” v.v... còn nếu là nước khác, dân tộc khác... tôi có yêu hay không?!

Ngay cả tình mẫu tử, tình phụ tử... cũng có khi có điều kiện nữa. Thật vậy, thường thường chúng ta nghĩ rằng cha mẹ yêu con bằng một tình thương vô điều kiện, nghĩa là con mình có “đui què mé sứt” gì mình cũng yêu quý, nó có làm lỗi gì mình cũng vẫn thương yêu nó như thường, có phải không Chị? Tuy nhiên trong một vài trường hợp chúng ta thấy rằng cha mẹ yêu con cũng có điều kiện, thời xưa thì:

*“phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu”*

nghĩa là “cha bảo con chết mà con không chết là con bất hiếu.” Thế thì người cha này có yêu con vô điều kiện hay không? nếu yêu con sao lại có thể xử chết con mình? lại

còn kèm thêm điều kiện “không chết là bất hiếu” nữa chứ!

Đời nay thì cha mẹ có thể từ con vì con không nghe theo nguyện vọng của mình, hay con làm mất danh dự mình v.v...

Mặc dù môn tâm lý giáo dục trẻ có dạy cha mẹ phải yêu con cái của mình bằng một tình yêu vô điều kiện nhưng không phải 100% cha mẹ đều thực hiện được đâu! Đó là chưa nói ngay cha mẹ cũng có khi tâm nổi loạn đi đến giết con cái của mình rồi tự sát!

Bây giờ em xin chia sẻ với Chị một loại tình yêu vô điều kiện mà nhà Phật gọi là Vô Duyên từ -- Từ là từ bi (compassion), “vô” là không và “duyên” là điều kiện (condition).

Em không được học về bác ái nên em không dám đem từ bi so sánh với bác ái, em chỉ nói về từ bi thôi Chị nha! Đặc tính của Tâm TỬ là đem vui hay chia sẻ niềm vui với người khác, là “vui với người đang vui”; còn đặc tính của Tâm BI là cứu khổ, làm cho người bớt khổ hay chia sẻ nỗi khổ với người khác hay “khóc với người đang khóc.”

“Vui với người đang vui” nói nghe rất dễ nhưng trên thực tế có đôi khi rất khó làm, ví dụ như cái vui của người đang vui đó được xây dựng trên sự đau khổ của mình, có phải không Chị? Chỉ một điều này không thôi, một người nhiều kinh nghiệm sẽ viết thành một cuốn sách đó Chị hử?

Lòng Từ Bi không phân biệt người khóc là tốt hay xấu, hễ có người khóc, có người đau khổ là có chia sẻ, có cứu vớt.

Vì vậy mới nói sức mạnh của Tâm Từ rất mãnh liệt, không chỉ tác động lên con người mà còn có thể tác động lên cả trời đất vũ trụ nữa. Chị em mình đều đã từng nghe những phép lạ của đức Quán thế Âm Bồ tát, của đức Mẹ Maria... mà những người vượt biển kể lại, bằng kinh nghiệm của chính họ khi đi giữa biển, gặp bão ghe thuyền sắp lật mà được Đức Mẹ hay Đức Quán Thế Âm cứu v.v... Nơi nào có Tâm Từ hiện diện thì do mãnh lực

của tâm TỪ ấy tỏa ra, nơi đó thường ít bị tai ương, hoạn nạn. Em đọc được một đoạn nói về tâm Từ của ngài Đạt lai Lạt ma 14 của Tây Tạng đã tác động lên thiên nhiên (Ngài được xem là biểu tượng của lòng Từ Bi trong thời đại của chúng ta):

*“Tháng mười năm 1989 Ngài đã dẫn đầu đoàn tụng niệm trong lễ Lhasang truyền thống của Tây Tạng có mục đích cầu phước cho địa phương. Lễ được cử hành trên núi Tamalpais, thị trấn Marin, thuộc miền bắc San Francisco, tiểu bang California, Hoa Kỳ. Có nhiều người nói rằng thiệt hại do động đất gây ra ở vùng vịnh San Francisco ít hơn đáng kể so với khả năng tàn phá của nó là vì có cuộc viếng thăm của ngài ngay trước khi vụ động đất xảy ra.”*

Đối nghịch với tâm Từ là tâm giận dữ, thù hận. Người có tâm Từ thì không thù hận ai, không giận dữ, mà trái lại thường khoan dung, dễ tha thứ cho người khác. Đó là lý do tại sao ở gần người có tâm Từ ta cảm nhận được một sự êm dịu, tươi mát, và nếu ai cũng có tâm Từ thì thế giới nhất định không có chiến tranh!

Chúng ta có thể thực tập mở rộng tâm Từ bằng cách quán tình yêu vô điều kiện, bình đẳng, không nguyên nhân. Việc thực tập phải đi từ dễ đến khó, từ thấp đến cao; cái chính là chúng ta có muốn có tình yêu vô điều kiện hay không (vì chúng ta đã nghe câu nói của một học giả cảnh cáo “Người bạn thân của tất cả mọi người không là bạn thân của ai cả” (L’ami de tout le monde n’est l’ami de personne). Có nhiều người họ sẵn có tâm Từ, không cần thực tập gì cả, ví dụ chúng ta thấy quanh ta có những người thương yêu cỏ cây hoa lá, quan tâm còn hơn người mẹ chăm lo cho con cái của mình. Đó chính là tình yêu vô điều kiện vì cỏ cây hoa lá đâu biết nói, đâu biết bày tỏ lòng biết ơn v.v... Họ cũng trồng cây, tưới cây, bón phân cho cây v.v... nhưng làm với một tâm Từ rõ ràng (có khi họ không cần biết đó là tâm gì nữa!) và điều chắc chắn là những hoa trái của họ trồng ra phải đẹp hơn, to hơn, thơm hơn v.v... của chúng ta nhiều! Về phần chúng ta, muốn có tâm từ nghĩa là tình yêu vô điều kiện thì phải có sự huấn luyện tâm mình. Trước hết, chúng ta thực tập thương yêu bạn bè (nếu chưa có gia đình) hay thương yêu con cái của mình như-họ-là (as-they-are) chứ không phải vì những gì họ làm (what they do); có như vậy tình yêu bình đẳng không phân biệt, vô điều kiện mới xuất hiện. Bởi vì thói thường, nhiều bậc cha mẹ chỉ thương yêu đặc biệt những đứa con thành đạt hay ngược lại, chỉ thương những đứa con bất hạnh trong gia đình mà thôi. Điều này rất tai hại, làm cho trẻ con có mặc cảm, thiếu tự tin v.v... Bước kế tiếp là thực tập “thấy” được mình và mọi người có cái CHUNG là tham sống sợ chết, tham vui sợ khổ v.v... khi thấy được điều này chúng ta thấy gần gũi với tha nhân hơn... Dần dần,

chúng ta thấy được cả thiên nhiên và ta không khác; ta trở nên biết yêu thương thiên nhiên và lúc ấy, ta hiểu rất rõ tại sao phải “bảo vệ môi trường”, hay “hãy cứu lấy mẹ Đất” v. v... Lòng từ bi lúc ấy đã lớn mạnh trong ta và tuy chưa bì được với đức Mẹ hay đức Quán Thế Âm, thương yêu mọi loài vô điều kiện nhưng chúng ta đã hiểu được tình yêu vô điều kiện là như thế nào rồi. Nếu mọi người đều có tâm Từ và phát triển tâm Từ thì môi trường chung quanh chúng ta sẽ được bảo vệ, khí hậu thời tiết,... cũng sẽ bớt khắc nghiệt, thiên tai hoạn nạn v. v... sẽ ít xảy ra. Quả thật những việc phá rừng hay đốn cây bừa bãi... gây ra lũ lụt, ngày nay mọi người đều đã hiểu rõ rồi! Như đức Đạt lai Lạt ma đã nói, muốn thế giới trở nên tốt đẹp thì tất cả mọi người phải đều đóng góp sức vào chứ không thể nào một người hay một nhóm người có thể làm được (một con én không làm nên mùa Xuân). Như vậy, sự đóng góp tâm Từ là một đóng góp quan trọng nhất, việc này tuy không tốn kém tiền bạc nhưng đòi hỏi một quyết tâm sắt đá, kiên nhẫn và một lòng yêu thương vô điều kiện với tha nhân cũng như với chính mình. Nếu có tâm Từ thì người sinh viên trẻ kia không bao giờ xách súng đi vào trường bắn chết mấy chục người vô tội rồi bắn luôn mình nữa, phải không Chì?

Chúng ta hãy cùng nhau thực tập tâm Từ Chì nha, với tâm nguyện “sáng cho người một niềm vui, chiều giúp một người bớt khổ”; được như vậy thì tuy chúng ta chưa phải là đức Quán thế Âm ngàn mắt ngàn tay nhưng cũng phần nào được là một con mắt hay một cánh tay của ngài, sẵn sàng thương yêu mọi người mọi loài, với tình yêu vô điều kiện. Viết đến đây em chợt nghĩ nếu có ai hỏi: “giả thử có con cạp đói đang tiến đến gần bạn, bạn có chạy không hay là chịu làm mồi cho nó để hoàn thành tình yêu vô điều kiện?” Chắc em trả lời “không” ngay vì em tự biết mình chưa đủ trình độ để thực hiện tình yêu vô điều kiện như chư vị bồ tát sẵn sàng móc mắt, moi tim... cho những ai cần hay như đức Chúa Jesus chịu đóng đinh trên thập tự giá vì con người v.v... Em quả thật không thích biến thành “con nhái muốn to bằng con bò” đâu Chì ơi! Em chỉ học và thực tập hạnh nguyện từ bi hay tình yêu vô điều kiện ở trình độ thấp, hợp với khả năng của mình thôi vì “nếu không làm được một vì sao trên trời thì hãy làm một ngọn nến nhỏ trong phòng chứ đừng ngồi đó mà than rằng bóng tối trùm khắp.”

Vài hàng chia sẻ với Chì và xin cảm ơn Chì đã lắng nghe.

Kính mến và biết ơn,  
Em của Chì,

**Thúy Nga**





## NGÔI CHÙA ĐÀU TIÊN Ở VIỆT NAM

*Kiểm Đạt*

Chùa Dâu tên chữ là Diên Ứng Tự, tọa lạc trên đất làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Hàng năm lễ hội mở vào ngày 17 tháng giêng âm lịch, đúng vào ngày sinh của Phật mẫu Man Nương. Chánh hội thì lại được mở vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, trùng với dịp lễ Phật Đản; đây cũng là ngày kỷ niệm khánh thành tượng Tứ Pháp.

Tứ Pháp là những ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô và Pháp Điện ở vùng Dâu (gồm các chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Tướng và chùa Dàn) thuộc vùng Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Ngoài ra Tứ Pháp cũng được thờ vùng Tây bắc tỉnh Hải Hưng như tại các đình chùa ở An Lạc, Đình Dù, Liễu Hạ, Liễu Trung, Nguyên Xá, Nhạc Lộc, Nhạc Miếu, Ôn Xá, Thái Lạc, Thanh Xá, Tuấn Di, Dị Sử.

Hàng năm những ngôi chùa này tổ chức lễ vào ngày mùng 8 tháng giêng âm lịch, vào những kỳ hạn hán, dân các làng này còn tổ chức cầu mưa (đào vũ) và những cuộc rước trọng thể ở những làng thờ Tứ Pháp. Chẳng hạn như cuộc rước ba bà Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô đến chùa Un (làng Ôn Xá) nơi thờ Pháp Điện.

Theo tài liệu của "Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh" thì: Trong số những nhà sư người Ấn Độ đến Việt Nam, có nhà sư Khâu Đà La (Ksudra), cũng thường được gọi là Già La Chà Lê (Kalacarya), có nghĩa là "ông thầy đen" đã đến cư ngụ và thuyết pháp tại thành Luy Lâu. Chùa Dâu cách xa thành phố Hà Nội chừng 30 cây số, theo đường tỉnh lộ. Chùa cũng có tên là chùa Cổ Châu dưới đời nhà Lý, chùa Thiên Định dưới đời nhà Trần và chùa Diên Ứng dưới đời Hậu Lê.

Chùa Dâu được xem là ngôi chùa xưa nhất của Việt Nam; nếu tính theo lịch sử vào khoảng thứ II sau Công nguyên và là công trình kiến tạo chung của toàn vùng. Trong giai đoạn trung tâm Luy Lâu được thành lập thì Chùa Dâu là nơi mà những tăng sĩ người Ấn Độ thường qua lại để truyền giáo. Cũng trong thời kỳ này, có những ngôi chùa khác như chùa Đậu (tức chùa Thành Đạo) chùa

Tướng (tức chùa Phi Tướng) chùa Dàn (tức chùa Phương Quang) chùa Keo (tức chùa Trùng Nghiêm).

Chùa Dâu cũng liên quan đến thiền sư Ấn Độ, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến truyền giáo vùng này. Trong thời gian này chùa Dâu nằm trong vị trí những trung tâm giao dịch buôn bán sầm uất nhất của thành Luy Lâu, nằm phía ngã tư Thuận Thành (tỉnh Hà Bắc). Trục giao thông xưa này ngã theo hai chiều khác nhau: một chiều hướng chạy về phía vùng Đông Triều, Phả Lại ra mặt biển; chiều hướng thứ hai chạy về vùng Hải Hưng, Khoái Châu về miệt cao nguyên. Nhiều giai thoại kỳ thú chung quanh huyền thoại xây dựng chùa Dâu.

Sách *Lĩnh Nam Chích Quái* (Trần Thế Pháp) và *Thoái Thực Ký Văn* (Trương Quốc Dụng) lại cho rằng: (...) Nguyên chùa Dâu có nhiều liên quan đến chuyện nàng Man Nương. Nàng vốn là con gái của một nông phu thuộc làng Mân Xá, thuộc miệt hạ lưu bên bờ sông Đuống. Vào tuổi nhỏ, nàng đã bắt đầu tìm hiểu Phật Pháp, nên một mình từ bờ Nam con sông Đuống dùng thuyền qua bờ phía bắc để theo học kinh sách với thiền sư Khâu Đà La tại chùa Linh Quang (nằm trong địa phận của xã Phật Tích, huyện Tiên Sơn). Thiền sư Khâu Đà La vốn theo Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng, lại kết hợp thêm những tư tưởng tín ngưỡng của người bình dân, có nhiều phép lạ, cho nên có ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng của trung tâm Luy Lâu hồi đó.

Nhưng rồi, con đường học hỏi Phật Pháp của nàng Man Nương đã không hoàn mãn. Tương truyền có một hôm, nàng đang ngủ trong chùa Linh Quang, thì thiền sư Khâu Đà La sau giờ nhập thất đã bước qua người của nàng. Sau đó thì nàng thụ thai. Mãi cho đến 14 tháng sau đó, thì nàng sanh được một bé gái kháu khỉnh hình dáng như Phật Bà Quan Âm. Nàng bồng con đem đến giao trả cho thiền sư. Ngài im lặng nhận lấy và mang bé gái đến bờ sông Đuống.

Khi đến một góc cỏ thụ bên bờ sông thì thiền sư niệm thần chú rồi dùng cây thiền trượng gõ vào giữa

thân cây. Một đường nứt lớn được mở rộng ra và nhà sư đã đặt bé gái vào gốc cây; chẳng bao lâu thì thân cây khép kín lại như cũ. Ngay từ hôm đó, từ gốc cây, đã tỏa ra một mùi hương thơm ngát toả khắp vùng. Dân chúng tin là có thần linh, thường đến cúng bái cầu khẩn và đều được toại nguyện.

Thiền sư Khâu Đà La ở lại một thời gian ngắn ngủi sau đó, thì cũng từ già thành Luy Lôu để trở về Thiên Trúc. Trước khi lên đường, thiền sư tặng cho nàng Man Nương cây thiên tượng của ngài. Theo lời căn dặn của thiền sư Khâu Đà La thì công dụng của cây thiên tượng sẽ giúp cho nông dân trong làng nếu gặp những kỳ hạn hán. Nếu không gặp mưa thì chỉ việc mang cây thiên tượng đến gần gốc cổ thụ kia, cắm xuống đất và cầu nguyện. Kết quả sẽ như ý nguyện.

Man Nương nghe theo và sau đó đã từng giúp dân làng quanh năm được mưa thuận, gió hòa, mùa màng thu hoạch tốt đẹp. Nhưng rồi một đêm khuya nọ, trời sấm sét nổi lên, mưa to gió lớn, cây cổ thụ tróc gốc và ngã xuống. Cây ngã ngay xuống giòng sông Đuống, để trôi dạt về khu vực của làng Dâu mang luôn theo thân xác của con gái nàng Man Nương.

Dân làng tin là cây thần, tìm cách để khiêng cây cổ thụ lên bờ. Nhưng họ đã tập trung đông đảo dân làng để trục cây lên, mà cây không nhúc nhích chút nào. Nàng Man Nương vô cùng ngạc nhiên. Nhưng rồi nàng vô tình dùng dải yếm của mình, buộc nhẹ vào thân cây và kéo lên dễ dàng.

Chùa Dâu nằm trên một khu đất rộng ven con sông Dâu - một chi lưu của sông Đuống - nay trở thành một trong những khu di tích nổi tiếng của miền Bắc được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử quan tâm đến. Những vị thiền sư đã từng đặt chân đến cư ngụ và thuyết pháp ở ngôi chùa lịch sử này phải kể đến: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, Quan Duyên, Trì Bát, Định Không, Thiện Hội...

Trước đây, chùa Dâu chỉ là một ngôi đền có tên là Pháp Vân; nhưng sau cũng đã được sửa chữa và trùng tu lại nhiều lần. Ngôi chùa này hiện nay vẫn còn ghi lại nhiều vết tích kiến trúc và điêu khắc của nhà Hậu Lê. Kiến trúc của ngôi chùa này theo kiểu "nội công ngoại quốc". Những phần chính của chùa bao gồm: tòa chánh điện, đại bái đường, Phật điện, nhà hậu đường. Trong điện chính nay còn thờ tượng của Phật Bà Pháp Vân; hai bên có tượng Kim Đông và Ngọc Nữ.

Nghệ thuật tạo hình của những pho tượng theo kỹ xảo VN thế kỷ XVII. Những nhà nghiên cứu mỹ thuật Phật Giáo nhận định: qua những truyền thuyết chung quanh vị sư Khâu Đà La và những pho tượng về Tứ Pháp, thì ngay trong buổi đầu, đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa Phật Giáo trong lúc mới du nhập với nền tín

ngưỡng dân gian cổ truyền qua sự kiếp lập chùa chiền. Tuy nhiên, khó có thể hình dung rõ những ngôi chùa dựng lên trong giai đoạn này có hình dáng như thế nào?

Theo sách "Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh" có ghi: nhà sư Khâu Đà La đã "lập am dưới gốc cây đa" để tu hành. Như vậy, chùa trong giai đoạn này chỉ là am nhỏ. Cũng có thể ước đoán rằng: những ngôi chùa đầu tiên vốn là những đền thờ các vị thần truyền thống, rồi những nhà tu hành hay tín đồ đã đặt thêm điện thờ Phật xen kẽ vào. Không phải người ta đặt tượng Tứ Pháp vào các chùa mà đã đặt những tượng Phật vào những đền thờ Tứ Pháp.

Những tổ chức hội lễ và diễn xướng ở chùa Dâu cũng như hệ thống Tứ Pháp như sau: Hội lễ ngày 17 tháng giêng: tương truyền là ngày sinh của Phật mẫu Man Nương; đây là hội thi bánh dày nổi tiếng ở làng Dâu. Để chuẩn bị, hai giáp Đông và Trung, giành mỗi giáp ba sào ruộng tốt cấy lúa nếp; bắt đầu từ ngày 16 tháng giêng các giáp xay giã, chọn nếp tốt, sau đó là các công việc làm bánh. Sáng sớm ngày 17, chiêm trông nổi lên, các Giáp trưởng điều hành rước bánh ra chùa lễ Phật, rồi dự thi. Bánh dự thi đường kính là 50cm, phủ giấy điều chung quanh.

Hàng năm những ngôi chùa này tổ chức lễ vào ngày mùng 18 tháng giêng âm lịch, vào những kỳ hạn hán, dân các làng này còn tổ chức cầu mưa (đào vũ) và những cuộc rước trọng thể ở những làng thờ Tứ Pháp. Chẳng hạn như cuộc rước ba bà Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi đến chùa Un (làng Ôn Xá) nơi thờ Pháp Điện. Theo tục truyền không bao giờ được rước tượng của bà Pháp Điện ra khỏi chùa Un được.

Theo dân trong làng, mỗi khi rước tượng Pháp Điện ra, nhiều nhà trong làng phát hỏa ở những ngôi nhà theo hướng mắt của bà nhìn. Bà bà trải hội chùa Un là nghi lễ truyền thống khắp trong tỉnh Hà Bắc. Ngoài lễ Cầu mưa là hội lễ chính trong dịp này, còn cuộc "rước giao hiều" giữa các làng có thờ Tứ Pháp.

### **Truyện Man Nương của Lĩnh Nam Trích Quái**

Trong lúc truyện Man nương trong *Lĩnh Nam Trích Quái*, quyển 2, chép như sau:

"Vào thời Hán Hiến đế, thái thú Sĩ Nhiếp xây thành ở phía Nam sông Bình Giang (nay là sông Thiên Đức). Phía Nam thành có ngôi chùa thờ Phật tên là chùa Phúc Nghiêm. Có nhà sư từ phương Tây đến, hiệu là Ca La Xà Lê, trụ trì chùa này. Sư chuyên pháp tu đứng một chân, trai gái già trẻ đều tín thành kính thờ, gọi là Tôn sư. Người người đều đến cầu học Phật đạo.

"Bây giờ có cô gái tên Man nương, cha mẹ đều mất, trong nhà nghèo khổ, cũng quyết cầu học đạo. Nhưng vì

nói năng chậm chạp không thể cùng chúng tụng kinh, thường ở dưới bếp, giã gạo, hái củi, tự mình nấu nướng để cúng dường thức ăn cho chư Tăng trong chùa cùng khách bốn phương đến học. Vào tháng năm, đêm gần thâu canh, Man nương nấu các món ăn đã chín, Tăng chúng tụng kinh chưa xong, chưa rảnh để ăn cháo. Man nương ngồi chờ, ngủ gật bên bậc cửa, bất ý quên đói ngủ say. Chư Tăng tụng kinh xong, ai về phòng nấy, Man nương một mình nằm ngay cửa. Thầy Xà Lê không ngờ Man nương nằm đó, nên bước chân qua người Man nương. Man nương khấp khởi động lòng, bụng bỗng thọ thai. Ba bốn tháng sau, Man nương xâu hổ bỏ về, thầy Xà Lê cũng then muốn bỏ đi. Man nương đi đến ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đây. Man nương đến tháng sinh được một gái, tìm thầy Xà Lê để trả con gái. Đang đêm, vào lúc canh ba, thầy Xà Lê đem đứa gái đến dưới gốc cây ở ngã ba sông, đặt nó vào cây mà nói: "Ta gửi đứa con này của Phật cho người giữ, rồi sau sẽ nên danh đạo Phật." Xà Lê, Man nương từ giã nhau đi. Xà Lê cho Man nương một chiếc gậy, bảo: "Ta cho người vậy này, về khi thấy thời tiết đại hạn, thì lấy gậy chọc xuống đất, sẽ có nước để cứu sinh dân." Man nương kính nhậm mang về, trở lại ở ngôi chùa cũ. Mỗi khi gặp năm hạn hán, Man nương thường dùng gậy chọc xuống đất, mạch nước tự nhiên cuồn cuộn chảy ra, dân chúng nhờ vậy nhiều.

"Khi Man nương đã ngoài tám mươi tuổi, cây kia bị đổ, trôi đến bên sông trước chùa, quanh quẩn ở đây không đi. Dân chúng tranh nhau chặt làm củi, nhưng rìu búa đều sứt mẻ hết. Bền rử nhau hơn ba trăm người trong xóm đến kéo vẫn không chuyển. Gặp lúc Man nương xuống bên rửa tay, lay động thử chơi, cây bèn di chuyển. Mọi người đều kinh ngạc, nhân đó bảo Man nương kéo lên bờ. Chư Tăng cùng Man nương ngay nơi bờ sông gọi thợ mộc đến tạc bốn pho tượng Phật. Khi chặt cây, trúng đoạn thứ ba, nơi đặt đứa bé gái nay đã hoá thành một tảng đá rất rắn chắc, rìu búa của thợ đều mẻ. Đem vứt xuống vực sâu, đá phóng ra những tia sáng rực rỡ, khoảnh khắc mới chìm xuống nước. Bọn thợ đều ngã ra chết. Bền mời Man nương đến lễ bái, rồi nhờ dân chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào điện Phật, mạ vàng để phụng thờ. Thầy Xà Lê trước đặt tên cho bốn tượng Phật là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Bốn phương đến cầu mưa không lúc nào là không ứng nghiệm. Gọi Man nương là Phật Mẫu.

Ngày mồng tám tháng tư, Man nương tự nhiên mà thác sinh lên trời, linh xác gói chôn trong chùa. Nhân dân lấy đó làm ngày sinh của Phật. Hàng năm cứ đến ngày này trai gái già trẻ bốn phương tụ tập về chùa để vui chơi, ca múa các trò đàn địch mãi thành tục lệ, gọi là "hội tám Phật", đến nay lệ này vẫn còn."

## Vị sư Khâu Đà La

So sánh hai bản truyện về Man nương, một của *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục* và một của *Lĩnh Nam Trích Quái*, ta thấy có nhiều sai khác, nhất là về văn cú. *Lĩnh Nam Trích Quái* của Trần Thế Pháp chắc chắn không phải lấy từ bản *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục*. Như vậy trong sự truyền thừa về truyện Man nương, tôi thiếu là ta có hai dị bản. *Bản Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục* dựa vào *Báo cục truyện*, còn bản của Trần Thế Pháp thì không cho biết rõ xuất xứ. Các chi tiết sai khác nhau:

Thứ nhất, về tên của nhân vật chính của truyện này, *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục* ghi là Khâu Đà La, còn *Lĩnh Nam Trích Quái* lại ghi là Ca la Xà Lê; theo tiếng Phạn có thể viết là Kāla-acārya. *Thiên nam vân lục*, một dị bản của *Lĩnh Nam Trích Quái* gọi là Ca Xà Lê. Theo tên này thì rõ ràng sau này Trần Thế Pháp sửa lại, không phải rút ra từ *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục*. Chi tiết thứ hai về Man nương, *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục* nhắc là có một thời gian, nhưng không nói khi đó Man nương bao nhiêu tuổi, khi cây đổ, trôi về Long Biên thành Sĩ Nhiếp. Trong khi *Thiên nam vân lục* và *Lĩnh Nam Trích Quái* nói là khi đó Man nương đã tám mươi tuổi, thì cây nuôi con Man nương mới đổ. Từ đó đưa tới chuyện đốn cây và bốn vị Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Thứ ba là ngày mây của Man nương, *Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục* nói là ngày 17 tháng giêng, trong lúc *Lĩnh Nam Trích Quái* lại ghi là ngày mùng tám tháng tư.

Về vấn đề tên người, nhân vật Khâu Đà La, ta thấy trong sử Trung quốc không được đề cập tới. Điều này cũng dễ hiểu vì đây là truyện xảy ra tại Việt Nam, với các nhân vật Việt Nam, cho nên không cần được Trung quốc biết đến. Ngay như sách *Mâu Tử Lý hoặc luận*, các học giả về Phật học Trung Hoa xưa nay cũng đặt vấn đề tại sao không được ghi lại trong các kinh lục sớm như của Đạo An (312 - 385); nếu quả thật *Mâu Tử Lý hoặc luận* xuất hiện khoảng cuối thế kỷ 2 thì sao Tổng lý chúng kinh mục lục của An (còn được gọi là An lục) tập hợp các kinh điển tồn tại từ nhà Hán đến 374 lại không ghi vào, do đó họ kết luận *Mâu Tử Lý hoặc luận* phải là một tác phẩm xuất hiện sau 374. Câu trả lời dứt khoát là *Mâu Tử Lý hoặc luận* là một tác phẩm của người Việt Nam, thời đó chưa phổ biến bên Trung quốc cho nên phải đến ba bốn trăm năm sau các nhà kinh lục Trung Quốc mới biết mà ghi lại. Chuyện Khâu Đà La cũng thế, không được nhắc tới trong sử liệu Trung quốc vì chuyện xảy ra tại Việt Nam, và trong các văn bản Việt Nam thì không biết Khâu Đà La vào cuối đời ra sao.

Riêng Ma Ha Kỳ Vực thì trong sách Trung Quốc cũng ghi một người tên Kỳ Vực, Huệ Hạo ghi là trong

khoảng Tấn Huệ đế, năm 306, có đi ngang qua nước ta. Ông này khi qua Tàu thì tiểu truyện ông ghi là "chữa bệnh bằng phép, bằng quyền năng." Ở nước ta cũng có một ông Ma Ha Kỳ Vực, nhưng lại sống trước hơn trăm năm, khi *Cổ Châu Phật bản hạnh ngữ lục* ghi là vào cuối đời Linh đế, tức khoảng 189. Như vậy có khả năng là có hai ông khác nhau. Nếu giả thiết là vì có thần thông nên sống trên trăm năm thì ta không cần bàn tới, nhưng nếu giả thiết là có một con người bình thường thì hai ông này phải khác. Cái tên Kỳ Vực có thể là một tên phổ biến tại Ấn Độ, như vào thời đức Phật cũng có người tên Kỳ Vực, là thầy thuốc chữa bệnh cho đức Phật. Cho nên đây là một tên phổ biến của người Ấn Độ, nên không có lý do gì mà ta phải giả thiết là Ma Ha Kỳ Vực sống thời Linh đế và Kỳ Vực sống thời Tấn Huệ đế là một người. Theo chúng tôi, Kỳ Vực cùng đến Giao Châu với Khâu Đà La là một nhân vật khác với Ma Hà Kỳ Vực kia. Trên mặt văn bản cho phép chúng ta giả thiết đây là có thể tin được. Về nội dung sử kiện cũng cho phép ta giả thiết rằng đây là một việc có thật, vì có thật ngôi chùa, có thật Khâu Đà La, cho nên không cần phải bịa đặt thêm một Ma Ha Kỳ Vực làm gì. Và không có lý do gì mà ta cần phải xem Ma Ha Kỳ Vực đời Hán Linh đế và Kỳ Vực của Tấn Huệ đế là một người.

Cho nên chuyện này, có người nói là có sự lầm lẫn, cho rằng Kỳ Vực sống thời Tấn Huệ đế mà lại chép lầm ra là sống vào thời Sĩ Nhiếp. Điều này cũng có thể. Nhưng trong tình trạng hiện nay có khả năng là có hai người cùng mang tên Kỳ Vực, sống vào hai thời khác nhau. Về mặt khoa học, thì ta không cần phải dùng dao mổ trâu để cắt tiết con gà, điều ít cần nỗ lực nhất.

Cho nên sau các Phật tử Việt Nam như Chử Đồng Tử, Tiên Dung, Bát Nàn phu nhân, sau nhà sư Phật Quang, thì đến lượt hai nhà sư nước ngoài tên Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đã đến nước ta vào hạ bán thế kỷ thứ hai, cùng với Tu Định và Man Nương là lớp Phật tử kế tiếp. Man Nương sau trở thành Phật Mẫu, được thờ tại thuộc huyện Siêu Loại, gần thành Luy Lâu. Cô người Mên, với tên A Man cũng xuất phát từ tên làng này. Ta thấy những nhân vật đây là người Việt Nam, là Phật tử Việt Nam. Và hai nhà sư này có thể được xem như những người mà trong tiểu truyện của Sĩ Nhiếp, Ngô Chí mô tả là mỗi khi Nhiếp ngồi xe ra đường, đều có "những người Hồ đi theo chung quanh xe, thấp hương, thường đến mấy chục."

Viên Huy viết thư cho Tuân Úc (163-212) khi Úc đang làm thượng thư lệnh khoảng từ năm 196, ghi rằng: "Sĩ phủ quận Giao Chỉ học vấn đã ưu bác, lại từng chính thành công, ở trong đại loạn, bảo toàn một quận, hơn hai mươi năm, cương trường vô sự, dân không thất nghiệp, bọn đến trợ ở đều được nhờ ơn. Tuy Đậu Dung giữ Hà

tây, há hơn được ưu?" "Bọn đến trợ ở" đây tất nhiên không phải là bình dân bá tánh, mà là "Sĩ nhân Trung quốc đến để tỵ nạn," chỉ đến hàng trăm người như thế, như Ngô Chí đã ghi. Cũng theo Ngô chí thì "Nhiếp và anh em đều là anh hùng các quận, đứng đầu một châu, khắp ở muôn dặm, uy tôn vô thượng [...], đương thời quý trọng, chấn phục trăm man, Úy Đà không đủ hơn," đủ xác nhận sự thật của một nền độc lập của nước ta thời đó.

Nói chung là không có những sử kiện nào chống lại sự có mặt của những người Ấn Độ tại Việt Nam vào thế kỷ thứ II-III sđl. Nước ta như thế vào thế kỷ thứ II đã mở cửa tiếp đón những dân tộc khác, và thực tế là một nước giàu mạnh, nông nghiệp và thủ công nghệ như ngành dệt vải rất phát triển kéo theo nền thương nghiệp hưng thịnh vì chúng đi chúng với nhau; có sản xuất thì phải có phân phối, sản xuất nhiều thì phân phối cũng phải mạnh, và tăng lên nhu cầu sản xuất. Nói cách khác, nước ta vào thời đó là một nước độc lập, phồn thịnh, và chính nhờ vào nền độc lập đó, tự chủ đó, phồn thịnh đó, mà ta có khả năng tiếp thu và bản địa hóa những tư tưởng văn hóa ngoại lai để biến chúng thành bản địa của mình, từ đó đủ bản lĩnh để tự hào, tiêu hóa văn hóa ngoại lai và biến nó thành văn hóa của mình.

Qua các sử liệu trên, ta thấy kinh tế nước ta trong giai đoạn 180-230 sđl đang phát triển mạnh với nền nông nghiệp đa dạng, ngoài việc trồng lúa mỗi năm hai mùa, còn trồng các cây ăn quả khác, đồng thời khai thác các nguồn lợi lâm hải sản. Các ngành nghề thủ công nghiệp, chủ yếu là ngành dệt "mỗi năm tám đợt kén tằm" được đề cao. Trên cơ sở một nền thủ công nghiệp phát triển như thế, công tác mậu dịch và buôn bán được đẩy mạnh, mở cửa đón chào giao lưu hàng hóa giữa hàng hóa giữa các quốc gia khác. Chính sự mở cửa đó đã tiếp nhận các thương nhân và thuyền buôn nước ngoài, mà các nhà sư truyền bá đạo Phật đã tháp tùng theo, xác định một nền kinh tế phồn vinh của đất nước ta vào thời điểm đó và sự có mặt có những nhà sư Phật giáo đầu tiên như trước kia là Phật Quang và bây giờ là Khâu Đà La.

Cho nên sau khi Phật Quang bản địa hóa giáo lý và tư tưởng thành công thì Khâu Đà La là nhà sư thứ hai với thời bản địa hóa Phật điện. Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn đầu, yếu tố Ấn Độ và yếu tố bản địa rất lớn và cũng từ đây ta thấy sau khi vấn đề bản địa hóa xong thì Mâu Tử sẽ làm một tổng kết to lớn cho sự thành tựu của Phật giáo Việt Nam, đối kháng lại nền văn hóa Trung quốc, tiếp thu và ngăn chặn, cố gắng không để nền văn hóa nô dịch đó đồng hóa dân tộc ta. Mâu Tử từ chuyện học tập tứ thư ngũ kinh, công kích đám trường sinh bắt tử cho đến khi quay lại học Phật, quay lưng lại ngũ kinh, cho thấy ý nghĩa sự xuất hiện của Phật điện này, ngoài việc

bản địa hóa phục vụ cho yêu cầu đấu tranh. Cho nên từ Phật Quang, Chủ Đổng Tử, Tiên Dung, cho đến Bát Nàn rồi Tu Định, Man Nương và nhà sư Khâu Đà La, Phật giáo Việt Nam đã hoàn chỉnh giai đoạn đầu làm nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam ở những giai đoạn về sau.

Khâu Đà La được cho là đến Giao Châu vào đời Hán Linh đế, tức khoảng 189. Man Nương bảy giờ mới 12, 13 tuổi, như vậy sanh khoảng 175. Nếu cứ vào *Lĩnh Nam Trích Quái* nói rằng Man nương sống đến 80 tuổi, thì ngoài nhân vật Mâu Tử ra ta có một Phật tử nổi tiếng thứ hai, sống đồng thời, tức là Man nương, sanh khoảng năm 175 và mất năm 255. Khâu Đà La có để lại câu kệ: "Kham ta tế mạo lão sư linh" (thương thay chín chục tuổi dư hơn), có nghĩa ông sống đến 90 tuổi. Giả thiết ông đến Việt Nam khoảng 50 tuổi vào năm 189, thì ông sinh khoảng 150 sđl và mất khoảng 240 sđl, tức đồng đại với An Thế Cao. Như thế, sau nhà sư Phật Quang, cùng Chủ Đổng Tử, Tiên Dung, Bát Nàn phụ nhân ở những thế kỷ trước, Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ II-III đã xuất hiện thêm nhiều người như Khâu Đà La trong truyện này và Mâu Tử viết *Lý hoặc luận*. Ngoài ra ta còn có Man nương, thêm vào đó lại có Trần Huệ và Bì Nghiệp mà Khương Tăng Hội đã từng nhắc đến trong bài tự cho *An ban thủ ý kinh*.

Về pháp tu đứng một chân của Khâu Đà La, ta có thể phán định đây không phải là một pháp tu đặc biệt của Phật giáo. Ngay cả như phương pháp tứ thiền của Phật giáo, vào thời đức Phật, trước khi Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật cũng đã xuất hiện rồi, khi Ngài học phép thiền này với đạo sư Alàra-kalama. Cho nên trong Phật giáo những phương pháp hay giáo lý nào có giá trị thực tiễn và phù hợp thì được tiếp nhận và cải biên. Như về tứ thiền, Phật giáo tiếp nhận đến giai đoạn sắc cứu cánh thiền đi đến giải thoát, không đi đến vô sắc giới để hưởng phép tu trong Kỳ na giáo, trong đó có phép tu đứng một chân, cũng như đức Phật phê phán tứ thiền của Alàra-kalama, nhưng điều này không nhất thiết là các đệ tử về sau của Ngài không tiếp thu, cải biên và thực hành cho riêng cá nhân họ. Trong Phật giáo có nhiều phương pháp của nhiều học phái khác nhau. Bản thân Phật giáo cũng thừa nhận là có những người giác ngộ bên ngoài Phật giáo, tức những vị Bích Chi Phật, hay Duyên Giác, hoặc Độc Giác. Cho nên ta không thể cả quyết pháp tu đứng một chân của Khâu Đà La là của Kỳ-na-giáo, không phải là Phật giáo hoặc là Kỳ-na-giáo truyền qua Việt Nam trước Phật giáo. Bởi vì Khâu Đà La nếu thuộc Kỳ-na-giáo thì phải lỏa thể vì hoàn toàn lỏa thể là điểm đặc trưng của Kỳ na giáo. Cho nên phương pháp độc cước hay đứng một chân của Khâu Đà La chỉ là một trong tám vạn bốn ngàn pháp môn của Phật giáo mà thôi.

Ngay trong tiêu sử của Khâu Đà La cho ta thấy ông nguyên là người Bà-la-môn, ở miền Nam Thiên Trúc, do đó có thể ông vẫn tiếp tục lối hành độc cước này sau khi đã trở thành nhà sư Phật giáo.

05-19-2007

## Lên núi, xuống núi

*Ba ngày lên núi  
Không có bóng em  
Hồn trôi êm đềm*  
...  
*Buổi chiều xuống núi  
Thoáng chút băng khuâng  
Thấy lại hồng trần*  
...  
*Mưa nhẹ trên phố  
Tàng lá xanh hơn  
Tình vẫn ngập tràn*  
...  
*Yêu người chưa thấy  
Nhớ người chưa quen  
Lòng sao muộn phiền*  
...  
*Ôm đàn không hát  
Láy khúc vô thanh  
Tình... hay vô tình?*

## VĨNH HẢO



# MỘNG TUYẾT THẤT TIỂU MUỘI với tùy bút "Dưới Mái Trắng Non"

(Chương một của tác phẩm **Náo Nức Hội Trăng Rằm**)

*Hồ Trường An*

Nữ sĩ Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội là đứa con út trong gia đình sáu anh em nên trong thơ văn bà thường nói tới nhân vật Nàng Út thay vì xưng tôi ở ngôi thứ nhất trong danh xưng. Trước năm 1945, bà cộng tác với các báo ngoài Hà Nội như Tiểu Thuyết Thứ Năm, Trung Bắc Chủ Nhật, Hà Nội Báo, Tri Tân, Con Ong... và các báo Sống, Gió Mùa, Ánh Sáng trong Nam (Sài Gòn).

Vốn là học sinh ưu tú của Trí Đức Học Xá do nhà thơ Đông Hồ chủ trương, bà viết những bài văn nho nhỏ, góp lại thành quyển hợp tuyển văn chương "Bông Hoa Đưa Nở" ký bút hiệu là Thái Nữ Mộng Tuyết để đăng ở Nam Phong tạp chí (1930). Sau khi bà Linh Phương qua đời, ông Đông Hồ trước đó đã tái hôn lần thứ nhất với người chị ruột của bà Mộng Tuyết là bà Thái Nhân Liên (tên thật là Thái thị Thân). Sau khi sanh cô con gái tên Lâm Yiễm Yiễm (đọc là cô Diễm Diễm), bà Nhân Liên qua đời. Ông Đông Hồ tái hôn lần thứ hai với nữ sĩ Mộng Tuyết, cô học trò và cũng là cô em vợ của mình. Bà Mộng Tuyết còn làm môi giới để cho người cháu kêu mình bằng cô (về sau trở thành giám đốc nhà in Mặc Lâm) kết hôn với cô trưởng nữ Lâm Mỹ Tuyên của ông Đông Hồ. Bà Tuyên vốn là con bà Linh Phương.

Bà Mộng Tuyết vào thời tiền chiến đã đoạt giải văn chương do nhóm Tự Lực Văn Đoàn tổ chức vào năm 1937. Quyển này không bao giờ được xuất bản. Ngoài ra, bà cùng ba nữ sĩ gốc Bắc là Hằng Phương, Vân Đài và Anh Thơ cùng đóng góp tập thơ "Hương Xuân". Bà cũng được Hoài Thanh và Hoài Chân đưa vào quyển phê bình "Thi Nhân Việt Nam". Ngoài ra, bà còn viết cho báo Nhân Loại trong thời chiến tranh Đông Dương giữa Pháp và Việt Minh do Đông Hồ chủ trương.

Cũng trong thời chiến tranh Đông Dương, bà Mộng Tuyết cộng tác cho báo Ánh Sáng và tham gia vào tuyển tập thi ca "Thơ Mùa Giải Phóng" gồm nhiều tác giả nổi tiếng ở miền Nam vào thời Nam Bộ Kháng Chiến như Chim Xanh, Trúc Khanh, Phạm Từ Quyên, Từ Trầm Lệ... Sau Hiệp định Genève, bà cộng tác với một vài tạp

san nổi tiếng ở miền Nam như Nhân Loại (do nhóm Ngọc Linh chủ trương), Tiểu Thuyết Thứ Bảy (ở Sài Gòn vào năm 1961), Văn Đàn, Văn, Bách Khoa... Năm 1960, bà cho xuất bản quyển tiểu thuyết dã sử "Nàng Ái Cơ Trong Chậu Úp" thi vị hóa cuộc diễm tình lệ sử giữa Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tích và nàng ái cơ Nguyễn Phù Cừ của ngài tại doanh trấn đất Phương Thành (Hà Tiên). Năm 1969, bà cho xuất bản quyển tùy bút "Dưới Mái Trắng Non". Năm 1973, bà cho in tập thơ "Gây Hoa Cúc"... Đó là những quyển sách xương sống của bà.

Ở quyển bút khảo này, bút giả chỉ nói tới quyển "Dưới Mái Trắng Non", do Văn Nghệ (Sài Gòn) tái bản vào năm 1996.

Vào năm 1969, Lê Tất Điều cũng đã giới thiệu và nhận xét qua loa quyển tùy bút này trên nhật báo Tiền Tuyên. Quyển này ở lượt xuất bản lần đầu tiên chỉ đăng những bài văn xuôi. Thơ có chăng chỉ được lồng vào những bài văn xuôi coi như minh họa những điều mà tác giả muốn trình bày với độc giả. Hoặc đó là những câu thơ, những bài thơ coi như những viên kim cương hoặc những phiến bảo ngọc nạm trên những món bội hoàn chạm trổ tinh xảo, có tính cách trang trí cho đẹp bài viết. Nhưng khi do Văn Nghệ (Sài Gòn) tái bản vào năm 1996 thì tác giả thêm thơ và thêm nhiều bài tùy bút khác. Có thể là thơ trích trong thi tập "Phấn Hương Rừng" hoặc trong thi tập "Hương Xuân" hay thi tập "Thơ Mùa Giải Phóng". Cũng có thể là thơ lẫn văn xuôi trích từ các tạp chí văn chương vào thời tiền chiến hoặc dưới hai chính thể Đế nhất Cộng Hòa và Đế nhị Cộng Hòa ở Miền Nam Việt Nam.

Trên hành trình thực hiện "Dưới Mái Trắng Non", bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội phải trải qua trên 3/4 thế kỷ. Vận sự này khiến chúng ta liên tưởng đến quyển nhật ký "Mes Cahiers Bleus" của nàng đại danh kỹ Liane de Pougy vào Thời Đại Mỹ Lệ (La Belle Époque) từ khi nàng đặt bút hoa lên trang thứ nhất màu lam ngọc của quyển nhật ký cho tới trang chót mà quyển sách hãy còn

dở dang. Quyển nhật ký ấy cũng phải trải qua hơn nửa thế kỷ. "Mes Cahiers Bleus" giống như "Dưới Mái Trắng Non" ở chỗ viết về các văn nhân thi sĩ đương thời với tác giả. Nhưng Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội chơi trội hơn Liane de Pougy ở chỗ biết làm thơ, ở chỗ miêu tả những thắng cảnh với những nét tạo hình kiêu diễm có thể khắc sâu vào ấn tượng và niềm hoài cảm của độc giả.

Tên thật của bà Mộng Tuyết bị hai ông Hoài Chân và Hoài Thanh ghi sai trong quyển "Thi Nhân Việt Nam". Tên bà không phải là Lâm Thái Úc mà là Thái thị Sửu. Dù lai người Trung Hoa ba bốn đời, nhưng song thân bà vẫn nhiễm thói ăn nết ở của dân quê Nam Kỳ nên không đời nào đặt cho con gái họ một cái tên có ý nghĩa thâm thúy và kêu vang lảnh lót khi đọc lên được. Thuở xưa, dân Nam Kỳ không bao giờ đặt tên đẹp cho con gái mình, cốt tránh điều xui xẻo có thể xảy ra khi các cô ngọc nữ kia hãy còn thơ ấu.

Hồi tiền chiến, tác giả lấy bút hiệu là Mộng Tuyết. Kèm theo đó, bà còn lấy thêm bốn bút hiệu Nàng Út, Hà Tiên Cô, Bách Thảo Sương và Bân Bân Nữ Sĩ. Dưới chính thể Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam, bà thêm 3 chữ Thất Tiểu Muội vào bút hiệu Mộng Tuyết thường dùng của mình. Nhưng dưới chế độ Cộng Sản, bà bị rúng ép phải trở về bút hiệu Mộng Tuyết suông tron thuở trước.

Thơ văn bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội điệu đà, thêu hoa dệt gấm rất diêm dúa và sắc sỡ. Bà lại lấy cảm hứng ở văn chương Trung Hoa, dùng bối cảnh cổ kính của nước Tàu thời Trung Cổ, thời Cận Đại được vẽ trên tranh lụa, trên nền men ngọc của các món cổ ngoạn. Chúng ta không nên trách bà ngoại lai ở nếp sống và ở văn chương. Bà sinh trưởng tại thị trấn Hà Tiên có hồ thơ núi mộng, có những tòa kiến trúc theo kiểu lâu các đình viện của Tàu. Người xây dựng thị trấn này là Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu vốn người Minh Hương bỏ chế độ quân chủ Mãn Thanh để qua Việt Nam lập nghiệp. Từ một góc nhỏ hoang dã và man rợ đầy sơn lam chướng khí của miền Cực Nam đất nước, Cửu Lộc Hầu đã biến thành thị trấn Phương Thành (về sau mới đổi tên là Hà Tiên) với cách kiến trúc rất Tàu. Nhưng gia đình của bà cũng theo cách sống của thôn dân Việt Nam nơi Xóm Rẫy (vùng ngoại ô của Hà Tiên) nên văn chương bà có thể phản ánh được rất nhiều nếp sống và phong thái của người Việt Nam.

Ông Đông Hồ cũng lai Tàu bốn năm đời gì đó. Ông yêu tiếng Việt, dân Việt. Nhưng trong tâm hồn ông vẫn bàng lảng chút khói hương thời Đường Tống của đất nước Trung Hoa. Cho nên ông tránh sao khỏi cái tính lập dị cá biệt. Tiệm sách của ông được đặt tên là Yiễm Yiễm Thư Trang, tiệm may của ông tên là Yiễm Yiễm Thương Điểm, nhà hóng mát của ông có treo vài giò phong lan được đặt tên là Vương Giả Hương Đình. Khu vườn của

bên nhạc gia ông được đặt tên là Bách Phương Viên, rồi Úc Viên, mái hiên trên gác xếp của bà Mộng Tuyết được gọi là Tân Nguyệt Hiên (Mái Trắng Non). Sau này, khi thiên cư lên Sài Gòn, ông mang theo những cái tên Úc Viên, Mái Trắng Non, Vương Giả Hương Đình tọa lạc đường Nguyễn Thái Học. Nhà ông có cái tên Đại Ân Am. Sau đó ít lâu, Yiễm Yiễm Thư Trang từ đường Nguyễn Thái Học dời qua Tân Định, gần rạp hát Moderne. Còn Đại Ân Am, Vương Giả Hương Đình, Úc Viên, Mái Trắng Non được dời qua Phú Nhuận, gần Hồ Tầm Chi Lăng; chính tại đây Đại Ân Am biến thành Quỳnh Lâm Thư Thất. Khi ông qua đời được ít lâu, bà Mộng Tuyết thiên cư về Tân Sơn Hòa, đường Nguyễn Minh Chiêu mang theo Quỳnh Lâm Thư Thất và Úc Viên đặt trên đèo đất có cây cao bóng mát.

Các bạn dù có trách lối sống kiểu cách đôi uyên ương nghệ sĩ kia đi nữa, nhưng các bạn phải công nhận họ có nếp sống đẹp. Nhà họ không có bàn ghế bằng danh mộc, không có hoành phi, liễn son, liễn mun, không có các món ngoạn hảo quý giá. Nhưng nó có những tủ kính vĩ đại đựng sách như một cái thư viện. Lại còn có những liễn bằng giấy bồi ghi những bài thơ của ông Đông Hồ qua nét thủ bút sắc như lá lan của chính ông.

\*

Trong bài Bạt "Vườn Dưa của Nàng Út" của quyển "Dưới Mái Trắng Non", bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội đã vạch rõ đường lối văn chương theo phái Duy Mỹ của mình như sau:

*Vườn hoa nàng Út ngày nay không biết có tốt tươi xinh đẹp như vườn dưa nàng Út ngày xưa hay không và có rủ rê quyến luyến khách qua đường hay không, cái đó thì không làm sao biết được.*

*Duy, có một điều biết được là nàng Út bây giờ hẳn không khờ dại mà để cho ông Hoàng nào trầy hết cả vườn hoa quý của nàng.*

*"Để thường mình ích kỷ và hà tiện quá hay sao?"*

*Nàng tự hỏi mình như thế, trong lúc tay đang cầm chùm hoa "Thất tử muội" mới ngắt ở Bách Phương Viên, rứt từng cánh nhỏ thổi tung đi.*

*Gió quỳen hơi thơm, nước trôi cánh đẹp, bay tới đâu, xuôi tới đâu và dừng lại nơi đâu, nàng cũng không làm sao biết được.*

*Nàng chỉ biết xin ai đừng đòi, ở bông hoa đó, những màu sắc diễm nùng với những làn hương nồng ngát say sưa.*

*Đó chỉ là những đạm đạm thanh thanh, những ý trình diu diu, những ánh chiều mong manh và những tơ trắng mờ ảo, là những mở chậm chậm e dè của cành hồ người.*

*Hãy gượng nhẹ và dịu dàng, xin đừng mạnh tay má cành hồ người khép lại.*

(các trang 478, 479)

Trong bài "Đáp Lời Phỏng Vấn Văn Nghệ của Báo Bách Khoa", thêm một lần nữa bà xác định khuynh hướng văn chương của mình và vị trí của người đọc:

*"Mình chỉ viết cho mình, vì mình không phải nhà văn chuyên nghiệp cho nên đã để trôi qua biết bao nhiêu tình ý mà vì không cố công đuổi bắt nó, một khi nó lảng vảng đến mình.*

*Chỉ ghi lại những gì chín muồi như trái cây nhân sâm chín rụng, không biết dùng móc bạc mà hái nó, rồi cũng không biết dùng chậu vàng mà hứng nó thì e nó chui tuột hết xuống đất. Cảm hứng cũng mong manh, nhất tiếng động và ua lẩn trốn như trái nhân sâm."*

(trang 472)

(PTCR lược bớt một đoạn trích - trang 473)

Tôi được đọc cuốn "Đời Viết Văn Của Tôi" của Học Giả Nguyễn Hiến Lê, tôi đã tiếp xúc với Tiên Sĩ Thái Văn Kiêm, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh. Họ đều khen ngợi văn phong và cách diễn tả của bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội. Óc quan sát của bà thật tinh nhuệ, thật bén nhạy và thật mãnh liệt. Những sự vật tầm thường dưới ngòi bút của bà trở nên linh động dị thường. Xin cùng đọc đoạn bà viết sách quốc cầm dưới thời Pháp thuộc bị đốt cháy:

*"Ánh lửa bập bùng trong lò cuộn khói. Ngọn ngang đóng giấy, trang chữ in, đang bị ngọn lửa xanh, cháy xém. Lửa liếm tới đâu, tờ giấy như thun mình lại, uốn éo. Phồng lên, co dúm, quăn quại như có tri giác, né tránh sức bạo tàn thiêu đốt.*

*Nhưng mà ngọn lửa bạo tàn có ngừng lại cho đâu. Một cái cử động nhỏ của que cời, đã giúp cho sức hung hăng, vừa khói vừa lửa, kiêu hãnh vươn cao gần tới óc nhà bếp.*

*Út không dám có một lời nào, một cử chỉ nào: cô đứng im như tượng đá mà nhìn trân trân đóng lửa.*

*Út thấy lòng bồi hồi đau xót. Ruột gan như cũng uốn mình chống trả lại với một quỹ thất vô hình, thần kinh như cũng co giãn theo mỗi chuyển mình của mỗi tờ giấy.*

*Trang giấy trắng tinh nổi rõ hàng chữ mực in, lần lần ngã sang màu vàng, dưới lưỡi lửa xanh lè ám khói, rồi mới cháy bùng lên.*

*Lửa ngọn hạ thấp dần, khói đen nhạt dần, những tờ giấy trở thành than đen nhánh. Kiếp giấy, than ôi đã mỏng, mỏng như phận mỏng cánh chuồn, nhưng mà tờ than của kiếp sách nó còn mỏng manh hơn mấy kiếp cánh chuồn chuồn.*

*Cô Út muốn đưa tay gom lại những tờ than giấy còn lờ mờ nổi những chữ mực in kia. Nhưng mà trong lòng khói than giấy, lửa hầy còn âm ỉ. Lửa chưa hóa được những tờ kia thành tro bụi, lửa đâu chịu tàn cho.*

*Lửa hầy còn đốt phá ngấm ngấm cái mỏng manh hết*

*sức mỏng manh của tờ than giấy."*

("Đốt Sách", các trang 213, 214)

Qua đoạn trích dẫn trên đây chúng ta đã thấy cái tâm hồn nghệ sĩ của tác giả sâu sắc, thấm đượm là dường nào. Một nhà văn tài nghệ tầm thường làm sao có thể nhìn thấy cái đẹp tiềm ẩn và thấm nhuần trong cái chết chóc tàn hủy, trong những sự vật chưa phải là vuru vật và cũng không phải là kỳ quan hay thắng cảnh. Vậy mà tác giả dùng cách diễn tả rất thơ, tươi tắn ngôn từ diễn tả bằng những rung cảm kỳ diệu để biến chúng thành chất liệu quý báu cho văn chương. Cho nên cảnh đốt sách quốc cầm dưới thời Pháp thuộc ấy một khi đi vào văn chương của bà nữ sĩ đất Hà Tiên đó cũng trở thành ra một bài bi ca (poème saturnien) diễm lệ.

Văn phong như thế này dù có ươn ẹo thật đấy, nhưng chẳng những nó không dơ dáy đại hình mà còn có nét đẹp riêng, song song với cái đẹp cổ kính của lụa vẽ nhưng thêm xen lẫn cái đẹp của trời nước, của trăng sao, của hoa đồng cỏ nội trong các bài tùy bút khác. Nguyễn Tuân trong "Vang Bóng Một Thời" tuy điệu đà mà vẫn giữ khí phách ngang tàng của tay giang hồ mã thượng. Xuân Diệu tuy có ươn ẹo trong thiên tùy bút "Phân Thông Vàng" nhưng biểu dương những niềm rung cảm bén nhạy đối với cuộc sống hăm hiu, đối với những con người bất hạnh, đối với cảnh vật thê lương. Cho nên không ai lấy làm lạ rằng hai ông Nguyễn Tuân và Xuân Diệu trở thành tri âm tri kỷ của bà từ thuở nước nhà chưa ngún ngòi lửa chiến tranh (bắt đầu từ Đệ nhị Thế Chiến). Nhưng nói chung, cái điệu đà trong văn chương của Nguyễn Tuân chỉ là màu đậm hồng phơn phớt, còn cái điệu đà trong văn xuôi của Xuân Diệu là màu hồng đào tươi sáng, còn cách diễn tả uốn lượn uyển chuyển trong các bài tùy bút của bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội là màu hồng ngọc thắm thiết và sáng long lanh. Tự bấy lâu nay, có vài "phê bình gia" chê văn phong điệu đà của bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội một cách phiến diện bất công. Họ không sao giấu được chân tướng của loại người có tâm hồn hạn hán và có tâm địa hạn hẹp không thể mở rộng để đón nhận những sắc thái đặc biệt của văn chương nghệ thuật. Họ ưa dùng dao tào búa lớn để chém ngã những công trình tinh tế của một nhà văn vì quá mê say cái Đẹp nên không tự chủ lúc cầm bút, nên tạo ra cách diễn tả hoa gắm kiêu sa cho văn phong của mình. Chém ngã như thế, các tay phê bình bạo dâm kia chúng tôi ta đây trượng phu, ta đây uy mãnh và hào hùng, ta đây khinh thường loại văn chương nghệ thuật chỉ dành riêng cho phụ nữ thích làm dáng, thích nũng nịu với cuộc đời. Nhưng họ bị cái ép-phê ngược: họ càng để lộ cái căn tính hẹp hòi cùng khiêu thường ngoại chai sượng và khô cứng, không thể thấm thấu chất mật ngọt và hương thơm cùng những phong vị tuyệt vời khác trong cuộc sống.

Ở các bài tùy bút, bà Mộng Tuyết vận dụng óc quan sát tối đa. Cộng thêm tính mẫn cảm, bà vạch nên những nét tạo hình sắc sảo trên vận sự được miêu tả. Trước hết xin đọc những nét mô tả khái quát như những nét phác thảo, nhưng vẫn là những nét sắc sảo cửa mạnh vào ấn tượng người đọc. Đây là thú đãi khách uống trà:

*Chén trà đã quện hương rồi. Đó là những cánh trà đen, to và thô, pha từ nước thứ hai có mùi hoa mộc, từ nước thứ ba có mùi hoa thúy lan. Đó là loại trà Thiết Quan Âm, Thiết La Hán của Phúc Kiến mà tác giả "Những Cái Ấm Đất" công khó từ Hà Nội gửi vào.*

*Các thứ trà đó, uống nó, người ta phải có những chén tống, chén quân, những cái ấm chuyên, ấm đồng; nhưng nay vì đông người quá, người ta phải làm lỏi nguôi ấm, pha cả bình.*

*Biết vậy, cô chủ nhân cái Yiễm Yiễm Trà Thất đã cẩn thận chọn bỏ ra, từ chiêu những cánh trà già màu hơi vàng và đã tự tay nấu nước cho vừa độ, và tự tay pha lấy giữ cho hương trà không hao kém đi.*

("Khói Trà Hương Đượm Chén Trùng Phùng", trang 194)

Trong "Hồng Lô Mộng" của Tào Tuyết Cần, đạo cô Diệu Ngọc pha trà bằng tuyết đọng trên cánh hoa mai trong vườn chùa Huyền Mộ Phiền Hương.

Trong "Những Cái Ấm Đất" của quyển tùy bút "Vang Bóng Một Thời", Nguyễn Tuân nói về cách pha trà bằng nước giếng chùa Đồi Mai và bằng sương đêm đọng trong lòng sâu của lá sen (trong bài "Chén Trà Trong Sương Sớm").

Bà Mộng Tuyết thì không pha trà cầu kỳ như thế. Nhưng bà đã tìm được hương vị trà pha ở nước thứ nhì và ở nước thứ ba. Khứu giác bà phải tinh nhạy lắm.

Và để tiếp theo, xin đọc một đoạn về việc se đôi bạch lap trong bài "Đêm Bất Dạ" như sau:

*"Sáp lấy ở Ngan ong, làng Dương Hòa, là tốt có tiếng. Ngan ở đây là một cánh rừng to, mọc toàn cây đá và cây vông, đặc biệt là tư niên, có ong đến đó làm tổ khắp giải rừng.*

*Sở phong ngàn là triều đình chúa Nguyễn cấp làm đất hương hỏa đời đời cho dòng họ Mạc đã có công khai trấn đất Hà Tiên.*

*Năm năm có người thâu, đóng hoa lợi cho làng để cung việc tế tự.*

*Sáp lấy ở rừng này quý là vì ong chỉ ăn thuần một giống hoa, không ăn tạp giống hoa khác, cho nên chất sáp có một màu trong và một vị thơm đặc biệt.*

*Hai bát sáp úp vào nan, no tròn, trong ngon mắt như cặp bánh dày trắng mịn."*

(trang 133)

*Sau hôm mồng bảy, hạ cây nêu trước nhà rồi, là cụ Hương lo việc đan tim (tức là bắc đèn) và phơi sáp.*

*Trước nhất là thái sáp thành lát mỏng, chắp lại thành từng cái đĩa bàn, đem phơi giữa lúc nắng to. Rồi cả nhà, anh Ba, anh Tư cùng góp tay vào việc cho lửa nhồi sáp, nắn cho sáp được nhuyễn mềm.*

*Việc quan trọng là đặt tim vào lòng sáp. Cả khối sáp mềm vừa lăn đề lên trên tấm ván, đặc biệt để dùng xe đèn, vừa nắn cho nhanh và đều tay khối sáp đôi ra bao bọc đều vừa hết sợi tim đèn. Nắn sửa lại cho tròn thành cây đèn ngay thẳng, xong thì lớp vỏ sáp cũng từ từ se nguội. Tưới một ít nước lã vào, lăn thêm ít ngoai, là sáp cứng lạnh. (trang 134)*

Chúng ta đã bắt gặp những gì trên hai đoạn trích dẫn này? Một chút khói sương và một chút óc quan sát trong tùy bút "Vang Bóng Một Thời" của Nguyễn Tuân có phải? Một niềm tha thiết bền sắt tươi son với vang bóng thời xa xưa trong văn chương của Vũ Bằng ở quyển "Mê Chử" có phải?

Bước qua lãnh vực án loát, sách ố, tức là qua lãnh vực kỹ nghệ khô khan, tác giả vẫn tìm được khía cạnh thơ mộng, một bản sắc kỳ đặc để mô tả. Chẳng hạn về giấy in, bà vạch những nét tạo hình tuyệt vời như sau:

*"Ôi thú vị thay! Người trần biết ký thác tâm tình tư tưởng họ trên những trang giấy thơm đẹp.*

*Mềm mại trắng tinh của tờ ngọc khấu, tờ cống xuyên nước Tàu thuần phác; xốp nhẹ dễ yêu của tờ Bouffant, óng mỡ dịu mắt của tờ Velin, nhẵn láng mát tay của tờ couché phương Tây máy móc. Thanh nhã thay chất nhưng tơ của phẩm giấy Phù Tang và cao quý thay Dó lụa Việt Nam !..."*

("Con Gái Út Nhà Trời Thác Sinh Làm Nàng Mọt Sách", trang 181)

Cũng viết về giấy, Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội không quên nhắc tới Nguyễn Tuân, nhà văn viết tùy bút vĩ đại nhất thuở tiền chiến đối với tâm tưởng của bà:

*... Bao nhiêu thư từ sách vở anh gửi cho từ năm 1939 đó, tuy không còn giữ đủ được, nhưng nội dung và kỹ niệm không thể phai mờ.*

*Lúc anh cho in quyển "Vang Bóng Một Thời" lần thứ nhất, anh gửi vào cho hai bản đặc biệt. Một bản lụa Dó dày đựng trong hộp bằng đũa tơ vàng óng. Anh đề: "Gởi Tuyết muội muội" và bản kia cũng loại đặc biệt bằng giấy Bouffant impérial à la cuvée (có đóng triện son "Gió đã lên" với cánh bướm no gió và mảnh trăng liềm), anh đề tặng:*

*"Kính gửi Đông Hồ Lâm nhân huynh*

*"Hồ Tây, quý xuân Canh Thìn (1940)".*

*Trong quyển giấy đó, anh kèm theo lời là phải rọc cách nào cho có "nhưng tơ óng mờ". Thế là tôi phải thỉnh giáo lại. Anh dạy lấy khăn ướt lau cho ẩm ba bờ sách rồi mới dùng dao cùn mà rọc.*

("Mưa Dầm Tháng Bảy", trang 415)

Những sự vật mà tác giả đã được mắt thấy tai nghe dĩ nhiên được óc quan sát của bà soi rọi, được óc thẩm mỹ và óc tế nhị của bà nêu không tô hồng chuốc lục khi gặp cảnh sắc xứng ý thì cũng làm cho chúng linh động hẳn lên, biến thành chi tiết hay toàn cảnh của một bức tranh sống.

Thì đây! Chúng ta cùng ngắm cảnh Đông Hồ dưới ánh trăng đêm rằm Nguyên Tiêu trong "Đêm Bất Dạ":

*Rằm tháng giêng... Tết đã qua mười lăm ngày rồi. Phong vị Tết đã nhạt dần từ hôm mồng ba mồng bốn...*

*Chiều hôm nay, lòng bỗng nôn nao. Dư vị của ba ngày xuân còn lắng đọng, tự nhiên như phơi phới dâng lên.*

*Trẻ con lại được giở ra quần áo mới. Người giai nhân dự bị, từ sáng sớm, để hưởng một đêm Tết Có Trăng.*

*Mặt trời khuất sau tấm màn gió biếc của rặng Bình San thì bên kia Đông Hồ, vành trăng cũng từ từ nhô lên khỏi nước. Một cái ấn vàng đồng tròn trên mặt gương ngọc.*

(các trang 131, 132)

Toàn cảnh bao la được thu nhỏ vào một khu vườn của tác giả ở Xóm Rẫy cũng vào một đêm trăng tròn, nhưng không phải vào những kỳ rằm; nơi ấy có một bông hoa quỳnh hé nở:

*Một đêm kia, hình như không phải là đêm rằm mà sao bóng trăng tròn trĩnh quá. Nửa mái nhà và một góc vườn ngập ánh trăng.*

*Đâu đây, thoang thoang mùi thơm. Một mùi thơm lạ, vương vương có hơi bạch đàn hương, thanh hải hương và một chút ngọc quế hương.*

*Trăng diễm ảo, mùi thơm càng diễm ảo hơn. Trăng đã cao và sáng hơn. Mùi thơm theo độ trăng càng náo nức hơn.*

*Nàng Út say sưa gần như cuồng loạn. Nàng chạy khắp vườn.*

*Hương vương trong lá, hương rót trên đường, hương tràn ngoài ngõ, hương vương trong tơ trăng. Ôi! Hương! Hương! Hương tràn ngập!*

*Gió thổi vờn làn tóc, Nàng Út nghĩ thầm: "Hay là gió quyen hơi thơm từ một lãng uyển nào về?"*

*Mùi thơm huyền diệu quá. Hoa hoa, lá lá, cả vườn thảo thức say hương.*

*Chớp mắt một cái, Nàng Út thấy mình đứng trước chậu hoa Quỳnh. Theo thói quen, nàng ngồi lại bên hoa, vuốt ve mấy cái lá xanh già.*

*Nàng ngạc nhiên nhìn chồi hoa đã cao lớn lên lúc nào. Và bài thơ chữ thảo li ti bên bức tranh lờ mờ khắc trên men ngọc chậu sứ, nàng cũng nhận rõ ràng. Nàng đọc mấy chữ thơ mà mọi khi phải soi kiếng cũng không tìm đủ nét.*

*"Nhứt chi nùng diễm lộ ngưng hương"*

*Cái dáng dập Dương Quý Phi tựa nghiêng bên gác trâm hương đường như pháp phôi.*

*Nhưng mùi hương sục nức đã gọi Nàng Út ngẩng lên, không cần phải ngửi một hơi dài, nàng cũng cảm thấy mùi hương ngọt ngào, ngập tràn trong buồng phổi. Nàng đưa tay vạch một kẽ lá và kêu lên:*

*-- Ô! Một bông hoa Quỳnh hé cánh.*

*Cuống hoa xanh màu hoa lý từ trong nách một kẽ lá trở ra. Những cánh đài hoa còn vương vương có gân xanh đã nở bung dần. Ở trong còn bao lớp tuyết nhưng ngậm kín.*

*Sung sướng và say mê, Nàng Út yên lặng ngồi rình. Nàng không dám thở mạnh, sợ làm tan một cái gì mỏng manh, mỏng manh lắm. Ôi, còn gì mong manh hơn sự mở cánh của quần phương!*

*Trăng cao cao dần, hoa hé hé dần. Ai đã đem tơ trăng huyền ảo mà buộc vào những cánh thần hoa? Những cánh trắng hơn tuyết, nõn hơn nhung, trong hơn vân ngọc, mịn hơn vân ngà. Làn u hương kỳ diệu đồng thời toát theo từng cánh mở của bông hoa.*

("Úc Viên Ký", các trang 279, 280, 281)



Photo by Thúy Hằng

Có thể có vài bạn đọc giả thắc mắc: trăng sáng tới mức độ nào mà tác giả thấy nét chữ thảo trên nền men ngọc của chậu hoa, thấy màu sắc của cuống hoa, đài hoa và cánh hoa? Nhưng mà ai ai cũng phải tin rằng dù dưới ánh trăng chưa tới kỳ rằm, cái phàm nhãn của tác giả tuy không thấy rõ ràng và tách bạch nét chữ của bài thơ trên nền men của chậu hoa cùng hình ảnh và màu sắc của bông hoa đang nở, nhưng con mắt của tâm hồn bà cộng với ấn tượng của bà do một cảm giác mãnh liệt và đột xuất khơi dậy, khiến bà thấy những đối tượng ngoạn mục và thơ mộng kia. Do đó, trong văn chương, chúng ta



có thể ý thức thêm một điều then chốt: nhìn cảnh đẹp đầu phải chỉ nhìn bằng mắt mà còn phải nhìn bằng tâm hồn.

Càng thu nhỏ hơn nữa, đó là những vật tầm thường như cái bánh qui bằng bột nhuộm đỏ dành để đãi Nguyễn Bính được bà ghi giống như "chiếc ấn son". Những chiếc đèn lồng bằng dưa hấu (qua đặng) cũng được bà mô tả vừa kỳ đặc vừa sống động:

*Trước nhất, cụ Hương bảo cắt mặt dưa, dù đỏ hay không đỏ cũng cứ để nguyên quả dưa mà móc bỏ hết sạch ruột đi. Quả dưa đã biến thành một cái đáy bụng của chiếc hồ lô. Rồi cụ dùng mũi dao sắc nhọn tĩa gọt, chạm sâu vào những nét lan, nét trúc, cánh bướm, bài thơ, trên mặt vỏ dưa. Bỏ vào bồn nước, ngâm giữ cho vỏ dưa đừng héo.*

*Trăng giải khắp. Trong vườn Muôn Hương, dưới cành, trong lá loáng thoáng những quả lồng đèn dưa, nổi bật trên nền vỏ xanh, lọc ánh sáng thành một màu xanh ngọc bích.*

*Chiếc đèn to, trở theo kiểu nhất thi nhất họa của cụ Hương, treo giữa hiên. Những chiếc khác của các anh cũng chạm khắc theo lối đó, những không ai kẻ được đủ cả một bài thơ, bằng lối hành khải thư, như chiếc đèn chánh. Chỉ tĩa một đôi câu:*

*"Nguyên tiêu thiên bất dạ*

*"Đôi cánh phú Tràng An".*

*Hoặc chỉ có ba chữ "bất dạ thiên" hay bốn chữ "nhất khắc thiên kim" theo lối lệ triện.*

*Riêng có chiếc đèn của Nàng Út thì cụ Hương cũng vạch phá cho mấy nét hai chữ "Úc Viên", rồi để cho Út tự gọt lấy. Ngoài nét chữ ra, Út còn móc thêm những điểm sao rơi và những liềm trăng non. Chiếc Úc Viên Đặng được treo trên cành mai gie trước cổng, có dán đôi câu đối viết trên giấy hồng đơn.*

*"Thế thượng mai hoa vô song phẩm*

*"Nguyệt trung đan quế đệ nhưt chi".*

\*

Rất nhiều lần, bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội dựng những cảnh rất sống động, rất linh hoạt trong giấc mộng, trong câu truyện kể, trong truyện truyền kỳ. Nhưng mà, những khải tượng (les visions) trong chiêm bao hay trong ảo ảnh, trong tưởng tượng có cái nào mà không bắt nguồn tự sự thật?

Bởi sinh trưởng ở Hà Tiên, tác giả đã từng thấy đồng cỏ, rừng núi, ao suối, khe ngòi nên trong thiên tùy bút "Mộng Xanh", bà dựng một phong cảnh trong giấc chiêm bao như sau:

*Hà mơ thấy mình, như ban ngày, cùng con cháu bé đang thơ thẩn bên bờ Đông Hồ. Là bờ Đông Hồ, nhưng sao lại thấy một cây cầu bắc qua một cái suối con, nước chảy róc rách. Bước lên cầu. Cầu nhúng nhính. Qua bên*

*kia suối, thì là một cảnh là lạ. Ngoảnh lại, nhìn chung quanh thì chỉ đứng đó một mình. Không nhận ra lúc ấy là ban chiều hay đêm trăng. Hà chỉ thấy bóng sáng mát gọi đều trên mặt đất, trông toàn một thứ cỏ xanh mát như nhung. Những con đường mờ mờ trắng chạy viền đều trên mặt cỏ.*

*Hà chạy tung tăng khắp các con đường. Đường không có sỏi đá, êm chân như trải bằng thứ cát lạ ở cõi tiên.*

*Đi mãi đến bên một cái đồi con. Những con nai, con hươu trên đầu mang cả một nhánh cây khô, ung dung ăn cỏ bên sườn đồi. Đồi cũng toàn một màu xanh rờn rờn, lưa thưa có bóng rợp của tàn cây mát rượi.*

*Cô đứng lại, lắng tai nghe như có tiếng gió và tiếng chim.*

*Bên kia đồi, vài con thỏ vui đùa chạy giỡn, trông như những khối bông trắng tinh lăn trên thảm biếc.*

*Trèo lên ngọn đồi, ngó chung quanh, thấy toàn một màu xanh ngăn ngắt bạt ngàn. Vô số những cây liễu, cây dâu, những cây cỏ không hoa mà cũng không tên.*

*Hà đến bên cái biển cạn xây bằng cẩm thạch. Đá xanh, nước lại xanh hơn, làm xanh lây đến những con cá bơi lội trong hồ.*

*Màu xanh mát trong của nước như quyến rũ. Tự nhiên, Hà đưa tay cỡi bỏ dần khuy áo... Giật mình, ngừng tay, khép áo lại, ngơ ngác nhìn quanh...*

(các trang 101, 102, 103)

Tác giả chỉ nghe người trưởng thượng kể lại vận sự ông nội của mình dong thương thuyền đi biển gặp con quái ngư khổng lồ cỡ chiếc tàu cũng đủ để bà dựng nên một hoạt cảnh sống động. Vận sự thì có thật. Nhưng hoạt cảnh vẫn là sản phẩm óc tưởng tượng phong phú của kẻ làm văn chương.

*... Mũi tàu còn cách con cá không đầy trăm thước, đang lừ lừ tiến đến, chợt nghe âm âm quấy mạnh đàng đuôi, cánh vi trên lưng cá như hướng nhích qua một bên. Đứng trên tàu, nhìn thấy chiều cạnh của cánh vi khổng lồ đó.*

*Ông nội tôi có tia hy vọng. Ông truyền cho bác tài công vũng tay lái, cho tàu hướng trích mũi về bên kia để tránh đầ tiến của con cá.*

*Sóng nổi ồ ồ, cuộn cuộn, lớp lớp trùng trùng chuyển tới, tràn ngập cả sàn tàu.*

*Bây giờ mũi tàu đã tránh lệch khỏi được đường tiến con cá. Mũi tàu và lưng cá sắp sửa vượt trái nhau theo chiều dọc.*

*Cánh vi cá và cánh buồm chiếc tàu đã song song cao ngang nhau, cách không khoảng mười thước. Lưng cá cọ sát vào sườn tàu. Minh tàu nghiêng hẳn về một bên. Nước tràn ào ào. Người trên tàu chạy đổ xô về bên phía trên, bên mạn thuyền cá vượt qua.*

*Ôi chao ! Những mảng vẩy bông tròn tròn, xạm xạm nổi rõ trên lưng cá bằng từng chiếc nia to.*

*Ông nội tội đã nhận ra đó là một con cá có vẩy to lớn vô cùng. Chiều cái vi trên lưng nó đã ngang với buồm tàu, thì cố nhiên, mình con cá cũng dài không kém chiếc tàu đâu.*

*Con cá vượt qua khỏi, thành linh, đuôi nó quẫy mạnh một cái rồi nó đi thẳng, làm chiếc tàu quay tròn mấy vòng như vỏ quả trứng thả vào chậu nước đương xoáy.*

*Tuy vậy tàu cũng từ từ yên lại. Mọi vật trong tàu đã xáo trộn ngã đổ cả. Nhìn sau mũi lái, thì bác tài công, vì cố kềm ghì giữ tay lái cho vững, khi cá quẫy, bị cần lái đập vào người, ngã ra bất tỉnh.*

("Ông Đạo Lập Quá Hải", các trang 356, 357, 358)  
(PTCR xin lược bớt một đoạn)

Ở truyện "Con Gái Út Nhà Trời Thác Sinh Làm Nàng Mọt Sách", khúc đầu, bà Mộng Tuyết chỉ cần quan sát con mọt sách để mô tả hình dáng của nó. Khi nó biến thành giai nhân thì bà chỉ cần dùng óc tưởng tượng phong phú của mình để nổi bút cho đến đoạn cuối truyện. Ít có ai quan sát một con côn trùng bé tí ti và tầm thường như loại con sâu cái kiến kia để tả cho thật đặc sắc và thật đẹp như bà.

*Lật bì da bọc da hãy còn nguyên vẹn, thấy hiện trên tờ sách những vết li ti. Vết nhấm tròn tròn như hình mặt trăng, cong cong hình bán nguyệt, góc cạnh hình ngôi sao, đủ cả. Sinh soi lên đèn, từng tờ lỗ chỗ, thấy như da trời đêm tối lốm đốm sao thưa. Tay lật nhanh lên để xem các dấu thủng đã suốt sách chưa.*

*Đến gần tờ cuối, một con hai đuôi thon thon hình thoi, độ hai phân dài, mình vương vương phấn nhưng tơ, sau cùng có hai sợi lông đuôi vót dẹt. Con vật lui chui tìm chỗ trốn, lui mau vào kẹt giấy chưa kịp ẩn vào đâu. Bực tức, Sinh định gấp sách lại thật nhanh cho nó chết bẹp, nhưng chàng chỉ lấy ngón tay chặn lại. Ngón tay dí trên mình con vật, chàng định ấn mạnh xuống, rồi lại sợ bản trang sách quý. Hơi ẩm nóng trơn trơn, nhưng nhúc tự dưng làm chàng giở tay lên; con vật chậm rãi bò chui vào lưng sách, vẽ một vết mờ ngòè theo dấu bò đi, và để vương lại trên ngón tay chàng một tí phấn óng mỡ.*

*Sinh rút khăn định lau vết phấn trên ngón tay, thì lạ thay, vết lông tuyết nhưng đã lan khắp lòng bàn tay mà mảnh khăn chàng cầm là một mảnh lụa phớt xanh ướp phấn. Như người bàng hoàng chưa tỉnh, Sinh nhắm mắt định thần...*

*Khi mở mắt ra thì, đối diện với chàng là một giai nhân tuyệt sắc, là một tiên nữ yêu kiều lững thững xiêm y phớt xanh mình phấn, y như mảnh lụa chàng vừa nắm trong tay, lướt thướt sau lưng, vạt áo chia đôi óng nuột.*

(Các trang 183, 184)

Ở đoạn văn này, cũng như nhà văn nữ Nguyễn thị Hoàng, bà Mộng Tuyết tả con vật và tả người sắc sảo mà không chói mắt, lộng lẫy mà không ruộm rà. Đó là trường hợp một thợ thêu khéo, chỉ dùng kim tuyến và ngân tuyến thêu trên nền nhung mịn màng, chứ không thêu trên nền gấm vì vóc gấm chẳng những bóng lộn mà còn dẹt hoa bằng hai thứ chỉ lông lánh ấy sẵn rồi. Đây là cuộc pha trộn màu sắc có hòa điệu.

\*

Thứ vị nhất là những bài được bà Mộng Tuyết Thát Tiểu Muội viết về những văn gia thi sĩ mà bà đã từng quen biết. Đó là những bài dành riêng cho quyển tùy bút "Dưới Mái Trắng Non". Đó là nhà chí sĩ Sở Cuồng Lê Dư, nhà văn Nguyễn Trọng Thuật (bút hiệu Đồ Nam Tử, tác giả quyển sách lưng danh "Quả Dưa Đỏ"), cùng nhà thơ Lưu Trọng Lư, nhà văn Nguyễn Tuân, Lê Thanh v.v... trong bài du ký "Hà Nội Tây Thi". Đó là cụ Đồ Nam Tử thêm một lần nữa xuất hiện trong bài "Gặp Tác Giả "Quả Dưa Đỏ", Cụ Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật". Đó là nhà văn Lê Thanh đã từng cộng tác với báo Tri Tân lần thứ hai hiện linh trong bài văn tế khoác áo tùy bút "Tơ Duyên Dương Liễu". Đó là nhà thơ Nguyễn Bính trong bài "Đề Nhớ Nguyễn Bính Những Ngày Ghé Bến Hà Tiên". Đó là Nguyễn Tuân tái xuất hiện trong bài "Mưa Dầm Tháng Bảy". Đó là Xuân Diệu cùng Huy Cận, kẻ chết người sống cùng hợp mặt trong bài tưởng niệm bằng thơ "Đề Nhớ Anh Xuân Diệu"...

Cộng tác với tạp chí Nam Phong do cụ Thượng Chi Phạm Quỳnh chủ trương, ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết bắt đầu quen hầu hết với các tao nhân mặc khách, các danh sĩ đương thời hai miền Trung Bắc. Lại nữa, giải thưởng Văn Chương do nhóm Tự Lực Văn Đoàn chủ trương đã đẩy tên tuổi bà xuyên suốt đất nước Việt Nam. Dù thơ đó có con thiết lộ Xuyên Việt, nhưng trước khi viếng Hà Nội, hai danh sĩ đất hồ thơ núi mộng của miền Tây Nam nước Việt ấy chỉ biết các bạn văn của mình qua cuộc trao đổi thư đi tin lại. Chính chuyến thăm thành quách Thăng Long vào năm 1939 đã giúp cả hai gặp gỡ các người cầm bút ngoài đất Bắc. Đôi bên không còn "văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình" nữa. Đôi bên được tiếp xúc lẫn nhau, đã có kỷ niệm đẹp cho nhau. Đó cũng là thời kỳ Nhật dội bom xuống Đông Dương và lăm le nuốt chửng Đông Dương.

Độc giả chúng ta ở hải ngoại đa số là hậu bối của các văn gia thi sĩ thời tiền chiến. Ai cũng khao khát muốn tìm hiểu đời sống cá nhân và phong thái từng tác giả một. Dĩ nhiên, các bài vở trong quyển tùy bút "Dưới Mái Trắng Non" không đủ đáp ứng hoài vọng nồng nàn của chúng ta đâu. Nữ sĩ chỉ vẽ lờ mờ đôi nét phác thảo về chân dung và cuộc đời của các người cầm bút lừng danh ấy, cùng những kỷ niệm vật vãnh giữa họ và bà. Có

thể chúng ta cho rằng bà thiếu sót trong công việc viết về họ. Nhưng ngâm cho cùng, bà có muốn lời đời tư của họ để trình bày cho chúng ta thỏa mãn tính hiếu kỳ đâu? Bà cũng có muốn khoác áo phê bình một cách trịnh trọng về thi văn của họ đâu? Bà chỉ muốn dắt chúng ta song hành cùng bà vào vùng trời kỷ niệm trong văn giới thế thôi. Chúng ta chỉ nhật nhanh dăm ba mảnh vụn sáng lấp lánh trong cách sống của họ, ngay cả của bà. Vậy mà bài viết vẫn đơm nhuần thi vị, vẫn sáng lên vóc dáng văn chương nghệ thuật, vẫn khơi dậy khối hương của một thời đại văn chương đã xảy ra trên quê hương tổ quốc chúng ta.

Các bạn muốn biết chân dung các văn gia thi sĩ thời tiền chiến đã từng quen biết với bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội ư? "Dưới Mái Trắng Non" sẽ tặng các bạn một vài nhu cầu tìm hiểu của các bạn. Trước hết, xin đọc bức phác thảo chân dung cụ Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật:

*Cụ Đồ Nam người cao cao và chắc chắn. Da mặt ngâm ngâm, tóc râu nhiều và to sợi. Miệng rộng và luôn luôn cười.*

*Câu chuyện của ông già đó cũng ngay thẳng và chất phác như dáng điệu của ông, như bộ quốc phục, cái áo the thâm, cái quần vải trắng không ủi của ông. Lời nói của ông không trang sức, không câu kỳ, không văn hoa như phần nhiều các ông Nho học mà bọn trẻ khi tiếp chuyện phải lo sợ.*

("Gặp Tác Giả "Quả Dưa Đò" Cụ Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật", các trang 440, 441)

Chân dung Lưu Trọng Lư và Nguyễn Tuân cũng tại ga Hàng Cỏ trong buổi đưa tiễn du khách về Nam cũng chỉ được bà Mộng Tuyết nói qua loa cách phục sức và cái phong thái của họ hơn là đường nét tạo hình:

*Trên sân ga Hàng Cỏ đông nghẹt. Người ra đi đã đông, mà người đưa tiễn người đi càng đông hơn.*

*Có hai mẫu người đứng gần nhau mà rất tương phản nhau. Một người dễ dãi giản dị đến chênh mảng. Một người thì sạch sẽ diêm dúa đến nghiêm chỉnh.*

*Người trên là một thi sĩ thính tai nghe được những thanh âm khi chưa thành tiếng động, nghe những "tiếng thu" âm thầm "dưới trăng mờ thốn thức", nghe được cả "hình ảnh kẻ chinh phu trong lòng người cô phụ". Thi sĩ Lưu Trọng Lư hôm nay cũng lễ mễ ra ga đưa vợ về Thanh tránh loạn như mọi người thiên hạ. Không biết thi sĩ có nghe tiếng gì đặc biệt hơn không?*

*Người dưới là một văn sĩ khát cô thềm đi. Nhà văn này đã từng vẽ lại những "vang bóng một thời", đã cho tôi "sống" lại đời sống êm đềm của nghìn xưa thăm thẳm. Cũng nhà văn này đã gọi dậy lòng say mê phong vị sông hồ của tôi sẵn từ thuở bé.*

*Nguyễn Tuân trịnh trọng đến bắt tay anh Đông Hồ.*

*Đứng trước nhà văn sĩ có một vẻ điềm đạm, ôn hòa khề nệ, đến câu kỳ, khác người ấy, tôi cần phải nói một cái gì, nhưng chung quanh đã ồn cả lên rồi.*

("Hà Nội Tây Thi", trang 323)

Cuộc gặp gỡ giữa nhà thơ Nguyễn Bính cùng Đông Hồ và Mộng Tuyết vào xế chiều mùa hạ năm 1944 tại Hà Tiên, giữa lúc bà Mộng Tuyết ngồi may tại Yiễm Yiễm Thương Điềm. Nguyễn Bính được bà vẽ chân dung như sau:

*Một người khách lạ bước vào, với chiếc va-li nhẹ xách tay. Người khách thâm thấp. Phong trần hiện trên mớ tóc đen rậm, rối bồng, dài tới mang tai. Bộ Âu phục cũ nhàu nát làm tăng thêm phần tiêu tụy.*

("Đề Nhớ Nguyễn Bính Những Ngày Ghé Bến Hà Tiên", trang 402)

Riêng chân dung của Xuân Diệu và cuộc gặp gỡ giữa đôi bên lại được tả bằng 2 đoạn thơ, mỗi đoạn gồm 4 câu thất ngôn trong bài thơ tưởng niệm "Đề Nhớ Anh Xuân Diệu" (trang 432):

*Mùa thu tháng tám năm bẩy chín (1939)*

*Một nhóm anh em từ phương Nam*

*Ra thăm Hà Nội trong chớp nhoáng*

*Quán cơm Hàng Da nơi hội đàm.*

*Một gã thư sinh mái tóc bồng*

*Mắt sáng, miệng cười tươi nở bồng*

*Ghé lại cùng ngồi góp thêm chuyện*

*Ký tặng bạn xa quuyến "Phấn Thông..".*

Còn gì cảm động hơn, khi ra Hà Nội, đôi uyên ương thi ca Đông Hồ & Mộng Tuyết đến viếng cụ Đồ Nam Từ. Cụ tình nguyện hướng dẫn họ đi thăm thú đó đây cùng viếng các nhà văn nhà thơ đất Thăng Long.

*Cụ đời thân đưa bạn Hà Tiên đi thăm các nơi danh thắng đất Thăng Long. Anh Đông Hồ có lẽ vì sợ cụ Đồ Nam nhọc mệt, vội vàng từ tạ bằng một câu sáo, hết sức sáo:*

*- Xin cảm ơn ngài. Nếu ngài có bận có mệt thì xin để chúng tôi đi với các anh em trẻ tuổi cũng được. Ngài cứ nghỉ nhà, chúng tôi đi đến đây thăm ngài và nếu có cần gì sẽ chạy đến xin nghe là được. Ngài khỏi bận đến, và chúng tôi ra đây cũng có nhiều nơi quen biết, không đến nỗi lạ lẫm gì.*

*Cụ Đồ Nam đưa tay lên lắc và nói một cách mạnh bạo:*

*- Nói mà hay, thiên tài nhất thì kia mà, hữu bằng viễn phương lai, thì dẫu có mệt thì cũng không được mệt và dẫu có bận công việc bao nhiêu nữa cũng phải vứt bỏ cả, chứ sao nói đến nhọc và bận?*

("Gặp Tác Giả "Quả Dưa Đò" Cụ Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật", các trang 440, 441)

Khi tiễn khách Hà Tiên trở về Nam, tại ga Hàng Cỏ, cụ Đồ Nam đã tặng một bài thơ dài, nhưng ở đây bút giả HTA xin trích mấy câu chốt:

*Gặp nhau đã thỏa ước ao,  
Gần nhau ta tính thế nào cho hay.  
Lâu vẫn chung sức dựng xây,  
Lòng thành sẵn đá, sẵn cây, sẵn nền.  
Mấy lời gắn bó bao quên,  
Bạn về, ta đứng ngóng trên non Nùng.*

Cách viết của bà bớt uốn éo, bớt bay bướm để mạch cảm xúc len lỏi vào từng chữ viết, từng dòng văn. Giao tình đôi bên từ phía bên khách khi vào quyền tùy bút lúc nào cũng đẹp, cũng đáng để bên chủ, luôn cả bên độc giả trân quý và cất giữ trong kho tàng kỷ niệm của mình. Nhà văn Lê Thanh, một kẻ ít nổi danh nhất, nhưng vẫn được tác giả quý mến lúc đương sự sinh tiền, vẫn được bà khóc lóc, hoài niệm lúc nghe tin ông tạ thế ngoài đất Bắc. Và chàng Lê Thanh yêu mệnh kia dưới ngòi bút bà là "một văn nhân tâm thước, nhã nhặn, diêm dúa và đứng đắn. Đôi kính trắng học giả nổi trên khuôn mặt đẹp và hiền của một thư sinh thời cổ" (trang 392) đã cho bà những kỷ niệm như sau:

*Huống chi ngoài duyên văn tự, hãỵ còn những dấu vết nhận hồng, những bức thư trắng tinh sạch sẽ thường viết bằng nước son tươi với nét nhỏ, mau, mà rơi như tờ rồi đó hãỵ còn mới như những cánh hoa đào rơi trên mặt suối.*

Mỗi khi viết đến chữ *Mộng Tuyết* và tên người nhận lãnh trên phong bì, anh cố bắt chước theo chữ ký của *Mộng Tuyết* vẽ cánh trắng non trên chữ *Tuyết* và dưới chữ *Mộng* vẽ một ngôi sao.

Anh đã báo tin cho *Mộng Tuyết*:

"Tôi đã đưa đi khắc cái chữ *Mộng Tuyết* có mặt ông trắng và một ngôi sao kỳ dị ấy, số tiền thuê lá năm xu rưỡi, chị làm thế nào hoàn lại cho?"

Và anh đòi nợ *Mộng Tuyết*:

"Có một diệu kế nhất là một ngày nào đó, đáng lẽ chị không định viết thư nhưng cũng đem viết, thế là trả xong món nợ đó". (Thư ngày 3-9-1941).

("Tơ Duyên Dương Liễu", trang 399)

Vào thời buổi này, đọc những sách viết danh nhân trong các lãnh vực chính trị, văn hóa, nghệ thuật, ai cũng tìm những đoạn gay cấn, éo le, khúc mắc... Đó cũng là những đoạn được tô điểm bằng thù nghịch, đòn phép, lọc lừa, súng đạn, ác mộng, tinh khí, để hãm sôi máu găng-tơ chảy trong huyết quản, để kích dục khiêu dâm, để đánh thức con ác quỷ lặn sâu cuối đáy thẳm của nội giới con người. Nhưng đọc những cuộc giao du trong văn giới dưới ngòi bút của bà *Mộng Tuyết* Thát Tiểu Muội, chúng ta chỉ thấy cuộc sống của họ như mặt hồ im sóng

trái gương, chỉ thấy tâm tư họ nở hoa nhân ái, chỉ thấy giao tình giữa họ với nhau đẹp bầy sắc cầu vồng. Chúng ta có cảm tưởng mọi vận sự dầu nhám nhúa và gai góc đến đâu trước khi được đưa vào văn chương, cũng được bà gọt cho trơn láng và đánh quang dầu cho bóng loáng như nền men và mặt gương. Những bài viết như thể thiếu kích thích, nhưng bù lại chúng làm cho mỹ cảm người đọc thâm nhuần thêm cái chất tinh hoa thuần khiết của văn chương cổ điển.

Việc tặng quà cho nhau trở nên thi vị tuyệt vời. Đầu cần các món trang sức hay các món ngoạn hảo làm bằng kim ngân châu báu đặc tiền, mà chỉ là những món vừa với túi tiền của các hạng trung lưu. Những món đó, qua góc cạnh nhìn ngắm đặc thù cùng tâm tình tha thiết của bà *Mộng Tuyết* cũng trở nên những món hiếm quý, không phải ở trong cuộc sống thường nhật của chúng ta mà ở trong cái thế giới văn chương gấm vóc của bà.

Đây là món quà tặng của Nguyễn Tuân vào thời tiền chiến:

*Tết Trung Thu năm ấy, tôi nhận được một gói quà vuông vức bọc giấy dày cẩn thận. Mở ra thì là cái hộp gỗ đặt đóng riêng, trong có một hộp giấy đựng bốn cái bánh trung thu của hiệu cao lâu Đông Hưng Viên, có tiếng nhất Hà Nội lúc đó. Hộp bánh gửi bưu điện bằng xe lửa tốc hành vào Sài Gòn, rồi theo đường bộ về Hà Tiên mất mấy ngày đường nữa.*

Tuy vậy bánh vẫn thơm ngon, kèm theo hộp bánh một số báo Trung thu của Hà Nội Tân Văn có bài của anh. Cái hộp gỗ đẹp như hộp may của các cô nữ sinh. Bánh thập cẩm lâu ngày, tôi đem nướng lại. Cái lõi bánh "biscuit" này làm bánh tăng thêm hương vị.

Bánh ngon là một chuyện mà nhớ đến công phu người gói. Cái bàn tay chuyên để đóng triện son, để mở khóa va-li giang hồ ấy, lại làm được cái việc phong gói tản mẫn kia thực cũng lạ lùng. Tôi tự nghĩ hoài không hiểu tại sao mà ngày đó chúng tôi được anh "cưng" đến thế?

("Mưa Dầm Tháng Bảy", các trang 415, 416)

Hồi tiền chiến, quà tặng đôi bên qua lại như con thoi dệt lụa. Sau này, khi miền Nam Việt Nam lọt vào tay Miền Bắc thì cuộc tặng quà lại nổi tiếp. Hãy cùng đọc:

... Có người vào anh gói tâm thiếp "Xin gửi cho Bưởi Ôi". Nhưng loại bưởi này thì phải rằm tháng chạp trở lên mới có. Người ta phải để cho vừa đỏ chín mới hái thì nó mới có đủ mùi thơm. Mùi từng tép trong mộng, vỏ bưởi vàng tươi và có mùi thơm ngọt của rượu Cointreaux. Mới nhận được bưởi lần đầu anh thích cái dáng xinh xắn và để vài trái là nghe ngát hương khắp phòng. Thấy anh thích, năm nào tôi cũng mua sẵn để làm quà Tết. Có một năm Hoài Vũ bảo tôi mua, nếu có ai ra Hà Nội mà gửi được sẽ đem về gửi hộ. Năm đó

không gởi cho ai được mà tôi lấy làm mừng, vì đã mua làm thứ bưởi lai không thuần giống.

Một bạn anh Huy Cận ghé vào dịp Tết, mừng quá, tôi xin gởi. Anh Cận nghe gởi bưởi thì bảo một trái mà thôi, mà có thể tôi sẽ lột vỏ mà chỉ đem ruột về thôi. Tôi gởi anh Tuấn một và anh Xuân Diệu một, và xin đừng bỏ vỏ vì vỏ là phần chánh. Khi ăn bưởi rồi, treo vỏ ở đâu đó, nó còn phảng phất mùi hương. Anh Huy Cận lại bảo: "Nếu thế thì tôi bỏ lại ruột mà chỉ mang vỏ ra cũng được chứ!"

("Mưa Dầm Tháng Bảy", các trang 423, 424)

Qua các món quà xoàng xĩnh này, chúng ta còn biết thêm thú thanh thưởng tao nhã của các nghệ sĩ tiên phong lão thành qua những cái tầm thường, vật vãnh, tũn mủn. Nhưng mà nhờ cặp mắt nghệ sĩ, nhờ niềm cảm nhận ưu việt, họ đã tìm gặp chất thơ chất mộng của món quà, ngoài tình bằng hữu thăm đượm thiết tha.

Đối với Nguyễn Bính, tác giả đem tâm lòng âu yếm, thương yêu và đùm bọc cho ông Nguyễn, như người chị hiền đối với chú em nhỏ. Khi ông Nguyễn vào Hà Tiên ở chơi nhà ông Đông Hồ thì nhà thơ đất Hà Tiên kia bảo bà Mộng Tuyết may bộ áo bằng lụa Hà Đông cho ông Nguyễn mặc, nhường căn gác xép (Nam Phong Tiểu Các) cho ông Nguyễn cư ngụ dài hạn. Xin cùng đọc hai đoạn văn trong bài "Đề Nhớ Nguyễn Bính Những Ngày ghé Bến Hà Tiên":

Bính thường quán quít bên tôi như một chú em ngoan ngoan. Quãng này, tôi còn đang tang cha, luôn luôn mặc chiếc áo dài ai trắng, thứ vải thô xấu, may đối đối theo tang phục. Bính thường ngắm tôi và nói: "Người con gái Việt Nam, mặc áo tang sô gai có một vẻ đẹp nảo nùng, khả ái như một bài thơ buồn. Có những lúc tôi bận suy nghĩ một điều gì, Bính nói chuyện, tôi lơ đãng, không trả lời, thì Bính gắt gỏng: "Trông chị nghiêm như một bà Hoàng, ghét quá!" (trang 405)

(PTCR xin lược bớt một đoạn trích)

...

Trong lúc sáng tác, Bính thường bảo viết truyện thơ, tả cảnh tả tình không khó. Tự sự mới thật khó khăn. Bính nói: "Mình có làm rồi mới biết văn tự bằng lục bát của Nguyễn Du quả là tài tình. Người sau đó mà theo cho kịp".

Bính sáng tác truyện "Thạch Xương Bò" được gần hai ba trăm trang. Tới lúc rời đi, thì chuyện mới chỉ xong được một phần. Nếu Bính còn nằm ở Hà Tiên ít lâu nữa thì chắc chắn đã hoàn tất được một quyển truyện diễn ca khá độc đáo. Bởi chúng tôi thấy khi đó Nguyễn Bính viết rất hào hứng, rất dồi dào. Bính viết lục bát nhanh như văn xuôi.

Anh Đông Hồ và tôi tiếc vì tác phẩm chưa hoàn thành mà Bính bỏ đi, bỏ dở dang thi uổng. Chúng tôi có

lưu Bính ở lại thêm một thời gian nữa mà Bính nhất quyết ra đi. Bình giang hồ đã nổi dậy lên trong lòng người nghệ sĩ.

(các trang 407, 408)

Văn chương bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội uyển chuyển, bay bướm, tuy hơi lập dị đôi chút, nhưng thuần túy hiền lành, chứ không giả vờ ngoan ngụy, chứ không giả bộ đôn hậu. Tình bằng hữu của bà đối với các văn nhân thi sĩ đương thời cùng bà sao mà ngọt ngào, âu yếm và sâu sắc. Bà viết văn bằng một tấm lòng trước nhất, sau đó mới trang điểm thêm hoa hờ hoa sỏi. Do đó mà nhiều độc giả cho rằng đó là những màu mè che đậy cái dối trá, cái hư ngụy. Thật sự, ở ngoài cuộc đời bà hiền lành hay hỗn dữ ra sao, chân thật hay dối láo cách nào, chúng ta vẫn phải tin rằng ở một nhà nghệ sĩ nói chung, ở một nhà văn nói riêng, luôn có hai con người đối nghịch: một con người trí trá giả dối và một con người chân thật thành khẩn. Tùy theo hoàn cảnh, tùy theo môi trường sinh hoạt mà một trong hai loại người đó hiển lộ. Nhưng trong văn chương, nhà nghệ sĩ vào thời đại xa xưa có thể không cho con người xấu của mình xuất hiện, dù trong căn tính của họ, cái xấu đó bành trướng và lấn át con người tốt của họ đi. Họ hèn nhát che đậy cái nhược điểm của mình, có phải thế không? Không đâu. Khi trang trải con người tốt của mình lên văn chương, nhà nghệ sĩ trong giây phút sáng tác, sống hoàn toàn bằng con người đó. Họ thành tâm muốn phơi bày cho người đọc cái hoài bão, cái ngưỡng vọng của mình đối với cái Thiện để cho Chân Thiện Mỹ cùng soi gương gặp bóng lẫn nhau, nâng cao giá trị của văn chương nghệ thuật thêm lên. Họ muốn hướng thiện, cái Thiện mà họ ít khi có dịp để họ đem ra xử dụng với thể nhân trong cuộc sống thường nhật, nhưng không bao giờ họ hoàn toàn quên nó.

\*

Về thơ, ngay từ thời tiền chiến, bà Mộng Tuyết đã biết xử dụng ngôn ngữ dù đơn giản nhưng rất thơ, rất đượm đà tính chất sáng tạo. Tuy nhiên, bà dùng một vài hình ảnh, một vài điển tích và cái khí hậu thơ Đường Tống trong văn chương Trung Hoa. Cho nên đôi khi nó đứng ngờ ngàng bên lề cảm nhận của độc giả và xa cách niềm xúc động của họ một khoảng khá xa. Chẳng hạn bài "Đợi Gió" bà dùng để trang tặng nữ sĩ Anh Thơ:

### Gởi Anh Thơ

Máy vần thơ đợi gió,  
Lòng xuân thắm đỏ,  
Lòng thuyền nho nhỏ,  
Đợi nước triều lên...  
Triều đã lên rồi trăng cũng lên,  
Trăng lên rồi đó. Gió chưa lên.



Mặt nước hồ nằm say giấc mơ,  
Lòng gương không vướng gợn mây mờ,  
Khói chiều đứng thẳng trên quan tái,  
Hương tỏa hồn hoa ướp cỏ bờ.

Cánh gấm buồm ai buông trắng tinh,  
Phơi nền trinh bạch giữa trời xanh,  
Cắm sào bến cũ buồn lơ lửng,  
Chờ mộng muôn phương, mộng viễn trình.

Trời Bắc bên kia đương ngóng trông,  
Sông Thương, sông Nhuệ mở đôi lòng.  
Xuôi chèo Nhâm Tuất theo trăng lạnh,  
Mở yến Đào Viên chuốc chén nồng.

Gió gác Đàng Vương chẳng thổi đưa,  
Cho thuyền đợi gió đến bao giờ,  
Cho buồm Vương Bột trong giây phút,  
Nghìn dặm bay sang bến đợi chờ.

Khi xuân thấm đượm khắp nơi nơi,  
Vạn vật đem xuân trả lại đời,  
Mà chẳng trả cho thuyền tí gió,  
Để thuyền thương nhớ những phương trời.

Đây là loại thơ tân cổ điển (néo-classique) mà đồng thời hoặc sau bà Mộng Tuyết vài năm, có các nhà thơ như Đông Hồ, Jean Leiba và Ngân Giang hà hơi tiếp sức để khơi lên một cơn gió giao mùa xuân làm cho khu vườn thi ca nước nhà nở những bông hoa đài các trong hoa phổ nước nhà. Sau khi đất nước bị phân đôi bởi con sông Bến Hải, ở Miền Nam Việt Nam có Hư Chu, Bùi Khánh Đan cùng các nữ sĩ của Thi Đoàn Quỳnh Dao nổi hơi chạy tiếp sức với vợ chồng bà để trận gió kia đưa lại những hình xa bóng lạ từ trong tranh, trong những quyền cáo thơm của thi ca nước Tàu. Xin đọc bài "Nguyên Tiêu Tương Tư". Bài này không có mặt trong quyển tùy bút "Dưới Mái Trắng Non".

*Giương ngọc thiên kim giá đổi vừa,  
Khuôn duyên tròn một quả đèn đưa  
Ngồi đây mà nhớ trang phương đó,  
Đọc trắng đêm rằm chuyện Ái Cơ.*

Nhưng ngẫm lại, khung cảnh và khí hậu trong truyện dài bằng thơ "Đoạn Trường Tân Thanh" của Nguyễn Du hay trường ca "Chinh Phụ Ngâm" của Đặng Trần Côn qua nghệ thuật phiên dịch của Đoàn thị Điểm, trường ca "Cung Oán Ngâm Khúc" của Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều, trường ca "Ai TỰ VẤN" của Ngọc Hân Công Chúa, tất cả có tính chất Việt Nam chút nào đâu? Đọc những áng thi ca kia, chúng ta như lạc vào

khung cảnh xa xưa của thời quân chủ nước Tàu.

Còn thơ của nhóm thân hữu vợ chồng ông Đông hồ như Bùi Khánh Đan, Hư Chu, Cao Tiêu, Đan Quế, Thanh Vân, Phương Hồ và các nữ sĩ trong Thi Đoàn Quỳnh Dao thì sao? Có điều rõ rệt nhất là quý bà Quý Hương, Uyển Hương, Thu Nga, Vân Nương, Như Hiền, Đinh Việt Liên, Phương Tần... đôi khi có thêm Mộng Tuyết và Tuệ Nga trong thi đoàn này khi làm thơ thất ngôn bát cú thì như chỉ có một người làm ra: ngôn từ, ngữ pháp, khí hậu, ý tưởng trong thơ của họ y chang như nhau. Thơ của các bà lẫn thơ các ông này là loại thơ được chăm sóc từng câu, lau chùi và giồi mài từng chữ, thêu thùa những bông hoa ngữ pháp diêm dúa để trở thành toàn bích về hình thức. Nhưng có nhiều trường hợp, họ gặp hiệu quả trái ngược: cái gì khéo qua chẳng những không có cái duyên đậm đà mà lại còn thiếu truyền cảm, thiếu tâm huyết và linh hồn. Hàm răng giả đều đặn và bóng lộn hơn hàm răng thật, nhưng khi gắn vào miệng thiếu răng của một trung niên mỹ phụ nào đó, nó làm cho nụ cười của đương sự nhả nhở và không được thuận nhãn. Thơ tân cổ điển của những nhà thơ mà tôi vừa kể chẳng những lạc loài giữa thi ca lãng mạn, thơ hiện thực, thơ trừu tượng, thơ siêu thực bên kia chân trời Âu Châu tuần tự nhập cảng qua Việt Nam mà còn bị thơ thấm nhuần tinh túy Việt Nam lấn át nữa.

Trước khi làm thơ tân cổ điển trên đất nước tự do của Miền Nam Việt Nam sau Hiệp Định Genève, bà Mộng Tuyết làm thơ lãng mạn vì vào thập niên 30 của thế kỷ 20, đó là cao trào loại thơ này:

*Một nàng tiên nữ đẹp như em,  
Là một bài thơ, một quả tim,  
Là áng hồng non, làn gió lướt,  
Là hoa xuân thấm, bóng trắng đêm.*

*Thi sĩ, em ơi, đó lại là  
Người đi theo dõi bóng tiên nga,  
Ước mơ, yêu thích và ca ngợi,  
Những cái mà em đã có thừa.*

("Em Trà Thù", trang 179)

Trước khi cuộc chiến tranh Đông Dương bùng nổ, cảm thấy giữa cơn biến chuyển của lịch sử mà mình không đáp lời sông núi thì... chậm tiến quá. Cho nên bà Mộng Tuyết làm thơ hiện thực qua "Mười Khúc Đoạn Trường" để làm rung động cho những ai có lòng xót xa với trận đối ngoại Bắc Việt vào năm Ất Dậu (1945). Xin đọc hai đoạn đầu của bài thứ 6 "Hấp Hối Đợi Chờ".

*Tai mới nghe kia lòng thổn thức,  
Xác người xe nhật buổi ban mai,  
Còn bao nhiêu nữa đang quần quai,  
Hấp hối chờ cơn hơi mơn hơi?*

*Gốc rạ, cọng rơm vơ mốt sạch,  
Giây khoai, củ chuối: món cao lương,  
Vỏ cây, giầy lá không còn nữa,  
Đất trụi, đồng trống nuốt thảm thương.*

(trang 340)

Thơ hiện thực ở trên đây thấm nhuần chất sống thực. Cái màu mè riêu cua vắng bóng. Tuy nhiên cái sống thực ở đây không có chất sáng tạo nên nó thổi bay tan tác chất thơ trong ngôn ngữ dành riêng cho thi ca. Tuy nhiên bài thơ có dáng dấp mới hơn thơ tân cổ điển, nhưng đứng bên thơ tân cổ điển, nó chỉ là cô thôn nữ quần áo vải đứng bên cô đào hát ăn mặc cổ trang để đóng tuồng Tàu. Cho nên bà xoay qua thơ chiến đấu. Đó là một loại thơ hiện thực có nhiều ngữ pháp và ngôn từ bùng bùng tráng khí làm hơi thơ lẫn vóc dáng thơ mới mẻ hơn:

*Kết chặt hàng đi dưới bóng cờ,  
Trời Nam giành lại nước non xưa,  
Tưng bừng vận mới hôn trai trẻ,  
Một khối nghìn thu vững cõi bờ.*

*Lửa đỏ ấm vui lòng cố quốc,  
Nắng vàng hanh rạng cảnh biên thù,  
Phong yên ngút dậy màu quan tái,  
Gió lộng xông xao lá quốc kỳ.*

("Dưới Cờ", trang 304)

Loại thơ này trong thời kỳ Nam Bộ Kháng Chiến có Vũ Anh Khanh, Trúc Khanh... tiếp hơi. Sau đó, vào hai chính thể Cộng Hòa ở miền Nam Việt Nam, có Hoàng Khởi Phong hoặc Phạm Lê Phan (qua thi tập "Chiến Ca") nối gót. Ra hải ngoại đã có Bắc Phong, Vũ Kiện, Lê Khắc Anh Hào và nữ sĩ Ngô Minh Hằng cố gìn giữ tàn hơi loại thơ này, không để cho vang bóng bạc nhược của nó tắt lịm.

\*

Trước năm 1975, Uyên Thao đã gạt phắt Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội ra khỏi "Những Nhà Văn Nữ Việt Nam"; có lẽ vì ông Thao không chịu được cái cổ kính, cái trang đài trong các bài tùy bút của bà. Ra hải ngoại, nhà văn Võ Phiến bỏ rơi bà khi hoàn thành bộ "Văn Học Miền Nam". Có lẽ, ông Võ không thích cái vẻ mệnh phụ kiêu cách trong văn chương của bà chăng? Cách đãi lọc của hai ông danh sĩ này kỹ quá nên đẩy văn chương bà lùi sâu vào bóng tối đặc sệt dưới đáy vực thời gian mà quên cái công trình trước tác rất tận tụy của bà gần ba phần tư thế kỷ.

Chúng ta cũng đừng quên bà Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội là phụ nữ đầu tiên viết văn xuôi có nghệ thuật đã xuất hiện trên văn đàn nữ giới rất quanh quẽ đìu hiu vào

thập niên 30 của thế kỷ 20 vừa qua. Song song bà, có hai bà Tú Hoa và Đoàn Tâm Đan, nhưng bà Đoàn Tâm Đan không đủ tài năng và nghị lực để xuất hiện lâu trên văn đàn, còn bà Tú Hoa dù có quyển tiểu thuyết "Bóng Mơ" đoạt giải Tự Lực Văn Đoàn đi nữa, nhưng về sau lại bà Tú Hoa xoay qua viết tiểu thuyết diễm tình, mở đường cho hai bà Lan Phương và Tùng Long làm mưa làm gió trong giới độc giả bình dân ở Miền Nam Việt Nam. Sau bà Mộng Tuyết ít lâu, có Thụy An và Mộng Sơn, rồi kế đó là Nguyễn thị Vinh và Linh Bảo. Công khai phá của bà đầu phải nhỏ!

Bài giới thiệu này không nhằm mục đích đòi các nhà biên khảo và các nhà phê bình trả lại công bình cho bà nữ sĩ của đất Hà Tiên với hồ thơ núi mộng kia. Nhưng bút giả hy vọng nó sẽ rọi sáng đầu đó cái tài viết dã sử tiểu thuyết của bà (qua quyển "Nàng Ái Cơ Trong Chậu Úp") không thua tài sáng tác Nguyễn Triệu Luật (qua quyển "Bà Chúa Chè"). Còn về nghệ thuật viết tùy bút, bà đứng bên cạnh Nguyễn Tuân và Xuân Diệu tuy có thua kém vài phân, nhưng như trường hợp hoa mai đứng trên tuyết, trên băng. Sắc hoa không thể độ sắc trắng trong của băng, của tuyết, nhưng hoa vẫn còn một chút hương đượm phảng phất mơ hồ.

Văn chương trải qua nhiều trào lưu, nhiều trường phái. Bà Mộng Tuyết xuất thân từ lò Nam Phong Tạp Chí nên bút pháp bà vẫn vương vít vài nét cổ kính, câu văn bà đôi lúc không tránh khỏi thói biên ngẫu réo rất nhảm tai. Cho nên văn thơ của bà có thể đã không còn ai hưởng ứng, chiêm ngưỡng nữa. Không một nhà văn nữ nào chịu nối gót theo bà. Nhưng đọc văn chương của bà, chúng ta hãy tự đặt mình vào thuở tiền chiến, vào thời kỳ mà Hoàng Ngọc Phách viết cuốn "Tổ Tâm", vào thời kỳ Nhất Linh viết quyển "Nho Phong", và vào thời kỳ mà độc giả mê say hai quyển "Tuyết Hồng Lệ Sứ" và "Ngọc Lê Hôn" của Từ Trầm Á (Trung Hoa) được dịch ra Việt ngữ. Đó là thời kỳ văn chương nước nhà chưa có văn phạm (grammaire) dựa trên văn phạm Tây phương để chỉnh đốn câu văn sao cho trong trẻo, sáng sủa, đơn giản, đơn hậu. Cho nên bút pháp của văn nghệ sĩ tiền phong trong đó có bà Mộng Tuyết không đạt được gọn gàng truyền cảm nên không đi sâu vào khiếu thưởng ngoạn và tâm hồn người đọc. Bù lại, văn chương của bà phong phú hình ảnh và nườm nượp cái thú tiêu khiển phong lưu tao nhã của cổ nhân.

Và hãy dùng niềm cảm thông chia sẻ để mở những cánh cửa đã từng đóng chặt tâm hồn và thú thưởng ngoạn của chúng ta. Có được như thế, phong vị diu dàng của văn chương bà tràn vào nội giới chúng ta như ánh nắng tươi non hoặc trăng sáng mát tràn vào căn buồng u tối.

# thơ

## TỬ TÂM

### Mơ ngày em về

*em về xõa tóc  
bên ta  
tựa vai thư thả như là  
yêu xưa*

*em về giòng nước  
sóng đùa  
khua trắng trên khúc  
gió lùa xiêm y*

*em về câu nói chia ly  
trên môi nở đóa từ bi  
kết nguyện*

*em về  
từng lọn tóc hiền  
chờ đêm thềm ngủ trên triền  
vai thon*

*em về phần đất  
bỏ hoang  
trong ta uơm mộng  
hoa vàng cánh xinh*

*em về  
luyến láy mắt tình  
chao ôi như thưở nguyên  
trinh,  
đợi thuyền*

*em về tình vẫn còn duyên!  
(ta cùng gió hát ru  
thuyền trắng em...)*

### Nhìn em, ta muốn thành Phật

(cảm tác từ "năm vạ" của DL)

**1.**  
*nhìn em, ta muốn thành Phật  
nhìn em, như sông bèo dạt  
giữa giòng xanh murót, về đâu?  
đôi bờ buồn đứng nhìn nhau...*

**2.**  
*em ơi, có điều gì muốn nói  
em ơi, có tình còn rất mới  
nhưng đời đem mùa nắng chói  
khô cần tình trần u tối*

**3.**  
*nhìn em, ta muốn thành Phật  
nên về lật kiếm lời Kinh  
bơi thuyền sang bờ hải đảo  
đi tìm Bồ Tát ở đâu...*

**4.**  
*ta đem tim mình đi giấu  
nơi triều âm động thiên thu  
mây bay về nơi vô xứ  
em ơi tình chẳng về đâu...*

*đôi mình thành Phật nhé em!*

### Phóng thích

*từ em phóng thích  
mộng mơ  
tình ta ra ngõ hứng chờ  
tiết thu*

*sương mai  
phủ lối tìm mù  
nghe con én nhỏ hót như  
lạc mùa*

*từ em quẳng gánh  
yêu xưa  
đêm thoi âu yếm đón đưa  
ngày về*

*chờ bày lá đỏ ngủ mê  
rừng khuya nổi gió  
thối đi  
mộng thường*

*từ em phóng thích  
nỗi buồn  
hoa thơ ta rụng giữa vườn  
nhã ca*

*bây giờ tình  
phóng thích ta  
nửa đêm độc thoại  
tháng ba hỏi là:*

*em đi ruộng bỏ ta bà  
đời buồn, em phóng thích ta -  
đoạn/đành!?*

# Tuệ Sỹ, Viễn mộng mấy khung trời

*Nguyễn Mạnh Trinh*



Có người yêu thơ và hay tập tành làm thơ, sau khi đọc tác phẩm "Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng" của một người làm thơ viết về một người làm thơ khác (Tuệ Sỹ viết về Tô Đông Pha) đã cảm khái:

*"nghe từ thiên cổ  
lời ru mênh mang  
bước vào cuộc Lữ  
mấy chuyến đờ ngang.  
Tà dương có khóc  
Nắng ngả ánh vàng  
Mưa bay thoáng chốc  
Thiên địa hoang tàn  
Một người đọc thơ  
Nhìn trăng vừa khuyết  
Sinh từ đâu chờ  
Vòng quay nhật nguyệt.  
Đi vào đất trịch  
Quanh quần nhân gian  
Cho tròn vai kịch  
Giây phút muộn màng  
Phương trời viễn mộng  
Sẵn lúc chào đời  
Bón bề gió lộng  
Người ơi, Thơ ơi!!"*

Viết về Tô Đông Pha, mà nghe như viết cho chính mình. Tuệ Sỹ, trong cái quay cuồng của lịch sử, đã nhìn vào chặng lữ hành của lịch sử để tìm vào cõi sâu kín của vòng chuyển dịch. Ông, không phải trong vai trò thiên sư để đi tìm cái uyên áo mà, với thái độ mơ mộng lãng mạn đi tìm cho riêng mình một cõi thơ riêng.

Ông viết :

"Thơ vẫn là một cuộc lịch nghiệm Riêng và Chung, của Thời Đại và Lịch Sử. Từ cuộc Riêng, Thơ nương theo cánh của Thi và Dịch để đi về nơi Hoảng Viễn, dẫn Lịch Sử Uyên Nguyên tụ hội với Thời Đại. Hình như những sự này tôi nghe được từ nơi thơ của Tô Đông Pha, nhưng có nghe lộn hay không thì không biết..."

Kinh Thi và Kinh Dịch là những trầm lắng suy tư

của người xưa, theo Tuệ Sỹ là hai cánh chim lớn của con thần nhận chuyên chở định mạng của dân tộc Trung Hoa bay lượn suốt mấy mươi thế kỷ trên vòm trời Viễn Đông. Thi và Dịch, là suy ngẫm để tìm đến đích đến rốt ráo của Chân Lý. Và, cũng là những phiến gương soi để tìm lại những bóng hình vẫn còn hiện hữu dù đã xa xôi những không gian, thời gian muôn trùng...

Có những câu thơ, của thấp thoáng tình Riêng trong Ý chung. Thấp thoáng nỗi niềm của Tuệ Sỹ trong ngôn ngữ một thuở Thịnh Đường. Dù thơ lục bát, của ngữ ngôn thuần túy Việt Nam, nhưng giấc mộng vẫn vút cao:

*"Đôi mai ngơ ngác nụ cười  
cánh hồng lá mộng của đời lưu ly  
tồn sinh thấp thoáng nẻo về  
dấu tro bãi tuyết, ngoài tê cánh hồng  
Sư già, tháp mới, hồn không  
Tường rêu đổ xuống đâu đồng vọng Thơ  
Gập ghềnh năm tháng, hay chưa?  
Đường dài người mới, gót lữ kêu đau.."*

Ôi, những phương trời viễn mộng, của những kiếp nhân sinh trôi nổi theo dòng thời thế, của nỗi niềm người tha hương lưu lạc ngay trong chính đất nước mình. Những canh trường mộng, những lời ní non nghe vắng lại từ hai bờ tịnh không của cảm xúc. Vẫn, vẫn lục bát, lời của Tuệ Sỹ, làm vắng nhớ đến Tô Đông Pha thuở nào xa xưa :

*"Đá mòn phơi nẻo tà dương  
nằm nghe bước lữ khóc chùng Cuộc Chơi  
nghìn năm vang một nỗi đời  
gió đưa cuộc lữ lên lời Viễn phương  
đạn sa rã mộng phi thường  
đào tiên trụ lá bên đường Từ Sinh  
đồng hoang mục tử chung tình  
Đăm chiêu dư ánh nóc đình hạc khô,"*

Viết về bài thơ, viết về cái tâm tình của bờ biển lớn, của cõi hoang vu mà thiên nhiên là đại dương bí ảo đê, ở đó những dấu chân tỏ mờ trong ngả về hoang lộ.

Tuệ Sỹ viết :

"... Người đã lãng phí trọn vẹn tinh thể của người, để cho thiên nhiên tỏ bày ân tình trợ trợ, như viên sỏi bên đường lay lắt với nắng và gió. Nắng lên cùng với dấu hiệu của hao mòn và sụp đổ. Gió lên cùng với những ước nguyện thiên thu phảng phất ra ngoài khung trời Hoàng viên và Tịch nhiên. Mộng Phi Thường được ký thác trong đan sa trong dấu hiệu của trường sinh bất tử, nhưng đường Sinh tử đi trong cõi Hoảng viên Tịch nhiên, ấy thế mà không bao giờ dừng bước cho Lữ Khách một lần ngụ cư ở đó. Sống và Chết vẫn còn như một nỗi đời hư huyền, vẫn rầm rộ như một cuộc chơi. Giữa khoảng đồng rộng, đồng trống, đồng không mông quạnh. Mực tử dăm chiêu tư lự những chuyện đường đời. Và Lịch sử qua bóng dáng con Hạc gầy, rồi tự hỏi: Đây là Cõi Mộng Thiên Thu?.."

Đọc "Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng" của Tuệ Sỹ dễ thấy từ một người hậu sinh sau những thế kỷ dài đã chia sẻ với Người Thơ những nỗi niềm của những người tri kỷ. Thời thế có khác, đất nước có khác, nhưng chất Thơ vô cùng bất ngát của những phương trời mở ra mệnh mông những cánh vỗ để đi vào cái tận cùng của ngữ ngôn, để bay vào cái vô tận của ý tưởng. Viết về thơ đã khó, giải thích thơ lại khó hơn nhưng tái tạo lại không gian thơ, lại khó bội phần. Thơ ở trong thơ, không chỉ là cái khám phá hơi hột bên ngoài, mà, Thơ có tham vọng đi sâu vào cõi vô thủy vô chung của những nốt lặng của một bản trường ca chưa hoàn tất. Chính cái dở dang ấy, là thái độ của người thơ, dù trong hoàn cảnh lao lung cầm cố, bốn bề là những bức tường đá lạnh lùng, mà, hồn vẫn thoát đi, bay bổng, không có gì ngăn chặn được. Thơ, là thái độ sống, là sự thân nhiên của người hiểu biết được cái vô cùng nhỏ nhoi nhưng cũng vô cùng lớn lao của tâm thức con người...

Một buổi tối, đọc lại tập thơ *Giấc Mơ Trường Sơn*. Không dừng lại được, ngồi dậy bật máy, viết... Những tâm cảm đón nhận được từ những câu thơ. Như những làn sóng lan tỏa từ mặt nước yên tịnh. Ngoài trời chắc khuya lắm thì phải. Và những giọt mưa, mù mịt đất trời. Sắc không, còn mắt, có lúc như hơi thở nhẹ. Lắng nghe từ vô thức, tôi đọc...

Có những điều, nói nhiều mà chẳng đủ. Cũng như có những việc, nói ít mà vẫn thừa. Chuyện thi ca, có khi chỉ một giây phút, hiểu rồi, sẽ bất khả tư nghị. Tôi không dám làm người vẽ rắn thêm chân, vẽ rồng thêm cánh. Mà, tôi chỉ diễn tả cái tâm chân thực của mình. Đọc rồi cảm, cái quá trình ấy phải chăng là lúc này, khi mọi lắng đọng đã theo giấc ngủ ngon vút mất. Thơ như cánh tay lay động, thức tỉnh ngũ quan...

Đóng lại tập thơ. Với bài thơ cuối. Những câu lục bát đơn sơ. Như một lời nhắn nhủ. Có thể với chính

mình nhưng cũng có thể là một ai khác, cùng mang khắc khoải trong lòng. Một chút vỗ về, một chút xao động thoảng qua. Bước chân ai, đi về, biệt biệt.

*"Khói ơi, bay thấp xuống đi  
Cho ta nắm lại chút gì thanh xuân  
Ta đi trong cõi Vĩnh hằng  
Nhớ tàn cây nhỏ mấy lần ra hoa."*

Tại sao lại nhớ những lần cây nhỏ ra hoa? Có phải vì ý niệm thời gian? Tôi nghĩ là không phải. Mỗi lần ra hoa, là một lần sự phát triển đến mức tuyệt đối. Trong hành trình của con người, có phải là đi tìm một cái gì tuyệt đối mà chẳng bao giờ nắm bắt được. Cõi vĩnh hằng, có khi là khói sương, là những mong manh vô định...

*Giấc mơ Trường Sơn*. Những bài thơ có man mác ý tình, của cái tâm như biển động lúc nào cũng trào khơi theo ngàn sóng vỗ. Không nói đến thời thế mà quê hương vẫn hiển hiện trong thơ. Những nhọc nhằn của một thời đại nhiều máu lệ. Những giấc mơ của những người tham dự vào lịch sử một cách bất đắc dĩ. Những người nhìn thấy Trường Sơn vùi vùi nhân chúng.

Quê hương, những bước chân đi của mười năm, những mốc thời gian đau đớn.

*"Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng  
Nhìn quê hương qua dấu tích điêu tàn  
Triều Đông Hải vẫn thăm thì cát trắng  
Truyện tình người và nhịp thở Trường Sơn.  
Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị  
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rung rung  
Tay anh với trời cao chim chiều rủ rỉ  
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường  
Mười năm sau anh băng rừng vượt suối  
Tìm quê hương trên vết máu đồng hoang  
Chiều khói nhạt như lòng ai còn hận tui  
Từng cơn sông từng huyết lệ lan tràn  
Mười năm đó anh quên mình sậy yếu  
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương  
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu  
Bản tình ca vô tận của Đông phương  
Và ngày ấy anh trở về phố cũ  
Giữa con đường còn rợp khói tang thương  
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ  
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương."*

Có phải đó là tự truyện của một người Việt Nam? Ở bên kia? hay bên này? Của chiến tuyến đã vạch sẵn từ bao nhiêu năm nay. Dường như đó là nỗi niềm chung mang của cả một thế hệ? Ở phố thị, làm lì với những tâm tình khó ngộ thành lời. Trời thì cao mà bàn tay thì khó với tới những ước nguyện và chim trời thì lênh đênh



những cánh nhỏ ngơ ngác bên đường. Mười năm rồi tiếp mười năm, quê hương vẫn chỉ là những con sông huyết lệ. Ngày trở về phố cũ vẫn man mác nỗi hờn thiên cổ, của những người hình như mất mát một quê hương.

Thơ Tuệ Sỹ, trong ngôn ngữ bình dị có những suy tư thâm trầm. Xúc cảm hình như cố gắng để lắng đọng lại và ý tưởng cũng được trình bày một cách gián tiếp để trong màn sương mờ ảo ấy, thấy được cái lẽ xoay vần của thời thế.

Thi sĩ cũng làm thơ tù. Cũng những ngày biệt giam, cũng những bức tường cao nhưng sao lồng lộng gió và đầy trăng sao. Cái thông dong của tâm thế đã vượt quá cái cùm gông của thân xác ...

“... *Vẫn khúc điệu tự ngàn xưa ám khói  
Ép thời gian thành rượu máu trong xanh  
Rượu không nhạt mà thiên tài thêm cát bụi  
Thì ân tình ngậy ngát cõi mong manh  
Ôi tiết nhịp thiên tài hay quý mị  
Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao  
Trưa dài lắm ta luân hồi vô thủy  
Đổi hình hài con mắt vẫn đầy Sao.*”

Viết ở trại giam Phan Đăng Lưu mà tưởng đến quán trọ của ngàn sao, có lẽ chỉ có một mình Tuệ Sỹ. Sự tưởng tượng ấy như cánh buồm đưa con thuyền ra khơi về chân trời nào mệnh mông chỉ có được từ những hồn thơ trải theo muôn dặm bát ngát. Thơ, vô úy, thông dong. Thơ, như trèo qua được con dốc thực tại để đến một nơi, rộng khắp bao la :

“*Mắt em quán trọ của ngàn sao  
Ngọt ngát hoang sơ ánh rượu đào  
Pha loãng nắng tà dăng cát bụi  
Ám lòng khách lữ bước lao đao  
Mắt huyền thăm thẳm mượn đêm nhung  
Mưa hạt long lanh rơi nền hồng  
Sương lạnh đưa người xanh khói biển  
Bình minh quán trọ nắng rừng rừng.*”

Có những vần thơ ngưng đọng, xót xa. Như những thề nguyện, hứa hẹn cho những bước chân lên đường. Những hùng tráng trộn lẫn với bi thương.

“... *Ta đã hát những bài ca của suối  
Gã anh hùng bẻ vụn mặt trời  
Gọi quý sứ từ âm ty kéo dây  
Ngập rừng xanh lấp lánh ma trời  
Đêm qua chiêm bao ta thấy máu  
Từ sông Ngân đổ xuống cõi người  
Bà mẹ soi tìm con thành lỗ  
Móc bên trong hạt ngọc sáng ngời.*”

Những câu thơ diễn tả tâm trạng của một người

muốn làm chuyện đội đá vá trời. *Ta đã hát những bài ca của suối. Gã anh hùng bẻ vụn mặt trời... Lời suối thầm thì muôn năm.* Hát bài ca đó, có phải là từ thiên thu vọng lại. Gã anh hùng? Ta? Hay kẻ khác? Bẻ vụn mặt trời, để đêm tối kéo về, để quý sứ từ âm ty kéo dây, để hải hùng rùng núi những ánh ma trời...

Một bài thơ viết giữa những ngày tháng tư năm 75 ở Nha Trang, lúc tình trạng đất nước nghiêng ngửa thẫm đen. Bài thơ, như một mốc dấu tích cho những ngày tháng không thể xóa nhòa trong tâm khảm những người dân Việt.

“*Phố trưa nắng đỏ cờ hồng  
Người yêu cát bụi đời không tự tình  
Sầu trên thế kỷ điệu linh  
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu  
Hận thù sôi giữa ráng chiều  
Sông tràn núi lở nước triều mệnh mông  
Khói mù lấp kín trời đông  
Trời ơi tóc trắng rũ lòng quê cha  
Con đi xào xạc tiếng gà  
Đêm đêm trông bóng Thiên Hà buồn tênh  
Đời không cát bụi chung tình  
Người yêu cát bụi quê mình là đâu?*”

Cát bụi, từ ngữ được nhắc đi nhắc lại một cách cố tâm. Người yêu cát bụi đời không tự tình. Rồi Đời không cát bụi chung tình. Người yêu cát bụi quê mình là đâu? Cát bụi, hình ảnh của hỗn loạn, của những lênh đênh ngày tháng. Bài thơ diễn tả nỗi niềm của một người ngơ ngác giữa vằn xoay của thời cuộc.... Tháng tư năm 75, những ngày tháng chẳng thể nguôi quên. Dù là một thiên sư cố giữ lòng không vọng động. Mà sao vẫn âm vang thác lủ nỗi niềm.

Thơ Tuệ Sỹ có lúc cô đọng đến chẳng thể ngắn gọn hơn. Như những hé mở, để ở đó tâm nhìn bị kích thích để trải dài tới sâu xa rộng khắp hơn. Không phải thơ haiku của những cây trồng ép mình trong chậu bonsai mà ở đây tự nhiên sống đời thảo mộc trong khổ hạnh chịu đựng nấu thân vào ngôn ngữ.

“*Bút cọng cỏ  
Đo bóng thời gian  
Dài mệnh mang*”  
Hay:  
“*Gió cao bong bóng vỡ  
Mây sương rải kín đồng  
Thành phố không buồn ngủ  
Khói vô bờ hư không*”

Buổi sáng tập viết chữ thảo, có một chút mệnh mang thời cũ nhưng cũng có những khắc khoải bây giờ. Ban mai là lúc tấm lòng mở ra, vô tận. Thơ, cũng phơi phới, an nhiên vô ngại:

“Sương mai lịm khói trà  
Gió lạnh vượt tờ hoa  
Nhè nhẹ tay nâng bút  
Nghe lòng rộn âm ba”

Tuệ Sỹ. Thiền sư khổ hạnh. Hay một nghệ sĩ phiêu bồng. Hay là chiến sĩ tranh đấu cho dân tộc cho đất nước với sự sắt son kim cương vô hoại. Thơ cũng trong những góc cạnh ấy để có một đời sâu sắc phong phú mà ngôn từ bình dị như thanh kiếm gỗ của Độc Cô Cầu Bại trong tiểu thuyết kiếm hiệp Kim Dung sắc bén hơn vạn lần bảo kiếm. Thơ Tuệ Sỹ, ngôn ngữ đời thường để biểu hiện tâm lòng bỏ tất...

Trong cuộc hành trình, đời sống mở ra những cảm xúc. Tuệ Sỹ làm thơ trong cái phơi phới của thiên nhiên, của núi cao mây trắng, của bến cũ neo thuyền, của mặt biển khơi xao động. Bài thơ “Một Bước Đường,” không có phong vị của một bài hành nhưng sao nghe như có một điều gì bùng dậy của tâm tư, của những tâm can bùng bùng ngữ ngôn:

“Một bước đường thôi nhưng núi cao  
Trời ơi mây trắng động phương nào?  
Đò ngang neo bến chờ sương sớm  
Cạn hết ân tình nước lạnh sao  
Một bước đường xa xa biển khơi  
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tờ trời  
Thuyền chưa ra biển bình minh đỏ  
Nhưng mấy ngàn năm tống biệt rồi  
Cho hết đêm hè trong bóng ma  
Tàn thu khói mộng trắng Ngân hà  
Trời không ngưng gió chờ sương đọng  
Nhưng mấy ngàn sau ó nhật nhòa  
Cho hết mùa thu biệt lữ hành  
Rừng thu mưa máu dạt lều tranh  
Ta so phấn nhụy trên màu áo  
Trên phím dương cầm hay máu xanh...”

Giấc mơ Trường Sơn, một tập thơ mỏng nhưng chứa đựng nhiều biển trời và đại dương như thi sĩ Bùi Giáng đã nhận xét khi đọc một bài thơ trong đó. Và tôi xin được trích dẫn lại thay cho lời kết bài viết này:

“... Thi nhân đã mấy phen ngồi ngắm trăng tàn.  
Ngồi trên một đỉnh đá? Bón bề rừng thiêng giăng rộng  
ngút ngàn màu trắng xanh tiếp giáp với chân trời xa xôi  
đại hải?”

Đỉnh đá và hạt muối là hai chốn kết tụ tinh thể của núi và biển. Đỉnh đá quy tụ về mọi hướng màu trời mây rừng rú. Hạt muối chứa chất cái lượng hải hàm của trùng dương. Đó là cái bất tận của tâm tình đứng sừng tại giữa tuệ nguyệt phiêu du.. Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ từ Đường thi Trung Hoa đến siêu thực Tây phương...”

THƠ

## PHAN XUÂN SINH

### Cho người tình phụ

*cơm áo làm ta chạy xuôi chạy ngược  
em làm ta ngồi đứng không yên  
giữa chợ đời tối tăm mây mặt  
ta làm lì thành bậc thánh hiền*

*đời chia ta thành từng ngã rẽ  
những nhánh sông đâu để gặp nhau  
mảnh tình vỡ trôi đi tứ tán  
nước chảy qua cầu còn đọng vết đau*

*vẫn biết tình đi là tình hết  
mà sao ta cứ mãi trông tin  
vết thương cũ, bỗng dưng ê ẩm  
cây vẫn còn in dấu chân chim*

*mới hay đâu dễ gì quên được  
em một thời dậy sóng đời ta  
là để lại lưỡi dao oan nghiệt  
cửa nát ta bằng êm ái mướt mà*

*rồi cũng lụy trên đường tình phiêu bạt  
cũng héo hon ngày vỡ cuộc tình si  
ta bán loạn giữa triền sinh tử  
em cứ ung dung dứt áo ra đi*

*thôi, như đã một thời phận bạc  
một thời mang vết chém ngang lưng  
chưa ngã xuống, tình kia cũng mất  
nên nhìn đời theo những băng khuâng.*

# MỘT ĐÓM LỬA THƠ

*Trần Kiêm Đoàn*

Mạnh Xuân 2007, anh Hoàng Xuân Thiệu đi du lịch Trung Quốc, khi qua chùa Hàn San, cố chép lại tặng tôi bài tứ tuyệt lưu danh thiên cổ của Trương Kế. Đó là bài Phong Kiều Dạ Bạc. Nguyên tác bài thơ này đã được Khang Hữu Vi đời nhà Thanh khắc lên trên một tấm bia đá, dựng trong chùa Hàn San.

Đồng thời, giáo sư Thiệu gửi kèm một loạt cả chục bài dịch Việt do các thi nhân, bút giả Việt Nam xưa nay chuyển ngữ. Nhưng tôi đã thành thật nêu lên nhận xét của mình rằng, chưa có một bài dịch Việt nào chuyển được cụm chữ tài hoa bậc nhất của Trương Kế trong Phong Kiều Dạ Bạc là “*đối sầu miên*” ra ngữ điệu u trầm miên man và ngữ cảnh đầy phiêu lãng tương đương trong tiếng Việt cả.

Chỉ có 4 câu thơ mà cô kim đã có cả núi rừng bạt ngàn giấy mực bình phẩm đến nay vẫn chưa thôi. Giờ thêm một cọng rơm nữa thì bốn câu thơ trên vách chùa Hàn San vẫn im ắng nghe kinh, như như bất động...

Nguyên bản chữ Hán:

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天

江楓魚火對愁眠

姑蘇城外寒山寺

夜半鐘聲到客船

Phiên âm Hán-Việt:

**Phong Kiều Dạ Bạc**

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên*

*Giang phong ngư hỏa đối sầu miên*

*Cô Tô thành ngoại Hàn San tự*

*Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền*

Một vài bài Việt dịch tiêu biểu:

**Đỗ Thuyền Đêm Ở Bến Phong Kiều**

*Trăng tà chiếc quạ kêu sương*

*Lửa chài cây bên sấu vương giấc hồ*

*Thuyền ai đậu bến Cô Tô*

*Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San*

Tân Đà dịch

**Ban Đêm Thuyền Đậu Bến Phong Kiều**

*Trăng tà tiếng quạ vắng sương rơi*

*Sầu đượm hàng phong giấc lửa chài*

*Ngoài lũy Cô Tô chùa vắng vẻ*

*Nửa đêm chuông vắng đến thuyền ai*

Trần Trọng San dịch

*Quạ kêu, trăng lặn, trời sương*

*Lửa chài le lói sấu vương giấc hồ*

*Thuyền ai đậu bến Cô Tô*

*Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San*

Nguyễn Hàm Ninh dịch

*Bên trời trăng xuống quạ kêu sương*

*Lửa rọi bờ phong đối mộng trường.*

*Thuyền khách Cô Đài đêm vắng vọng*

*Chuông chùa buông nhẹ chút sấu vương.*

Thích Quảng Sự dịch

Trương Kế (张继 Zhang Ji), là một tác giả sống vào khoảng trước sau năm 756- đời vua Đường Túc Tông. Tự là Ý Tôn, Trương Kế thi đậu tiến sĩ và làm quan trong triều với chức vụ Tự bộ viên ngoại lang, về sau bị đỗi ra Hồng Châu coi việc tài phú và mất tại đây. Sinh thời, ông là người học rộng, đa tài; thích đàm đạo và bàn bạc văn chương, thể sự... đặc biệt rất thích làm thơ.

Tương truyền, Trương Kế sau bao nhiêu năm trải qua nhiều chặng đời vinh nhục thăng trầm với chữ nghĩa khoa bảng, đã tìm thơ để ghi lại cái chí và cái tâm của mình. Cũng có những khúc quanh của hoàn cảnh và tri thức làm cho người nghệ sĩ muốn thoát ra khỏi thực tại bon chen đã vây bủa cái tâm bản nhiên an tịnh và cái chí phiêu dật của mình. Phong Kiều Dạ Bạc là bài thơ sáng tạo trong cơn mưa nguồn của sáng tạo thi ca đó.

Một hôm du thuyền trên bến sông Vân Kiều, trăng trở hoài không ngủ được, Trương Kế ngâm hai câu thơ đối cảnh sinh tình:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,*

*Giang phong ngư hỏa đối sầu miên...*

*(Quạ kêu trăng lặn sương mờ,*

*Đèn chài gió sóng khơi bờ sấu dâng...)*

Được hai câu thì thơ bỗng chững lại, loay hoay mãi không tìm ra tứ thơ cho hai câu tiếp.

Vẫn theo tương truyền, động lực “gỡ bí” cho Trương Kế sau khi làm được hai câu thơ đầu bị bí là quanh quất đầu đó có thầy trò sư cụ chùa Hàn Sơn. Sư cụ dạo quanh hồ nơi sân chùa trong ánh trăng thượng huyền mới chớm với chú tiểu đi theo. Sư cụ cũng “đôi cảnh sinh tình” nên ngẫu hứng ngâm:

*Sơ tam, sơ tứ nguyệt môn lung,  
Bán tợ ngân câu bán tợ cung...  
(Mông ba, mông bốn trăng non,  
Nửa cong câu bạc nửa tròn cánh cung...)*

Ngang đây thì cũng như Trương Kế trên bến Phong Kiều, sư cụ bí không làm tiếp được... Chú tiểu theo hầu, cũng là một tay hay thơ, cúi đầu thi lễ sư cụ và xin phép làm nổi thêm hai câu sau:

*Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,  
Bán trâm thủy để, bán huyền không  
(Ngọc bình một mảnh chia hai  
Nửa lưng đáy nước, nửa cài trên không...)*

Hai thầy trò sư cụ đã hoàn thành bài thơ tứ tuyệt “Vọng Sơ Nguyệt”. Sư cụ ngâm tràn bốn câu thơ ngắm trăng non với nỗi cảm khoái dâng trào đầy thi vị trong đêm khuya, nên đã sai chú tiểu lên chùa thỉnh một hồi đại hồng chung để cúng dường Tam Bảo. Tiếng chuông lọt vào tai Trương Kế đang thao thức với tâm trạng lòng buồn, thơ cạn... Tiếng chuông như điệu kèn đam mê sâu đắm thoát ra từ cõi thơ. Hồn thơ của Trương Kế tưởng như đã lụi tàn trong nỗi buồn “đối sầu miên” bỗng trỗi dậy khi hốt nhiên từ ngoài thành Cô Tô, tiếng chuông chùa Hàn Sơn ngân nga vọng lại. Ông lắng nghe tiếng chuông và chột tỉnh. Tiếng chuông nửa khuya vang lên rửa sạch lớp bụi trần gian của tâm thức đầy tục lụy. Cảm nhận giải thoát đến từ tiếng chuông. Tiếng chuông đến từ vô ngã. Một đời bôn ba trên trường khoa bảng của Trương Kế đã bị tiếng chuông cuốn phăng vào quá khứ. Hiện hữu là một sự tỉnh thức: Là tâm trạng thoát tục; là khách cửa thiền.

Nhà thơ bỗng cảm thấy tâm hồn lâng lâng thoát tục và ý thơ từ đâu ùa vào như nước lũ. Ông cảm ngay quản bút làm tiếp hai câu sau:

*Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền  
(Thành Cô Tô, chùa Hàn Sơn  
Chuông khuya lay động tâm hồn thiền nhân)*

Những câu chuyện văn học nghệ thuật xưa nay

thường nói đến... “thoáng nhiệm mầu” (greatest moments) của nghệ sĩ. Đây là khi tràng hạt trên châu của nghệ thuật thình lình từ “Trời” rơi xuống và người nghệ sĩ tài hoa bỗng dưng nắm bắt được – sau những gian nan đợi chờ không giới hạn! Leonardo da Vinci bắt gặp nét mỉm cười của Mona Lisa trên khung vẽ. Beethoven dừng lại ở Dấu Lặng Tuyệt Vời trong Concerto số 5. Nguyễn Du bắt gặp Mâu Quan San của rừng thu chia biệt... Trương Kế trên bến Phong Kiều đã bắt gặp được cái thoáng chốc nhiệm mầu của sáng tạo. Thoáng xuất thần thi vị ấy đã thổi phăng những uẩn khúc của chính ngã sở trong tâm thức nghệ sĩ đang phủ lên mình tạo vật. Theo giới thiền môn thì Trương Kế bị tắc nghẽn hồn thơ sau hai câu đầu là do cái tâm của thi nhân còn đeo nặng nghiệp chướng của dòng đời đầy bị phần nên không thoát được. Nhưng đối với một người cầm bút sáng tác văn chương – mà nhất là người làm thơ – thì rõ ràng (hay ít lắm thì cũng là “rất có thể”) Trương Kế bị chững lại vì đã dùng hết tuyệt chiêu diễn đạt bằng ngôn ngữ tinh túy của thi ca khi ông điếm xuống một chữ “thần” tuyệt tác, đó là chữ “miên”. Nếu chỉ là “đối sầu” thì xưa nay đã có nhiều người nói đến trong thơ. Nhưng mà “đối sầu miên” thì quả thật là tuyệt bút nên nhà thơ đã ngất lịm trong thơ, không còn gì hơn đáng để nói nữa.

Khi nói đến hai câu thơ đầu của sư cụ chùa Hàn Sơn thì có người cho rằng, hai câu của sư cụ tả cảnh trăng thượng huyền đã quá hoàn chỉnh. Nên sau sự viên mãn ấy, dường như chẳng còn gì để nói nữa. Nhưng đối với một người mang cái hồn phách lãng tử thi ca, người ta lại nghĩ khác về lý do “bí” của sư cụ. Hai câu thơ tả cảnh trăng thượng huyền của sư cụ là hai câu thơ tả cảnh tầm thường chẳng có bóng dáng nào của “thoáng nhiệm mầu” mà một nghệ sĩ tài hoa chân chính phải đợi trong bao nhiêu năm. Cuối sự tầm thường thì thơ không còn bay xa được nữa. Hai câu thơ khá hay trong bài “Vọng Sơ Nguyệt” là hai câu sau của chú tiểu. Sư cụ không có được cái “thoáng nhiệm mầu” của nghệ sĩ như Trương Kế nên phải dựa vào chú tiểu mới... ra thơ. Trong khi đó, Trương Kế “ngộ” trong thơ nên thơ không còn là phương tiện chuyển tải cảm xúc mà thơ đã biến thành linh hồn của nhà thơ. Thơ, hồn thơ, nhà thơ đã hòa quyện vào nhau chung hồn, chung phách.

Đốm lửa thơ đã đốt cháy rụi cánh rừng vô minh lạnh lẽo không thơ.

Thơ, từ đó ra đi và không bao giờ về lại, nên thế gian không có hai vãn thơ tuyệt bút lặp lại, giống nhau. Trương Kế đã tìm được cho mình một thoáng nhiệm mầu của sáng tạo, một đốm lửa thơ?

*Sacramento, đầu Hè 07*

*Thơ*

## BẠCH XUÂN PHÈ

### **BẮT NHỊ**

*Nhắm mắt lại  
Trong rừng hoang  
Dây bạc hà ngút ngàn  
Thiên nhiên hay cõi tịnh  
Chìm hết lời kinh  
Mây bay cõi Phật  
mở mắt ra  
Niết bàn là đây  
Thường trong vạn vật vô thường  
Lạc trong cuộc đời bất lạc  
Ngã trong vạn pháp vô ngã  
Tịnh trong cái bất tịnh  
Ôi Niết Bàn là thế  
Niết Bàn là khái niệm  
Niết Bàn cõi vô biên  
Và cũng là nơi chốn  
Niết Bàn nơi giác môn  
Ôi hay  
bắt nhị  
hãy nhắm mắt lại  
hãy mở mắt ra.*

### **DỐC CÁ NGÀY XƯA**

*Con dốc trắng ngày xưa  
Bây chừ thương dĩ vãng  
Có những đêm lãng mạn  
Biển rì rào gọi tên*

*Con dốc trắng ngày xưa  
Dưới chân em rác đổ  
Lãng mạn kia là mộ  
Biển gầm gừ trách nhau.*

*Con dốc trắng ngày xưa  
Nnhư con sông trôi chảy  
Con dốc trắng ngày mai  
Biển cát có ngát ngây?*





# TỪ BI LÀ VŨ KHÍ HÀNG PHỤC SẠCH MA QUÂN

*Tịnh Minh* soạn dịch

Truyện kể rằng tại Xá-vệ có 500 Sa-môn lãnh thọ yếu chỉ thiền quán từ Đức Thế Tôn rồi đến một ngôi làng rộng lớn cách xa hàng trăm dặm. Dân chúng thấy đoàn Sa-môn nghiêm trang từng bước tiến vô làng, họ cùng nhau đem lễ vật, thức ăn, nước uống ra nghinh tiếp, cúng dường Tăng đoàn, và hỏi:

- Kính bạch quý sư, quý sư đi đâu?

- Đến một nơi tạm ổn, thưa thí chủ. Các Sa-môn đáp.

- Vậy thì phước cho chúng con. Xin thỉnh quý sư ở lại đây an cư ba tháng. Chúng con sẽ được dịp thân cận quý sư, nương tựa Tam bảo và thọ trì giới luật. Vị côi cả trong làng chấp tay thưa.

- Lành thay!... Lành thay!...

Sau đó, thấy các sư đông quá, họ đổi ý:

- Bạch quý sư, có một cánh rừng rộng cách đây không xa, các sư có thể an trú, tu tập tại đó.

Thế là đoàn Sa-môn phải tiếp tục cuộc hành trình đến khu rừng nọ.

Bấy giờ các thần linh, yêu quái trong rừng liền nghĩ:

- Đoàn Sa-môn đã đến rồi. Nếu họ lưu trú nơi đây thì thật là bất lợi cho ta về nhiều phương diện.

Chúng từ trên cây cao xuống ngồi dưới đất tiếp tục suy nghĩ, tìm cách trấn an:

- Nếu các Sa-môn ở lại đây đêm nay thì sáng mai chắc họ sẽ đi.

Nhưng ngày hôm sau, sau khi khát thực và thiền hành quanh làng,

các Sa-môn lại trở về cánh rừng.

Các thần linh thâm nghĩ:

- Hẳn là đã có thí chủ thỉnh Tăng đoàn thọ trai nên họ đã trở về lại nơi đây. Ngày mai chắc chắn là họ sẽ đi thôi.

Chúng ngồi trên mặt đất trầm tư suy diễn qua hai tuần như thế, rồi chúng khẳng định:

- Rõ ràng là đoàn Sa-môn đã quyết tâm ở lại đây ba tháng. Như vậy thì rất bất tiện cho nếp sinh hoạt gia đình chúng ta, nhất là ta phải ngồi thờ ra thế này. Bằng cách nào chúng ta cũng phải trục xuất họ. Thế là chúng thực hiện quỷ kế hù dọa bằng cách biến hóa ra nhiều hình dạng âm binh, ma quỷ: khi lơ lửng chiếc đầu không mình, lúc sừng sững thân hình không đầu, đặc biệt là vào lúc nửa đêm, bốn bề hoang vắng, từ trong bụi cây, hốc đá vang ra những âm thanh kỳ dị, nghe rợn ớn, rợn người; trong lúc đó cơ thể các Sa-môn bỗng dưng bất an: hắc hơi, sổ mũi, ho khan v.v... và tâm tư dao động về những bóng dáng âm binh, cô hồn chấp chờn, ẩn hiện. Tăng đoàn đồng lòng quyết định từ bỏ trú xứ, trở về bản tự với Đức Thế Tôn.

Họ rời khỏi cánh rừng rắc rối, đi thẳng về gặp Bổn Sư, cung kính đánh lễ Ngài, rồi ngồi sang một bên.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Vì sao các thầy trở về? Ở đó không tiện cho việc tu tập sao?

- Dạ... rất bất tiện, bạch Thế Tôn. Chúng con bị nhiều ám ảnh rừng rợn. Chúng cứ đi đi lại lại

hoài trước mắt; khủng khiếp nhất là những âm thanh quái dị, tru tréo cả đêm, nên thân tâm chúng con thường bị bất an, dao động, dẫn đến lâm bệnh thời khí khá nhiều. Bạch Thế Tôn nơi đó quả thật nhiễu loạn, chúng con phải lui về thôi.

- Các thầy nên trở lại nơi đó.

- Dạ... không được, bạch Thế Tôn!

- Các thầy thấy đây! Lần trước các thầy đi với hai bàn tay trắng, không một vũ khí hộ thân. Lần này các thầy đi phải mang theo vũ khí.

- Vũ khí gì?... Bạch Thế Tôn. Thầy trò mình tu hành có vũ khí gì đâu! Các Sa-môn hỏi với gương mặt hồn nhiên, ngỡ ngàng.

- Được rồi, ta sẽ trao vũ khí cho các thầy. Đức Thế Tôn nói.

Sau đó Ngài tụng toàn phẩm kinh Từ Bi (Metta sutta) với những lời mở đầu như sau:

*Người khéo luyện thiện tâm,*

*Đạt cảnh giới tịch tịnh,*

*Ất thường niệm chân chính,*

*Chánh trực và hiền hòa,*

*Nhu nhuyễn điều phục ma,*

*Diệt trừ mọi kiêu mạn.*

Tụng xong, Đức Thế Tôn nhấn nhủ như lời kệ:

*Này các thầy Tỳ-kheo,*

*Hãy tụng kinh Từ Bi,*

*Nơi núi rừng cô quạnh,*

*Dù không nơi thanh cảnh,*

*Cũng sẽ được an lành,*

*Vào tịnh địa rừng xanh,*

*Sẽ có ngay am thất.*

Theo lời huấn thị, các Sa-môn

đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lên đường trở lại cánh rừng tu tập. Trước khi vào trú xứ, các sư đều tụng kinh Từ Bi, và thần linh ở rải rác khắp nơi đều cảm thấy hân hoan, mát mẻ trong lòng. Chúng kéo nhau đến vãn an Tăng đoàn, xin được mang y bát, đem nước rửa chân tay các sư, và phát nguyện hộ trì cánh rừng nghiêm mật. Từ đó, không một hồn ma vất vưởng, chồn vờn; không một âm thanh oán than, văng vẳng. Tâm tư các sư mỗi lúc một an nhiên, định tĩnh; tự tâm soi chiếu, nội thủ u nhân; và ngày đêm quán niệm về lẽ suy vong của sắc thân ngũ uẩn:

*Căn thân vốn mong manh,  
Bấp bênh và dễ vỡ,  
Như lọ sành sắc sỡ,  
Sớm muộn sẽ tan hoang.*

Đức Thế Tôn đang thiền định trong tịnh thất, thấy các Sa-môn đã phát huy cao độ năng lực thiền quán, bèn tuyên thuyết pháp thoại cho họ:

- Đứng thế! Đứng thế! Đây các thầy Tỳ-kheo, thân này vốn thật mong manh. Bấp bênh dễ vỡ như bình sứ thôi.

Thuyết xong, Ngài phân thân trong ánh hào quang đến ngồi hiện diện trước mặt các Sa-môn, đọc kệ:

*Biết thân như nổi đất,  
Trụ tâm như thành trì,  
Đánh ma bằng guơm trí,  
Thủ thắng, đừng lụy gì.*

(PC. 40)



## XA LẠ BƯỚC CHÂN VỀ

*Ta trở lại buổi tàn thu xa lạ,  
Ngày tháng buồn hoang lạnh nỗi cô đơn  
Trông bờ ngõ giữa khung trời đất cũ  
Không còn quen để chung chuyện tủi hờn.*

*Ta đứng lặng trong nỗi sầu cô quạnh  
Giữa trời đêm vắng vặc ánh trăng sao  
Căn nhà cũ ngọn đèn khuya hiu hắt  
Lặng nhìn nhau vĩnh biệt vẫy tay chào.*

*Kể từ lội giữa dòng sông lịch sử  
Nghe đau đau niềm uất hận nghẹn ngào  
Ta đếm bước chân về xa lạ quá  
Giữa phố đời quên bằng tiếng ca dao.*

*Đâu còn nữa những người bung đĩa muối  
Để chắm gừng tìm lại chút gừng cay  
Thế là hết thôi gừng cay muối mặn  
Cũng theo đời tan tác giữa đêm say...*

*Khi chợt tỉnh dung nhan tàn tạ cũ  
Vẫn còn tro với thân xác hao gầy.  
Từ du thủ giữa phố buồn lây lất  
Bụi mù bay phủ kín nẻo chân mây.*

*Ta bước vội theo dòng đời phiêu lãng  
Bỗng dừng buồn nghe vọng tiếng chuông ngân  
Khi ngược mắt nhìn mây trời lãng đãng  
Ngàn dặm xa xa tím áng mây tàn...*

## NGUYỄN THANH HUY

# GHI LẠI MỘT GIÁC MỘNG

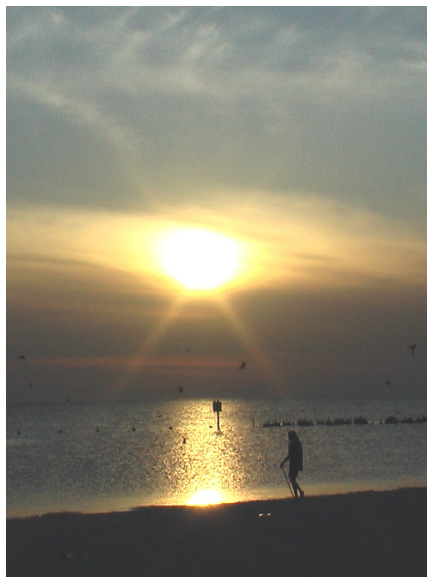
## *Hạnh Cơ*

Thường thường tôi đi ngủ sau một giờ khuya, cho nên những giấc mộng cũng thường xảy ra vào khoảng bảy giờ đầu tiên của một ngày.

Ngày 01 tháng 10 năm 2004. Tôi thấy tôi, nhà tôi, cùng một số bạn bè khoảng sáu bảy người, ngồi trong một chiếc phi thuyền, bay lên không trung, vượt ra ngoài trái đất, và đáp xuống một hành tinh lạ. Chúng tôi ra khỏi phi thuyền. Quang cảnh chỗ này, ngoài một vài ngọn đồi ở hướng mặt trời lặn và một khu phố nhỏ ở hướng đối diện, còn thì toàn là bãi cỏ mênh mông, màu xanh ngút ngàn. Lúc đó mặt trời đã xuống thấp, chỉ còn cách đỉnh đồi khoảng một thước tây. Chúng tôi bước vào một căn phố rộng, có chung bày nhiều tranh, tượng, như đây là một phòng triển lãm nghệ phẩm. Bỗng dưng một hiện tượng lạ bắt đầu xuất hiện trước mắt tôi: Mọi người có mặt trong căn phòng đều cầm mỗi người một chiếc khăn ướt sũng nước, bôi xóa lên các tấm tranh, các pho tượng. Chúng tôi cũng có trong tay mỗi người một chiếc khăn ướt, và cũng bôi xóa như vậy. Chiếc khăn ướt đi tới đâu thì các tấm tranh, các pho tượng liền mềm nhũn đến đấy..., cuối cùng thì biến mất hoàn toàn. Rồi chính những người cầm khăn bôi xóa ấy, kể cả những chiếc khăn ướt ấy, cũng tiêu biến tất cả, không còn ai, không còn gì. Rồi đến lượt căn phố ấy, cũng tiêu đi, biến mất. Rồi tất cả khu phố cũng vậy, dần dần cũng tiêu đi, cũng biến mất..., cả chiếc phi thuyền của

chúng tôi cũng tiêu biến, không còn một thứ gì! Chỉ lạ một điều, bọn chúng tôi vẫn còn nguyên vẹn – nhưng chiếc khăn ướt trong tay thì đã tiêu biến tự lúc nào. Trước mặt chúng tôi bây giờ chỉ còn là một khoảng trống mênh mông!

Lúc này mặt trời đã lặn ở phía sau những ngọn đồi. Chúng tôi vẫn im lặng, thanh thản, và bắt đầu bước tới. Trong ánh sáng lờ mờ, tôi thấy rõ, bọn chúng tôi bây giờ chỉ còn có năm người, gồm bốn người đàn ông và một người đàn bà. Trong tâm thức, tôi chỉ biết có tôi trong số ấy, còn ba người đàn ông và người đàn bà kia, tôi không biết rõ là ai; mà tôi cũng không thắc mắc gì về điều này. Bỗng chúng tôi thấy khó thở, hình như nơi đây không có không khí. Người chúng tôi bắt đầu mềm đi; dù vậy, chúng tôi vẫn bước tới (sau



lung là mấy ngọn đồi), bước tới mà không có ý định đi đâu. Chúng tôi thấy mình cũng sắp bị tiêu biến đi như mọi người trong khu phố hồi chiều này. Dù vậy, chúng tôi không lo âu, không sợ hãi, mà vẫn thản nhiên chờ đợi sự hủy diệt mình đang tiến đến từ từ. Cả bọn chúng tôi vẫn im lặng, không ai nói với ai lời gì, nhưng tôi thấy rõ tâm ý của mọi người đều như thế.

Trong khi chúng tôi đang lạng lạng bước tới trong bóng đêm dày đặc, thân hình mềm nhũn, xiêu vẹo đang chờ đợi phút hủy diệt cuối cùng, thì ánh sáng mặt trời lại xuất hiện sau lưng, ở phía những ngọn đồi mà tôi hôm qua mặt trời lặn xuống. Chúng tôi nhìn thấy rõ nhau thoáng chút ngạc nhiên. Chúng tôi lại cảm thấy như có luồng khí mới, ấm áp, dễ chịu. Chúng tôi cùng hít thở những hơi thở thật sâu, thật dài, và cùng thấy khỏe khoắn trở lại. Thân hình chúng tôi trở nên cứng cáp, sức lực sung mãn còn hơn cả ngày hôm qua chúng tôi đến đây. Tuy vậy, chúng tôi không hề có ý niệm hân hoan mừng rỡ về sự hồi sinh ấy. Chúng tôi vẫn yên lặng, thản nhiên. Rồi bỗng dưng một đứa bé khoảng bảy tám tuổi xuất hiện giữa đám năm người chúng tôi. Tôi liền nảy sinh ý nghĩ: Đây là thế hệ thứ hai của chúng tôi nơi hành tinh này! Dù vậy, trong tâm ý chúng tôi lúc bây giờ không hề có ý niệm gì về nam nữ.

Sau đó, trong những phút giây kế tiếp, cả khu phố từng tiêu biến

không còn dấu vết hồi chiều hôm qua, dần dần tái hiện nguyên vẹn; người ta cũng tái hiện đầy đủ, sinh hoạt trở lại bình thường; cả chiếc phi thuyền của chúng tôi cũng hiện lại nguyên hình ở chỗ cũ. Trong khi đó thì thân hình của chúng tôi bỗng cao to hơn lên đến cả chục lần. Và mọi người địa phương ở đây cũng vậy, đều cao to hơn gấp chục lần so với ngày hôm qua khi chúng tôi mới đặt chân đến. Nhìn hình dáng, chúng tôi cũng phân biệt có đàn ông, đàn bà, nhưng trong tâm ý thì hoàn toàn không có niệm luyến ái về nam nữ như lúc còn ở địa cầu. Chúng tôi hòa nhập vào nếp sinh hoạt của người bản địa. Mà cũng lạ, người bản địa, cũng chẳng ai nói chuyện với ai, chỉ tươi cười, thâm lặng nhìn nhau, mà mọi hành động đều ăn khớp nhịp nhàng, không trái ý nhau. Trước mắt chúng tôi, tự dưng nhiều thứ thức ăn xuất hiện, thức ăn rất nhiều, thơm ngon, màu sắc đẹp đẽ. Tôi nghĩ đến món ăn gì thì tức khắc món ấy hiện bày trước mặt. Tôi cầm lên một cái cháo nhỏ, tức thì cái cháo ấy to ra, lớn hơn chiếc mâm đồng, cán dài như cán cuốc, trong đó đựng nhiều món ăn màu mè, thơm lừng, tinh khiết. Rồi bao nhiêu thứ đồ dùng khác cũng vậy, tự có, khỏi cần đi đâu tìm kiếm, mua sắm. Có một cảm giác thật đặc biệt, li kì, là chúng tôi không hề có ý niệm rằng mình có hay không có mặc áo quần; không hề thắc mắc rằng mình nên làm gì và không nên làm gì; không thấy có nhu cầu cần thiết phải ăn uống (mặc dù đồ ăn vẫn ê hề); không thấy có việc gì cần kíp phải đi đến đâu; v.v... mọi việc, mọi sinh hoạt đều diễn ra tự nhiên, tĩnh lặng, êm đềm, thong dong, tự tại...

Tôi hoàn toàn hòa nhập trong nếp sống an nhiên tự tại ấy cho đến khi thức dậy.

## GỬI VỀ NGƯỜI

*Con sông ấy mở đường ra rất rộng  
Chờ nắng chiều từ bến đò sang em  
Phù sa nhuộm tuổi thơ tôi rất đẹp  
Nét hiền hòa rộn rã mảnh trời êm*

*Một góc nhỏ ngày nào tôi đứng đợi  
Bước em về phố nhỏ ngóng trông theo  
Đóa quỳnh hương đêm ngát màu thương nhớ  
Môi hôn nào âu yếm mãi cho nhau*

*Tháng Sáu mưa về bồi hồi thương nhớ  
Dòng sông nào cát bụi cuốn quanh đây  
Tôi đã già còn em hôn nhiên mãi  
Chẳng phai màu sóng mắt vẫn long lanh*

*Con sông ấy ngày xưa dài xa thăm  
Tháng trưa hè trâu tắm thân nhiên phơi  
Bụi thời gian làm mờ đi kỷ niệm  
Nên tình trao người là nỗi nhớ men mang.*

*Cám ơn đời chút tình tôi trao gửi  
Hạnh phúc nơi này ôm ấp mãi trong tim.*

(Hawaii 6.2007)

## MINH NGUYỆT





# CHUYỆN QUÊ NHÀ

*Trần Huy Sao*

*Gởi anh Trần Phan Hàm*

Chị Hương về thăm quê. Khi trở lại, có ghé nhà, gởi ít quà đặc sản quê hương. Đặc biệt là nét tươi vui và những câu chuyện về làng quê xóm cũ. Chị kể về những đổi thay mới lạ, khác hẳn ngày xưa. Cảnh người đi, kẻ ở. Người đi, hầu hết, là những khuôn mặt thân quen một thời gắn bó với xóm quê xưa. Kẻ ở, phần đông là những người lạ từ (phương Bắc, phương Nam) đến mua đất cất nhà cao cửa rộng “an cư lạc nghiệp” trên vùng đất mới. Kẻ ở, theo như lời chị kể, tôi không tìm thấy những nhân dáng ngày xưa. Chị vô tình không nhắc đến hay chị thậm nhận xét những “kẻ ở” này không có gì mới lạ. Vẫn như ngày nào. Nghèo và an phận! Tự nhiên tôi cảm thấy buồn trong niềm vui háo hức của chị.

Chị nói một thôi một hồi không nghỉ. Toàn những chuyện không ăn nhập gì đến dòng suy nghĩ của tôi về xóm cũ, nơi tôi đã rời xa từ rất lâu nhưng vẫn thấy gần gũi thân quen. Cuối cùng, không đợi được, tôi phải đành ngắt lời chị:

- Chị cho em hỏi thăm về một người.

Đang say câu chuyện, chị cũng phải ngạc nhiên ngưng lại nhìn tôi dò hỏi:

- Cái gì? Hỏi thăm về một người à?

Rồi chị cười phá lên, dứ dứ ngón tay về phía tôi:

- Cậu này ghê thật. Tới giờ này mới bật mí ra hả? Hỏi thăm cô nào đây?

Tôi cười ngượng nghịu:

- Chị cứ giỡn không à! Em muốn hỏi thăm anh Hoài Sơn.

Chị Hương nhủ mày suy nghĩ, miệng lẩm bẩm:

- Hoài Sơn... Hoài Sơn... Ủa, Hoài Sơn nào? Tên nghe lạ quá!

Như sự nhớ ra, tôi vội vàng cải chính:

- Ô không... Là anh Tư Sang, con chú Định ở phía sau nhà mình, gần đôi Trọc đó.

Chị nhủ mày một thoáng rồi bỗng nhiên đổi khuôn mặt buồn thiết lộ:

- Mất rồi cậu ơi! Khi chị về thì chôn đã được mấy ngày. Chị có qua nhà thấp nhang. Tội nghiệp...

- Rồi còn cô đào Kim Thương?

- À, là thím Tư Sang đó hả?

Chị đổi mặt vui (thiết lộ) lại tiếp tục say đà câu chuyện:

- Trời ơi! Gặp chị, cô mừng ôm riết làm chị muốn nghẹt thở luôn. Cô có hỏi thăm vợ chồng em...

Câu chuyện lại bắt đầu rôm rả qua những cảnh đoạn mới theo từng thời gian chị ở quê nhà. Tôi ráng ngồi nghe cho tới lúc chị xin thêm ly nước lọc, uống một hơi cạn ráo rồi lên xe ra về. Làn khói xe còn tán mạn trong không khí nặng trĩu se lạnh của những ngày vào Thu. Tôi vẫn ngồi trước hiên nhà, nhìn lên bầu trời vẫn vũ những đám mây đen cuốn hút về hướng núi mịt mờ xa. Giống quá, một khung trời quê xưa, cũng vào độ tiết Thu như thế này. Tiếng lá rơi nhẹ nhàng trong cái tĩnh

mịch im ắng. Có con chim sâu nhảy chuyền từ những cành cây Phong gây nên tiếng xạc xào rất nhẹ như tiếng con chim sẻ lủi mình trên mái tranh tìm hơi ấm mà một thời tôi đã rất quen nghe. Tự nhiên tôi nhớ về những hình ảnh ngày xưa. Những hình ảnh tưởng chừng như im ngủ trong tôi nay lại bùng lên từ những câu chuyện kể quê nhà của chị Hương. Tôi nhớ rất nhiều kỷ niệm từ một Xóm nhỏ. Ở đó, có ngôi đình được gọi là đình Đa Cát, gắn bó rất nhiều những tình cảm buồn vui. Nơi đó có anh Tư Sang, có cô đào Kim Thương của gánh hát cải lương Phương Nam, có những câu vọng cổ mùi làm rơi lệ bao người. Và cũng chính tại nơi này, một cuộc tình được dàn dựng không phải theo tuồng tích mà là thật sự ngoài đời của một chàng trai dám liều lĩnh vượt qua những lệ luật khắt khe của xóm làng để chạy theo tiếng gọi của con tim. Một cuộc tình mà tôi thấy đẹp bởi vì nó trọn thủy chung và đầy tính lãng mạn.

Chàng trai đó là anh Tư Sang, người của xóm đình Đa Cát, một xóm nhỏ nằm cách thành phố Đà Lạt bốn cây số về hướng tây-bắc. Còn được gọi nôm na là Cây số 4.

Sở dĩ tôi phải nói rõ ngọn ngành vì nơi chốn đó đã nở rộ tình yêu của anh, của chị. Khi người ta yêu nhau thường người ta vẫn nhớ mãi một nơi khởi đầu cũng ngang với tầm cỡ của nụ-hôn-đầu-tiền vậy.

Tình yêu bắt đầu vào độ Thu



sang khi đường xóm quê yên tĩnh bỗng rộ lên tiếng phèng la từ hai chiếc xe hàng cũ kỹ. Con nít hiếu kỳ trong xóm ào ra nôi đuôi la hét cổ vũ, quảng cáo không công. Chiếc xe đầu mang hai tấm bảng lớn hai bên hông. Một bên là hàng chữ Gánh Cái Lương Phương Nam. Một bên là tấm bảng vuông màu sắc và tên các đào kép chánh, phụ. Ở dưới cùng có hàng chữ màu đậm tên hai anh hề Hai Mập (Ừ) và Tư Ôm (Nhách). Chưa biết đào kép thủ diễn, ca hát ra sao chớ hai anh hề này ngó bộ ăn khách. Con nít bu đen coi mặt hai anh hề làm cản trở lưu thông, chạy chậm rì. Xe ngừng lại ở sân đình. Đoàn hát lo chuyển đồ đạc, phong màn các thứ vào dãy nhà sau. Tiếng la ói kêu gọi hỏi han đồ đạc râm ran. Giọng miên Nam như chim líu lo nghe không được. Tội nghiệp hai anh hề được đám con nít bu đen. Lúc đầu, để gây tình cảm, hai anh còn nhăn mặt nhịu mày làm hề cho đám con nít cười ré lên. Sau, ngó bộ khiêng vác mệt lại thêm đám trẻ cứ bám riết vấp, đá lung tung đâm nổi cựa xoay qua chửi nhau loạn xạ. Đám con nít cứ tưởng hai anh đang làm hề, vỗ tay cười thoải mái. Có ông bầu già, chống cây ba toong, đứng ra can gián gì đó. Đám con nít chê ông này làm hề không hay, không thêm coi.

Khi hai chiếc xe hàng rời xóm, trả lại sự im ắng cho đoàn. Con nít không được phép bén mảng tới sân đình. Khói bếp vươn lên từ nhà sau... Đoàn sẽ lưu lại xóm để hát đầu khoảng một tuần như đã có ghi trên tấm bảng lớn dựng trước sân đình.

Đối với dân trong xóm, đây là một dịp vui hiếm hoi. Xóm ở vùng hẻo lánh, thi thoảng mới có đoàn hát về lưu diễn. Từ lâu nay, chỉ có đoàn hát bội. Nay có đoàn cải lương từ tận phương trời Nam về lưu diễn khiến bà con đều nôn nóng. Những câu vọng cổ mùi mẫn bà con cũng đã từng có dịp nghe, nhưng chỉ nghe

qua đĩa hát hay trong radio. Nay được tận mắt thấy người thật diễn tuồng tích và xuống câu vọng cổ thì sướng biết chừng nào! Tiếng đồn lan nhanh từ đầu trên xóm dưới. Không khí đã thấy chộn rộn.

Đoàn nghỉ một ngày đầu để lo chuẩn bị nhưng trước đó, đã thấy trương bản tuồng cho đêm mở màn mùa hát. Tuồng “Phụng Nghi Đình” do kép chính là Hữu Lang và đào chính là Kim Thương. Hai danh hề Hai Mập (Ừ) và Tư Ôm (Nhách) được quảng cáo là chọc cười ngả nghiêng, cười lăn chiêng, cười liên miên, cười như điên. Nếu thật sự mà cười kiểu đó thì làm sao mà coi cho được. Nhưng có hề gì đâu! Khổ cực quá chừng vì cuộc sống, nay được bụng cười thì cứ việc cười.

Đoàn hát chuẩn bị đã đành, bà con cũng đang chuẩn bị. Soát lại hầu bao rồi tính toán coi nhìn bớt được khoản chi tiêu nào có thể được. Nếu cần, nhịn ăn chút đỉnh cũng chẳng sao miễn thỏa được cái thị hiếu ngàn năm một thuở. Người ta ở tận đất phương Nam xa xôi tìm tới, là khách. Mình là chủ nhà phải tính sao cho trọn. Đó gọi là nhịn miệng đãi khách. Huống chi ở đây khách cũng được thu huê lợi mà chủ cũng hưởng được phần. Chuẩn bị kỹ hơn nữa là mấy O mấy Di chuyên nghề bán hàng ăn dạo. Tính sơ cũng thấy rõ là gánh chè đậu ván của thím Năm Tiển, gánh mì Quảng của Bà Mi Quảng, gánh bánh nậm của thím Vạy, gánh bánh bèo của chị Huế, gánh cháo lòng của O Duyên... Chưa kể những gánh hàng mới toanh “ăn có” bán đủ thứ như đậu phụng rang, đậu phụng luộc, bắp ngào đường, hột vịt lộn v.v... Ban hương chức hội tề cũng chuẩn bị thành lập một toán canh giữ trật tự, thù lao do gánh hát chi trả. Nhiệm vụ chính là ngăn chặn mấy tay leo rào “coi cạp,” đám con nít ồn ào náo loạn, giải quyết kịp thời những vụ gây mất trật tự ảnh hưởng đến buổi trình diễn hàng đêm.

Toán trật tự được tuyển chọn từ sáu tay thanh niên to con lớn xác trong Xóm và đặt dưới quyền của anh Tư Sang. Thiệt là trúng mảnh. Ai chớ anh Tư Sang thì tôi đâu có lạ gì. Anh là học trò ruột của Ba tôi. Nay anh ra nắm “trọng trách” thì tất nhiên tôi cũng được nhờ ở cái khoản... coi cạp. Đêm nào cũng vậy, cứ đúng giờ sắp trình diễn là tôi cố ý rà rà lại gần cho anh thấy mặt. Chỉ cần đợi cái nháy mắt ra hiệu của anh là tôi đứng gọn vô hàng. Tới cửa soát vé, anh lệ làng nắm vai tôi đẩy vô, cố tình nói lớn “Vé kèm trẻ em há? Vô luôn. Nhưng mà vé kèm không có chỗ ngồi đâu nghen, em bé. Tìm góc nào đứng, không được chạy lộn xộn.” Vô được bên trong rồi, còn lâu mới không có chỗ ngồi!

Tính ra, mỗi đêm có chừng mười mấy tay coi cạp mà hợp pháp đảng hoàng. Ngoài anh Tư Sang và sáu tay thanh niên là cạp thứ dừ, tôi để ý mấy anh thanh niên kia cũng nháy mắt ra hiệu lia lịa. Rồi còn Ban Hương chức hội tề. Chỗ ngồi phải là chỗ danh dự gần sát sân khấu coi sướng con mắt, nghe đã lỗ tai chớ phải chơi đâu!

Tội nghiệp quá, thân phận của những đoàn hát lưu diễn rày đây mai đó, đem tiếng hát lời ca đổi lấy những tháng năm lây lất sống. Và cũng tội nghiệp cho cả những thôn xóm nghèo như xóm tôi, dầu hết lòng yêu nghệ thuật, mến mộ tiếng hát lời ca, muốn đãi ngộ xứng đáng hơn tài nhưng mà “lực bất tòng tâm.” Nghèo quá trời quá đất còn lấy chi để trang trải cho đầy đặn tình chủ khách. Mười mấy con cạp ngồi dưới hội trường chắc là cũng có lúc chạnh lòng ray rứt. Nhưng biết làm sao hơn! Không có tiền mà!

Ông bầu hát xem ra cũng thấu hiểu lẽ đời qua nhiều kinh nghiệm đời no vinh nhục nên cũng tỏ lòng thông cảm. Buổi đầu tiên ông có lên nói lời cảm ơn sự đón tiếp nồng hậu của bà con làng xóm và ông hứa là

toàn ban sẽ đem hết tài nghệ diễn xuất để đền đáp lòng thương mến của bà con. Đoàn sẽ lưu lại theo thời gian yêu cầu.

Lời nói chơn tình thiệt là hả lòng hả dạ. Còn hả lòng hơn nữa là lời thủ diễn và giọng ca mùi mẫn của cô đào chính Kim Thương. Nhịp sống đơn điệu của khu xóm nhỏ đã thật sự bị dao động. Thì ra, ngoài cảnh đời cùng khổ trái ngang diễn ra hàng ngày trong cuộc sống, còn có những cảnh đời thương tâm oan nghiệt hơn nhiều. Tầm nhìn của bà con lại còn được nhìn xa hơn, xa hơn nữa, có những vùng đất phì nhiêu tươi tốt, tôm cá đầy đồng. Bên cạnh những tấm lòng chân chất thật thà còn có những tấm lòng giả nhân giả nghĩa. Giữa cuộc sống hôm nay có dịp nhìn lại cuộc sống ngày xưa qua những tuồng tích mang ý nghĩa răn đời lòng trong những tình tiết éo le...

Cô đào chính Kim Thương thật sự đã đem đến cho bà con những dao động tình cảm không ngừng qua những vai diễn hết sức sống động. Ban ngày, bà con đem cô ra nường lên rẫy. Ban đêm, thì ngồi chờ đợi cô trong một vai diễn mới với tất cả sự háo hức nôn nao. Cô đi vào lòng người với những bước chân nhẹ nhàng nhưng hẳn đậm dẫu. Nam phụ lão ấu thấy đều dành cho cô những tình cảm đặc biệt. Đó là chưa nói tới đám thanh niên mới lớn trong xóm.

Vậy mà, không được như lời ông bầu hát tuyên bố hôm đầu tiên, đoàn phải chuẩn bị lên đường giữa sự tiếc nuối ngẩn ngơ của bà con trong Xóm. Cũng phải đành thôi! Đoàn không thể nào nán lại được bởi một lẽ rất đau lòng là bà con không còn tiền để mua vé. Số tiền chắt bóp dành dụm đã hào phóng qua những đêm đoàn lưu diễn.

Chiếc xe chở bầu đoàn thể từ lạng lẽ ra đi vào một buổi sáng nắng hanh vàng, trời se lạnh.

Cho đến ngày hôm sau, tin tức bàn tán xôn xao từ đầu trên xóm

dưới: Anh Tư Sang đã bỏ nhà theo gánh hát Phương Nam.

\*

Câu chuyện tưởng đã ngủ yên theo thời gian.

Một buổi sáng, cả Xóm bùng cơn náo động khi tin tức truyền nhanh là anh Tư Sang đã trở về. Con nít bu đen trước nhà chú Định, giành giựt la ó, thậm chí còn đấm đá nhau người lớn hiếu kỳ bỏ nường rẫy chạy về bởi vì nghe nói Tư Sang có đem theo người vợ. Phải coi cho tỏ tường người ở phương xa, khác làng khác xóm, nó ra thế nào. Hóa ra là cô đào Kim Thương của gánh hát Phương Nam năm nào.

Hình ảnh và tiếng ca mùi mẫn của cô vẫn còn đọng sót trong lòng mọi người dân xóm. Bà con đổ xô tới càng ngày càng đông cho thỏa tính hiếu kỳ. Thấy chú Định cười nói há hê với đám khách đàn ông giữa mịt mù khói thuốc. Thím Định ngồi ở tấm phản gỗ, cũng đang ồn ào trò chuyện với mấy bà bu quanh, nhai trầu bồm bồm. Anh Tư Sang, tôi nhìn không ra, người đậm chắc đen nắng đang rót trà đãi khách. Anh cười nói rộn ràng khác hẳn với tính rụt rè ít chuyện như ngày xưa. Dáng đi cũng nhanh nhẹn. Tôi cố tình cho anh nhìn thấy nhưng anh vẫn vô tình xếp tôi vào đám con nít, lâu lâu nhắc chừng là đừng ồn ào để người lớn nói chuyện. Tôi cụt hứng muốn bỏ ra về nhưng sức nhớ còn cô đào Kim Thương chưa nhìn thấy mặt. Phải chờ.

Vừa lúc đó, có tiếng xôn xao. Mọi người đổ dồn nhìn vô cửa phòng. Tiếng màn sáo trúc lay động và cô đào Kim Thương xuất hiện. Một khoảng yên lặng trải dài cho lần tái ngộ sau nhiều năm vắng bóng. Không son môi má phấn, không rục rở dưới ánh đèn... manchon sân khấu như năm nào. Cô xuất hiện dưới vẻ

dáng bình dị của người miền Nam. Nước da giòn bánh mật, mập tròn chắc nịch thiệt khác hẳn ngày xưa. Cô cúi đầu chào hết thầy mọi người rồi khẽ khàng ngồi xuống bên cạnh thím Định. Khoảng yên lặng vẫn kéo dài làm như mọi người đang chờ đợi, cùng với sự xuất hiện của cô, là tiếng ca mùi mẫn sẽ cất lên như ngày nào.

Nhưng làm gì có! Chỉ có tiếng chào rụt rè e lệ của cô gái phương xa về làm dâu trăm họ xóm này. Mai đây rồi cũng lên nường lên rẫy, mò ốc bắt tôm như những người trong xóm. Cô đào Kim Thương và lời ca xưa đã thuộc về dĩ vãng, đã bèo giạt hoa trôi tan đàn xẻ nghé như gánh hát Phương Nam năm nào... Hình như thấy không khí yên lặng đợi chờ có vẻ nặng nề khó thở, anh Tư Sang nhanh nhẩu: "Xin mời. Xin mời bà con uống nước, hút thuốc, ăn trầu. Mấy em nhỏ có khát, mời vào trong tự nhiên."

Thuốc thì đang hút. Trầu thì đang nhai chưa nhả bã. Chỉ có đám con nít đang nhịn khát khô họng nãy giờ, nghe tiếng mời, nhào vô tranh uống ồn ào. Không khí trở lại trạng thái dễ chịu, thoải mái.

Hai ngày sau, anh Tư Sang lẻ vật qua nhà tôi tạ tội với Thầy về cái vụ đã theo tiếng gọi của tình yêu mà phụ lòng sư phụ. Ngày đầu dọt lại tay nghề, anh vẫn thành thạo, chính xác từ đường cưa, nhát búa. Ba tôi vui mừng nhận lại học trò cung. Ông còn nói đùa:

- Lâu nay theo đường tình, chắc là học hỏi thêm nhiều thứ lạ. Hôm nào rảnh rỗi, dạy lại chú nghe.

Anh cười ngượng nghịu, chấp tay xá dài.

Anh có học hỏi ở tình yêu điều gì thì tôi không được rõ, nhưng những khi rảnh việc anh em có ngồi chuyện trò, tôi phục anh lắm. Trong con người vai u thịt bắp ăn cục nói hòn, có trái tim đậm thắm dịu dàng, có tấm lòng đầy nhân ái thủy chung. Cứ nghe anh kể chuyện tình của anh

thì biết.

Chuyện từ một buổi sáng tình cờ anh thấy cô đào chính Kim Thương ngồi bên bếp lửa đang cầm chén com có mấy miếng cá khô. Bàn tay gầy xương xẩu, hằn những đường gân thấy rõ. Ánh lửa bập bùng soi rọi gương mặt xanh xao, tiêu tụy. Hình ảnh buồn thảm, bất ngờ đã làm cho lòng anh quặn thắt nôn nao. Mấy ngày liền anh cứ đi nhìn lén cô để rồi buồn ngẩn buồn ngơ. Tâm hồn người trai mới lớn chao đảo xót xa qua hai hình ảnh trái ngược. Giữa đêm và ngày. Giữa mộng và thực.

Đêm đêm, dưới ánh đèn sân khấu, cô diễm lệ rực rỡ biết dường nào! Thế giới chung quanh như chìm hẳn xuống, thật tầm thường, trước vẻ cao sang quyền quý của hoàng hậu, công nương. Cuộc sống bổng thăng hoa, sống động qua câu hò tiếng hát của cô thôn nữ má thắm môi hồng... Để rồi, trong ánh nhìn thăm lén của anh mỗi sáng bên bếp lửa bập bùng giữa tiết trời se lạnh, phũ phàng rõ nét một hình ảnh tiêu tụy, xanh xao, thảm não. Tự lòng anh dấy lên một niềm thương cảm xót xa, ray rứt. Thấy thương cô và giận cả tình đời. Lòng anh chìm lắng nỗi buồn. Hình ảnh của cô cứ đeo đuổi anh suốt cả ngày, bắt anh thao thức suốt cả đêm. Cuối cùng, anh liều lĩnh có quyết định theo đoàn hát. Trong tâm trạng rối bời, anh không biết đó có phải là tình yêu không. Chỉ biết là anh không thể rời xa một hình ảnh đã làm cho lòng anh đau nhói. Nếu được gần gũi và được chia sẻ cùng cô, chắc lòng anh sẽ được vui hơn...

Anh không kể chặng đường nói tiếp theo dấu tình yêu như thế nào nhưng tôi nghĩ là cũng phải trải qua nhiều gian truân. Có tình yêu nào lại cho không biếu không đâu! Nhất định là phải có thương đau, bầm dập, sóng gió bão bùng. Giữ được trái tim thực nữ, người quân tử háo hức cũng phải trải qua bao chặng đường khổ ải.

Người-quân-tử Tư Sang đã dám can đảm vượt qua những lễ thói khắt khe, nhẹ bước thân thang trên những thị phi đàm tiếu để theo tiếng gọi của con tim. Khi ra đi và cả đến lúc trở về, anh vẫn giữ trái tim đều nhịp đập cho tình yêu. Đâu phải là loại tình yêu bướm hoa vui bay buồn đậu. Cũng chẳng phải là tình phấn nhạt hương phai phụ phàng tới nghĩa thủy chung son sắt. Tình yêu anh như nước ực-ni bền bỉ bóng ngời. Như lưỡi bào bén ngọt những đường bào. Như lưỡi cưa chuẩn xác những đường cưa. Như đinh đóng cột...

Về quê chồng, cô đào Kim Thương sớm hòa nhập vào dòng đời tất bật của xóm nghèo quanh năm suốt tháng chạy kiếm miếng ăn. Sáng mờ hơi sương đã lên nương chăm luống khoai vạt sắn. Những ngày rảnh rỗi vụ mùa thì đi dọc theo bờ suối cào hén, mò tôm, bắt ốc. Buổi chiều, oằn gánh củi trên vai qua từng con dốc, trở về khi mặt trời đang dần trốn núi. Hoạt cảnh đó cứ đều đặn diễn ra từng ngày. Và cũng từng ngày, cứ vào giấc chiều là anh Tư Sang lóng ngóng chân tay, nhấp nha nhấp nhòm không yên. Ba tội biết ý cho nên cứ nhìn thấy anh bắt đầu lóng ngóng chân tay, nhấp nha nhấp nhòm là ông nói lớn, giọng đùa cợt: “Thôi! Tới giờ đi đón người yêu rồi!” Chỉ cần nghe ông nói vậy là anh vội vàng xếp gọn đồ nghề, bưng ra con đường nhỏ lúp xúp chạy ngược về hướng đồi Trọc. Thường thì chị ngồi nghỉ mệt ở lưng chừng đồi và cũng có ý chờ anh. Hai vợ chồng gặp nhau chẳng nói gì, chỉ cười vui. Gánh củi được chuyển vai. Anh gánh không quen, co vai rứt cổ đi trước, chị theo sau trở về khu xóm nhỏ. Hai dáng người thâm lặng giữa cảnh trời chiều gọi lên hình ảnh hạnh phúc bình dị, đơn sơ.

Quê tôi, tiết trời se lạnh quanh năm. Thi thoảng mới có những đêm trời trong xanh gió mát, trăng treo vàng ươm. Với những đêm trăng hiếm

hoi như thế bà con thường ra khỏi nhà để tận hưởng của trời cho. Con nít tụ tập đông vui ở sân Đình với nhiều trò chơi hào hứng. Đàn bà túm năm túm bảy ngồi ở chiếc sân rộng trước dãy nhà của thím Ngừ, thím Ba Hồng, anh Hiếu nói chuyện cười đùa ồn ào. Đám thanh niên thanh nữ thì đi lên đi xuống con đường chính của xóm. Đi giáp vòng trên lại quay vòng, đi xuống. Đi giáp vòng dưới lại quay vòng, đi lên...

Dù đã trải qua bao nhiêu năm, tôi không thể nào quên được, hình ảnh choáng ngợp tình yêu được diễn ra ở vườn ổi sau nhà. Trăng trải vàng xuyên qua cành lá. Cảnh vật yên tĩnh và trầm lắng chỉ nghe tiếng lá rơi nhẹ. Anh Tư Sang ngồi ôm chiếc đàn ghi ta cũ kỹ. Chị Tư Sang ngồi bên cạnh nhìn anh chờ đợi. Tiếng đàn dạo của anh Tư Sang bắt đầu, khi chậm khi mau. Chị Tư Sang sửa lại dáng ngồi thoải mái, đợi tiếng đàn vừa xuống nhịp trầm dứt đoạn là chị nương đà vào câu vọng cổ. Phút giây này đây, chị đã thực sự trở lại hình ảnh cô đào Kim Thương năm xưa, với giọng ca mượt mà tình cảm làm rung động lòng người. Còn anh, anh là ai? Sao tiếng đàn nghe réo rất não nề! Hình như đâu phải là anh Tư Sang vai u thịt bắp ăn cục nói hòn! Đôi bàn tay sần sùi chai nhám cưa đục suốt ngày sao giờ đây lại nhịp nhàng lá lướt những thanh âm nào nuốt! Lần đầu tiên bất ngờ chứng kiến hình ảnh lạ lùng đó, cả nhà tôi đều đổ xô ra vườn ổi. Đám khán giả âm thầm tự tìm lấy chỗ ngồi, nín lặng lắng nghe tiếng đờn tiếng ca của cặp vợ chồng nghệ sĩ. Tiếng đờn của anh Tư Sang nghe sao mà buồn, một nỗi buồn day dứt. Hòa theo tiếng đờn, tiếng ca của chị gợi nhớ về một chốn quê nào xa tít tắp. Nơi đó có ruộng đồng xanh tốt thẳng cánh cò bay, có dòng sông tấp nập những con đò xuôi ngược. Có tình yêu trai gái nồng nàn đất phù sa ngọt thơm mùi cây trái, đậm chắc màu nắng ấm bốn

mùa...

Cô đào Kim Thương, cô đang ca với tấm lòng xót nhớ quê nhà. Tiếng ca mang tâm trạng của kẻ ra đi khó mong ngày trở lại. Đến nơi mảnh đất vùng cao khô cằn những núi đồi hoang dã lòng cô thôn nữ quê Nam nặng cảnh lưu đày. Chạnh lòng thương nhớ cảnh làng quê xóm cũ, xót thương đời con gái lạc trời xa, tiếng ca hòa quyện trong không khí tĩnh mịch, nhập vào dòng trăng nghe sao mà đau lòng xót dạ.

Hình ảnh những đêm trăng xưa đã đi vào đời tôi những cảm giác rất êm đềm mà tôi không thể nào quên được. Êm đềm lắm! Vì từ hình ảnh đó tôi tìm thấy sự hòa nhập kỳ diệu của tình yêu tựa như lời ca phải có tiếng đàn hòa nhịp. Nỗi buồn vui thương nhớ phải có người chia sẻ.

Đã bao nhiêu năm và cũng đã qua bao nhiêu là đêm trăng trong đời, lời ca của chị và tiếng đàn của anh vẫn hòa nhịp khăng khít, mặn nồng. Tình yêu chia đều từ gánh củi chuyên vai, miếng cơm voi đầy chát vật từ cuộc sống cho tới cả lời ca tiếng đàn đồng nhịp buồn vui...

Thì ra, hạnh phúc nào có cao xa, chỉ với tấm tay cũng nắm bắt dễ dàng. Đó là bài học đầu đời khi tôi vào dòng lũ xô bồ cuộc sống, rời xa xóm nhỏ.

Và, giờ đây, rời xa cả chốn quê xưa.

Thiệt là sông biển chập chùng, nghìn trùng xa cách. Cảnh cũ người xưa tưởng chừng như mới đây đây, thoáng chốc cũng đã xa mù mất dấu. Chị Hương, sau câu chuyện về làng xưa xóm cũ, đã hồn nhiên thoải mái lên chiếc xe đời mới, lướt êm ru. Chị để tôi ngồi đây, trước hiên thu, giữa trời xa đất lạ ôm bặt ngàn nỗi nhớ. Nhớ quá chừng!

Tháng trước đây, nhận được tin Dượng Đất mất, tôi thao thức nhiều đêm. Nhớ giàn lan của Dượng. Nhớ những chiều Dượng chống nạng lò dò chăm tia những chậu Lan quý

hiếm. Cuộc sống của Dượng đói nghèo thiếu thốn, nhưng những giò Lan của Dượng nhất định phải mập mạnh, mướt xanh... Nỗi nhớ đeo đẳng theo từng năm, tháng qua những hình ảnh đậm nét quê nhà. Ở đâu mà tìm cho thấy thím Mới say xin suốt ngày, đi giáp làng trên xóm dưới kể chuyện tuồng tích hàm ý răn đời. Thím tỉnh trong cơn say. Cũng ở đâu mà tìm cho thấy, chú Hợi hót tót, ngủ gật suốt ngày. Mấy anh trai làng kêu trời không thấu bởi vì anh nào cũng đã một lần bị hót đầu trọc tếu. Gọi là tai nạn nghề nghiệp thì không đúng. Rõ ràng chú ngủ gật, đã đi ngọt một đường tông-đơ từ sau ra tới trước. Với đường cày thiếu thâm mỹ như vậy, chỉ còn cách cứu vãn cấp thời là hót trọc cho xong. Xấu mặt thì lâu, xấu đầu mấy chốc. Chú võ vai dịu dàng an ủi mấy chàng trai như vậy và tất nhiên không nhắc nhở chi chuyện tiền bạc, rườm rà. Sau này, có bác Hoa Lư, trung bảng hiệu màu mè như những tiệm hót tóc ngoài phố. Bác làm ăn khấm khá vì biết thỏa mãn đúng yêu cầu của khách chứ không có cái cảnh bị hót trọc một cách bất ưng như khách hàng của chú Hợi. Rồi còn chú Duy, làm nghề thầy cúng. Thím Ba Hồng, chích lễ mất tay. Ôn Cai Tư, hương sư, đã từng khai tâm cho bao thế hệ...

Kể ra thì còn quá nhiều những khuôn mặt và những cảnh đời gọi nhớ nhưng sao tôi cứ nhớ nhiều hơn hết những đêm xóm nhỏ có đoàn hát về lưu diễn. Tiếng trống giông giã của đoàn hát vọng xa giữa màn đêm tĩnh mịch như thúc giục lòng người. Tiếng nói cười văng vẳng và những ánh đuốc chập chờn từ đôi cao lũng thấp lũ lượt đôn về khoảnh sân Đình vàng ánh đèn manchon. Cảnh tập nập ồn ào người mua kẻ bán giữa cảnh trời đêm se lạnh. Cuộc sống sao mà êm ả, thanh bình!

Tôi nhớ nhiều hơn nữa, những đêm trăng óng mượt tình yêu quyện

lẫn lời ca tiếng đàn của cô đào Kim Thương và anh, anh Tư Sang, người con trai đôn hậu của xóm quê tôi. Anh đã đi vào tình yêu không từ bóng sắc mỹ miều của giai nhân mà từ chén cơm có mấy miếng cá khô được cầm nắm trong bàn tay gầy xương xẩu! Tình yêu anh trải dài theo thời gian mà sao vẫn cứ bền bỉ bóng ngời như nước vệc-ni. Những đêm trăng nối tiếp những đêm trăng trong cuộc đời, tiếng đàn anh vẫn khăng khít ôm choàng lời ca của chị. Hình ảnh của những đêm trăng xóm nhỏ để lại trong lòng tôi dấu ấn sâu đậm ngọt ngào về tấm lòng chung thủy.

Nay anh không còn nữa, lời ca không còn tiếng đàn hòa điệu, phải lạc nẻo cô đơn!

Tôi muốn nghĩ một điều xa hơn nữa. Khi hai người đang sống bên nhau ở tuổi xế chiều, bỗng nhiên có một ngày, một người ra đi một người ở lại. Buồn biết chừng nào!

Nỗi buồn đó, tôi không biết tới cỡ nào. Hỏi chị, chị ghen ngào, cú mặt. Hỏi anh!!...



# CHÍNH DANH

## *Võ Doãn Nhân*

Khanh là em rể ông Vũ, kém ông ba tuổi. Ngày còn mồ ma Việt Nam Cộng Hòa, Khanh là đại úy không quân. Tuy lớn tuổi hơn, ông Vũ vẫn gọi Khanh là anh – anh Khanh – mỗi khi hai người gặp nhau trong thời gian Khanh chưa kết hôn với Hạnh, em gái ông Vũ. Lúc Khanh đã chính thức là em rể ông Vũ, ông đổi cách xưng hô. Ông gọi Khanh là chú – chú Khanh – như các con ông đã gọi từ trước mà không có gì thắc mắc. Khanh thuộc mẫu người nghiêm túc và sùng đạo Phật. Trước khi "đi bay" và sau này khi dạy giúp ông Vũ lái xe những ngày ông mới chân ướt chân ráo đến Mỹ, Khanh luôn luôn đến trước bàn Phật xuýt xoa khăn khứa van vái cầu xin. Ông Vũ đoán chừng Khanh xin hai chữ bình an.

Ông Vũ nhớ rõ như in cảnh gia đình ông gồm tất cả sáu người và gia đình Khanh ba người quây quần chung quanh mâm cơm gọi là mâm cơm đoàn tụ hai gia đình sau mười lăm năm không thấy mặt. Ông Vũ cố tạm quên sự mỗi mệt sau một hành trình dài và tâm trạng hoang mang buồn bã của một người luống tuổi phải bỏ nước ra đi không biết ngày nào trở lại, để hàn huyên với gia đình cô em gái. Khi bữa ăn vừa xong, Khanh trịnh trọng kéo ghế đứng lên, rồi trong tư thế rất nghiêm cần, Khanh cất tiếng:

"Thưa Má và anh Vũ, chị Cẩm. Hôm nay có mặt đông đủ, tôi có điều muốn trình bày với Má và anh chị là kể từ hôm nay, anh chị và các cháu đừng gọi tôi bằng chú nữa vì như thế

ba má tôi sẽ rất buồn, vì gọi như thế hóa ra anh Vũ và tôi là hai anh em ruột thịt họ hàng (cha Khanh mất đã từ lâu, mẹ Khanh thì mới). Xin anh chị và các cháu gọi tôi bằng dượng. Xin gọi tôi là dượng Ba. Người miền Nam mình có tiếng dượng để gọi chồng của cô của dì."

Ông Vũ ngồi im. Ông ngồi im vì ông không thể lên tiếng phản bác. Ông không thể vì Khanh nói có lý quá. Không biết đã từ bao giờ danh xưng 'dượng' được đưa vô kho ngôn ngữ Việt Nam để người miền Nam gọi chồng cô chồng dì là dượng, trong khi người miền Bắc gọi người ấy là chú, bác. Và ông Vũ không nhớ đã từ bao giờ ông không có cảm tình với danh xưng "dượng." Dượng Ba. Dượng Tư. Dượng Năm. Có lẽ đã từ lâu lắm, từ khi danh xưng này khiến thằng bé Vũ không có cảm tình lây với người không may phải mang danh xưng ấy. Một ông dượng là một ông không liên hệ máu mủ ruột thịt gì, một ông... ngoại tộc! Nhưng với người vợ của ông chú, ông cậu, tức bà "thím," bà "mợ" thì lại không gây sự dưng dưng lạt lẽo như người dượng không may kia, mặc dù "thím, mợ" trước sau cũng là "nữ nhân ngoại tộc." Cho hay, tình cảm con người nhiều lúc thậm vô lý. Bản thân ông Vũ không thích mấy đứa cháu bên vợ gọi ông là dượng chút nào.

Bà Trúc, mẹ ông Vũ, cũng ngồi im. Đã từ lâu, bà ít phát biểu ý kiến riêng. Qua Mỹ, bà càng dè dặt lời ăn tiếng nói, dù chỉ là tiếng Việt, dù bà mới đặt chân lên miền đất tự do chưa được một ngày, và dù chỉ phát biểu ý

kiến riêng đối với con cái. Bà Cẩm, vợ ông Vũ cũng ngồi im. Ba con ông Vũ ngồi im, dĩ nhiên.

Có lẽ để đánh tan bầu không khí bỗng nhiên nặng nề, bà Hạnh, vợ Khanh, cất tiếng nói lên điều gì đó ông Vũ không nhớ không biết rõ, hình như đại để là bà cũng "nhất trí" với chồng và theo bà thì mọi người trong gia đình ông Vũ nên gọi chồng bà là 'dượng.' Phu xướng phụ tùy! Đó là dấu hiệu rõ ràng nhất của một gia đình hạnh phúc.

Ông Vũ thấy càng về lâu về dài, yêu cầu trên của Khanh càng có vẻ hợp lý. Và cũng hợp tình nữa.

Rồi lại một hôm, cách đó khoảng tháng. Hôm ấy, buổi sáng ở nhà chỉ có hai người: Khanh và ông Vũ. Chuông điện thoại reo. Trong phòng riêng, Khanh nhắc ông nghe. Bất chợt từ phòng ngoài, ông Vũ nghe Khanh lớn tiếng, nhưng vì cửa phòng đóng, ông nghe tiếng được tiếng chẳng... "giọng cô là giọng Nam. Cô là người miền Nam mà cô không biết ý nghĩa tiếng 'chú' à? Chú là chú em, cô biết không? Cô phải gọi tôi là 'ông' mới đúng."

Tối hôm ấy, sau bữa cơm - cũng lại sau bữa cơm - có mặt đông đủ mọi người, Khanh nói với ông Vũ (nhưng có lẽ cho mọi người cùng nghe):

"Tôi xin lỗi anh Vũ. Lúc sáng có một người đàn bà nói là học trò cũ của anh gọi điện thoại xin nói chuyện với anh nhưng tôi đang nói nửa chừng thì người ấy gác máy."

"Dượng đang nói nửa chừng?"

"Tôi nói để người đàn bà ấy biết





là không được gọi tôi bằng chú! Học trò anh thì không thể lớn tuổi hơn tôi để gọi tôi bằng chú được."

Lần đầu tiên trong đời, ông Vũ thấy được một người, tuy tuổi ít hơn ông đã thực thi thuyết Chính Danh của Khổng Khâu một cách triệt để.

Hình ảnh người phi công - nhất là người phi công Việt Nam trong tâm tưởng ông Vũ lúc nào cũng hào hùng, hào hùng hơn cả hình ảnh chinh phu khi "giã nhà đeo bức chiến bào, thét roi câu Vị ào ào gió thu" trong *Chinh Phụ Ngâm*, nhất là khi ông đọc những tác phẩm của Saint-Exupéry (Riêng hình ảnh người phi công trong "*Đời Phi Công*" của T. P. thì không hấp dẫn ông Vũ mấy); nhất là lần đầu tiên khi ông Vũ thấy người phi công không phải qua hình ảnh nhưng bằng xương bằng thịt trong bộ đồ bay mà một số học sinh trung học thời đó gọi là combinaison, ra điều ta đây thông thạo tiếng Pháp, bộ đồ bay với hàng chữ tổ quốc không gian trên ngực áo.

Ngày suýt soát mười tuổi, thằng con đầu lòng ông Vũ hỏi cha nó:

"Tổ Quốc Không Gian là sao, hở ba?"

Ông Vũ đã nhanh nhẩu trả lời vì ông đã có tìm hiểu ý nghĩa bốn chữ ấy rồi:

"Lấy không gian làm tổ quốc."

"Ba nói vậy con vẫn không hiểu."

"Người phi công, như chú Khanh, lấy không gian làm tổ quốc, cũng như cánh chim bằng tự do vùng vẫy giữa bầu trời cao rộng."

Thằng bé ngọt mười tuổi vẫn không buông tha người đàn ông ngọt bốn mươi:

"Như vậy chú Khanh lấy không gian làm tổ quốc còn những người như cha con mình thì lấy Việt Nam làm tổ quốc? Cô giáo bảo con rằng nước Việt Nam là tổ quốc của tất cả mọi người Việt Nam kia mà."

Ông Vũ cảm thấy luống cuống. Ông đã tưởng ông hiểu thấu đáo ý nghĩa bốn chữ "tổ quốc không gian" trên ngực áo người phi công Việt Nam. Tuy vậy, ông cố vớt vát:

"Người phi công Việt Nam có bốn phạm bảo vệ không gian là vùng trời Việt Nam hay còn gọi không phận Việt Nam, cũng như người lính bộ binh có bốn phạm bảo vệ những vùng đất thuộc lãnh thổ Việt Nam... Nhưng khi nào chú Khanh đến nhà mình chơi, con hãy hỏi chú ấy vì nhất định chú ấy biết rõ hơn ba."

Ông Vũ biết lời giải thích của ông chưa ôn, không ôn vì ông không thể giải thích rõ ràng chính xác ý

nghĩa của danh từ không gian, tổ quốc với một đứa trẻ chưa tròn mười tuổi. Không gian thì vô hạn trong khi tổ quốc nào chẳng có biên cương? Không thể bảo chỗ nào là không gian, nơi ấy là tổ quốc.

Con lại hỏi cha:

"Áo của phi công các nước khác có thêu tổ quốc không gian không vậy ba?"

"Không, con."

"Sao ba biết không?"

"Vì bốn chữ 'tổ quốc không gian' là... chữ Việt."

Ngày nay, tức hai mươi lăm năm sau, nhìn lại bốn chữ "tổ quốc không gian" trên bộ đồ bay của người phi công đã chết - Khanh - ông Vũ vẫn thấy mình không đủ trình độ để hiểu, để giải thích thấu đáo hơn về bốn chữ ấy trên trang giấy.

Ông thấy không phải lúc nào, không phải bất cứ ai cũng có thể thực thi, thậm chí chỉ nói về thuyết Chính Danh.

Dù sao ông Vũ cũng vẫn thấy "hay" bốn chữ được thêu trên bộ đồ bay. Ông tự nhủ: thấy "hay" là được rồi, cần gì phải hiểu.

*Đường Ra Biên Ái*, nhạc phẩm ông Vũ rất yêu thích vì rất đẹp cả nhạc và lời. Ngày ông Vũ vào trung tâm huấn luyện Q.T. để thụ huấn quân sự, đại đội tân khóa sinh trong đó có ông được "trên" chấp thuận chọn *Đường Ra Biên Ái* làm bản quân hành cho đại đội. Những buổi sinh hoạt, những lúc ra, vào cổng quân trường, đại đội phải hát thật to, thật đều và thật... hùng *Đường Ra Biên Ái*, mà lời ca có những câu như sau:

"*Ra biên cương, ra biên cương thiết tha lòng gái hôm nay nâng khăn hồng đưa chân anh hùng ngàn phương... Người ngàn trùng... quên niềm son phấn, biên ải xin hiến thân... Hương khói chiêu hồn, hiu hắt những chiều trận vong.*"

## Giọt Lệ Từ Bi

Tôi vẫn hoài vọng  
Đi tìm giọt lệ Từ Bi của ngài Quán Âm  
Nhưng chỉ hứng được giọt nước mắt long lanh của một thiền giả,  
Từ từ lã trên má,  
Trong những cơn thiền định khi trực nhận ra cuộc đời đầy những nỗi thương đau...

Tôi vẫn hoài vọng  
Đi tìm giọt lệ Từ Bi của ngài Quán Âm  
Nhưng chỉ hứng được giọt sương đọng trong kẽ lá  
Qua ánh trắng giọt sương sáng lên rất lạ  
Ánh hiện cả bầu trời đầy sao như những hạt kim cương

Tôi vẫn hoài vọng  
Đi tìm giọt lệ Từ Bi của Ngài Quán Âm  
Nhưng chỉ nhìn thấy được màu cầu vồng bảy sắc  
Trong những ngày khi cơn mưa vừa dứt  
Ánh lên những màu rực rỡ của một Mandala  
Như sự chìm nổi của cuộc sống qua những niềm vui, nỗi buồn tấp tận...

Tôi vẫn cứ hoài vọng  
Đi tìm giọt lệ của Ngài..  
Tùy theo tâm thức chìm nổi của mình  
Nhìn thấy được cơ man những hình hài thay đổi  
Một ánh bình minh,  
Một giọt nước mắt,  
Những ánh sao lung linh dường như chưa hề tắt,  
Một ánh trăng lẻ loi huyền bí đầy ý nghĩa của các trang kinh..

Và  
Tôi vẫn cứ hoài vọng...  
Bước đi theo dòng đời chơi vơi  
Thả trôi theo những chiếc thuyền giấy đầy mơ ước  
Đi lang thang tìm những điều hiển nhiên phía trước  
Như muôn đời mọi sự, mọi vật vẫn mãi mãi là  
Một bản chất tương quan, tương duyên không tự tánh  
Nhưng với tâm thức còn đầy vọng tưởng  
nên chẳng thấy được Giọt Lệ ấy bao giờ...

## CHIÊU HOÀNG



# ĐIỂM CỎ CẦU SƯƠNG

## *Toại Khanh*

Đêm cuối cùng ở Thượng Hải. Hấn vừa trở về từ một chuyến đi xa. Trong chiếc va-li còn lấm bụi phong trần ấy dường chẳng sót lại gì sau những ngày dài trên đường. Một gói trà, vài hộp bánh, một thùng mì gói, mấy lon sữa đặc, và non lít mật ong. Hấn ăn và còn đãi mời thiên hạ, chỉ trong gần một tháng, gì cũng hết nhẵn. Chỗ trống còn lại trong rương hành lý buổi về nhờ vậy mà chèn được một bộ ấm chén đất nung, một bức tượng Đạt Ma Độ Giang bằng sứ và một nhà sư còm cõi bằng gỗ đã sứt mẻ ít nhiều mà hấn đã mua được ở Lệ Giang với cái giá rẻ mạt.

Phòng ngủ ở một khách sạn rẻ tiền vào những ngày mùa đông này thật khó khăn cho hấn. Nhiệt độ trong phòng cứ tuột thấp theo đêm mỗi lúc một khuya. Dốc hết chỗ trà còn sót lại trong va-li, hấn nấu tí nước sôi và pha một ấm trà lạt thèch để cầm cự với cái lạnh và hi vọng có thể chợp mắt được vài tiếng. Ngày mai còn phải ra phi trường sớm và tiếp đó là hơn mười tiếng ngồi máy bay dật dờ như con nghện.

Đang thiu thiu ngủ, bắt chợt, qua ánh sáng của chiếc đèn ngủ đầu giường, hấn há mồm kinh ngạc khi thấy bức tượng nhà sư bằng gỗ kia đã yên vị trên bàn tự bao giờ, như vừa bước ra từ va-li hành lý. Sắc diện bức tượng sống động linh hoạt như người thật, dù vẫn giữ nguyên kích thước một gang tay chiều cao!

Hấn lặng người trong giây lâu khi nghe ra một giọng nói trầm ấm nhưng xa vắng như vọng lại từ một

nơi chốn nào xa xôi:

“Ngay khi người chưa đặt chân vào những cuộc viễn hành trên đường, từng ngày đã là những dặm trùng trùng viển xứ. Thế giới ba ngàn cứ bày ra đó trong mỗi bước chân. Mỗi sớm chiều người đã biết bao lần đi ngang vùng biển lửa dày đặc của địa ngục khi chính người cứ mịt mùng vướng kẹt trong một cõi tâm thức đọa đày không lối thoát của hỷ nộ. Kiếp đời khát thực là một thắng hạnh thiêng liêng, nhưng đã bị người tục hoá bằng những khao khát tầm thường. Cứ sau mỗi mong ước vật dục lợi danh, người đã hoá thân nên một loài nga quý lấy phần niêu làm thực phẩm. Càng hy cầu, người càng thu hẹp và vùi sâu chính mình, bình bát truyền thừa lúc này đã ra túi vải hành khát rẻ tiền. Sở nguyện bất toại, người lại hoá kiếp vào loài A-Tu-La đêm ngày chìm ngập trong lửa hận. Cứ nhất niệm hưởng thụ vô tri, người khác chi giống bàng sanh trong chuồng cũ. Đời sống thường nhật là một chuẩn bị cho sinh thú mai hậu. Khi phiền não là chỗ ghé, thì đọa lạc là chốn về. Trăm năm là buổi về, bình sinh là chuỗi ngày dọn cỗ. Đừng vội tâm đắc với những thành tựu nhãn tiền, khi luân tàn hoa héo thì lão viễn khách chỉ còn lại bóng tối trước mặt. Có đến muôn thú nhãn tiền, khổ thay người vẫn chọn lựa vài thứ trong đó như trẻ con ham ngọt.”

“Đừng vội tự nhận danh xưng sứ giả Như Lai khi chưa kịp nhận diện đâu là đại nguyện hồng dương và

đâu là hồng đồ đại lược. Sao có thể tưởng tượng ra việc thiên hạ cần cần phụng hành những điều mà chính người trao truyền cho họ còn đang nghi hoặc? Sao người hồng dương lại có thể dễ dàng buồn vui với những thứ chính mình vẫn rêu rao là phù vân của tạm, để thiên hạ buông ra cho mình nhận vào, đó chẳng phải dối thế gạt người hay sao? Đừng dại dột nghĩ mình là minh sư khi có được một số người tín mộ, bởi kẻ ca kỹ trong dân gian nào đức hạnh chi vẫn được bao người phục lụy. Cuộc tu là một chiến trận, binh lực phải được vận dụng để đối phó với những gì thật sự là đối phương, chẳng để nhằm vào những khóm lau bụi cỏ để hái hoa bắt bướm. Nếu bầm sinh may mắn có chút thông tuệ, hãy dùng khả năng đó để tự tu và độ chúng thay vì trí trá hiểm độc. Hãy biết trân trọng những vị Phật tương lai qua những dấu vết Phật chất để tránh những hành xử bất xứng. Đừng dùng ánh mắt đầy tớ nhà giàu để nhìn cao sĩ thiên hạ. Hãy biết trên trời cao và giữa đất rộng vẫn không thiếu những người có được mắt tuệ.

“Đừng lấy pháp sự làm áo khoác cho tục sự. Dù có tự trấn an bằng dấm tình tiết vật vãnh mang ý nghĩa tinh thần thì đầy cũng chỉ là lấy chén vàng mà uống rượu độc. Lắm lúc gạt người quen tay, ta lại tự gạt mình để được yên tâm rong ruổi trong cuộc chơi của một minh sư nửa vời. Đừng lạm dụng chữ ‘mạt pháp’ để vay mượn phương tiện. Đèn kỹ nữ chốn phong trần còn biết chữa lại một



phương để lấy chồng, thì nói gì kẻ tự nhận sứ mạng độ sinh có sao không có riêng một góc tôn nghiêm của lòng tự trọng.”

Tiếng nói của nhà sư bằng gỗ kia nhỏ dần rồi mất hẳn như để trở lại hình hài một bức tượng vô tri. Hẳn bằng hoàng nhớ lại một ngày ghé chân cô thành Lệ Giang. Hẳn đã cố nài để mua bằng được bức tượng nhà sư vì tình cờ phát hiện một chuyện lạ là càng nhìn, bức tượng nom càng giống một lão tăng đạo hạnh mà hẳn đã từng gặp qua ở quê nhà ngày chưa xa xứ. Ngài đã viên tịch hơn hai mươi năm rồi, chẳng lẽ ngài đã từ ngàn trùng có quận đến đây để nhắn nhủ với hẳn mấy lời giáo hối thống thiết mà cũng khóc liệt đó.

Giữa cơn tình mê chập chờn, hẳn lại nghe một luồng khí lạnh chạy dọc

sống lưng khi bức tượng nhà sư lúc này đã được thế chỗ bằng một tổ sư Đạt Ma sứ trắng. Vài vết lác tinh trên áo tượng càng khiến ngài thêm vẻ phong sương lãnh bạt với một ánh mắt sáng ngời như có ngọn lửa đang cháy trong đồng tử. Một giọng nói như tiếng chuông đồng:

“Người xưa từ Đông Độ sang Tây Thiên thỉnh kinh cầu pháp, hay từ Tây Thiên tìm về Đông Độ để giống trồng đại hùng, tìm kẻ truyền đăng. Nay người từ nơi gọi Tây Phương kia lại tìm sang Đông thổ hầu hết chỉ là hạng khách nhàn du, cũng mang tiếng thỉnh tượng thỉnh chuông nhưng cơ hồ chỉ như mua sắm đồ ngoạn. Chỉ riêng tên gọi Tây Phương nay cũng thành nghĩa khác. Ta bình sinh sống trong những ngộ nhận phũ phàng của thiên hạ đương thời, nhưng có lẽ không một ngộ nhận nào

thảm hại bằng của thiên hạ bây giờ đang nghĩ về cổ đức thánh hiền xưa. Họ rao bán ta trên phố cho phường tục tử sờ nắn định giá rồi mang ta về cho đứng chung với bao thứ âm chén phồn tạp. Họ ký họa ảnh ta bằng tất cả những tưởng tượng kinh khiếp nhất và tha hồ suy tư phóng túng với những hoang tưởng không căn cội rồi áp đặt là tư tưởng Thiên Tông gì ấy, một tên gọi mà thuở sinh tiền ta chưa hề biết đến. Ai cũng có thể nói, viết, tán nhảm về cái gọi là Thiên ấy rồi bỏ mặc cho mấy học giả nghiêm túc tha hồ bình ta chẳng tiếc lời. Sao lại có

thể thế được, gã du tăng mang tiếng về từ Tây Phương kia ?

“Ngày đó ta đã không ít lần bèo cỏ qua sông, nhưng phải hiểu, bèo cỏ ấy chính là những gì ta dẫm lên mà đi. Và những dòng sông kia chính là những nhục vinh thành bại, đắc thất phù trầm, doanh hư tiêu trường. Nói cho cùng, hành trình nào cũng là sự vượt qua chính mình. Chưa thắng vượt bản thân, có đi muôn núi ngàn sông cũng là một cách quẩn quanh kéo dài, mở rộng. Kẻ học Thiên thời nay ai cũng mong có một tranh vẽ về ta để treo trong thiền thất như một cách cầu chứng. Họ luôn miệng nhắc đến mấy chữ Thiệp Giang, Độ Giang, nhưng nghĩ mà tội, họ cứ một đời bó gối bờ này. Trong nếp nghĩ của nhánh Nam Truyền, ta chỉ là một khách lạ. Ấy vậy mà người cũng ráng theo chân thiên hạ tìm rước ta về để mai này ăn nói sao với thiên hạ bên ấy. Cho vui à? Người có nhiều thời gian và tiền bạc đến vậy sao? Chuyện này về, nếu có chút tình tưởng tiếc lão Hồ Tăng mắt xanh này, hãy học lại phép sang sông. Hãy biến các sở hữu ra bèo cỏ rồi mai này có dịp trở sang Đông Độ, người sẽ đường đường một kẻ pháp du đúng nghĩa và ta hứa khi đó sẽ điểm thêm chút lửa vào bất cứ tranh tượng nào của ta mà người mua được. Đừng tốn kém cho những tranh tượng vô hồn, ngấm xác mà chẳng hiểu lòng.”

Một tiếng còi xe từ dưới đường vọng lên, hẳn choàng tỉnh giấc. Hẳn ngó chiếc đồng hồ reo đặt ở đầu giường, bốn giờ sáng. Chiếc va-li hành lý vẫn đóng chặt, kín kẽ.

Về Mỹ lâu rồi, hẳn chưa bao giờ mộng thấy chuyện gì nữa. Hai bức tượng nhà sư và tổ Đạt Ma vẫn im lặng trên giá sách, như chưa bao giờ lên tiếng. Nhưng hẳn đã nghe thấy họ. Một lần thôi cũng quá đủ. Có người hỏi hẳn bao giờ trở lại Trung quốc, hẳn cười buồn. Mình vẫn chưa học hết phép qua sông!



# HẠNH PHÚC THẤT TÌNH

## Hàn Tâm

Thường, người ta buồn khổ khi thất tình. Nhưng đôi khi, thất tình là một thứ hạnh phúc không tưởng! Lúc nào cũng phải nâng niu, nhẹ nhàng, giống như anh chàng ảo thuật rón rén nằm lên chiếc bàn chông. Sự sắp đặt khéo léo giữa làn da mỏng manh và những chiếc đinh sắt nhọn hoắt vô tình, chính là ranh giới của hạnh phúc.

Thất tình, theo nghĩa giản dị là không còn tình yêu. Nói huých toạc hơn là mất tình yêu. Nếu dùng chữ mất, tất nhiên phải đồng ý là đã có, rồi mất vì một lý do nào đó. Hai chữ 'lý do' ngắn gọn, nhưng bao hàm cả một câu chuyện vòng vo đúng sai, phải trái! Tại anh, lỗi em, vân vân và vân vân...

Thật khó bàn đến vấn đề phải trái, vì để phán xử đúng sai, một cách trung thực bao giờ cũng phải cần đến sự trình bày của hai bên, lắng nghe những chi tiết tỉ mỉ, những bằng chứng cụ thể minh bạch. Đó là công việc của (đàn bà) quan tòa. Còn đối với người bàng quan qua lại trong cái thế giới ảo này, có lẽ không cần thiết, chỉ cần những đoạn khúc lý thú, giúp thời gian trôi qua cho hết tám tiếng văn phòng, hay để tiêu hoá nỗi buồn bực, chực chờ trong sinh hoạt buồn tẻ thường nhật.

Lôi một nhân vật thất tình ra ánh sáng, để thử tìm hạnh phúc trong ánh mắt người ấy: Đó là ánh mắt mơ huyền buồn thảm, đến độ vô hồn. Nhưng không thể phủ nhận sự buồn thảm đó, mang một nét đẹp tuyệt vời hoang dại, thoát thai trọn vẹn ý nghĩa của phái tính nữ.

Ánh mắt đó sẽ bùng lên tia giận

dữ, hờn trách sau chu kỳ giao động của nỗi mất mát và từng bước, từng bước... mọi suy tư trong tận cùng sâu thẳm con tim, (noi mà trước đây tình yêu làm thành đám mây mù quáng, che lấp mọi tiểu tiết dường như dư thừa) một thứ cảm xúc thô bạo, vật vãnh, mãnh liệt sẽ sóng dậy dành quyền chủ nhân lý trí. Phê phán, boi móc, hạ nhục kẻ gieo mầm sâu hận. Việc làm cấp bách, cần thiết và là hậu quả tất nhiên của cuộc nổi dậy, đẩy nhân vật xuống vũng lầy tự tôn (hàng thứ cấp, xóm nhân loại không có tính độ lượng, ích kỷ và nhỏ nhen nhất thời). Thật lý thú và hạnh phúc biết bao; nếu được nhìn thấy chính mình dẫn đầu giai cấp hạ đẳng, bằng những mưu toan rèn luyện qua những ngày ép mình ở giai cấp được yêu thương thượng đẳng.

Không phải mọi cuộc chiến thất tình đều diễn biến theo lý thuyết. Nhân vật thất tình, nếu như cũng cùng tâm tính như kẻ ruồng bỏ thì... Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. Tám lạng, nửa cân, ắt phải thành đệ nhất thế chiến. Đệ nhị thế chiến hoặc giả đệ tam đệ tứ cho đến hồi mệt mỏi uể oải nhằm chán.

Hạnh phúc thất tình sẽ thay đổi toàn diện, nếu kẻ thất tình xếp vào hàng lập dị quái nhân cảm thú, mất mùa tai điếc tay què quặt, trơ trơ như gỗ đá. Nói vậy thôi, chứ đã mang hai tiếng nhân bản, ai không còn hi vọng ồ. Vướng vào lưới tình yêu vì bởi lực dục còn hiện hữu tồn tại, nên khi thất tình mà bỗng trở thành vật vô tri là chuyện không tưởng. Có chăng, vì kẻ đó chôn sâu cảm xúc vào một góc nào đó trong tâm hồn, để thỉnh

thoảng nhói lên nỗi đau của vết dao lam mỏng dính cứa trên lưỡi, mảnh thủy tinh không được sắc cạnh cho lắm, cứa cứa rách ngay giữa tròng đen, mủn nát dăm hạt bụi xón xang cay xót xé ruột. Đừng lay động, cây đinh sắt đang chực chờ đâm xuyên suốt vào lòng tên ảo thuật. Hãy cố gắng im lặng, hay nếu có thể hãy cười sặc sụa cho nước mắt ràn rụa, mập mờ giữa khổ đau và đặc ý.

Hạnh phúc thất tình là thứ chiến tranh lạnh, âm ỉ chờ đợi một que diêm sơ ý, một mồi lửa vô tình.

Khi đã mất tình yêu, dù mất để tìm hạnh phúc thất tình, cũng phải trả một cái giá sòng phẳng, đánh đổi sự mất mát này với thứ hạnh phúc mong manh kia. Để được ngồi viết nhảm nhí, để có những giây phút một mình lý sự cùn. Qua được một ngày, một tuần, một tháng rồi một vài năm. Chẳng mấy chốc sẽ đến một đời. Một đời cũng sẽ qua đi với kỷ niệm thất tình. Phần thưởng của thất tình là hạnh phúc suốt quãng thời gian chấp nhận im lặng. Một thứ im lặng sôi động: đấu tranh, vật vã với những yêu thương còn lay lắt ám ảnh... Phải chăng im lặng là thứ hạnh phúc miên viễn của kẻ thất tình.





# HÀN SƠN TỰ (Hanshan Temple)

## Diêu Linh



Nhắc đến Hàn Sơn Tự không ai mà không biết đến bốn câu thơ nổi tiếng của Trương Kế:

*“Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên  
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.”*

Bài thơ được thi sĩ Tản Đà dịch qua thể lục bát:

*“Trăng tà tiếng quạ kêu sương  
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ  
Thuyền ai đậu bến Cô Tô  
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa  
Hàn Sơn.”*

Và bản dịch sang tiếng Anh:  
*“Moon sets, crows cry and frost  
fills all the sky;*

*By maples and boat lights, I  
sleepless lie.*

*Outside Suzhou Hanshan Temple  
is in sight;*

*Its ringing bells reach my boat at  
midnight.”*

Trương truyền, Trương Kế (742-756), người Tương Châu (nay gần Thành Phố Tương Phán, tỉnh Hồ Bắc) trên đường về lại cố quận trong đêm thanh vắng đã neo thuyền trên bến Phong Kiều gần chùa Hàn Sơn. Với tâm trạng buồn bã vì vừa thi rớt, thêm vào cảnh quạnh quẽ hoang vắng với ánh lửa le lói của dân thuyền chài, nghe tiếng quạ kêu và tiếng chuông chùa Hàn Sơn, ông đã "tức cảnh sinh tình" sáng tác bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc," trở thành tác phẩm nổi tiếng trong văn học Trung Hoa.

Hàn Sơn Tự là một ngôi chùa cách trung tâm Tô Châu gần năm cây số, bên cạnh con kênh hẹp và có một cây cầu đá dốc cao bắc ngang trước chùa. Hàn Sơn Tự nổi tiếng với nhiều kiến trúc trang nghiêm và cổ kính như Đại Hùng Bửu Điện, Phổ Minh Tháp Viện, Hàn Thập Điện, La Hán Đường, Hàn Tháp Đình, Phương Trượng Thư, Hoảng Pháp Đường, Tầng Kinh Lâu, Tầng Đường và vườn Phong Kiều. Nhưng đặc biệt nhất có lẽ là tháp chung trên đó chỉ treo duy nhất một quả chuông đồng nặng hai tấn (2.000 kg), mỗi khi ngân lên nghe thanh thoát làm tan biến mọi phiền não. Nghe nói, Trương Kế năm sau đó đã đậu Tiến Sĩ vì ở lại học ôn tại Hàn Sơn Tự và hằng đêm nghe tiếng chuông thanh tịnh làm trí óc mình mẫn thêm.

Rất tiếc là ngày nay, Hàn Sơn Tự đã biến thành điểm du lịch, không còn linh thiêng theo tinh thần

Phật Giáo nữa mà mang nhiều mê tín dị đoan. Trên đường đến Hàn Sơn Tự, cô hướng dẫn viên bảo chúng tôi rằng đến Hàn Sơn Tự nhất định phải lên tháp thỉnh chuông, và nhớ là phải thỉnh ba tiếng để cầu "Phúc, Lộc, Thọ." Cô dặn đi dặn lại là đừng có "tham" mà thỉnh bốn tiếng vì bốn tiếng chuông không mang thêm "tài lộc" mà chỉ có các sư thầy, sư cô trong chùa mới thỉnh mà thôi (ky đó mà).



Tôi xếp hàng mua vé để được lên lầu chuông, quyết "thỉnh" cho được "tiếng chuông" trong "Phong Kiều Dạ Bạc". Đến lượt mình, tôi thong thả điếm bốn tiếng chuông và nhẹ nhàng đi xuống. Mấy người trong đoàn trở mắt nhìn tôi hỏi:

"Sao lại thỉnh bốn tiếng?"

Tôi cười đáp:

"Dạ, bốn tiếng là **Tứ Đại Giai Không** đó mà."

# BUỔI SÁNG TRẦM TĨNH

*Trần Huyền Ân*

tản mạn

Trời bỗng bất chợt mưa. Không phải cơn mưa giông ào ào xối xả mà giống như mưa vào thu, những giọt nước nhẹ nhàng lất phất chỉ đủ ướt vuông sân. Ngày mưa, nếu không phải làm những công việc bên ngoài mà loay hoay trong nhà thì thường khiến ta nhớ về những năm tháng cũ. Mưa theo “cung cách mùa thu” này càng dễ khơi gợi lại thời gian đã mất, nó lục tung dĩ vãng, xáo trộn quá khứ, nó bắt ta mong nhớ băng khuâng.

Mở rộng cánh cửa trên căn gác nhỏ... một mảng nền trời xám biếc hiện ra với mấy con chim sẻ ríu rít, dây hoa leo dọc lan can long lanh những chấm nước tròn nơi đuôi lá. Buổi sáng hè bỗng nhớ những câu thơ mùa thu của Kiều Thệ Thủy:

*Mùa thu đan áo cho ai nhi  
Có rộn ràng không những mền  
thương?*

Bây giờ đủ loại áo bốn mùa bán khắp thị trường không còn ai ngồi đan áo nữa chăng? Những thiếu nữ đan áo cho người yêu, những người vợ đan áo cho chồng, mỗi mũi kim đan đều có điều âu yếm nhắn gửi. Cả người cung nhân trong *Tình sử* may áo “ngự hàn” gửi ra chiến trận cho các chiến sĩ chưa biết ai là người nhận cũng “*án tình khâu chỉ nhất, ngụ ý độn bông dày.*” Mất đi hình ảnh người phụ nữ đan áo, thi sĩ mất đi một số tứ thơ. Và không còn chiến tranh, thi sĩ đương thời không có

những bài thơ bi tráng: kiêu hùng và đau khổ. Nhân loại đã bị điêu đứng quá nhiều vì chiến tranh, ai ai cũng căm hận chiến tranh, nhưng bởi chiến tranh có tác động, ảnh hưởng lớn đến tình yêu nên chính nó là mảng đề tài lớn của văn học nghệ thuật...

Yên lặng, tĩnh tâm... tôi nhớ câu thơ Xuân Hiến:

*Nằm nghe dĩ vãng đi nhè nhẹ  
Gác cũ, hiên xưa, trận lá rơi...*

Thật hiền lành và dễ thương. Nhưng đến Tô Thùy Yên mới thấy thâm thúy:

*Tình xưa, như tuổi già không  
ngủ  
Thức trọn khuya từng nổi xót xa*

Dĩ vãng không đi nhè nhẹ một cách rụt rè khiêm tốn, dĩ vãng cũng không ồn ào lớn lối khiến ta bực mình, dĩ vãng với âm vang chỉ vừa đủ nghe nhưng nó khuấy động khắp không gian, đánh thức thời gian, nó như con én chiếc, một mình bay ngang bay dọc, bay cao vút bay la đà, không bỏ sót một ngõ ngách nào trong lòng ta, không cho ta còn bình thản được nữa. Mỗi lúc như vậy tôi thường lan man nhớ đến những nơi tôi đã sống, tôi đã đi qua, có thể chỉ một lần và biết không bao giờ trở lại...

Hôm nay kí ức tôi dừng lâu với

Nha Trang vì tôi vừa trở lại Nha Trang, mà cũng trở lại trong chớp nhoáng. Đã khá nhiều năm tôi không về thăm thành phố đầy ấp kỉ niệm này, mà có cách trở gì đâu, trong khi những thành phố khác xa xôi hơn gấp bội thì thường có dịp đến. Trở lại Nha Trang mà không đi đâu hết, vào ở ngay trong chùa Cát, bởi lời mời trân trọng và nhiệt tình của thầy trụ trì.

Trước đây tôi chưa có dịp bước chân vào chùa Cát mặc dù chùa Cát đối với tôi không phải là xa lạ. Vào thời tuổi trẻ mỗi khi vào đây tôi thường ở nhà ông bác đồng hương ngay trước cổng chùa, đêm đêm nằm nghe tiếng chuông chùa ngân nga... tưởng như tận một nơi xa xăm nào vọng lại. Hồi ấy ông bác có kể cho tôi nghe qua lịch sử của chùa... đã gần 300 năm, nguyên là một am cỏ đơn sơ mang tên Phước Am trên Núi Một giữa rừng mai Phước Hải. Mai nhiều và đẹp nhưng không phải để cho con người thưởng thức vì cọp Đồng Bò cũng thường ra đây kiếm mồi, như lão nho Thuận Phu vịnh cảnh:

*Mả Vòng đêm vắng ma trên  
nguyệt*

*Phước Hải rừng xuân cọp  
thường mai*

Núi Một còn có tên là Hoa Sơn, tổ khai sơn Phước Am là Thiền sư Phật Ấn và Thiền sư Tịch Viễn người Trung quốc đến đây trên con

thuyền nhỏ vào khoảng năm 1680. Ngài Phật Ấn năm 114 tuổi tự lên đàn hỏa hóa thân (gọi là trà tỷ). Đệ tử thu xá lợi lập Liên Hoa tháp, nay tháp vẫn còn trên núi. Hoa Sơn là một trong bốn cảnh địa thắng của Nha Trang, các nhà phong thủy gọi là Kim Quy, từ khi có tháp Liên Hoa thành ra “Kim Quy đới tháp.” Đến đời tổ thứ tư là Thiền sư Đại Thông chùa đời xuống chỗ hiện nay, trên động cát trắng thuộc làng Phương Sài, mới có tên chùa Cát. Theo Quách Tấn thì khoảng năm 1930-1935 một ngôi nhà thờ vừa cổ kính vừa tân kỳ, uy nghi và nghiêm khắc được xây dựng ngay trên lưng con rùa vàng, kiến lập là Linh mục Vallet, một nhà truyền giáo người Pháp. Đó là nhà thờ chánh tòa Nha Trang, dân gian cũng gọi là nhà thờ đá, nhà thờ núi, nhà thờ lớn. Như vậy nơi này cũng là Đông Tây gặp gỡ, tôn giáo hòa đồng.

Bữa cơm ở chùa thanh đạm và thân tình. Thượng tọa trụ trì ngồi nơi đầu bàn dài, các thầy, các chú ngồi hai bên... không hề có sự ngăn cách, phân biệt như tôi có thấy ở một số chùa khác. Điều tôi chú ý là khi nghe tiếng kiếng báo giờ ăn mọi người y phục chỉnh tề rồi mới ngồi vào bàn. Thượng tọa đang mặc áo ngắn liền mặc thêm áo dài. Là để bày tỏ lòng kính trọng với thức ăn đã cho ta sự sống, xa hơn là bày tỏ lòng kính trọng với đấng thiêng liêng đã tạo ra cơm gạo.

Hình như chùa nào cũng có trồng khế. Nhà văn Võ Hồng có tả cảnh chùa Hải Đức trong truyện *Hoa khế lưng đồi*. Khi chiều, nhìn qua cửa sổ tôi thấy một chú tiểu trẻ dắt chiếc xe chali lại gần gốc khế, đứng lên yên xe hái trái. Tôi thích việc ấy, rất hồn nhiên, rất đời, cái đời thanh thoát khác hẳn cái đời phức tạp ngoài kia, chỉ cách một đoạn hẻm

ngắn.

Tôi nằm nhìn ra những cành khế đong đưa dưới ánh điện màu sáng nhạt coi đó là ánh trăng. Thấm thoắt đã hơn mười năm không có đêm ở lại Nha Trang. Thật là lâu lắm đối với thành phố thân yêu! Lại nhớ, tuy nhớ không chính xác lắm mấy câu thơ Tô Thùy Yên:

... *Đêm chưa khuya quá hời  
trăng tà ?*

*Mười năm chớp bể mưa nguồn  
đó!*

*Người thức mong buồn tận cõi  
xa...*

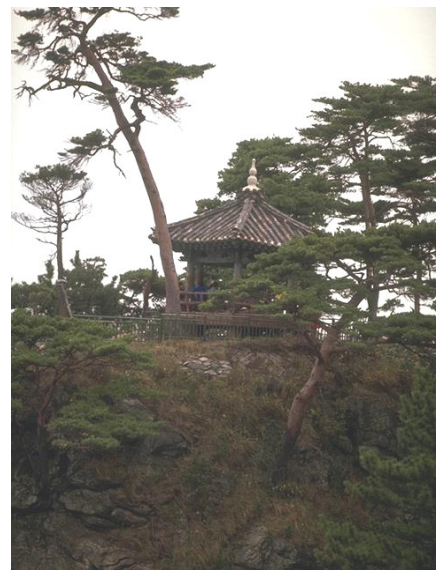
Tôi gọi Nha Trang là thành phố thân yêu bởi nơi đây tôi được mẹ mang trong lòng, lúc gần ngày mới về Tuy Hòa chào đời trong một nhà bảo sanh tư dưới chân núi Nhạn Tháp. Do chiến tranh ngăn cách, mười tám tuổi tôi mới biết Nha Trang. Để đền bù lại, Nha Trang cho tôi nhiều bạn bè hơn bất cứ thành phố nào, trong số này có người nếu cha mẹ tôi vẫn tiếp tục ở Nha Trang, tôi sinh ra tại đây thì đã thành người bạn láng giềng. Nhắc chuyện cũ thì phải nhắc tên những con đường cũ: Những buổi sớm thật sớm với Hoàng tử Cảnh, Bá Đa Lộc, Phước Hải... Hiệu sách ở đường Phan Bội Châu, quán cà phê Kỳ Ngộ, quán phở Hợp Lợi. Rồi Đồng Đế, Hòn Chông và Diên Khánh... Ngày chủ nhật nhà bạn ở Núi Một biết bao thân tình, tự nhiên như ở nhà mình, tìm lại thuở thiếu thời khi tình cờ gặp bạn cùng quê là chủ nhân hiệu Tô Nữ, bãi biển dọc đường Duy Tân buổi trưa mưa rục rịch và đêm trời động gió lùa hun hút... Bây giờ họ phân tán ra nhiều nơi, mỗi khi gặp lại ai liền bắt chước người xưa kêu lên: “*Bất diệc lạc hồ!*”

Vài người còn đang ở Nha

Trang, như người đáng lẽ là “người bạn láng giềng.” Tôi tin chắc như vậy, cho nên lần này trở lại ý định đầu tiên của tôi là tìm thăm bạn cũng ngay trên đường Hoàng Văn Thụ, cách chùa Cát không xa. Nhưng chỗ nhà bạn giờ là một tòa lầu cao. Nhà của bạn, hay bạn đã chuyển đi nơi khác? Tôi đứng tần ngần giây lát rồi bước đi vì không muốn phải thất vọng. Đêm ấy tôi cũng lăm lăm băn khoăn, nhưng lâu nay lười biếng trong những quyết định đã thành một con bệnh trì trệ, tôi tự hỏi: tìm thăm một người này, còn những người khác? Thôi thì... nằm đây dưới mái chùa mới được tái thiết, nhớ về mái chùa xưa và rất nhiều những bạn cũ...

Buổi sáng thức dậy nơi Thiền môn cũng là một buổi sáng trầm tĩnh như hôm nay...

<http://www.gio-o.com/TranHuienAn>





# GIỮ HÌNH ẢNH VĂN HÓA

*Trần Khải*

(Việt Báo Chủ Nhật, 01/7/2007)

Khi bạn cất bước du lịch, bạn hình dung như thế nào về nơi sắp đến? Và mong đợi những gì? Thí dụ, khi tới thăm Thái Lan sẽ là hình ảnh những ngôi chùa vàng và các tu viện bên rừng, bên suối. Hay nhắc tới Cam Bốt là bạn nghĩ ngay tới khu Đế Thiên Đế Thích. Hay như Lào trầm lắng và thơ mộng, hay như Singapore sạch bóng và tối tân, và vân vân. Du lịch Việt Nam đang phải gay gắt cạnh tranh với những hình ảnh như thế với các nước bạn láng giềng, và đã tự tạo ra cho mình được hình ảnh độc đáo nào chưa...

Du lịch là một kỹ nghệ dễ dàng tăng tốc nhiều hơn các kỹ nghệ khác trong khi đầu tư thường lại ít hơn. Du lịch cũng là một kỹ nghệ giàu tính nhân bản và xã hội hơn mọi ngành khác, vì sẽ nuôi được cả các em bé đánh giày, các cô gái mát-xa, các bác tài lái xe xích lô, các nhà nghỉ và khách sạn, các tiệm ăn, và vân vân.

Theo bản tin e-Travel Blackboard phổ biến hôm Thứ Năm 28-6-2007, du lịch VN dự kiến sẽ tăng đều mỗi năm 14% trong 5 năm tới. Như thế là mức tăng nhiều gần gấp đôi mức tăng trung bình kinh tế cả nước.

Bản tin đó dựa vào bản phúc trình 'Opportunities in Vietnam Tourism Industry' (Cơ Hội Trong Kỹ Nghệ Du Lịch Việt Nam), thực hiện do công ty nghiên cứu thị trường RNCOS. Bản tin viết là vào năm 2006, đã có khoảng 3.6 triệu du khách quốc tế bay vào Việt Nam, và tiên đoán với sức tăng đó thì Việt Nam "trong một thập niên tới sẽ trở thành một trong mười điểm hàng đầu để đến du lịch trên thế giới... Các kỹ nghệ liên hệ du lịch như hàng không, giao thông và đón tiếp khách sẽ hưởng lợi lớn nhờ sức tăng này..."

Tuy nhiên, bản tin khô khan đó không nói lên được cảm xúc của một người bình thường, đặc biệt là một người Việt Nam hải ngoại. Bản tin chỉ là những con số dự kiến, không nói lên cảm xúc. Thí dụ, cảm xúc của một du khách quốc tế, như Tây hay Mỹ, khi nghĩ về VN ra sao? Có thấy nét chùa vàng trong tâm tưởng như khi nghĩ tới Thái không? Cần hình ảnh, tất nhiên. Việt Nam cần hình ảnh. Người Việt hải ngoại thì không cần suy nghĩ nhiều, vì lúc nào hình ảnh cũng đầy ắp. Như chiếc áo dài thiếu nữ, như chiếc nón lá, hay cổng chùa Vĩnh Nghiêm, hay nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, hay mặt tiền Chợ

Bến Thành... Nhưng du khách quốc tế chưa có nhiều hình ảnh như thế.

Đặc biệt, nhiều hình ảnh bị đất vẫn đang làm u ám cảnh quan về Việt Nam, mà các bản tin quốc tế đều đặn mỗi ngày vẫn có, qua các thông tấn AP, AFP, Reuters, DPA. Thí dụ chuyện nước tương đen, nước mắm bẩn, rau muống kênh nước đen, đung xe hàng ngày, và vân vân. Đó là những hình ảnh mà không dễ bị đánh bạt bởi tà áo dài hay chiếc nón lá. Đặc biệt, nếu Sở Dược Phẩm và Thực Phẩm Hoa Kỳ (FDA) đột ngột ra lệnh cấm nhập cảng các loại cá hay tôm Việt Nam vào các hải cảng Hoa Kỳ vì lý do thủy sản nhiễm độc, như FDA tuần này đã ra lệnh cấm nhập nhiều loại cá Trung Quốc, thì không chỉ ngành ngư nghiệp VN ảnh hưởng, mà du lịch cũng vấp vấp.

Vì khi những hình ảnh này hiện lên truyền hình Mỹ thì tự nhiên thành một ấn tượng không hay cho người xem.

Trong hai tuần qua, có vài hình ảnh cũng hiện trên truyền hình Hoa Kỳ ghi lên một số ấn tượng tiêu cực cho du lịch VN. Đó là hình ảnh hàng ngàn người Việt hải ngoại biểu tình chống chủ tịch nước CSVN Nguyễn Minh Triết, và hình ảnh linh mục Nguyễn Văn Lý bị bịt miệng trên các bích chương người Việt cầm theo. Thế giới nhìn qua TV như thế, và thấy ngay một hình ảnh tương tự kiều Thiên An Môn ở Bắc Kinh.

Do vậy, nhu cầu trước tiên (và cả lâu dài) của nhà nước Hà Nội là làm cho thế giới nhìn thấy đất nước thực sự đổi mới, và chính phủ thật tâm lắng nghe những tiếng nói bất đồng và sẵn lòng thay đổi.

Còn một khía cạnh khác để xây dựng hình ảnh cho Việt Nam là đi tìm những nét văn hóa độc đáo để tiếp thị cho du lịch. Tức là gìn giữ những hình ảnh mà thế giới nhìn qua là khó quên. Nhưng chính ngay điều này cũng đòi hỏi chính phủ CSVN và các cấp cán bộ đừng vì ham lợi nhỏ mà làm hại cả nước lâu dài.

Thí dụ như chuyện xảy ra năm 2004, khi ngôi làng xưa cổ tới 1,000 tuổi của VN kêu cứu. Theo các báo nhà nước lúc đó thì ngôi làng Hòa Mục thuộc phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, đã tồn tại hơn 1.000 năm, chứa đựng những giá trị văn hóa, và một bản sắc cộng đồng dân cư độc đáo. Vậy mà ngôi làng cổ duy nhất còn

sót lại của thủ đô này đang sắp sửa biến mất, nhường chỗ cho những dự án xây dựng chung cư cao tầng, theo lời kêu cứu lúc đó.

Thực sự, ham chi cái lợi nhỏ. Hãy hình dung Bangkok của Thái Lan, nơi đất thủ đô ngày càng hẹp và đang trở thành một trung tâm du lịch và tài chính Đông Nam Á, nhưng chớ hề có chuyện xóa sổ các ngôi chùa, dù nhỏ thế nào, để xây nhà cao tầng nhằm dự phòng cho quốc tế thuê. Làm sao mà mấy cái hộp bê-tông và xi-măng thay nổi nét đẹp và sức quyến rũ du khách như mái cong của chùa...

Hay như trường hợp mới xây ra ngay tuần này. Báo Hà Nội Mới, số ngày 29-6-2007 dựa theo tin ký giả Uy Viễn (Tiền Phong) cho biết một ngôi đền cổ xây từ năm 1028 đang gặp cơ nguy bị lấn đất.

Bản tin nhan đề "Đền Đồng Cổ: Lờ mờ còn, lẽ nào đền bị lấn mất?" viết rằng, trích:

"...Đền Đồng Cổ nay thuộc phường Bưởi-quận Tây Hồ-Hà Nội, thờ thần Trống Đồng. Tương truyền, nhờ thần Trống Đồng ở Đan Nê- Yên Định- Thanh Hóa báo mộng, Vua Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) đã đánh tan quân Chiêm Thành và trừ được loạn Ba Vương, tránh cuộc oán ngôi đẫm máu khi Vua cha Lý Thái Tổ qua đời.

Nhớ ơn thần, Vua Lý Thái Tông cho xây đền ở tây bắc thành Thăng Long năm 1028, định lệ hàng năm đến ngày 4/4 âm lịch bá quan văn võ phải đến tế lễ. Các triều đại tiếp nối thường đến Đền Đồng Cổ dự hội thề, đọc: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh tru diệt". Ngày này trở thành lễ hội hàng năm của người dân Đông Xã-phường Bưởi..." (hết trích)

Vậy mà bây giờ UBND Quận Tây Hồ làm công việc cắm mốc giới theo bản đồ 1994, chứ không theo bản đồ năm 1986 trong hồ sơ di tích quốc gia, và "... tiêu ban quản lý đền Đồng Cổ khẳng định, nếu căn cứ vào bản đồ 1994 thì đền chỉ nằm từ mép sông Tô Lịch đổ vào mép đường Hoàng Hoa Thám, mất tới 2/5 diện tích đất."

Thế là thêm một cơ nguy xóa sổ một nét đẹp văn hóa Việt Nam. Nhà nước nên thấy, du khách vào VN đâu có mong đợi xem các nhà cao tầng làm chi.

Đó là chuyện ở Hà Nội. Bây giờ tới chuyện Sài Gòn: vị Ni Sư Giảng Sư Phật Học hiện trụ trì ngôi chùa Triều Châu, thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (nghĩa là, giáo hội hợp pháp và thân nhà nước), ở Quận Gò Vấp, Sài Gòn, đã gửi đơn khiếu nại vì công an dùng bạo lực trực xuất, chiếm chùa... Hồ sơ gồm nhiều Đơn đã gửi tới nhiều giới chức trong nước nhưng vẫn vô ích. Điều hết sức quan ngại rằng có vẻ như đây không đơn giản là chuyện chiếm chùa vì lý do liên hệ "giáo hội ngoài luồng." Nên thấy rằng, chùa này nằm trong một nghĩa trang, và có vẻ như nhà nước muốn chơi trò xã hội đen để chiếm chùa, rồi tương lai sẽ quy hoạch, xóa sổ cả

chùa Triều Châu lẫn nghĩa trang. Ai cũng biết rằng đây là đất vàng, đất bạc, nhưng Thành Ủy tin là chơi trò xã hội đen sẽ làm cho Thành Ủy không mang tiếng quy hoạch dự án cả trên đất chùa, mà chỉ mượn tay cô hồn các đảng chiếm chùa rồi sau đó đám cô hồn sẽ xin hiến chùa, thì tự nhiên có đất rộng mà xây đủ thứ. Thế nên, Thành Hội Phật Giáo cũng có vẻ như bó tay.

Nơi đây xin ghi lại Đơn Cầu Cứu gần nhất:

### "ĐƠN CẦU CỨU

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Gò Vấp ngày 7 tháng 05 năm 2007

ĐƠN CẦU CỨU (LẦN 4)

V/v: Xin cứu giúp tập thể chư ni chùa Triều Châu thoát khỏi sự tấn công khủng bố của nhóm người lạ mặt.

Kính gửi:

- Thường Trực Thành Ủy TP. HCM

- Ông Huỳnh Ngọc Thành Trưởng Ban Tôn Giáo TP. HCM

- Hòa Thượng Thích Trí Quảng, Trưởng Ban Tôn Giáo TP. HCM

- Trưởng Ban Hoàng Pháp GHPGVN

- Bí Thư Quận Ủy Quận Gò Vấp

Kính thưa Quý Cấp Lãnh Đạo.

Chúng tôi là tập thể tu sĩ và Phật tử Chùa Triều Châu số 67/22A Phan Văn Trị, F5, Q. Gò Vấp, TP. HCM gồm:

Phạm Thị Hoàng, Pháp danh Nhuận Tâm; Phạm Thị Đào, Pháp danh Huệ Tâm; Tôn Nữ Thùy Giang, Pháp danh Huệ Tánh; Nguyễn Thị Kim Hồng, Pháp danh Diệu Liên; Trần Thị Ngọc Thu, Pháp danh Tâm Nguyên.

Đồng kính đơn khẩn thiết kêu cứu đến Đảng, Nhà nước TP. HCM và Q. Gò Vấp giúp đỡ chúng tôi thoát khỏi sự khủng bố về tinh thần và thể xác của một số người lạ mặt và chó dữ đang xâm chiếm vào chùa Triều Châu kể từ ngày 28/08/2006 đến nay.

Tập thể tu sĩ và Phật tử chùa Triều Châu đã có nhiều đơn kêu cứu đến các Cấp Lãnh Đạo, Đảng, Nhà nước TP HCM và địa phương xin giúp đỡ bảo vệ an toàn tính mạng, ổn định chỗ ở để tu hành, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng theo Hiến Pháp Luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Nhưng đến nay chưa được quý cấp Đảng và Nhà Nước can thiệp nên chúng tôi tiếp tục làm đơn khẩn thiết kêu cứu xin giúp đỡ cho chúng tôi sớm thoát khỏi cảnh mất an ninh, giữa TP. HCM mà Chư Ni và Phật tử Chùa không có điện phải chịu cảnh tối tăm, không thể học bài được, tất cả các cửa Chùa đều bị đập phá, bảng Chùa thì bị bọ lạ mặt đến căng vải đỏ che lấp, bảng hiệu Chùa Triều Châu và địa chỉ, thân nhân và Phật tử



phương xa không thể tìm thăm các thầy tu được. Hiện tại Chư Ni chùa Triều Châu đang bị khủng bố cả ngày lẫn đêm giữa TP.HCM vang danh là tự do tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam.

Tập thể Tu Sĩ, Phật Tử chúng con xin kêu cứu các Cấp Lãnh Đạo, quan tâm đến chùa Triều Châu đã hoạt động thuận túy theo GHPG Việt Nam từ 15 năm qua. Chúng tôi hết sức biết ơn của Đảng và Nhà Nước.

Trước khi được sự giúp đỡ của Quý Ban tôi xin trân trọng biết ơn.

Nơi nhận:

- Tòa soạn báo Lao Động
  - Văn phòng nhà báo Trần Bạch Đằng
  - Tòa soạn báo Công An
- Đồng ký tên

TN. Nhuận Tâm (Phạm Thị Hoàng)  
TN. Huệ Tâm (Phan Thị Đào)  
TN. Huệ Tánh (Tôn Nữ Thùy Giang)  
Ts. Diệu Liên (Trần Thị Kim Hồng)  
Tu. Tâm Nguyên (Nguyễn Ngọc Thu)"

Thực sự, sao có chuyện ngang ngược như thế? Vì sao Giáo Hội PGVN không cứu nổi chùa này? Có phải vì Thành Ủy quyết tâm xóa sổ chùa này hay không?

Nếu những cán bộ Thành Ủy chỉ nhìn ở tầm mức vì lợi nhỏ như thế, thì làm sao làm nổi vừa hòa hài xã hội và vừa tạo dựng được hình ảnh văn hóa cho du lịch VN? Gìn giữ được các hình ảnh văn hóa tôn giáo như thế, thực sự mới là chiến lược lâu dài cho du lịch VN vậy. Xin làm ơn, hãy tha cho các ngôi chùa.

Thơ

## TỪ TÚ TRINH

### Mộng Nhầu

Người với ta tuy hai thành một  
Tự thuở nào tình vút lên ngời  
Ngày đôi ta cau trầu sum hợp  
Tuổi thanh tân mộng thăm xa rồi

Tình vội vã ước thề quên mất  
Ngõ hẻm hò trống trước không sau  
Lời yêu dấu lặng lẽ im khuất  
Chỉ chung nhau một nỗi cơ cầu

Tình nồng nổi ngậm ngùi lây lất  
Buổi ban đầu hồng mắt yên vui  
Đời trôi mãi lụn tàn xuân sắc  
Nổi hanh hao phủ lấp môi cười

Duyên chớm nở chợt tàn giây phút  
Mộng ứa nhầu cho mắt mi cay  
Tình rã mục theo vùng tim chết  
Cõi cô liêu vàng võ đêm dài

Đời vụt tắt rơi vào hoang phế  
Nửa phận người tan tác hư hao  
Tình một thoáng chôn vùi thân thế  
Tình cơn mê sâu đã xanh ngời

### Kiếp Sau

Tình anh một thuở đậm đà  
Tình em một thuở mặn mà thắm hương  
Tìm nhau trong cõi miên trường  
Tìm nhau trong cõi nghịch thường thế nhân  
Lòng yêu tan tác trời Xuân  
Cách chia giãng lập duyên phần đắng cay  
Sầu dâng ngọn ngút trùng vây  
Nhớ nhung quay quắt mù say vũng hồn  
Mộng đầu ngan ngát vùi chôn  
Ước cầu ân ái xin hoàn kiếp sau!

### Tình Say

Tình yêu như thuốc nhiệm màu  
Khơi hồn chao động nổi sầu vụt bay  
Chung vui trong cuộc đời này  
Ngàn sau vẫn nhớ tình say chúng mình!

### Hồ Như

Chiều rơi tàn trong hiu hắt đêm dang  
Ngày trôi qua trong tâm tối muộn trùng  
Như những nghĩa đời tan mất vội  
Như những cảnh đời chuyển hư không!



(tiếp theo)

## CHƯƠNG NĂM

### Nhập Cuộc

Sau tiếng leng keng của cái chuông gió ngoài cổng chính báo hiệu có khách đến, người hầu cận nữ vào trao cho Trí Hải tấm thiệp đồ được trang trọng bọc bằng một lớp giấy hoa tiên nền vàng. Thư pháp của người viết có vẻ như học đòi những nét đá, nét móc, nét nhấp nháy tài hoa và bay bướm của Vương Hy Chi. Văn phong biểu lộ một tinh thần vừa trang nhã, vừa phóng khoáng mà không kém phần lịch lãm một cách đầy quyết đoán. Cuối thư ký tên là Hàn Kỳ Vương.

Trí Hải như đã mơ hồ thấy trước nên không có gì ngạc nhiên. Với một nội dung rất ngắn trong thư, Hàn Kỳ Vương bày tỏ lòng hâm mộ khi được nghe danh Trí Hải là một danh sĩ và cũng là một kỳ sĩ của đất Thần Kinh, nên xin đến ra mắt thăm viếng nhân dịp Nam du. Tấm thiệp nằm trên chiếc khay cẩn xà cừ như một tột hậu thư không riêng với Trí Hải mà chung cho cả hàng danh sĩ kinh đô đang im hơi lặng tiếng. Trí Hải phúc đáp: “Thuận. Trân trọng kính mời.”

Khách đi rồi, Phạm Xảo đến gặp Trí Hải, bình luận đầy vẻ kích động:

# TU BỤI

truyện dài nhiều chương của

## TRẦN KIÊM ĐOÀN

- Hàn Kỳ Vương thật là tự tin quá đáng. Hắn ta dám đến tận cả phủ đường này để khích thần, dụ tướng nữa sao! Hoàng thân đã nhận lời chưa, chiến hay hàng?

- Chỉ là một cuộc chơi hơn thua qua trò thủy chiến trong ly nước lạnh mà thôi. Có gì đáng để quan tâm chuyện chiến hay hàng!

- Hoàng hữu ơi, đấu trường tri thức cũng như chiến trường gươm giáo. Chôn gió tanh mưa máu đó, đâu phải là tình trường để nói việc ân tình, nhân nghĩa đã chứ.

- Huynh từ già chiến trường đã lâu mà cuộc giao tranh vẫn còn tiếp diễn trong lòng huynh dữ dội đến thế à? Không lẽ kiếp sống này chỉ là một chuỗi những cuộc chém giết được biến tướng dưới muôn vạn hình thức và sẽ không bao giờ kết thúc sao huynh?

- Có lẽ tôi đã quen với số phận một mất một còn ngoài chiến trận. Thà chết vinh hơn ù té chạy thoát thân trong lúc nguy khốn để sống nhục là bản lĩnh đầu tiên của con nhà tướng. Ta phải đánh bại tên kỳ ôn đó hay ta sẽ bị hắn đánh bại là điều làm tôi không ngủ được trong lúc này. Hoàng thân có cao kiến gì không?

- Không. Chẳng có gì quan trọng.

- Vậy là chúng ta chấp nhận thua?

- Có đánh thì có hơn thua. Không đánh thì không hơn thua.

- Như thế có nghĩa là Hoàng hữu

không muốn nhúng tay vào để giải quyết cuộc cờ này?

- Nếu chỉ để hơn thua thì không. Nhưng nếu để chấm dứt cuộc cờ thì có thể...

- Ngày xưa tôi cũng thuộc loại hay cờ, nhưng có lẽ so với Hàn Kỳ Vương, tiếng tăm vang danh thiên hạ như thế thì tôi e mình không đủ sức. Giữa cuộc đời biết mình biết người đã khó, trên bàn cờ biết ta biết địch lại càng khó hơn. Những kiện tướng cao cờ thì tay địch một quân cờ nhưng trí đã nghĩ ra cả mười đường công thủ. Tôi nghe từ thời âm Thuyền chưa bị hành hình, Hoàng thân là đệ nhất kỳ thủ trong năm người đánh cờ hay nhất, gọi là “kỳ vương ngũ hiệp,” của đất thần kinh phải không?

Trí Hải lắc đầu:

- Ván cờ hay nhất là nửa ván cờ hòa.

Phạm Xảo hiểu câu nói ấy theo ý mình và lầm bầm: “Lạ thật! Có trận quyết đấu nào mà chẳng có ai đau, có cuộc cờ nào mà không có người thua kẻ thắng. Để ta nằm trong địch và địch nằm trong ta là một diệu pháp hay là một sự lạc lối vô hình khi biên giới giữa ta và người biến mất?”

\*\*\*

Đến ngày hẹn, Hàn Kỳ Vương cùng nàng hầu thiệp xinh đẹp và ba vệ sĩ đợi sẵn bên ngoài được mời vào Thái Ấp.

Hàn Kỳ Vương vẫn đeo bên

mình bộ cờ gia bảo đựng trong đây gắm thù thừa rục rờ. Khác với nét thư pháp phóng khoáng và lối viết đầy uyển ngữ trong thiệp, Vương đời thường là một người hơi thô cứng, đầy quyết đoán và đôi khi tỏ vẻ kiêu kỳ trong lối giao tiếp.

Quà ra mắt do người hầu thiếp trình trọng bưng trên hai tay là một đỉnh trà nhỏ nhắn, trong đựng một loại trà thơm mà Kỳ Vương gọi tên là Ô Long Kim Các. Vương giải thích rằng, trà Ô Long là một sản phẩm địa phương của quê ông bên Tàu. Trà Ô Long có mùi thơm dịu và vị ngọt trên đầu lưỡi sau chừng nửa tuần trà khai vị. Hương vị trà được xếp hạng từ thấp lên cao là Ô Long điển dã, Ô Long địa, Ô Long sơn, và Ô Long kim các. Trà Ô Long kim các là tuyệt phẩm của Ô Long. Nó mang tên như vậy vì mùa thu đông khi có tuyết, giống trà này được trồng trong những căn nhà lưới. Lá vàng mùa thu rụng xuống tấp thành lớp dày trên mái, có sắc vàng rục rờ như những gác vàng của bậc đế vương.

Bên những chén trà bốc khói, trong bầu không khí yên tĩnh của căn phòng khách bày biện đơn sơ nhưng trang nhã và ấm cúng, những câu chào mời và thăm hỏi xã giao dùng dằng nghi lễ hình thức rồi cũng qua đi. Hàn Kỳ Vương vào đề mục chính của cuộc viếng thăm:

- Thừa Hoàng thân đại nhân, nhân dịp được viếng một nhân vật tiếng tăm như ngài, không dấu gì đại nhân, tôi có mang theo đây một bộ cờ tướng rất quý hiếm của Hàn tộc chúng tôi. Bộ cờ này có từ cả nghìn năm trước và đã lẫy lừng ngang dọc khắp bốn phương trời. Bộ cờ được các danh sĩ kỳ vương tại Trung Hoa và quý lân bang chiêu cố dùng đến trong những ván cờ tuyệt đấu. Trong chuyến Nam du này, được đặt chân đến kinh đô của quý quốc, chúng tôi chỉ mong có dịp hầu cờ với các bậc chân nhân kỳ thủ. Nhưng đến nay

hầu như vắng bóng. Hôm nay tôi mạo muội đặt chân đến quý tư dinh với lòng ước ao được hầu cờ với ngài đôi ba nước. Nếu đại nhân có nhã hứng chơi cờ thì xin được cùng ngài khai cuộc.

Trí Hải không quan tâm nhiều đến vẻ mặt hiu hiu, ra bộ nhún nhường nhưng đầy kiêu hãnh của Vương và những người xung quanh. Không quan co, Trí Hải nói thẳng:

- Cám ơn Hàn gia đã quá bước để thăm. Nhưng sơ kiến cũng là sơ giao. Mới gặp nhau mà đã tính chuyện hơn thua thế này thì e rằng có vẻ hơi vội vàng và hiểu động. Tôi vốn quý lòng hiếu khách chứ không chuộng hiểu động nên xin quý khách miễn lễ tiếp cờ cho.

- Chăm kỳ thi tửu vốn là cái thú tiêu khiển thanh lịch của hàng tao nhân mặc khách xưa nay chứ có gì nghiêm trọng đâu mà đại nhân ngại như thế?

- Thế có nghĩa là tin đồn rằng, Hàn gia chỉ dùng môn đấu cờ như một đạo quân chinh phục, chứ chẳng phải là một thú tiêu khiển thanh lịch như trong nghệ thuật cầm, kỳ, thi, họa, xưa nay là không chính xác hay sao?

Kỳ Vương chỉ nhắc lại một cách ngắn gọn rằng:

- Đây chỉ là một truyền thống có từ lâu đời. Thắng thì làm chủ bộ cờ tinh huyết thạch. Còn thua thì phải giao hết sự nghiệp về tay Hàn gia.

- Cả nghìn năm đi qua nhưng bộ cờ vẫn còn đó. Như thế có nghĩa là từ xưa đến nay chưa hề có một đấu thủ nào thắng để lấy bộ cờ ra khỏi tay Hàn gia?

- Thừa, đúng vậy. Chưa bao giờ có ai đánh bại Hàn gia cả!

- Theo Hàn gia, thế nào là sự nghiệp?

- Ai cũng hỏi câu này nhưng khái niệm sự nghiệp của chúng tôi có hơi khác. Thông thường người ta cho rằng sự nghiệp là những công việc to lớn, có ích lợi chung và lâu dài cho

xã hội. Nhưng chúng tôi lại cho rằng sự nghiệp của một người là sự giàu có thật sự của người đó.

- Phải là phú ông, triệu phú mới là người có sự nghiệp chăng?

- Thừa không, triệu phú là người có nhiều tiền chứ không phải là kẻ giàu có. Khổng Tử, Lão Tử... là những người có sự nghiệp lớn lao nhưng chẳng ai để ý là các ngài đó có đồng xu nào dính túi hay không. Sự giàu có tính trên giá trị và phẩm chất thực sự của con người chứ không thể đo bằng tiền bạc.

- ...?!

Như hiểu được câu hỏi vừa dấy lên trong lặng im, Hàn Kỳ Vương vội vã khoác tay:

- Chỉ riêng với Hoàng thân thì chẳng có luật chơi hay quy ước nào cả.

- Vì sao không?

Hàn Kỳ Vương lim dim suy nghĩ một lát, ngó quanh những người xung quanh một lượt rồi trả lời, giọng có vẻ thành thật:

- Nguyên bộ cờ gia bảo của Hàn gia chúng tôi được làm bằng tinh huyết thạch. Đó là một loại đá sống đời. Đá tinh huyết cần có sự ăn uống và phát triển như một loài sinh vật cao cấp. Hàng năm đá phải được “ăn” một lần bằng cách ngâm vào huyết tươi ba ngày đêm. Thời xa xưa, đá được bốn bằng huyết tươi của người trinh nữ. Nhưng kể từ 10 đời Hàn tộc trở lại đây thì hàng năm các quân cờ chỉ được ngâm trong huyết tam sinh thay vì trinh nữ huyết. Bên cạnh cái ăn, đá phải được “chơi.” Đá đã được đeo thành quân cờ nên cứ đứng chu kỳ một năm, nếu chưa có trận đấu nào diễn ra, thì ít nhất là bộ cờ phải được bày ra một lần trước mắt một danh sĩ hay cờ tại nơi mà các quân cờ đang ngụ...

Trí Hải mỉm cười:

- Lúc này, tôi không còn quan tâm đến thú tao nhã đánh cờ mua vui, dù cho tôi hay cho Hàn gia cũng vậy.

Vương còn đang lúng túng thì Trí Hải đã nói tiếp với giọng lịch thiệp nhưng đầy khẳng quyết:

- Mớ đá vô danh được đẽo gọt thành bộ cờ gia bảo của Hàn gia đã phung phí quá nhiều máu lệ của người đời. Tôi chỉ có một ước mong công bằng là nếu thắng được mớ đá độc ác này, tôi sẽ ném nó về với nguồn cội sỏi đá vô tri của loài khoáng vật mà thôi.

Hàn Kỳ Vương giọng nửa như mòi mọc, nửa như mìa mai:

- Thật là đại hạnh cho Hàn gia chúng tôi được hoàng thân chiếu cố ra chiều song đầu...

Một khoảng trống im lặng kéo dài sau lời Trí Hải. Không rõ người nghe ngạc nhiên hay xúc động.

Người phá sự im lặng đầu tiên là Phạm Xảo. Từ phía trong đi ra, ông già cúi mình thi lễ và đến trước mặt Trí Hải, đặt cả hai tay lên ngực với một cử chỉ hàm ý tạ ân. Dáng ông lão trịnh trọng theo kiểu cách của một đại thần lương đồng trong triều đình dưng sớ chém nịnh thần và được nhà vua “chuẩn tấu!”

Bỗng nhiên tiếng cười vang lên. Tiếng cười bật ra từ phía Hàn Kỳ Vương, lan qua đám vệ sĩ và truyền dần đến người ti thiếp xinh đẹp của ông ta. Tiếng cười như đánh động một nguồn cảm hứng dồn tụ lâu ngày, gặp phút hưng phấn đang bùng bùng trỗi dậy. Tiếng cười vang, to, rữ rượi, nghiêng ngửa của sự tức giận giấu dưới vẻ chan hoà hay nổi đau đớn làm ra vẻ thông khoái thể hiện qua những nếp nhăn trên từng khuôn mặt khô khan và găng gượng của người cười. Gián tiếp như một sự thách đố, Hàn Kỳ Vương nói với Trí Hải:

- Thừa hoàng thân, ngài quả là một danh sĩ có khí tiết hiếm hoi thời nay ở đất thần kinh văn vật này mới dùng đại ngôn với Hàn gia kỳ vương như thế. Mong rằng lời nguyện khẫu khí của ngài sẽ không kết thúc bằng sự thất bại đau đớn mà tất cả những

đối thủ của Hàn gia chúng tôi, không sót một người nào, đã lần lượt ném trái trong cả nghìn năm qua. Một lời hứa của ngài phát ra là số phận đã đặt trên bàn cân: Hoặc là bàn cờ tinh huyết thạch gia bảo của Hàn gia, hoặc Thái ấp của Hoàng thân sẽ bị biến mất khỏi cuộc đời này.

Đối diện với phía Hàn Kỳ Vương đang khích động như vừa bắt trúng mối cá lớn, Trí Hải nhấp chén trà Ô Long vừa mới được pha lên. Mùi trà dẫn trí tưởng tượng của ông về một phương xa. Sự an nhiên của Trí Hải càng thôi thúc tâm trạng nôn nóng đang cháy bỏng trong lòng Hàn Kỳ Vương về một cuộc cờ sắp đến. Vương trịnh trọng lên tiếng:

- Chúng tôi từ phương xa lại, thủy thổ chưa quen, thời khí chẳng rõ. Vậy dám mong Hoàng thân đại nhân cho biết tôn ý về ngày giờ và địa điểm của cuộc gặp gỡ sắp đến.

Trí Hải xác định:

- Tiết trùng cửu. Đầu giờ Tuất. Giống đò trên sông Hương.

Hàn Kỳ Vương bấm đốt tay, tính nhẩm, gọi hầu thiếp mang sách phong thổ ra dò kĩ lưỡng, rồi nhíu mày lên tiếng:

- Ngày chín, tháng chín là ngày mưa lụt ít khi tránh khỏi hàng năm tại đất này, nên mới có câu: “Tối ngày trùng cửu không mưa. Cha con làm ruộng bán cày bừa mà ăn.” Lại thêm giờ Tuất thì trời đã tối mịt. Giọng đò trên sông Hương chòng chành khó khăn ổn định, làm sao chúng ta tìm được không khí hoàn toàn yên tĩnh để khỏi bị chi phối vào cuộc cờ?

Trí Hải trả lời thản nhiên:

- Cùng thuyền cùng hội, khó để chẳng riêng ai.

Vương như sợ bỏ lỡ cơ hội, lên tiếng:

- Phía Hàn gia chúng tôi xin đồng thuận. Vậy là còn đúng ba tháng nữa...

Lời hứa hẹn cho một sự đổ vỡ đã kéo màn lên. Bên được sẽ được luôn

cả tiếng lẫn cả miếng. Bên thua sẽ thua sạch sành sanh. Dầu là mất bộ cờ gia bảo hay mất sự nghiệp cũng đều đồng nghĩa với khánh tận và địa ngục. Bi kịch của đời sống là ai cũng nghĩ rằng mình sẽ là người thắng cuộc sau cùng. Nhưng cơ hội bao giờ cũng chỉ là một nửa: Nửa ta, nửa người; nửa khách nửa chủ; nửa bàn cờ tướng và nửa ván cờ mù. Thua hay thắng kiểu Hàn Kỳ Vương là phải diệt đối tượng hay sẽ bị đối tượng diệt. Trí Hải hiểu rõ cuộc chơi và luật chơi. Đen trắng rạch ròi và không còn sự chọn lựa nào khác hơn là phải dẫn thân để mở đường đi tới.

\*\*\*

Tin Hoàng thân Trí Hải sắp đầu ván cờ gần như chung cuộc với Hàn Kỳ Vương là một đại biến cố đối với mọi người. Giới hoàng thân quốc thích coi đây như là một sự thử thách đầy quyết liệt đối với danh dự và thế lực của hoàng gia. Giới quan triều cảm thấy như đây là một cuộc chiến tranh đầu trí giữa hai nước. Giới sĩ phu thờ phào vì không khí im lặng nghẹt thở của sự thách thức tinh thần được giải tỏa. Quần chúng thì nô nức đón mừng cuộc đấu như một phản ứng giải phóng cảm cảm thể yếu của ta đối với Tàu. Ván cờ quyết định số phận một mắt một còn của Thái Ấp và bộ cờ tinh huyết thạch của Hàn gia bên Tàu lan rộng từ trong triều cho đến ngoài nội rất nhanh. Trong không khí thâm nghiêm của cung đình và nếp sinh hoạt phẳng lặng của một xã hội nông nghiệp, nguồn tin này bùng lên như một ngọn lửa rực rỡ làm lu mờ hết mọi thứ. Không một ai nghi ngờ phẩm cách cẩn trọng và tài năng thông tuệ của Trí Hải. Nhưng hầu như mọi người đều nơm nớp lo sợ trước sự ám ảnh của bộ cờ đầy huyền thoại và lịch sử đầu cờ siêu quần, vô địch của Hàn gia.

Những danh sĩ cờ tướng thần kinh và giới hoàng gia, sĩ phu... từ khắp nơi kéo về chôn thần kinh, cố tìm đến dinh ông hoàng để hiến kế,

hỗ trợ, chúc lành cho Trí Hải. Lòng tự hào dân tộc ngủ sâu trong lòng nước bỗng vươn mình thức dậy. Một ván cờ tàn mua vui chẳng ai chú ý; nhưng một ván cờ quyết đấu giữa hai danh sĩ của hai nước lại trở thành một biểu tượng mới vượt ra ngoài biên cương cảm tính nhất thời. Những tấm lòng hào sảng mới đến sẵn sàng cho tất cả những gì mình có để chỉ mong được nhận một chút bóng dáng mình mơ. Nhưng tất cả đều thất vọng ra về khi cửa dinh vẫn đóng im lìm và người canh cổng cũng vắng bóng. Lá rụng đầy sân. Đèn nhà không thấp sáng.

Trong bóng tối và đèn chài soi cá hai bên bờ sông Hương, đêm đêm suốt cả mùa trăng, xuất hiện một chiếc đèn lớn. Chiếc đèn che kín mũi, buồng chèo để mặc trôi lơ lững trên phía thượng nguồn sông Hương. Từ trong đèn có tiếng trao đổi khi nhanh, khi chậm, khi đuổi dòn, khi cách khoảng rất lâu và có lúc thì thăm, lúc bay bổng đầy thống khoái của hai người đàn ông say sưa đánh những ván cờ mù. Đó là Trí Hải và Phạm Xảo đang luyện cờ như luyện kiếm. Bàn cờ và những thế cờ biến ảo của hai cao thủ nằm ở đâu đó vô hình nhưng hằn sâu trong trí nhớ. Những ván cờ mù đã tiếp diễn giữa Trí Hải và Phạm Xảo gần hết cả mùa trăng. Phạm Xảo trở nên sinh động, khi quyết liệt xông xáo như thời trai trẻ; khi trầm tư ẩn nhẫn như thuở hết thời. Những nước cờ biến hiện khi tấn, khi thoái, khi thủ, khi công... mang nguồn sinh lực năng động của trí óc về với ông già. Giữa mỗi cuộc cờ là một sự hiện hữu. Ông già tạm quên đi sự ám ảnh của ngày vĩnh biệt bên bờ sinh tử. Nỗi ám ảnh lạnh lẽo khi ẩn, khi hiện trong góc tối trăm năm của đời người quanh tuổi bảy mươi.

Thế nhưng càng về sau, Phạm Xảo càng linh hoạt trong những cuộc cờ tập trận bao nhiêu thì Trí Hải lại càng thờ ơ trước những nước cờ

thượng phong đầy ưu thế bấy nhiêu. Phạm Xảo càng trầm trở bái phục tài “đơn xa sát vạn, song mã công thành” của Trí Hải chừng nào, càng ngỡ ngàng thấy rõ tinh thần của vị hoàng thân lơ đãng gần như xuống dốc đến hồi thấp nhất.

Trong tâm thức trầm lắng và sâu xa, Trí Hải suy niệm về vòng lẩn quẩn của những ván cờ biến hiện không ngừng. Cũng vẫn những quân cờ tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã... điều động bởi những đầu óc bùng bùng chất lửa, hai đầu thủ mang hai cái tôi to ngút trời quyết đấu. Mỗi bên đều quay quắt trong biển lửa, cố thiêu sống nhau bằng những đòn cay độc nhất. Bên cạnh tài ba cao thấp, vẫn thường xuyên đối mặt với sự thăng trầm phi lý của hoàn cảnh rủi may; của tài năng được thời, thất thế. Kẻ thắng, người thua quần thảo nhau không khoan nhượng. Hết cuộc này, bày cuộc khác. Tất cả trôi đi và trở lại với cùng khuôn mặt trơ lì ngày càng loanh quanh và mệt mỏi.

Hai tay cao cờ đệ nhất như Hàn Kỳ Vương và Trí Hải gặp nhau, tất nhiên rồi cuối cùng cũng có người thua kẻ thắng. Bàn cờ không còn là nơi tiêu khiển nữa mà trở thành chiến địa chôn sống tình người. Rồi đây, Trí Hải là bại tướng không đất dung thân hay Kỳ Vương là kẻ mang tội làm điểm nhục gia phong vì không bảo vệ nổi bàn cờ gia bảo. Trí Hải như muốn ngộp thở khi nghĩ đến mạng lưới hệ lụy nhân sinh đang vây bủa lấy những con người. Có chăng một khung trời tự do trong cái cũ sắt vô hình nhưng không có lỗ thừa cho tâm hồn chui lọt đó.

Đến hết cuối mùa trăng tháng sáu thì Trí Hải không còn muốn nhắc đến những con cờ với Phạm Xảo hay với bất cứ ai. Ông trầm tư nghĩ đến những ván cờ một mình. Hết cờ rồi lại cờ. Đầu óc Trí Hải dày đặc với những con cờ, những cuộc cờ, những kẻ chơi cờ. Tất cả chọt biến và chọt hiện bành bồng đầu đó. Cờ reo trong

gió, cờ đeo vào mây, cờ lung lay theo trái chín, cờ rụng xuống với những giọt nắng quái và lá vàng đầu thu. Đêm mất ngủ vì cờ, ngày quần quai vì cờ. Những quân cờ quái ác và vào mặt Trí Hải những đụng chạm mơ hồ nhưng rất mật. Những ván cờ độc chiêu hết đường công phá xoắn lấy cân não không chịu buông tha.

Đã qua nhiều đêm Trí Hải dần hết khả năng tinh thần và trí óc như một thiền sư để quán niệm về... cờ. Một nước cờ biến ra thành 10 nước khác. Mười nước cờ khác lại biến ra thành một trăm, một nghìn, một vạn, một muôn, một triệu, một ức, một khối... và cứ thế Trí Hải suy niệm đến 100 lần, cứ mỗi lần sau nhân lên gấp 10 lần trước. Nhưng phía đối thủ vô hình bên kia vẫn quyết liệt đón đầu phản công theo mỗi nước. Hai bên vẫn giằng co nhau không phân thắng bại. Trận quyết đấu âm thầm nhưng dậy sóng ba đào khủng khiếp trong lòng Trí Hải.

Hết suy tư về chiến thuật, chiến lược, Trí Hải lại thả trôi nguồn suy tưởng của mình về triết lý đánh cờ. Mỗi lần trôi dạt miên man như thế, Trí Hải lại nhớ về Paris, nhớ những ngày đánh cờ Tây với hoàng tử Cảnh, nhớ những ván cờ xóm đêm với giới thợ thuyền lao động quanh hè phố, mù trời khói thuốc Gaulois. Có hẹn từ đầu non lịch sử hay không hẹn mà gặp. Cả hai bộ cờ Tây và cờ Tàu đều có 16 quân cờ cho mỗi phe lâm trận. Cờ Tây 8 lính, cờ Tàu 5 lính. Ngự tại bản doanh thì cờ Tây có một vua và một tể tướng, cờ Tàu có một tướng và hai sĩ. Cờ Tây và cờ Tàu đều có 3 cặp voi, ngựa, xe. Cờ Tây không có súng mà cờ Tàu lại có súng. Vua, tư lệnh chiến trường trong cờ Tây, rất năng động và xông pha tung hoành trên mặt trận; trong khi Tướng tư lệnh chiến trường trong cờ Tàu hầu như bị giới hạn ràng buộc tại bản doanh. Lính trong cờ Tàu sang sông để mà hy sinh, bỏ mạng. Lính trong cờ Tây có cơ hội



được vinh thăng lên hàng tướng lãnh nếu chiếm lĩnh được những vị trí chiến lược sau cùng trên đất địch.

Trí Hải nghĩ đến cái gốc của cờ tướng phát nguyên từ Ấn Độ, qua Trung Đông, đến châu Âu từ thời trung cổ. Đất Ấn là chiếc nôi của những nguồn lý thuyết siêu nhiên thần bí phương Đông và cổ Hy Lạp là chiếc nôi của lịch sử thần thoại phương Tây. Cờ tướng là một trò chơi tinh thần và trí tuệ để kéo con người và thần linh trở về với thực tại của cuộc sống. Đối mặt nhau trên bàn cờ là đối mặt với sự suy tư và sáng tạo. Vì có suy tư và sáng tạo nên con người mới hiện hữu và kéo được thần thánh từ thiên giới trở về trần. Trò chơi “thiên biến vạn hóa” này rất gần với quan niệm “ngã sở, ngã tính” trong nhiều môn phái triết học nguyên thủy của Ấn Độ từ thời xa xưa, trước cả khi Phật giáo ra đời. Nó thay hình đổi dạng linh động theo hoàn cảnh mà không khư khư bám trụ vào cái “Ta - ngã sở” nguyên thủy của mình. Trò chơi biến hóa như một loài bạch tuộc ma trơi, không có một định tính rõ ràng mà có thể thay hình đổi dạng biến hiện không ngừng. Khi đến đất Tàu, nó thành Tượng Kỳ, qua Nê Pan, Tây Tạng biến thành “Bụt Chi” (Buddhi Chal), vào Nhật thành Tướng Kỳ (Shogi), sang Thái thành Mã Khúc (Makruk), tới Đại Hàn thành Hàn Kỳ (Jianggi)... Trí Hải suy nghĩ về sức mạnh và tài năng của những tay cao cờ tuyệt luân, những kỳ vương Bắc đẩu.

Những tay cờ dòng dõi Hàn gia tiếp nối nhau đánh bại thiên hạ từ đời này sang đời khác là do đâu? Câu hỏi cứ lẩn quẩn như một ẩn số không có lời giải. Xưa nay, những nhân vật lấy lòng trong thiên hạ ngoài tài năng kiệt xuất, còn phải có thủ thuật và bí mật chinh phục, thủ thắng khó so bì. Cờ tướng vừa là một cuộc đấu khả năng vận dụng cực kỳ linh hoạt và bén nhạy của trí; vừa là một cuộc

thử thách quyết liệt sự kỳ diệu của tâm. Tâm an tĩnh thì trí siêu thoát; tâm bản loạn thì trí mê cuồng; tâm sâu hiểm thì trí tà độc. Thế nhưng, những chiến thuật và chiến lược trong cờ tướng: kế sâu, mưu hiểm, đòn ma, chức quỷ đều được tận dụng. Quỷ kế của ma vương hay kỳ mưu của bậc thánh đều được khâm phục trong thuật chơi cờ tướng, miễn sao đạt chiến thắng sau cùng là thành công, là đánh bại được đối phương. Người ta quan niệm dễ dãi như thế vì thù địch và xương máu trên bàn cờ chỉ là giả ảnh của cái đa mưu túc trí ở giữa cuộc đời. Cái chết sẽ sống lại và sự chiến bại có thể phục thù. Nhưng trận cờ quyết đấu với Hàn gia là con đường mòn một chiều qua núi vì hai đối thủ trên bàn cờ sống thật và chết thật, dù sống chết dưới hình thức nào đi nữa thì một đi là mất lối quay về. Chết rồi không sống lại và chiến bại không còn cơ hội phục thù.

Những đêm sâu quán tưởng về cờ giúp Trí Hải mở dần những vòng trời buộc của những thế cờ trong trí tướng. Những thế cờ kim cổ ghi trong sử sách như Kỳ Diệu Thư, Tượng Kỳ Bí Sử, Diên Tử An, Quát Trung Bí, Mai Hoa Phổ... là những thánh thư binh pháp của Trung Hoa trong cờ tướng. Đó là những trường hiểm, ghềnh sâu, vực thẳm, huyết địa, điểm xoáy của dòng sông trôi chảy. Và đó cũng là những cầm nang, bí kíp truyền đời để dụ địch thủ vào dòng xoáy mà nhận chìm thuyền vào tử địa của trận đồ đã được mai phục sẵn sàng, không lối thoát. Về bình lạng trên bàn cờ chỉ là ảnh ảo để che mắt một trường sóng gió khi ẩn khi hiện, khi thật khi hư mà những kỳ vương đã dạn dày “mặt phong trần nắng râm mày râu...” phải e dè và cẩn trọng.

Một tháng đã đi qua, sự suy tưởng về cờ khi lóe lên, khi chập chờn nhưng chưa một phút lụi tàn trong đầu làm Trí Hải liên tưởng đến 5 lối đánh cờ trong sách Kỳ Vương

Lục của Vương Giản Chi đời Minh bên Tàu: Tiên kỳ, hội kỳ, phiếm kỳ, tượng kỳ và tuyệt kỳ. *Tiên kỳ* là những cuộc cờ đầy huyền thoại của tiên ông. Như Hoàng Thạch, Xích Tùng chơi cờ cùng gió cùng mây. Bàn cờ tiên đặt trên thạch bàn trong hang động. Các tiên ông mỗi năm chỉ hội ngộ một lần vào đêm Trung Thu nhưng các thế cờ vẫn đi luân phiên không ngừng nghỉ. Mỗi ông tiên có dịp dừng chân đi một nước trong cảnh núi thẳm mây bay “bạch vân thiên tải không du du” man mác một mình. Có khi hai nước cờ cách nhau cả mấy mùa trăng. Những ván cờ không phân biệt “ta” với “người” mà sự kết thúc mang lại niềm thống khoái thoát tục cho cả hai vị cờ tiên như giờ đắc đạo. *Tuyệt kỳ* là những trận thư hùng của hai cao thủ với những nước cờ thiên biến vạn hóa. Thế nhưng “... nước cờ nào cũng đòi hỏi sự bao bọc sát sao như vỏ lúa bao quanh hạt gạo. Hở một ly là tạo ra một khoảng cách từ biển đến trời,” như lời của Vương Giản Chi trong sách luận về nghệ thuật đánh cờ.

Ý niệm “thắng ván cờ như giờ đắc đạo” chiếm ngự hết ý nghĩ của Trí Hải. Cái Đạo của phương Đông mới là cái gốc của cờ. Đạo là sức mạnh nguyên nguyên, là gốc của Dịch. Dịch là tác nhân của Âm Dương để tạo ra tư tưởng, ý thức và hành động. Hàn gia dùng bàn cờ để chiếm ngọn mà nhổ bật gốc nên đã tạo ra cái thế “loạn kỳ” trong thiên hạ. Nên những thế cờ của Hàn Kỳ Vương là những ngọn cuồng phong, là thế tiến công, là uy lực chinh phục.

Trong tâm lý lý thường lấy khinh an để trị tác loạn. Trong binh thư cũng có nói: “Biết đầy động đến chín tầng trời, cũng bằng biết giấu mình dưới chín lớp đất.” Ra quân với Hàn Kỳ Vương không phải chỉ đấu cờ đơn giản bằng cách di chuyển, tạo thế những quân cờ sắp sẵn trên bàn cờ mà cần phải biết dùng “đạo kỳ” để đem cái tâm lặng lẽ mà dẹp cái

gốc ồn ào dấy loạn. Nhưng biết tìm cái tâm lặng lẽ ở đâu mà dựa; biết tìm cái trí an tịnh ở đâu mà làm vũ khí. Trí Hải càng cố nhắm mắt trầm tư thì những vọng tưởng lại hiện đến. Tạt ý khi phát phơ như gió nhẹ, khi khởi động như đám mây giông. Chúng kéo đến ùn ùn làm cho trí óc xiêu đổ như muốn nổ tung thành sấm dậy.

Trí Hải càng cố giữ tâm não trống không, những tạp ý càng khởi lên cố lấp đầy chỗ trống. Trí Hải cố quay đi để tránh, những tạp ý cứ sẵn đuôi bén gót. Người ta có thể dễ dàng xua đuổi một con voi nơi bìa rừng, nhưng lại khó khăn rừ bỏ bầy kiến trong ý niệm. Chân cứ sải dài bước đi thoãn thoát, nhưng đầu không biết đi về đâu. Ra khỏi Thái ấp, qua khỏi mây đồng lúa và theo lối mòn của vùng nương rẫy, Trí Hải men theo con đường đất đỏ, đá sỏi nhấp nhô. Cuối dốc lên độn sim, độn móc là lối mòn dẫn tới chân núi Trường Sơn. Mặt trời đang xuống dần bên phía Trường Sơn Tây nhắc nhở cỗ xe thời gian đang tụt dốc bên kia sườn đời của tuổi 50. Năng xé chiều cắt ngang những ngọn cây cao, trả hai phần bóng mát lại cho phía đông Trường Sơn xanh mướt cây rừng trùng điệp.

Có nhà ai gần chân núi đang lên khói. Len lối qua hốc đá và cây rừng tìm lại gần, Trí Hải chỉ thấy một người đốt than đang bung nước sôi trong ống lồ ô để dập tắt hầm than cháy đỏ. Cũng chẳng để ý có người đang lại gần, người đốt than có vẻ như đang chú mục để hết tâm ý vào công việc. Trí Hải cũng không muốn khuấy động bầu không khí yên tĩnh chỉ có tiếng gió rừng chiều và tiếng xèo xèo của nước dập tắt lửa. Thế nhưng khuôn mặt tự tại và phẳng lặng, cũng như dáng vẻ tươi tắn, linh hoạt của người đốt than giữa một thời điểm về chiều đầy mệt mỏi trong ngày có một sức thu hút vô hình níu chân Trí Hải lặng lẽ dừng

lại. Thật khó mà đoán biết được tuổi tác của người đàn ông đốt than. Nét từng trải của tuổi già hòa quyện với nét măng tơ của tuổi trẻ làm cho ông ta có một vẻ gì vừa đáng kính vừa đáng yêu. Tay chân ông ta làm việc thoãn thoát. Dáng khoan hòa và tươi cười rạng rỡ với chính mình và cảnh vật xung quanh. Khi bếp than tắt lửa và những sợi khói mỏng cuối cùng kéo lên ngọn cây bay xa, người đốt than ung dung leo lên phiến đá phẳng ngồi xếp bàn và nhắm mắt. Ngủ. Trí Hải không thể hình dung ra có người lại vô tư và đơn giản đến như thế. Trí Hải nhẹ nhàng ngồi xuống cách một quãng không xa với người đốt than. Dáng ngồi vững chãi và phong thái hoàn toàn tĩnh lặng của ông ta chinh phục cả sự xao động về chiều của rừng cây lá. Trí Hải nhìn bức tượng người đốt than, nhìn quanh cây lá không màng đua chen danh lợi và nhìn lại mình. Ông ngạc nhiên khi đọc được nổi bất an đang vây bủa lấy mình. Tại sao bao năm qua ông cố đi tìm một sự an trú tạm thời trong đời sống. Lớp sóng cũ vẫn còn gợn lặn tẩn, ông lại để cho những đợt sóng mới phủ lên mình những ngọn trào vật vã. Vì vật cản trên đường đi cần phải dọn hay vì những thách đố phù du?

Trí Hải cảm nhận như có những làn sóng vô hình từ phía người đốt than đang ngủ ngồi trên phiến đá tỏa ra. Ông nhận ra sự yếu đuối của mình và cố co lại để che cho cái tự tính đầy quanh co và phản kháng đang bị chinh phục. Khối lặng im của rừng núi mạnh hơn là tiếng lao xao của thế giới người nhỏ bé dưới kia. Trí Hải cảm thấy như mình nhỏ lại. Chút kiêu hãnh nông nổi bọt bèo tan loãng. Ông lú lú ngồi xuống để nép mình vào sự im lặng của núi rừng. Đầu óc dày đặc những ý nghĩ về cờ, về tranh thắng, về thủ hòa mỏng dần ra. Trí Hải có cảm tưởng như hơi lạnh của rừng chiều và con gió rừng thu ngát mùi trầm chổi đang

thổi vào những khoang trống. Đó là không gian nội tâm vừa mới được khai thông trong dòng suy nghĩ còn vương mắc bao nhiêu chuyện hơn thua giữa cuộc đời này.

Trên phiến đá, người đốt than vừa mở mắt đứng lên. Anh ta tươi tỉnh và chẳng có vẻ gì là vừa ngủ dậy. Anh rời chỗ ngồi, đến bới hầm than và chỉ nhặt một ít, rồi hốt bỏ vào cái bao đệm xách tay nhỏ. Anh ta nhìn trời, miệng hát nho nhỏ, không màng nhìn lại cái hầm than còn đầy do công khó anh ta làm ra, rồi xách bị than lững thững đi về. Bước ngang qua Trí Hải anh ta vẫn tươi cười, miệng hát nho nhỏ, thản nhiên như thể thêm sự hiện diện của một người nào đó trong khu núi rừng này cũng cũng chỉ là thêm một cục đá trong vô số cục đá vô tri, hay là thêm một gốc cây trong muôn vạn gốc cây rừng sinh và diệt chẳng chịt muôn năm chẳng có gì đáng để ý.

Trí Hải lên tiếng trước:

- Chào bác tiêu. Tình cờ đi ngang qua đây, tính ra mắt chào bác mà bác ngủ say quá nên tôi ngồi đây lâu rồi. Bác ngủ mà lại giống như ngồi thiền, hay thật!

Người đốt than dường như không nghe lời dạo đầu lịch sự của Trí Hải, hỏi lại:

- Thiền là cái chi?

Một câu hỏi gần như ngớ ngẩn phát ra từ một khuôn mặt có vẻ thông minh làm Trí Hải muốn bật cười, nên trả lời rằng:

- Thiền là cái trí giữ nhà và cái tâm đi ngủ!

Người đốt than gục gặc đầu:

- Đưa thức, đưa ngủ thì đưa nào quét nhà?

- Đưa thức không xả rác, đưa ngủ khỏi quét nhà.

- Đưa nào mê đưa nào tỉnh?

- Đưa nào làm tròn việc của đưa đó thì thức là thức, ngủ là ngủ, chẳng có mê hay tỉnh.

Người đốt than lại hỏi:

- Như kẻ đốt than này là mê hay

tỉnh?

- Vừa tỉnh vừa mê.

- Sao kỳ vậy?

Trí Hải cười:

- Vì bác tiêu đốt than theo kiểu nghịch đời. Người ta đốt than là để hầm than và ủ kín cho than tắt chứ chẳng ai lại đem nước sôi tưới cho than đang đượm vội tắt như bác cả.

Người đốt than giơ hai tay lên trời cười thoải mái:

- Cây trong rừng thì muôn hình muôn vẻ mà đốt than thì xưa nay chỉ có một cách đốt than hầm thôi à? Người muốn than hầm, than chín; kẻ thích than tưới, than sống. Tìm một con đường riêng mà đi. Quanh quần đường mòn về chỗ cũ. Ích gì!

- Than là than mà củi là củi. Than sống mà củi chín ư? Lại đời!

Sau câu trả lời của Trí Hải, người đốt than nói như nói một mình: “Cây cháy chưa hết ròn. Than non.” Anh ta lẳng lặng quảy bị than lên vai và bước đi, chẳng chào người trước mặt một tiếng.

\*\*\*

Gần nửa đêm Trí Hải mới về tới nhà. Niềm an lạc và hưng phấn đến tình cờ giữa buổi chiều ngồi lặng lẽ trong cảnh đốt than giữa rừng không về cùng. Nổi bần chồn vẫn theo bên gót Trí Hải. Hình ảnh người đốt than đã gây một ấn tượng mạnh. Anh ta có vẻ như không có tuổi và không bị dính mắc vào hiện thực bon chen của đời sống xung quanh mình. Đêm dài trần trụi không ngủ được, Trí Hải ôn lại cảm giác ban chiều. Người đốt than đem cái tĩnh vào trong cái động; đem thái độ an nhiên tự tại vào trong công việc vất vả của nghề đốt than; đem lối suy nghĩ giản đơn và cụ thể vào trong nếp suy nghĩ rắc rối lẫn mơ hồ thường vây bủa và làm mệt mề đời sống tri thức. Trí Hải cứ băn khoăn tự hỏi tại sao ngồi lặng nhìn gã đốt than mà trong lòng mình lại cảm thấy bình an đến thế.

Hôm sau và hôm sau nữa, Trí

Hải tìm đến chỗ bìa rừng cũ nhưng chỉ thấy bếp than lạnh lẽo nằm tro vơ trong cảnh tịch liêu của khu rừng vào thu.

Rồi một buổi xế trưa khác, khi còn đi mon men dưới chân đồi, lòng Trí Hải bỗng rộn lên niềm vui khi nhìn thấy làn khói đốt than quen thuộc bốc lên nơi khu rừng cũ. Khi tới nơi, bếp than đã tàn và người đốt than đã ngồi ngủ yên trên phiến đá xanh. Trí Hải đến gần và cũng như lần trước, ngồi xuống lặng yên sau tàn cây nhỏ đối diện với người đốt than. Thật lạ lùng, cảm giác bình an lại đến. Những xôn xao của nếp sống đầy hệ lụy dường như đã quyện vào mây trắng lưng chừng núi mà bay về một nơi an nghỉ nào đó mất hút cuối trời. Khuôn mặt và dáng ngồi của người đốt than thanh thoát, an lạc và linh động như những đốm nắng lọc qua kẽ lá giữa rừng. Khi Trí Hải đến đây một mình, khu rừng vắng bóng người tuy cũng thật phong quang và hùng vĩ nhưng vẫn thiếu mất một chút hơi ấm tỏa chiếu từ trong chiều sâu của dòng sống. Con người là linh hồn của tạo vật. Thiên nhiên thuở hồng hoang chưa có bóng người là một chuỗi bình minh và những đêm trăng buồn vô tận. Mây và núi có yêu nhau, quần quít với nhau thì cuối cùng cũng rời nhau lạnh lùng và nhạt thêch. Nhưng con người yêu nhau là nổi lửa giữa tâm hồn. Bởi thế, uy lực của vũ trụ không phải là sấm sét vô tình mà là ý thức khai phá và tình cảm yêu thương của loài người. Ngồi lim dim suy nghĩ, Trí Hải cảm nhận sự im lặng của khu rừng và bóng người đốt than đơn sơ trước mặt đang trò chuyện với nhau. Trí Hải không tài nào hiểu được cái “vùng an lạc” bao quanh thầy Tiêu. Ngồi định tâm trong vùng an lạc đó, Trí Hải cảm nhận được sự bình yên. Có vẻ như cảm giác bình yên chỉ nhận ra được bằng năng lực cảm thức mà ngôn ngữ là vô ngôn. Một giây an lạc thật hạnh phúc và đáng sống hơn

những mảnh đời dài đầy hệ lụy.

Người đốt than mở mắt với nụ cười thoáng rộng và vô tư khi nhìn thấy Trí Hải đã ngồi lặng lẽ ở đó từ bao giờ. Trí Hải chào tươi tắn:

- Chào bác tiêu. Hôm nay bác ngủ khỏe hơn hôm trước.

Người đốt than vừa lúi húi bới hầm than, vừa giải thích:

- Thì cũng cho chúng nó nghỉ ngơi đôi chút chứ.

Trí Hải ngạc nhiên hỏi lại:

- Ngoài bác tiêu ra tôi có thấy ai nữa đâu mà gọi là “chúng nó?”

Người đốt than cười cười, vừa uốn éo cái đầu, vừa dang tay, dang chân ra diễn tả:

- Thì cái thẳng đầu này; thẳng mắt, thẳng tay, thẳng chân này...

Trí Hải tròn mắt ngạc nhiên:

- Đầu, mình, tay, chân... là thân thể của bác chứ có phải của ai đem ghép vào đâu mà bác lại phân biệt là lung vậy?

Ra dáng suy nghĩ, người đốt than hỏi lại:

- Tôi hả? Tôi là đứa nào vậy? Có ai cho ai kiếp sống tạm bợ này đâu? Cha mẹ sinh ra một mảnh hình hài. Rồi người sinh con phải nuôi con. Ông làm ruộng, bà bán hàng, chú thợ may... họp nhau thành nhóm, thành làng, thành xã hội góp tay nuôi cho khôn lớn. Rồi cứ xoay vần, đến lượt cái hình hài khôn lớn này sinh con đẻ cái, lăn lung ra làm trả lại theo cái vòng vay vay trả trả không ngừng. Trước khi sinh ra chẳng có hình hài này và sau khi chết cũng chẳng còn chi lưu lại. Nhìn trong khoảnh khắc này dường như có bác, có tôi. Nhưng chỉ trong khoảnh khắc sau không ai chắc còn có tôi hay có bác. Hi... hi... chúng nó nghỉ rồi, bây giờ chúng nó phải làm để đổi lấy miếng ăn.

Người đốt than lại trở về với những động tác cũ. Trí Hải hỏi với vẻ ái ngại:

- Vì thấy bác làm nghề đốn củi, đốt than nên tôi mạo muội gọi là “bác Tiêu.” Nay đã biết nhau, xin

bác cho biết quý danh để xưng hô cho tiện.

Ông tiều xoa tay:

- Ôi thôi! Bác để ý làm chi cái danh vị, hình tướng hảo cho thêm bận lòng. Một người, hôm nay là kẻ đốt than, mai kia là gã làm thuê, một nọ là đứa chèo đò, kia nữa là cái xác chết trôi... nào ai biết. Nhìn đây này. Tổ nhện xây trên tổ chim, tổ chim xây trên cành cây khô, cành cây khô là một phần của thân gỗ mục, thân gỗ mục mọc cheo leo trên ghềnh đá, cái ghềnh đá khập khiễng này có thể rơi xuống hố bất cứ khi nào. Thế mà con nhện vẫn thông dong đón mời, con chim vẫn ấp trứng, nhành khô vẫn đong đưa...

Người đốt than nói chưa hết lời, có tiếng chân thú rẽ lá đuổi nhau, đàn nai chạy qua ghềnh đá. Thấy bóng người, đàn nai chuyển hướng. Nhưng bỗng muện rồi, phiến đá gập ghềnh mà ông tiều vừa mới nói đã bứt ra khỏi triền núi và rơi dài xuống hố, mang theo lưới nhện, tổ chim, cành khô, thân cây gỗ mục và những con nai đang bị vùi lấp dưới đám bụi mù.

Bóng người đốt than đã đi xa khuất dưới chân đồi. Trí Hải vẫn chưa rời chỗ cũ. Một bụi cây hoang sơ lại là vùng an lạc.

Trí Hải ngồi sâu giữa bóng tối chạng vạng cho đến khi trăng lên. Gã tiều phu và con trăng mùa thu lạnh mát trên kia có một cái gì thật giống nhau mà Trí Hải chưa thể định hình, gọi tên cho rõ mặt. Dòng suy tư chồn vờn và lóm đóm chưa có một hình thù rõ nét như bóng trăng xuyên qua rừng cây. Ánh trăng dát vàng trên lá, nhuộm bạc trên đất, nhưng chỉ một thoáng gió đi qua, lá không còn nguyên diêm cử thì ánh trăng cũng không còn để lại một dấu vết gì trên lá, trên đất. Cái gã đốn củi đốt than kia cũng thế. Gã không có một chút gì dính mắc dù chỉ là cái tên giả tạm. Gã không quan tâm tự nhận biết mình là ai. Cái đầu, cái tay,

cái ý thức của chính gã đều được xem như là một tập hợp nối kết tình cờ và sẽ tan đi chẳng còn dấu vết. Con trăng phủ nhận dấu vết của ánh trăng, cũng như gã tiều phu phủ nhận cái tôi mà ai cũng tự cho là trọng đại của mình. Phải chăng vì thế, nên trăng mãi chiếu hoài muôn phương mà không hết sáng và gã tiều phu ngồi ngủ những giấc dài trong vắng lặng mà không bị thảng thốt giật mình bởi hoàn cảnh xung quanh níu kéo.

Sự chiến thắng trước thiên nhiên là dấu hiệu tích cực của con người. Nhưng sự chiến thắng của con người trước con người thường mang nỗi xót xa tiêu cực của sự sống còn trên hủy diệt. Tự bản chất, chiến thắng có nghĩa là đẽ bẹp, loại bỏ, chôn vùi đối thủ yếu hơn. Sự vinh quang náo nức của người chiến thắng là nỗi tủi nhục ê chề của người chiến bại. Nụ cười của kẻ được là tiếng khóc của kẻ thua. Đôi mắt trong ngần không vầng vát chút mê mờ tham vọng và nụ cười vô tư của người đốt than không ngừng hiện lên trong tấm gương soi mình tương tượng của Trí Hải. Trận cờ thư hùng sắp đến cứ sau mỗi đêm suy nghĩ lại nhạt dần ý nghĩa ban đầu của nó. Trận cờ như một thách đố phù du. Người thua sẽ bị chôn vùi tên tuổi và sự nghiệp. Người thắng cũng sẽ bị chôn vùi trong tham vọng và kiêu căng. Càng gần đến ngày hẹn đấu, Trí Hải càng ít quan tâm hơn. Không còn những buổi tập trận trên bàn cờ với Phạm Xảo và các danh thủ đất thần kinh. Trong lúc Phạm Xảo và mọi người ở phía phe này hay phe kia đang bị thiêu đốt vì sự nôn nóng lẫn lo lắng đang cháy ngùn ngụt về số phận của trận cờ sắp đến thì Trí Hải càng kéo dài hơn những phút ngồi tĩnh tọa trong rừng vắng. Tâm không dính mắc với cuộc cờ nên trí cũng chẳng tư lự với giới hạn hay thế cờ của phe địch, phe ta.

Chiều hôm gần tối trước ngày

hẹn của trận đấu Trí Hải vẫn còn trải lòng với cỏ cây trong rừng. Khi quảy bao than lên vai, khác với những lần trước, người đốt than đi chậm lại như có ý chờ Trí Hải cùng về. Trí Hải bước theo. Trên con đường rừng gập ghềnh nhá nhem tối, chẳng ai nói với ai lời nào. Chỉ có tiếng lạo xạo khô khan của bước chân trên đường sỏi đá là tâm đắc chuyện trò không ngớt.

Ánh đèn xóm đêm đã thấy xa xa. Người đốt than lên tiếng trước làm vỡ sự tĩnh mịch của buổi chiều trên đường vắng:

- Lý do nào khiến quý hữu vào rừng?

Trí Hải trả lời thành thật:

- Tôi muốn được yên tĩnh.

- Bị đòi khuấy động lắm sao?

- Không hẳn thế. Nhưng có lẽ sự khuấy động dấy lên từ trong lòng mình.

- Thất tình, thất bại, thất sủng?

- Chẳng vương "thất" nào cả.

- Vào rừng được gì?

- Được cái trống không.

- Cho ai?

- Cho một cuộc cờ sắp đến.

- Hiểu rồi!

Cuộc đối thoại thân tình nhưng nhảm nhảm giữa hai người bỗng rơi vào lặng im. Lời nói không luôn luôn là phương tiện tốt nhất để chuyên chở ý nghĩ làm cho người ta hiểu nhau rõ hơn.

Qua bên đò khi sắp chia tay, người đốt than đột ngột hô lên:

- Pháo 2 bình 5! Đi...!

Trí Hải phản ứng một cách ngỡ ngàng:

- Bác tiều cũng biết đánh cờ mù sao?

- Mời đi!

Sự thôi thúc như ra lệnh của người đốt than khiến Trí Hải phản ứng theo quán tính:

- Mã 8 tiến 7.

- Mã 2 tiến 3.

- Xe 9 bình 8.

- Xe 1 bình 2.

- Tốt 7 tiến 1.

- Chỉ đến thế thôi à?

- ?!

- Bị dính chặt với những thế cờ đã cũ thì có khác gì mượn cánh vịt đồng mà đòi bay vào vùng trời Đâu Suất!

Sau câu nói của người đốt than, hai người lại im lặng đi cho đến khi về đến khu đồng bằng dân cư. Trí Hải hỏi:

- Làm sao để tiến xa hơn?

- Tìm cái mới!

- Cái mới từ đâu?

- Từ trong cái cũ nhưng thoát ly cái cũ.

- Bằng cách nào?

- Đùng dính mắc!

Hai người lặng lẽ chia tay không một lời chào từ biệt. Cái giao tình bên ngoài có vẻ nhạt thêch. Quân tử chi giao đạm nhược thủy...

Trí Hải về dính ngủ một giấc say

sưa cho đến khi có tiếng gà gáy sáng. Lại tiếng gà tỉnh thức giữa dòng định mệnh trôi theo đường xuôi nẻo ngược. Trí Hải lằm bằm trong đêm vắng một mình: “Đùng dính mắc!” Ánh trăng chiếu muôn phương, tiếng gà vang xa khắp nẻo vì không bị vướng vào giới hạn giữa ta với người; không dính mắc vào những sản phẩm của tạo hóa bày ra đã cũ. Rồi trong dòng suy tưởng, cả 32 quân cờ xao xác tìm nhau. Không có bên này Sở hà, bên kia Hán giới. Không có bên này pháo quá giang, xa tuần hà; bên kia bình phong mã, đấm tốt, bình pháo đổi xe. Những thế cờ đối công phản kích dính chùm giữa cuộc binh đao không lối thoát phải được hóa giải để đi tìm một con đường mới. Những quân cờ phải ra trận, phải đấu nhau như bánh xe phải lăn trên đường cái là chuyện tất

nhiên. Không ai sắm những quân cờ để làm hoa trang trí cả. Nhưng quân cờ phải đi theo đường bay tâm trí của hai đối thủ quyết đấu sống chết đang ở giữa cuộc cờ. Làm sao “đùng dính mắc” giữa hai gọng kềm đối kháng mới chính là xương sống của hồi chung cục mà Trí Hải đang miên man nghĩ đến cho một cuộc cờ trước mắt.

Hàn Kỳ Vương ra quân trăm trận trăm thắng. Nhưng tất cả đều diễn ra trong những cuộc cờ dính mắc. Trí Hải chỉ có thể tạo thế phản công có hiệu quả khi đùng dính mắc. Trí Hải hình dung dáng vẻ thầy Tiều trên phiến đá. Một hiện thân của an lạc, xả bỏ và nhu hòa với ta ngoài tương quan cuộc đời và tất cả ở trong ta.

(còn tiếp)

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM:

## VÉN BỨC MÀN BÊN KIA CÕI CHẾT

của **LÊ BẢO KỲ (ĐỨC HẠNH)**

*“Tác phẩm này thuộc siêu hình. Cốt lõi của nó là triết lý về tánh biết của muôn loài hữu tình chúng sinh nói chung, con người nói riêng lúc còn sống trên đời và bên kia cõi chết vẫn còn biết. Do vì còn biết, nên chư vong linh vừa ra khỏi xác chết đã tự tạo cho mình một thân vô hình có đủ 7 quan năng vô xúc. Gọi thân ấy là thân tử ám, rồi trung ám. Người đời gọi những thân trung ám đó là ma, quỷ, yêu, tinh, âm hồn, cô hồn... sau khi trung ám tự giải thể...”*

*“Quý vị Phật tử nào muốn đọc tác phẩm VÉN BỨC MÀN BÊN KIA CÕI CHẾT” xin liên lạc với tác giả qua số phone (619) 258-8342 hay ở địa chỉ 8655 Graves Ave., # 103, Santee, CA 92071. U.S.A.”*

*“Tôi, Chân Giác Tuệ, xin trân trọng giới thiệu đến toàn thể Phật tử xa gần về tác phẩm nói trên. Sách dày 233 trang, chứa đựng trên 40 câu chuyện vong linh hiện lên qua nhiều trạng thái bán hữu hình thật là thú vị, cùng với lời tổng luận thật dễ hiểu của tác giả...”*



# TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI

## Trung Quốc phá hủy một phần di sản Phật Giáo Tây Tạng

15/6/2007

Beijing – Chính quyền Trung Quốc đã cho di chuyển một bức tượng Phật lớn từ một tu viện cổ của Tây Tạng, một tổ chức nhân quyền có văn phòng ở Mỹ, trong một cuộc di chuyển, đã báo cáo vào ngày thứ Sáu, phản ánh sự đàn áp thẳng tay đang tiếp diễn đối với Tây Tạng.

Ủy ban vận động quốc tế cho người Tây tạng có văn phòng ở Washington cho biết bức tượng dát vàng và đồng cao chín mét của Guru Rinpoche, người khai sáng Phật giáo Tây Tạng, đã bị cảnh sát Trung Quốc phá hủy vào giữa tháng Năm tại Tu Viện Samye của Tây Tạng.

"Đã có một khuynh hướng đối với sự thất bại việc kiểm soát tôn giáo ở Tây Tạng, và việc phá hủy này là một ví dụ cho việc đàn áp mang tính bạo lực của một biện pháp mới có quy mô rộng lớn." Ủy ban này đã phát biểu như thế.

Ủy ban còn cho biết bức tượng này đã được xây dựng hình như là từ quỹ do những Phật tử từ tỉnh Guang Dong thuộc miền Nam Trung quốc, viện dẫn cho một sự quan tâm lớn mạnh của Người Hán trong việc giúp đỡ để bảo vệ nền văn hóa và tôn giáo độc nhất này.

Chính quyền của Vùng Tự trị Tây Tạng đã cho biết rằng bức tượng đã bị phá hủy trong một báo cáo được công bố trên trang web của họ vào ngày 09 tháng 06.

Lodi Gyaltzen Gyari, Phái viên đặc biệt của Đức Dalai Lama Lưu vong, đã tuyên bố với nhóm nhân quyền rằng việc phá hủy bức tượng đã là một nỗ lực của Chính quyền Trung quốc để chắc chắn rằng Phật giáo Trung quốc không có liên quan mật thiết gì với Phật giáo Tây Tạng.

"Cũng đặc biệt nhấn mạnh rằng chính quyền đã phá hủy bức tượng của một nhân vật lãnh đạo Phật giáo chính là người mà cả Tây Tạng và Trung quốc đều tôn kính", Gyari cho biết thêm.

"Phật pháp đã có khả năng mang người Tây Tạng và người Trung quốc đến gần nhau hơn, nhưng chính sự phá hủy bức tượng Guru Rinpoche tại

Samye không gì khác hơn chính là một hành động của chủ nghĩa bè phái, chia rẽ."

Trung quốc đã cai trị Tây Tạng kể từ khi gửi quân đội đến cho cái gọi là "giải phóng" khu vực vào năm 1951.

(Nhà Uyên dịch)

## Philadelphia: Richard Gere được trao tặng giải thưởng Marian Anderson 2007

The Associated Press

Tuesday, June 19, 2007

PHILADELPHIA --Richard Gere, một diễn viên điện ảnh Phật tử, sẽ được trao tặng giải thưởng Marian Anderson Award 2007 nhằm vinh danh ông về nỗ lực đấu tranh giành độc lập cho Tây Tạng và sự quan tâm của ông đối với nạn nhân HIV/AIDS.

"Những thành tựu vượt trội của ông trong cương vị một diễn viên là do nhờ những thành tích trong vai trò của một nhà từ thiện xã hội và là người bệnh vực cho vấn đề nhân quyền trên thế giới." Thị Trưởng thành phố Philadelphia, John F. Street nói như trên hôm thứ Ba khi công bố giải thưởng sẽ dành trao tặng cho Gere.

Gere, 57 tuổi đã hoạt động tích cực trong vai trò chủ tịch ủy ban Chiến Dịch Quốc Tế cho tự do Tây Tạng và đã bảo lãnh cho hai chuyến du hành Hoa Kỳ của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Ông cũng đã thành lập một cơ sở thiện nguyện mang tên ông với mục đích mang đến các phương tiện chữa trị hiệu quả hơn cho bệnh nhân HIV/AIDS.

Giải thưởng Marian Anderson Award được dành trao tặng mỗi năm cho một nghệ sĩ nào đó hoặc những nỗ lực, những nhân vật hoạt động xã hội tích cực.

Giải thưởng được mang tên Marian Anderson nhằm vinh danh nữ ca sĩ da đen đầu tiên được trình diễn trong chương trình New York Metropolitan Opera. Bà đã hoạt động như một đại diện ngoại giao đặc biệt đối với vùng Viễn Đông và đã được Tổng Thống Eisenhower dùng tên gọi của bà để đặt tên cho một phái đoàn Liên Hiệp Quốc. Gere, một công dân quê quán gốc gác

Philadelphia, sẽ được trao tặng giải thưởng này tại một buổi hoà nhạc được thực hiện bởi Philadelphia Orchestra vào ngày 12 tháng 11, 2007.

(Hạt Cát dịch)

## Tây Tạng trao trả tượng Phật bị đánh cắp cho Nepal

Thu, 21 Jun 2007

Kathmandu - Nhà chức trách Tây Tạng hôm thứ Năm đã trao trả lại cho chính phủ Nepal 27 hình tượng Phật giáo và một ngôi đền tí hon đã bị đánh cắp từ một tu viện ở một vùng hẻo lánh thuộc miền tây bắc Nepal. Sự kiện trao trả các tác phẩm này được thực hiện sau một phán quyết gần đây của một toà án Tây Tạng.

Các biểu tượng được mang đến thủ đô Kathmandu của Nepal hôm thứ Năm do một phái đoàn thuộc chính phủ Nepal từ Lhasa.

Các biểu tượng và đền tháp tí hon được mang đến Nepal trong tình trạng nguyên vẹn tốt đẹp. Các tác phẩm này hiện đang được cảnh sát bảo quản và sẽ trao lại cho nhà hữu trách vào ngày thứ Sáu, nhà khảo cổ Prakash Darnal cho biết như trên.

Căn cứ theo Darnal, các pho tượng này hầu hết là tượng Phật, chư thánh tăng có lịch sử từ 600 đến 800 năm.

Những pho tượng này được báo cáo là bị mất cắp hồi năm 2005 bởi người Tây Tạng từ tu viện Yetser Jangchubling thuộc khu vực hẻo lánh Dolpa, cách thủ đô Kathmandu khoảng 350 kilô mét về phía Tây Bắc.

Chư tăng Phật Giáo đã thực hiện một buổi lễ tại phi trường quốc tế Kathmandu để cung nghinh các biểu tượng thiêng liêng Phật giáo đã trở lại.

"Các pho tượng này sẽ được tái tôn trí ở nơi thích ứng nhưng chưa được biết đến bao giờ thì các phẩm vật này sẽ được đưa trở về tu viện ở Dolpa". Darnal cho biết thêm.

Darnal còn nói rằng sự trao trả những pho tượng này sẽ có ảnh hưởng cụ thể trong việc thu hồi hàng trăm biểu tượng cổ xưa khác đã bị đánh cắp từ Nepal.

Miền đất núi Dolpa của Nepal nằm phân ranh Tây Tạng và Nepal là nơi mà

dân chúng phần lớn là dân Tây Tạng thuần chủng, vốn là những người thường gắn bó với ngành mậu dịch xuyên biên giới, có một nếp sống và nền văn hoá tương tự nhau.  
(Hạt Cát dịch)

---

**Động đất tại Chiangmai gây thêm nhiều hư hại cho những ngôi chùa cổ TNA, 21/6/2007**

*Chiang Mai, Thailand* – Những vết nứt đã được tìm thấy tại ngôi đền cổ có niên đại lịch sử khoảng 400 năm ở tỉnh phía bắc Chiangmai sau vài trận động đất gần đây, những chấn động không lớn lắm nhưng đã làm gia tăng những thiệt hại do đã xảy ra nhiều lần.

Những vết nứt được tìm thấy là của bức tường của ngôi đại sảnh liên hợp và của bức tượng Phật chính ở Chùa Saohin đã có trên 400 năm sau một trận động đất 4.5 độ làm rung chuyển toàn tỉnh vào hôm Thứ ba.

Những bức bích họa trên tường được vẽ cách đây hơn một thế kỷ kể lại những chuyện tiền thân của Đức Phật cũng đã bị hư hại.

Vị trụ trì Boonsong Kantathammo đã nói rằng những vết nứt đã có từ những trận động đất trước đây với thời gian 4 thế kỷ mà ngôi đền tồn tại, nhưng những vết nứt đã lan rộng thêm trong những đợt rung chuyển của năm nay.

Ngôi chùa đã có yêu cầu chính thức đến Viện Mỹ Thuật về việc cho phục hồi lại kiến trúc của ngôi đền bởi vì hiện nay những vết nứt này đang có nguy cơ sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong những trận động đất tới và thậm chí có thể làm đổ sập ngôi đại sảnh.

Ở nơi khác trong tỉnh, Bộ tưới tiêu Hoàng Gia đã cho kiểm tra hai đập nước và đã không có tổn thất nào xảy ra.

Tuy nhiên, những vật thể kiến trúc có tính lịch sử trước thời Vương quốc Chiang Saen có niên đại cách đây 700 năm, theo Tổng Giám đốc Theerawat Kunwanit của Sở Giao Thông Công Chánh và Sở Kế hoạch đã bị hư tổn sau khi cho kiểm tra ngôi chùa cổ Phrathat ở Chiang Rai, Quận Chiang Saen, dọc theo sông Mekong.

Ông Theerawat đã cho biết những đỉnh chóp của ngôi bửu tháp cũng đã bị đổ sập trong trận động đất vào ngày 16 tháng 5 vừa qua, với cường độ 6.1 Richter đã làm rung chuyển cả vùng đất liền khu vực Tam giác vàng Đông Nam Á.

Ông ta cho biết công tác phục hồi ngôi bửu tháp đã hoàn tất được phân nửa, và

cho biết rằng Bộ đã khuyến cáo các tỉnh lân cận về việc dễ xảy ra tổn thất trong những trận động đất có mức độ vừa phải và vì thế các công trình xây dựng nên tính đến ảnh hưởng khi xảy ra động đất. Một trận động đất 5.1 độ Richter đã làm rung chuyển cả Quận Mae Rim ở Chiang Mai vào ngày 19 tháng 12 năm ngoái và tiếp theo là ở Tỉnh Mai Hong Son tại biên giới Myanmar với Thái Lan với cường độ 4.2 vào thứ hai.

(Nhã Uyên dịch)

---

**Ấn Độ: Khách sạn mới trong khu vực có lịch sử Phật Giáo được miễn thuế 5 năm**

by Amitabh Sinha, Indian Express, June 23, 2007

*New Delhi, India* - Dưới áp lực dai dẳng của Bộ Du Lịch, Bộ Tài Chánh cuối cùng đã đồng ý cho phép các khách sạn mới mở trong những khu vực có lịch sử và thắng tích Phật Giáo quan trọng được miễn thuế trong vòng năm năm (5 năm). Chính sách này tương đương với sắc lệnh miễn thuế được công bố bởi Bộ Trưởng Bộ Tài Chánh P Chidambaram trong ngân sách năm nay dành cho các khách sạn và những trung tâm hội nghị sẽ thành hình tại New Delhi và Vùng Thủ Đô Quốc Gia trong vòng ba năm tới. Sắc lệnh được phê chuẩn nhằm khích lệ cho kỹ nghệ khách sạn có thể vươn tới được quân bình trong việc thâm thủng ngân sách và sẽ được áp dụng đối với các khách sạn thuộc dạng 2, 3, 4 sao và các trung tâm hội nghị có từ 3000 chỗ ngủ trở lên.

Bộ Du Lịch đã ráo riết thúc đẩy Bộ Tài Chánh nên nới rộng phạm vi điều khoản này đến tất cả các khách sạn trong nước. Bộ Du Lịch cho rằng sự thiếu thốn các khách sạn đứng đắn là một trong những chướng ngại lớn nhất trên việc phát triển du lịch.

Mặc dù Bộ Tài Chánh vẫn tiếp tục giữ thái độ hoài nghi nhưng cũng đã đồng ý nới rộng tầm ảnh hưởng của điều khoản này đến 19 khu vực trong 6 tỉnh bang có những di tích Phật Giáo. Nguồn tin Bộ Du Lịch cho biết như trên. Bộ Du Lịch dự trù sẽ làm một cuộc công bố chính thức trong phiên họp Quốc Hội kỳ tới.

"Đây là một quyết định rất có ý nghĩa. Du lịch hành hương là một trong những động lực chính của ngành du lịch quốc nội. Nếu chính sách miễn thuế 5 năm thành công, chúng tôi có thể thuyết phục Bộ Tài Chánh về nhu cầu nới rộng tầm ảnh hưởng của chính sách này đến những vùng có lịch sử Phật giáo khác

trên toàn quốc. Nguồn tin từ Bộ Du Lịch cho biết như trên.

(Hạt Cát dịch)

---

**Tính cách khoa học của Thiên Minh Sát**

Ngày 25 tháng 6, 2007

*Los Angeles, CA (USA)* - Một cuộc nghiên cứu mới rất lý thú của các nhà nghiên cứu tại trường UCLA, kết hợp khoa thần kinh học hiện đại với những lời dạy từ ngàn xưa của Đức Phật. Các khoa học gia tin rằng họ đã khám phá dấu hiệu đầu tiên của thần kinh não, nguyên do tại sao 'sự chánh niệm' - khả năng sống với giây phút hiện tại, không bị ngoại cảnh chi phối - dường như đem lại nhiều lợi ích cho sức khỏe.

Khi trông thấy hình ảnh một gương mặt đang giận dữ hoặc sợ hãi, người ta đã gia tăng sự hoạt động của vùng não có tên là 'amygdala', có nhiệm vụ báo động cho các hệ thống sinh học làm việc để kịp thời bảo vệ cơ thể trong trường hợp nguy hiểm. Các khoa học gia nhìn thấy sự phản ứng tức thì của vùng não này ngay cả với những hình ảnh gây cảm xúc trong tiềm thức, nhanh đến nỗi một người thường không thể nhận ra được.

Nhưng có phải trông thấy một gương mặt giận dữ và gọi ngay đó là một gương mặt giận dữ sẽ làm thay đổi phản ứng của não bộ chẳng? Câu trả lời là 'đúng vậy', theo lời của giáo sư tâm lý học Matthew D. Lieberman của trường UCLA 'Khi bạn kèm theo từ 'giận dữ', bạn sẽ thấy phản ứng của vùng amygdala bị giảm xuống'.

Cuộc nghiên cứu cho thấy trong khi vùng amygdala hoạt động kém hơn khi một cá nhân đặt nhãn hiệu cho cảm xúc của mình, một vùng khác của não lại hoạt động mạnh hơn, đó là vùng não xám 'ventrolateral prefrontal cortex' bên phải. Vùng này nằm ở phía sau trán và mắt, và liên kết với sự suy nghĩ thành lời nói đối với những sự việc gây cảm xúc. Người ta cũng cho rằng nó có thể kèm chế hành vi và điều khiển cảm xúc, tuy nhiên vẫn chưa biết rõ sự đóng góp thực sự của vùng não này.

Giáo sư Lieberman nói 'Điều mà chúng tôi giả thuyết là khi bạn bắt đầu nghĩ thành lời nói các cảm xúc của bạn - đặt nhãn hiệu cho chúng - có lẽ đó là một phần do sự hoạt động của vùng 'ventrolateral' bên phải'.

Chánh niệm là pháp mà một hành giả chỉ chú ý đến những cảm xúc, ý tưởng và cảm giác của toàn thân ngay trong

giây phút hiện tại, như là hơi thở, mà không có sự phê phán hay phản ứng. Hành giả chỉ cần buông xả các ý tưởng của mình.

'Một phương pháp thực hành thiền định và tập trung vào những gì xảy ra trong giây phút hiện tại là đặt nhãn hiệu cho các cảm xúc, thí dụ như nói rằng 'hiện tôi cảm thấy tức giận' hay 'hiện tôi cảm thấy rất căng thẳng', hoặc 'điều này vui', hoặc bất cứ cảm xúc nào', theo lời ông David Creswell, khoa học gia nghiên cứu của trường UCLA.

Ông Creswell nói rằng giáo sư Lieberman đã cho thấy trong nhiều loạt nghiên cứu, rằng chỉ cần đặt nhãn hiệu cho cảm xúc sẽ làm giảm đi phản ứng của trung tâm báo động trong vùng não bộ amygdala là nơi tạo ra những cảm giác xấu.

Những nghiên cứu trước đây cho thấy thiền định rất hữu hiệu trong việc làm giảm nhiều tình trạng đau nhức kinh niên, các bệnh về da, những bệnh liên quan đến sự căng thẳng và nhiều bệnh tật khác.

Ông Creswell cho biết thêm 'Chúng tôi nhận ra rằng, bạn càng chánh niệm, vùng ventrolateral bên phải của bạn càng hoạt động mạnh hơn, và vùng amygdala càng yếu hơn'.

Những khám phá này có thể giải thích ảnh hưởng có lợi ích cho sức khoẻ của thiền định và lần đầu tiên đưa ra giả thuyết một lý do cơ bản về việc thiền định có thể cải tiến tâm trạng và sức khỏe con người.

Ông Creswell nói thêm 'Đây là một nghiên cứu hết sức lý thú vì đã phối hợp những lời dạy của Đức Phật hơn 2550 năm trước đây với khoa thần kinh học hiện đại. Ngày nay, lần đầu tiên từ những lời dạy ấy, chúng tôi đã thật sự tìm ra một lý do liên quan đến thần kinh não đối với việc thực hành thiền định.'



Những khám phá này phù hợp với những điều mà các vị thiền sư đã giảng dạy từ mấy ngàn năm nay'.  
(Minh Châu dịch)

### **Đài Truyền Hình Phật Giáo Tích Lan, một biểu tượng của hữu nghị Ấn Độ - Tích Lan**

by PK Balachandran, Hindustan Times, June 30, 2007

Colombo, Sri Lanka - Đài truyền hình Phật Giáo phát sóng bằng vệ tinh được khai mạc bởi Tổng thống Tích Lan Mahinda Rajapaksa tại Colombo hôm thứ Sáu 29 tháng 06, 2007, là một sự kiện để ăn mừng mối giao lưu văn hoá và tôn giáo cổ xưa giữa Ấn Độ và Ấn Độ, một viên chức cao cấp Tích Lan nói như trên.

"Sự có mặt của đài truyền hình này vào dịp lễ kỷ niệm 2315 năm Phật Giáo du nhập Tích Lan từ Ấn Độ, là một biểu tượng của mối liên hệ như đỉnh đóng cột giữa dân chúng hai nước Ấn Độ và Tích Lan," Thư Ký của Tổng Thống, ông Lalith Weeratunga nói với phóng viên tờ Hindustan Times như trên.

Đó là câu chuyện về Thái Tử Mahinda, con trai của A Dục Vương Ấn Độ, người đã đưa Phật giáo đến Tích Lan hồi thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch.

Được biết đến tại Tích Lan như một vị A La Hán, Thái Tử Mahinhda và hoàng muội của Ngài, Công Chúa Sangamitta đã có một ảnh hưởng lớn lao tại Tích Lan.

Quần đảo Tích Lan trở thành căn cứ địa của Phật Giáo và Theravada được xem là hệ phái chính của Phật Giáo Tích Lan. Ngày nay, Tích Lan là quốc gia Phật Giáo duy nhất ở Nam Á, mặc dù trong quá khứ, Phật giáo từng phát triển lớn mạnh tại Ấn Độ, và những quốc độ mà hiện nay là Bangladesh, Pakistan và Afghanistan.

Khai mạc đài truyền hình phát hình 24 giờ mỗi ngày được điều hành bởi Hội Đoàn Sambodha Vihara Foundation và các công ty tư nhân, kể cả công ty truyền thông Malaysian-Sri Lankan Dialog, Tổng thống Rajapaksa nói đã đến lúc Tích Lan phải đền đáp món nợ ân tình của Đức Phật bằng cách truyền bá những thông điệp của Ngài đến những vùng đất còn lại của thế giới đang tuyệt vọng tìm kiếm sự giải toả từ những bạo động, tham lam và khổ khổ.

Weeratunga nói rằng Tổng Thống rất thích thú về dự án này.

Đài truyền hình sẽ bắt đầu phục vụ bằng tiếng Sinhala và Anh ngữ, nhưng

không bao lâu nữa sẽ được phục vụ bằng tiếng Tamil, Pháp ngữ và những ngôn ngữ quốc tế khác.  
(Hạt Cát lược dịch)

### **Nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Phật Giáo Hàn Quốc qua sách vở**

By Cathy Rose A. Garcia, The Korea Times, June 30, 2007

"Seoul, South Korea - Với nhiều đền chùa Phật giáo rải khắp Hàn quốc, điều này đã minh chứng rằng đạo Phật rất phát triển tại đây. Tuy nhiên, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Phật Giáo của Hàn quốc đã không được đề cập đến nhiều trong sách báo.

Hiện có hai cuốn sách bằng tiếng Anh là "Nghệ thuật điêu khắc Phật Giáo Hàn quốc" và "Kiến trúc Phật Giáo Hàn quốc" được Hollym xuất bản như là một phần của những ấn phẩm Văn hóa Hàn quốc.

Trong cuốn "Kiến trúc Phật Giáo Hàn quốc", Giáo sư đại học Yonsei, Ông Kim Sung-woo nghiên cứu một cách tỉ mỉ chi tiết vai trò của kiến trúc trong văn hóa Phật giáo truyền thống. Ông nói: "Tự trang bị cho mình một chút kiến thức cơ bản trước khi thăm viếng một ngôi đền sẽ rất hữu ích cho việc cảm nhận những nét đặc trưng của kiến trúc Phật giáo Hàn quốc. Đã 2.000 năm qua, Hàn quốc đã thật sự hài lòng với những khám phá về chân lý thông qua Phật Giáo, và những ngôi chùa với những kiến trúc của nó chính là những minh chứng cụ thể nhất".

Ông đã mô tả các bối cảnh lịch sử của các ngôi đền ở Hàn quốc, cũng như là triết lý đằng sau cách bố trí, cổng tam quan, mái vòm, sảnh đường và những ngôi chùa. Du khách sẽ nhận biết một phong cách Hàn quốc rất đặc trưng thông qua bố cục kết cấu của công trình, của không gian và của cả toàn bộ công trình kiến trúc kết hợp với nhau.

"Những ngôi đền của Hàn quốc là những thành tựu to lớn bởi vì chính bản thân nó đã nêu lên được giá trị và những cách suy nghĩ đã có được nhiều năm qua. Kiến trúc những ngôi đền Hàn quốc, không giống như kiến trúc phương Tây, nó không chỉ đơn thuần là một tòa nhà, mà còn chứa đựng điều cốt lõi của một cách nhìn từng trải. Ý nghĩa sâu lắng nằm ở bố cục sắp xếp và du khách sẽ khám phá khi rảo bước và lắng nghe những câu chuyện kể của ngôi chùa," ông Kim nói.

Cuốn sách có rất nhiều hình ảnh và những mô tả chi tiết về những ngôi chùa đáng chú ý như là: Bulgksa - Phật



Quốc Tự, Haeinsa - Hải Ấn Tự, Bongjeongsa - Phụng Đình Tự, Seonamsa, Unjusa and Yongjunsa. Ông còn cho biết: "Những ngôi đền Phật giáo Hàn quốc không chỉ là biểu tượng của kiến trúc truyền thống, chúng còn là những pháo đài sống động của văn hóa truyền thống trong xã hội đương thời Hàn quốc."

Một cuốn sách khác "Nghệ thuật điêu khắc Phật Giáo Hàn quốc" cũng là một hướng dẫn rất hay cho độc giả nào đã không biết nhiều về nghệ thuật điêu khắc Phật Giáo.

Được viết bởi Kim Lena, một chuyên gia về Hàn quốc và nghệ thuật Phật Giáo tại Trường Đại học Hongik, cuốn sách đã khảo sát tỉ mỉ về những khác biệt của điêu khắc từ thời đại Tam Quốc khi mà Phật giáo bắt đầu du nhập đến Hàn quốc cho đến thời đại Triều Tiên.

Mặc dù có rất ít hình ảnh và minh họa từ những ngôi chùa Hàn quốc nhưng Kim Lena đã khéo kết hợp trong việc biên soạn thành những bức tranh rất thú vị về điêu khắc Phật giáo.

"Người ta thường nói rằng đã có một sự suy tàn của Phật giáo sau khi kết thúc triều đại của Vua Goryeo, do chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Joseon, nhưng chúng ta có thể thấy rõ niềm tin về Phật pháp không bao giờ phai mờ trong lịch sử Hàn quốc và vẫn sẽ tiếp tục sống mãi như là một nền tảng về giá trị tinh thần trong cuộc sống hàng ngày của người dân Hàn quốc và chính điều này đã là một sự hẹn ước cho cuộc sống mai sau," Cô Kim đã nói như thế.

Hai cuốn sách trên có lẽ là hơi trừu tượng cho những độc giả thông thường nhưng đối với những độc giả có ít nhiều quan tâm đến văn hóa Phật giáo sẽ bắt gặp những điều vô cùng thú vị.

(Nhã Uyên dịch)

### **Giới trẻ và những bài học về cuộc sống trong các buổi dã ngoại Phật giáo**

Mondat, July 2, 2007

*Bangkok*- Khoảng 50 học sinh trung học được chọn lựa để tham gia một chương trình dã ngoại Phật Giáo cho những người trẻ tuổi trong vòng 20 ngày đã được cho thấy giá trị đáng quý thật sự của con người không chỉ là ở một ngoại hình đẹp, một công việc được trả lương cao, một bộ quần áo thời thượng hay lái một chiếc hơi đời mới sang trọng.

"Hệ thống giáo dục và xã hội của chúng ta, đặc biệt là trong trường đại học, dạy cho những sinh viên cảm thấy

sẽ thua kém nếu như họ không cố gắng đạt được những điều này. Họ hướng giới trẻ xa rời những luân lý đạo đức của người Phật tử và trở thành những nạn nhân của cuộc sống vật chất", Phra Somboon Sumangkalo, vị sư Phật Giáo lãnh đạo uỷ ban tổ chức dự án đã phát biểu như trên.

Buổi cắm trại được tổ chức bởi Hội Trẻ em và Hội Sathirakoses-Nagapradeepa, được tài trợ bởi Hội Phát triển sức khỏe Thái Lan, để khuyến khích những người lãnh đạo Phật giáo trẻ tuổi, những người tôn trọng những giá trị triết lý phong phú của Đức Vua có thể làm việc với cộng đồng để phát triển xã hội và môi trường sống.

Buổi cắm trại được tổ chức tại hai nơi trong suốt kỳ nghỉ hè tháng vừa rồi, một là ở Phuket và một là ở Khon Kaen, với mỗi nơi là 25 học sinh.

Mục đích của buổi cắm trại là nhằm đến giới học sinh trung học trong tinh quan tâm đến đạo Pháp. Mặc dù được mệnh danh là cắm trại Phật giáo, nhưng những học sinh có tín ngưỡng khác như Thiên Chúa hay Đạo Hồi cũng được đón chào.

Giám đốc của dự án này, ông Pracha Hutanuwat nói rằng điều đặc biệt độc đáo ở đây là học sinh được quyết định những hình thức sinh hoạt và đề ra quy luật cho buổi cắm trại này.



"Chúng tôi tin rằng học sinh sẽ học được nhiều bài học từ những quyết định của chính mình, chứ không phải những gì được bắt buộc giống như đã được dạy trong nhà trường", ông ấy nói.

Các em được dẫn đi tham quan khu vực và gặp những cư dân địa phương, bao gồm tất cả những người đã sống ở đây nhiều thập niên và đã từng bị bóc lột của các địa chủ. Các em phải động não

tìm cách giúp người dân này giải quyết những vấn đề của họ.

Một học sinh phát biểu: "Cuộc cắm trại này đã gọi hứng cho tôi trở thành một nhà môi trường học."

Suwat Puhuarai, một học sinh của nhóm 12 học sinh đến từ trường Si Sa Ket's Khun Han Wittayasan, đang tham dự trong nhóm tại Phuket nói rằng em đã có thể làm được nhiều việc có ích cho mọi người thậm chí khi không có một đồng baht nào. Em và các bạn của em đã làm những công việc xã hội giúp cho người nhà và trẻ em chậm phát triển. Thay vì việc giúp đỡ bằng vật chất, những học sinh này đã sử dụng tài năng và óc sáng tạo của mình để làm cho những cư dân ở đây trở nên vui vẻ hơn.

"Tiền bạc không phải là tất cả và không thể đem lại cho người ta hạnh phúc", Siwat nói.

Hiện tại, những học sinh này có thể có khả năng tự hoạt động riêng lẻ nhưng tất cả hoạt động tại cuộc dã ngoại này yêu cầu một tinh thần làm việc đồng đội và hợp nhất.

Những học sinh này cũng được giới thiệu những loại hình sinh hoạt mới và tham gia những hoạt động tôn giáo hữu ích, bao gồm cả "thiền trong khiêu vũ", một hình thức luyện tập thiền với những điệu nhảy nhẹ nhàng.

Những học sinh này cũng được làm quen với giáo lý Bát chánh đạo của Phật Giáo.

Ngoài ra cũng có các buổi học nhằm giúp các em hiểu rõ hơn về những trò lừa bịp của cái gọi là bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và việc quá xem trọng đời sống vật chất, bao gồm cả những phương thức quảng cáo khiến cho mọi người cảm thấy hoang mang.

Nhiệm vụ của những người hướng đạo này không phải chỉ dạy mà là khuyến khích cho các em cách suy nghĩ độc lập và bày tỏ quan điểm của mình.

"Tôi tin rằng cuộc dã ngoại này đã đem đến những sự thay đổi cho các em trẻ, cũng như không có gì chắc chắn rằng chúng sẽ không bị cám dỗ bởi cuộc sống vật chất nữa khi bước vào đại học và trở lại hệ thống giáo dục cũ", Ông Pracha nói.

(Nhã Uyên dịch)

### **Bồ Đề Đạo Tràng: nhân vật Hồi giáo trong ban quản trị một ngôi chùa Thái**

*Bihar, India* - Một nhân vật trẻ tuổi Hồi giáo đã được chỉ định làm cố vấn và bảo hộ cho một ngôi chùa Thái kiêm trung tâm cộng đồng sắp được thành hình tại

Bodh Gaya, Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật thành đạo 2550 năm trước.

Sabi A. Shamsi, 30 tuổi, một cư dân Bodh Gaya, đã được Đức Vua Thái Lan Bhoomibhol Adulyadej chọn lựa để làm vị cố vấn và bảo hộ cho ngôi chùa Neranjarawas, ngôi chùa Thái được tài trợ bởi Phật tử ở Thái Lan và ở Mỹ.

Ấn tượng sâu sắc về tính cách phục vụ cộng đồng đầy vị tha, hài hòa tại Bồ Đề Đạo Tràng của anh, Đức Vua đã chọn lựa anh cho vinh dự hiếm hoi này.

Shamsi nói "Thật là một vinh hạnh cho tôi khi được giao phó trách nhiệm bởi Đức Vua Thái Lan", anh nói thêm "Ngôi chùa Neranjarawas sẽ làm công việc cùng cố cộng đồng và dung hoà tôn giáo."

Chưa bao giờ trước kia một người Hồi Giáo được chỉ định làm cố vấn và bảo hộ cho một ngôi chùa Phật Giáo "Không có một tiền lệ như thế trong lịch sử", một học giả Phật giáo nói như trên. Có khoảng 30 ngôi chùa Phật Giáo ở Bồ Đề ĐạoTràng, đa số thuộc về Thái Lan hoặc Nhật Bản.

Đức Vua còn vinh danh Shamshi với một đồng tiền vàng hoàng gia. Chỉ có 50 đồng tiền vàng như thế được đúc tại Thái Lan dành trao tặng cho những người xuất sắc ở khắp nơi trên thế giới bởi Đức Vua.

(Hạt Cát dịch)



### **Phiên họp đầu tiên của Tổ chức Xây Dựng Đại Học Nalanda tại Singapore IANS, July 10, 2007**

Patna, India – Cuộc họp đầu tiên của Nhóm Lãnh đạo Dự Án Nalanda - Hồi sinh Đại Học Phật Giáo cổ xưa Nalanda" được dẫn đầu bởi Amartya Sen người đã được trao giải Nobel sẽ chỉ đạo buổi khai mạc Đại học Quốc tế Nalanda ở Bihar sẽ được tổ chức tại Singapore vào ngày 13-14 tháng 7.

Nhóm lãnh đạo Nalanda này sẽ thảo luận về những chương trình tài trợ giúp đỡ của Singapore, Nhật Bản và các nước khác cũng như đề xuất các

chương trình giảng dạy trong cuộc họp đầu tiên này."

Thành phần tham dự cuộc họp gồm có Amartya Sen và các thành viên khác như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Singapore George Yeo, các quan cấp chính phủ của Trung quốc và Nhật Bản là Lord Meghnad Desai, Sugata Bose, người cháu của Netaji Subhas Chandra Bose, người đang dạy tại Đại học Harvard ở Mỹ, cùng một số chuyên gia Phật Giáo. Singapore, Trung quốc và Nhật Bản là những nước được mong đợi là sẽ tài trợ cho trường đại học này.

Ý tưởng về việc thành lập trường đại học này đầu tiên được đem ra thảo luận vào cuối những năm 1990 nhưng mãi đến đầu năm 2006 thì dự án này mới được thành hình do sự khởi xướng của Tổng thống A.P.J. Abdul Kalam và hiện đang được tiến hành tại nơi mà ngày xưa Phật pháp được giảng dạy.

Khu đất cai quản của trường đại học Nalanda ngày xưa hiện được bảo vệ như là một nơi quan trọng của quốc gia. Đối với thế kỷ thứ mười lăm thì đây quả là một kiến trúc kỳ diệu vì ngôi trường này đã từng là một nơi tu học của khoảng 10.000 sinh viên và 2.000 giáo viên giảng dạy.

Sau cuộc họp tại Singapore này sẽ có ba cuộc họp nữa sẽ được tổ chức luân phiên tại Trung quốc, Nhật Bản và Bihar. Các quan chức cho biết chính phủ đã có được một khu đất 500 mẫu Anh đủ để xây trường đại học này.

Trường được đề nghị sẽ hoàn toàn riêng biệt, giống như trường Nalanda ngày xưa. Trong giai đoạn đầu, sẽ có 7 lớp với khoảng 46 giáo viên của nước ngoài và trên 400 học viên Ấn độ.

Trường đại học sẽ giảng dạy về khoa học, triết học và những khoa tâm linh cùng với những môn học khác. Một học giả quốc tế nổi tiếng sẽ đảm nhận vai trò hiệu trưởng.

Nalanda theo tiếng Sanskrit có nghĩa là "người trao truyền kiến thức".

Trường đại học Nalanda đã tồn tại cho mãi đến năm 1197 sau Công nguyên và thu hút được nhiều sinh viên và học giả từ Hàn quốc, Nhật Bản, Trung quốc, Tây Tạng, Indonesia, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, ngoài ra nó còn là một biểu tượng cho nền giáo dục cao ở Ấn Độ.

Mặc dù trường đại học này dành cho nghiên cứu Phật Giáo, nhưng nó cũng đào tạo cho sinh viên về những môn học như mỹ thuật, y học, toán học, thiên văn học, chính trị và binh pháp.

(Nhà Uyên dịch)

### **Tích Lan có thể là quốc gia cuối cùng tiếp nhận Xá Lợi Tóc của Đức Phật**

Sat. July 14, 2007

Colombo, Sri Lanka - Xá Lợi Tóc của Đức Phật Gautama, sẽ được trao tặng cho chính phủ Tích Lan vào cuối tháng này. Có thể đó là mẫu xá lợi cuối cùng được trao tặng đi, với tình hình xá lợi Đức Phật được phụng thờ trong kho tàng Bangladesh hiện nay còn rất ít.

"Chúng tôi không thể trao tặng xá lợi Đức Phật cho bất kỳ ai trong tương lai vì số lượng tồn lưu hiện còn rất ít và có thể bị cạn kiệt." Hội Chủ Hội Đoàn Phật Giáo Bangladesh - Bangladesh Buddhist Association, Ông Ajit Barua cho biết như trên.

Kể từ khi một nhà sư Tây Tạng cúng dường hồi năm 1930, số xá lợi tóc của Đức Phật Gautam đã được bảo tồn tại Tu Viện Chittagong Buddhist Monastery trong thành phố cảng Bangladesh 77 năm qua.

Món quà này được trao tặng cho chính phủ Tích Lan sẽ không chỉ để cải thiện mối bang giao song phương mà đồng thời còn để củng cố "mối duyên giao hảo tôn giáo" giữa Hồi Giáo và Phật Giáo, Cố Vấn Bộ Ngoại Giao, Ông Iftekhar A Chowdhury nói với tờ The Daily Star như thế hôm qua.

Ông Ajit Barua- Madampe Senanyaka Aramaya Trust, một tổ chức Tích Lan, diễn tả nỗi thiết tha sưu tập một số Xá Lợi để triển lãm cho tín đồ Phật tử tại quốc gia của họ."

Sau vài buổi hội họp, hội đoàn Phật Giáo Bangladesh, các chức sắc của ngôi chùa đã đồng ý trao tặng cho Tích Lan một số Xá Lợi sẽ được thực hiện vào ngày 18 tháng 07 tới đây trong một buổi lễ. Madampe Trust cũng đã sưu tập được một số xá lợi từ tu viện này năm 1958 qua chính phủ Pakistan và đã xây một ngôi đền để tôn trữ chúng.





Như tình hình Phật tử đã không được chiêm bái xá lợi được tồn trữ trong tầng hầm của ngôi đền, một lần nữa tổ chức Madampe Trust tìm đến tu viện Chittagong Buddhist Monastery thỉnh một số xá lợi khác nhằm mục đích triển lãm để Phật tử đến chiêm bái.

"Tuy nhiên, vì số lượng xá lợi quá ít ỏi và rất khó để nhìn thấy bằng mắt thường mà phải dùng kính phóng đại" Adarsha Kumar Barua, viên thư ký của tổ chức Bangladesh Buddhist Association nói như trên.

Trước đó trong nhiều thời điểm khác nhau, Phật tử từ Tích Lan, Nhật và Thái cũng đã thỉnh được xá lợi tại ngôi chùa này.

Shakya Bhikkhu, một nhà sư khất sĩ Tây Tạng đã đến viếng Tu Viện hồi năm 1930 và trao tặng xá lợi tóc của Đức Phật cho tu viện. Sau khi thăm viếng nhiều ngôi chùa danh tiếng, Sư Shakya ở lại tu viện vài ngày. Ấn tượng sâu sắc với sự chí thành của Viện Chủ Ven Dharma Bangsha Mohasthabir, cũng là người sáng lập giáo hội Phật Giáo Chittagong Buddhist Association, Sư Shakya đã tặng xá lợi cho Sư Dharma Bangsha, sau đó thì Sư Dharma Bangsha trao lại cho đệ tử là Ven Dipankar Srigyan Mahasthabir giữ gìn và hiện nay thì xá lợi được hội đồng tu viện bảo quản.

(Hạt Cát dịch)

## **Ấn Độ: phản ứng của chư tăng về việc cây Bồ Đề bị xâm phạm**

Ngày 9 tháng 7, 2007

Patna, Ấn Độ - Tăng sĩ Phật giáo đã yêu cầu Thủ Tướng Manmohan Singh ban lệnh cho Văn Phòng Điều Tra Trung Ương (CBI) điều tra về việc một cành cây Bồ Đề tại Bodh Gaya thuộc tỉnh bang Bihar đã bị chặt đi. Chư tăng cũng cho rằng nhóm chính quyền Nitish Kumar đã bưng bít sự thật về vấn đề này.

'Chỉ có cuộc điều tra của CBI về việc cây Bồ Đề bị chặt cành mới giúp giải tỏa mối nghi ngờ của Phật tử trên toàn cầu. Chúng tôi đã khẩn thiết kêu gọi Dr. Singh mở ra một cuộc điều tra của CBI,' Sư Bradant Anand, chủ tịch hội Akhil Bharatiya Bhikkhu Mahasangh, hôm thứ hai đã cho rediff.com tại Patna biết như trên.

Trong bức thư, đồng thời cũng được gửi đến hội trường của tổ chức United Progressive Alliance và chủ tịch Quốc Hội Sonia Gandhi, Sư Anand nói rằng cuộc điều tra của CBI sẽ vạch trần ra những gì được che giấu đằng sau sự kiện. Sư nói rằng chính quyền tỉnh bang đã không hết lòng trong việc làm sáng tỏ vấn đề này.

Sư nói thêm 'Tại Bodh Gaya, mọi người đều hay biết về sự kiện này nhưng chưa dám lên tiếng bởi vì họ sợ quyền lực của Ủy ban quản lý chùa chiền tại Bodh Gaya. Làm sao mà chính

quyền tỉnh bang không biết về điều này'.

Khoảng một năm trước đây, khắp nơi đã hay biết một số kẻ vô lại đã chặt đi một cành cây Bồ đề. Nhóm chính quyền Nitish Kumar đã nhanh chóng phủ nhận.

Tuy nhiên, với sự lớn tiếng phản đối về sự kiện này, chính quyền tỉnh bang đã lấy các mảnh gỗ mẫu chỗ cây bị chặt và gửi đến một phòng thí nghiệm tại Pune để xác định sự thật. Mãi gần 11 tháng sau, kết quả xét nghiệm mới được công bố.

'Những gì đã xảy ra với kết quả thử nghiệm? Tại sao chính quyền không công bố kết quả ngay và bằng cách nào đã cho tiến hành một cuộc thí nghiệm ở Forest Research Institute tại Dehradun để xác nhận có phải cành cây đã bị chặt hay không,' Sư Anand thắc mắc. Sư cũng là người đang dẫn đầu cuộc tấn công vào phong trào quản chế tăng sĩ Phật giáo qua sự quản lý chùa chiền tại Bodh Gaya.

Một tu sĩ khác, Sư Arup Brahmachari đã kiện các viên chức lãnh đạo chùa kèm theo các dữ kiện, trong đó có tám bức ảnh cho thấy một cành cây Bồ đề đã bị chặt đi.

Cây Bồ đề được xem là thiệng liêng đối với Phật tử trên toàn thế giới, với niềm tin là Đức Phật đã thành đạo tại đây khoảng 2550 năm về trước.

(Minh Châu dịch)

## **THÔNG BÁO CỦA TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG**

Kính thưa quý văn thi hữu và bạn đọc,

- Tạp chí Phương Trời Cao Rộng số 15, tháng 8 năm 2007 sẽ dành cho chủ đề **Vu Lan, Mùa Báo Hiếu**. Các bài vở thích hợp cho chủ đề này tương đối đã đầy đủ vì quý văn thi hữu đã gửi đến từ nhiều tháng nay. Tuy vậy, PTCR vẫn dành thời gian từ tuần lễ cuối tháng 7 cho đến tuần đầu tháng 8, 2007 để đón nhận thêm một số sáng tác mới (nếu có). Những bài đến trễ, sẽ tiếp tục đăng vào số 16, tháng 9, 2007 cũng để dành trọn vẹn cho chủ đề Vu Lan này.
- Phương Trời Cao Rộng đang sưu tập những tranh vẽ và hình chụp nghệ thuật để đăng lên bìa trước, cũng như để minh họa cho các bài vở bên trong. Kính mong sự đóng góp ủng hộ tranh & hình của quý họa sĩ, nhiếp ảnh gia để tạp chí luôn giữ được vẻ mỹ thuật cần thiết cho một tờ báo văn học, nhất là văn học Phật giáo.
- Bài vở và hình ảnh đóng góp cho Phương Trời Cao Rộng, xin gửi về địa chỉ email: [vinhhao@vinhhao.net](mailto:vinhhao@vinhhao.net) hoặc [vinhhao3011@yahoo.com](mailto:vinhhao3011@yahoo.com). Quý vị có thể dùng YouSendIt.com để gửi nếu hình ảnh và bài vở nặng trên 10MB.

Trân trọng cảm tạ sự ủng hộ nhiệt tình, quý báu của quý vị.

**Vĩnh Hảo**